

CUU-LONG-GIANG - TOAN-ANH

NGƯỜI VIỆT ĐẤT VIỆT



Sa-éc

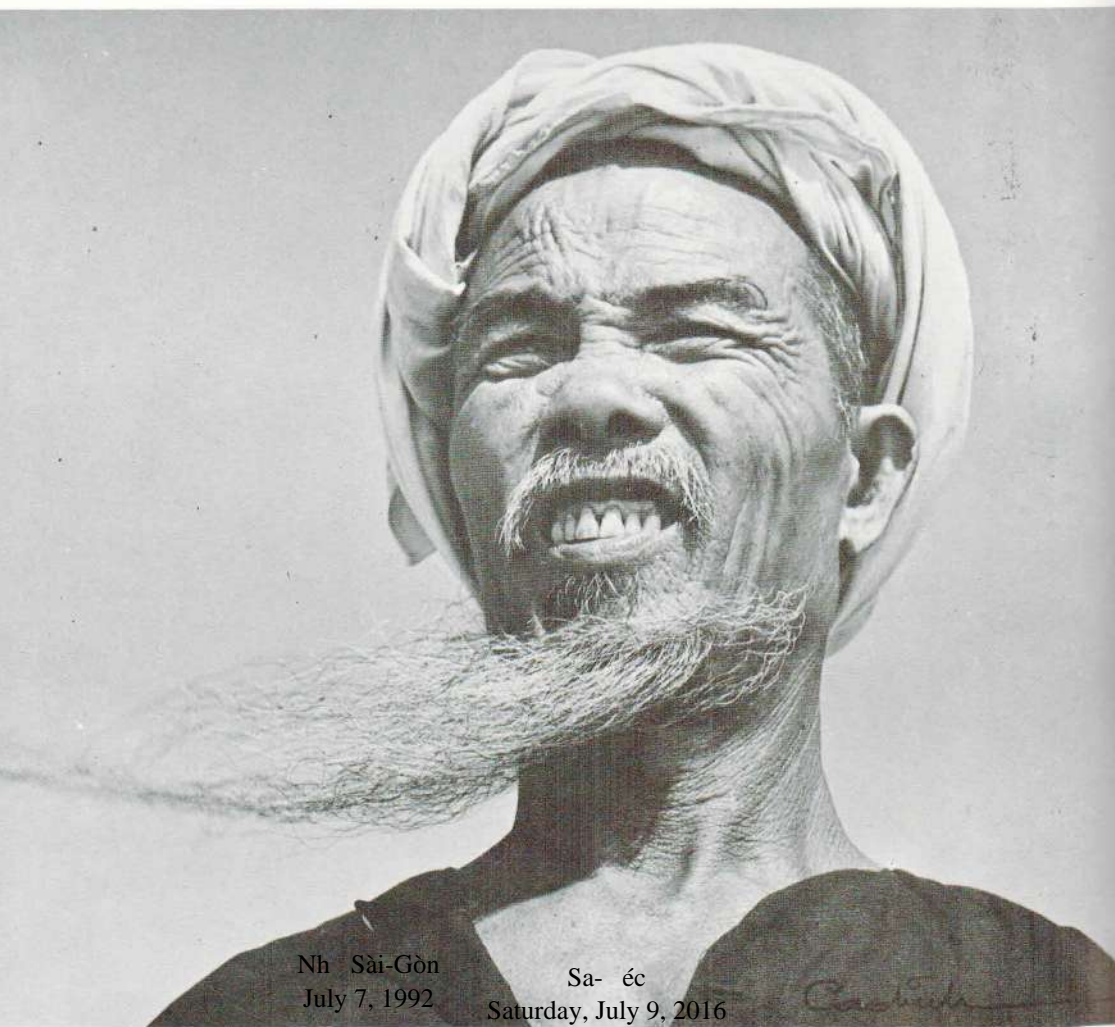
Saturday, July 9, 2016

Nh-Sài-Gòn

July 7, 1992

“The Old Man and the Sea”

by Trần Cao Lĩnh



Nh Sàì-Gòn
July 7, 1992

Sa- éc
Saturday, July 9, 2016

CỬU-LONG-GIANG

và

T O A N - Á N H

**NGƯỜI VIỆT
ĐẤT VIỆT**

NAM-CHI TÙNG-THƯ

Máy lời nói đầu



Đã hơn hai mươi năm nay, dân tộc Việt-Nam anh dũng đứng lên tranh đấu, thực hiện hai mục tiêu : độc lập và tiến bộ trong tự do để giải phóng quốc gia, giải phóng con người. Nhưng cũng đã hơn hai mươi năm, cuộc chiến này đưa về lòng đất biết bao người con yêu dấu và đẩy bao người rơi thê hệ đi vào khắp nẻo đường đất nước.

Ấy cũng vì thế mà tình quê hương đậm chồi nảy lộc, tô thêm mãi lên. Bờ ngõ trước cảnh non nước huy hoàng, bình tĩnh giữa nếp sống toàn dân linh động, bao người đã ghi vội lại vẻ đẹp muôn màu của xứ sở, tạo ra những tác phẩm vô song. Những nét địa phương mô tả dưới mọi khía cạnh, trình bày thành muôn hình thơ, văn, họa, nhạc, gây nên một phong trào, một phong trào địa phương chỉ trong ngành văn học sử chúng ta.

Trước đây ở vào một vị thế khả dĩ phát triển được phong trào trên, chúng tôi đã không ngần ngại thúc đẩy các anh em trách nhiệm địa-phương liên-lạc và khuyến-khích người địa-phương mình viết về địa phương chí. Và gần đây, các anh chị em văn nghệ sĩ, ký giả, nhờ sự biết rộng và đi nhiều, đã tạo ra nhiều bài sưu tầm, ký sự rất giá trị...

Ít lâu nay trong ngành xuất bản, ta cũng thấy xuất hiện một số tài liệu về địa phương chí như :

Non nước xứ Quảng của ông Trần-trung-Việt

Non nước Phú-Yên của ông Nguyễn-dinh-Tư

Cao-Lãnh của ông Trần-quang-Đạo

Bến-Tre xưa và nay, Bạc-Liêu xưa và nay, Cần-Thơ xưa và nay của ông Huỳnh-Minh, Tân-Châu của ông Nguyễn-văn-Kiểm, v.v...

Hiện nay, trên báo chí, trên các bản tin Việt-Tân Xã, trên các Tập san Việt-Nam Ký Sự, Ký Sự hôm nay, rải rác cũng khá nhiều bài địa phương chí, dưới những đề mục như Về đẹp quê hương, Tìm hiểu đất nước, Cỏ Tục miền quê, Non sông cầm tú, Khơi mạch sống quê hương, Chuyện lạ miền Nam, v.v...

Như thế, dù muốn dù không, loại tài liệu địa phương chí đã xuất hiện và có cơ phát triển mạnh, ầu cũng là một dịp may để biểu dương cái hay cái đẹp của nước nhà, trước là để toàn thể đồng bào, từ Nam chí Bắc, cũng được thưởng thức, sau dùng làm tài liệu dịch sang ngoại ngữ giới thiệu đất nước ta với người nước ngoài.

Nuôi tham vọng đó, chúng tôi cho xuất bản cuốn sách nhỏ NGƯỜI VIỆT... ĐẤT VIỆT... này, ghi lại một vài nét về quê hương — mà trong đó chúng tôi xin mạn phép trích đăng một số các áng văn tinh hoa về địa phương chí — ngõ hầu trình bày cùng quý bạn đọc một ít hàng thô-thiển viết về quê hương xứ sở yêu dấu của chúng ta.

Saigon, ngày khởi nguyên nền Đệ nhị Cộng Hòa

(tháng 9-1967)

CUU-LONG-GIANG và TOAN-ANH

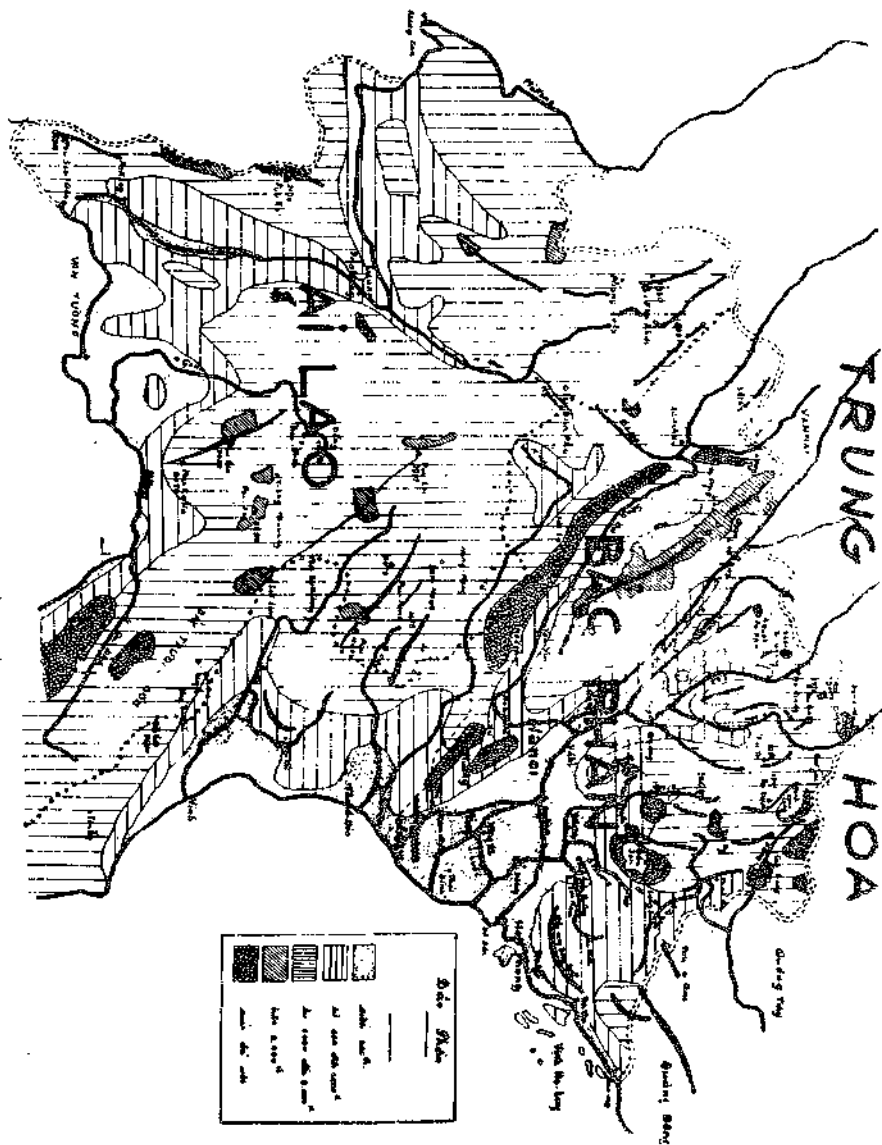
Sa- éc

Saturday, July 9, 2016

PHẦN THỨ NHẤT

ĐẠI CƯƠNG

TRUNG HOA



Mấy nét đại cương về địa lý



Việt-Nam ở Đông Nam Châu Á, nằm ven biển Nam-Hải, với một diện tích tổng cộng 327.500 cây số vuông, hẹp bề ngang, trường bề dọc, hình chữ S, hai đầu miền Bắc và miền Nam phình rộng ra, còn miền Trung ở giữa eo hẹp lại.

Với hình thế này, Việt-Nam được ví như một đòn gánh mang đôi quang gánh. Sự ví von này còn có ý để chỉ hai miền Nam, Bắc là hai vựa thóc, còn miền Trung nghèo nàn lắm đôi nhiều núi.

Có người giàu tưởng tượng, ngắm bản đồ Việt-Nam, lại so sánh với một con rồng đang uốn khúc, đầu có thể là miền Bắc mà cũng có thể là miền Nam được.

VỊ TRÍ

Về vị trí, Việt-Nam ở giữa vĩ tuyến $8^{\circ}30'$ và vĩ tuyến $23^{\circ}40'$, giữa kinh tuyến 102, và kinh tuyến 109, Đông và Nam giáp bể Nam-Hải, Tây giáp Ai-Lao và Cam-Bốt, Bắc giáp ba tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây và Vân-Nam nước Tàu.

Chỗ rộng nhất của Việt-Nam, từ Lai-Châu đến Móng-Cái đo được 600 cây số và chỗ hẹp nhất là Quảng-Trị, từ dãy Trường-Son tới biển Nam-Hải chỉ đo được 40 cây số.

Về chiều dài tính suốt từ Bắc tới Nam, từ Nam-Quan tới mũi Cà Mau, đo được 1.650 cây số.

Việt-Nam có một bờ biển dài 2.200 cây số từ Móng-Cái đến Hà-Tiên và có một biên giới dài 2.500 cây số tính từ Móng-Cái qua ba tỉnh miền Nam Trung-Hoa, Ai-Lao và Cam-Bốt cho tới Hà-Tiên.

Nói đến Việt-Nam, phải kể các đảo Tây-Sa và Hoàng-Sa ở ngoài khơi miền Trung nước Việt.

ĐỊA THỂ

Từ Bắc tới Nam, đất đai Việt-Nam dường như được cấu tạo bởi sự tương phản giữa đồi núi ở phía Tây và bình nguyên ở phía Đông.

Sự tương phản này do chính các nguyên đại đã gây nên và khi khảo về địa chất Việt-Nam, người ta đã gặp một sự phức tạp rất khó phân chia theo các thời kỳ địa chất.

Tuy vậy để tiện việc phân khảo các nhà địa chất cũng tính theo nguyên đại tạm chia làm bốn thời kỳ theo lịch sử địa chất của trái đất.

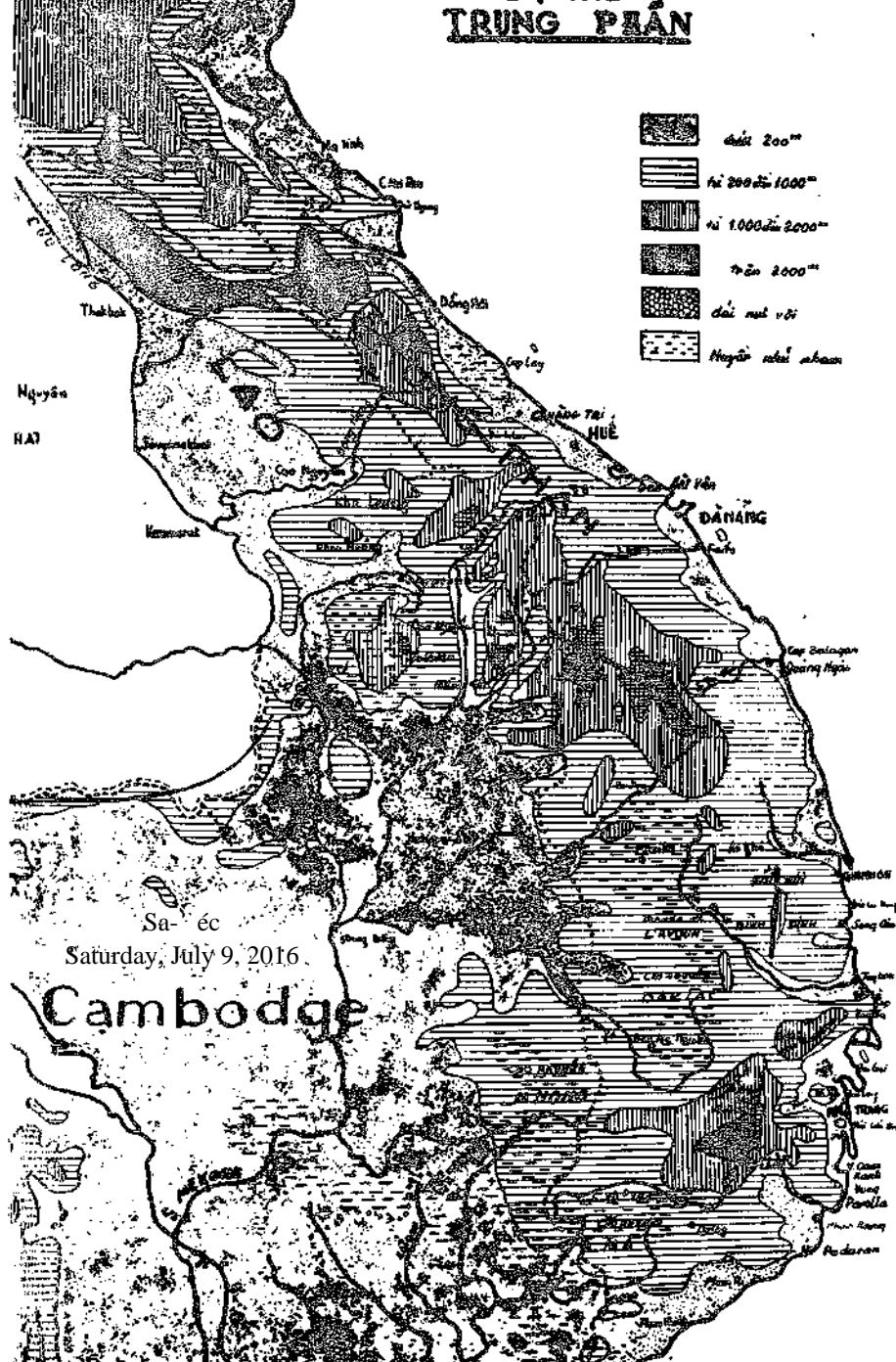
Qua bốn thời kỳ địa chất, đất đai chịu mọi sự biến chuyển đồ di đến sự cấu tạo ngày nay : những đồi núi đề trên lớp kết tinh thạch đệ nhất nguyên đại như một chiếc bệ lớn, chiếc bệ này một mặt ăn sâu vào trung tâm Á Châu và một mặt vượt biển Nam-Hải để giao tiếp với những cù lao và những dãy núi của Anh-đô-nê-si-a. Và vì những cuộc động đất liên tiếp, những cao nguyên xuất hiện có nhiều kẻ núi và nhiều miền nứt rạn làm thành các lớp huyền-vũ-nham, các đá lưu vân. Ở miền Nam, những lớp huyền-vũ-nham mủn ra tạo thành một thứ đất đỏ rất tốt cho sự trồng trọt tại các vùng Boloven, Kontum, Darlac, Di-Linh và Đông Nam Việt-Nam.

Từ đệ nhất nguyên đại đến đệ tứ nguyên đại, đất đai tại Việt-Nam lên cao lại bị soi mòn, nên núi non ở đây không cao lắm, và miền bản bình nguyên cũng bị mòn đi chỉ còn là một địa thể đơn điệu, nhất là ở cao nguyên Trung Việt đất phẳng.

Có thể nói được rằng, những động tác của đất đai từ khi khởi thủy đã tạo ra nhiều loại đất đá ở đây cũng như bất cứ nơi nào khác trên trái đất.

Địa thể nước Việt-Nam gồ ghề hay bằng phẳng là do tính chất của đất đá mỗi miền, có thứ lưu truyền từ đệ nhất nguyên đại,

TRUNG PHẦN



Sa éc

Saturday, July 9, 2016

Cambodge

có thứ mới được bởi sau đây. Đất đá đã chi phối rất lớn đời sống của người dân Việt-Nam và cũng ảnh hưởng rất nhiều tới mật độ dân cư tại mỗi vùng.

Các nhà địa chất học đã gặp tại Việt-Nam các loại đá :

Phún xuất thạch : đá kết tinh là hoa cương, phiến-ma-nham và vân mẫu ở Lai-Châu, Vĩnh-Yên, Bắc-Cạn, Lào-Kay, Ái-Vân, Kon-tum và miền Nam Trung phần.

Thủy tra thạch : đây là những thứ đá bị xâm thực mủn ra hợp thành lớp và bị những luồng nước cuốn trôi lắng dần xuống. Về loại này, có thể phân biệt :

Sa thạch làm thành những cao nguyên bằng phẳng, trên có rừng thưa như cao nguyên An-Châu, cao nguyên miền Nam Trung-Việt.

Phiến thạch là những núi đá bị soi mòn, núi nọ cách núi kia có những thung lũng sâu, vách núi thẳng dốc như ở Lai-Châu và sông Nhiêu (Bắc-Việt) hay cát sông làm thành những thác nước như Trị-An ở Biên-Hòa (Nam-Việt).

Phù sa là những cát sỏi hay đất bùn xếp thành từng lớp.

Đá hỏa sơn : đá núi lửa, chính là huyền-vũ-nham tạo nên lớp đất đỏ tại miền Nam Việt-Nam, rất thích hợp với sự trồng trọt.

Đá vôi : ở vịnh Hạ-Long, ở Ninh-Bình, Hà-Tiên bị soi mòn thành hang động.

Sau khi đã hiểu qua về sự cấu-tạo của đất đai Việt-Nam, xét về địa thế của từng vùng ta thấy rằng :

Bắc-Việt núi nhiều, đồng bằng ít. đồng bằng này chính là miền trung-châu, trước đây là biển đã được đất phù sa bồi dần. Núi non miền Bắc chiếm gần 4/5 diện tích và bao quanh khu trung châu thành hình cánh cung. Núi không cao lắm, ngọn cao nhất là Fang-Si-Păng (3.142 th.) ở dãy Hoàng-liên-Son ; cao nguyên cao trung bình từ 1.000 th. đến 1.500 th.

Núi non Bắc-Việt ăn dài thành từng dãy, và trong những dãy núi này thường có những phong cảnh tuyệt vời, du khách đã tới thăm thường để lòng lưu-luyến.

Với những rừng núi miền thượng-du, qua Lạng-Son, đã tạo nên động Tam-Thanh, nơi có đá Vọng-phu, tượng nàng Tô-Thị, tương truyền vì mỗi mắt đọi chồng nên đã hóa đá hồng con. Ở nơi đây núi cao chênh-vênh, sương mù mờ phủ suốt mùa đông, và về mùa xuân, rừng cây hớn hở, lộc nồn hoa tươi, tạo hóa muốn như điểm trang cho xứ Lạng.

Lững vào khung cảnh núi, thành phố Lạng-Son soi mình bên sông Kỳ-Cùng đồm dáng, và dòng sông chảy theo khe núi, nước phản ánh non, non soi dòng nước, trông thật nên thơ. Cảnh đẹp khiến cho những ai đã có những kỷ-niệm với suối biếc rừng xanh đó mà quên nổi :

*Vẫn còn suối biếc rừng xanh
Cây rừng nước suối gọi tình nhớ nhau. (1)*

Và mỗi khi từ già Lạng-thành :

*Ra về, sâu lại bội phần
Mây Tam-Thanh biết mấy lần tương-tư ! (1)*

Phong cảnh Lạng-Son đã đẹp, nhưng ai đi thăm động chùa Hương ở làng Yên-Vĩ, phủ Mỹ-Đức, tỉnh Hà-Đông, ắt phải nhận thấy rằng nơi đây tạo-hóa đã bày ra một cảnh không bút nào tả nổi, không tranh nào vẽ nên với núi non sông nước, với những tảng đá óng ánh màu ngũ sắc, với cảnh đồng chiêm hai bên dòng sông Đáy bát-ngát mênh-mông.

Đã đi tới chùa, cảnh Hương-Son sẽ khắc ghi trong lòng ta mãi mãi :

*Kìa non non nước nước mây mây
Đệ nhất động là đây có phải ?
Thỏ thẻ rừng mai, chim cùng trái,
Lững-lờ khe nước cá nghe kinh (2)*

Ngược theo dòng sông Đáy vào động Hương-Son, ta chỉ thấy những núi và núi :

(1) TƯƠNG-PHỒ. — Mưa gió sông Tương: đường Lạng-Son, tr. 32.

(2) CHU-MẠNH-TRINH. — Thú Hương-Son.

*Cỏ cây xanh ngắt một màu
Núi trước núi sau mình ở giữa. (1)*

Và đã có núi thì phải có rừng :

*Rừng một giải càng trông càng thấy
Tèm-tèm-tem bụng nghĩ mình nghiêng
Kìa núi Gà, núi Tượng, núi Trống, núi Chiêng
Chưa qua núi lại thấy đồ bên cạnh núi. (1)*

Kể về núi, vùng Phú-Thọ có dãy núi Nghĩa-Linh với đền Hùng-Vương cũng hùng-vĩ và cao đẹp, vùng Ninh-Bình có núi Dục-Thủy in hình xuống sông Vân, là nơi tao-nhân mặc-khách thường tới ngâm vịnh. Núi Dục-Thủy còn có tên là núi Non-Nước, phong cảnh tao-nhĩ :

*Trải mấy tang thương cảnh vẫn xanh,
Một dòng nước biếc bọc non xanh.
Chênh-vênh trái núi trời trên vũng,
Uốn-éo dòng sông lượn dưới thành.
Rêu phủ bia thờ, mờ nét bút,
Trắng lồng ánh cúc tỏ màu thanh.
Gió thu hiu-hắt khơi làn sóng,
Non nước đầy vơi một cảnh tình. (2)*

Ninh-Bình ngoài núi Dục-Thủy còn có núi Cánh-Diêu, núi Hối-Hạc, ba ngọn núi này cùng nhau tạo Ninh-Bình thành một nơi thủy-tú sơn-thanh với những bức tranh thiên-nhiên tuyệt-phẩm. ph mầu đậm nhạt của non xanh, điểm nước đầy vơi của dòng sông uốn khúc. Phong cảnh ấy, nước non này, phải chăng đã khiến cho lòng người lưu-luyến.

Núi miền Bắc còn nhiều với nhiều phong cảnh. Núi Yên-Tử ở Đông-Triều, núi Cánh-Phượng ở Sơn-Tây, núi Chè, núi Khám ở Bắc-Ninh, mỗi nơi đều là một danh-lam thắng-cảnh, ai đã qua thăm đều mong có ngày trở lại.

(1) VŨ-PHẠM-HÀM. — Hương-Sơn phong-cảnh ca.

(2) Đông-Viên PHẠM-HUY-TOẠI.

Trung-Việt chỉ là một hành lang nhỏ hẹp, rộng nhất là 120 cây số và chỗ hẹp nhất là 40 cây số. Về phía Nam vòng khuynh ra. Ở đây đồi núi cũng nhiều, và dãy Trường-sơn chạy từ Bắc-Việt đã kéo suốt Trung-Việt, thỉnh thoảng lại có những dãy núi phụ chạy ra bề theo hướng gần như thẳng thước thợ với dãy Trường-sơn như núi Chân Mây, núi Ai-Vân.

Ven theo dãy Trường-sơn thường có những đồng bằng nhỏ, những đồng bằng này chạy dọc theo bờ biển, nhưng không liên tục mà chỉ ăn thông nhau bằng những đèo trên dãy núi Trường-sơn hoặc những dãy núi phụ như đèo Ngang, đèo Ai-Vân, đèo Cù-Mông, v.v...

Miền Tây-Nam Trung-Việt là một vùng cao-nguyên rộng lớn, gồm cao-nguyên Ngọc-Ang với ngọn đá hoa-cương cao nhất (2.398 th.), cao-nguyên Pleiku với những đồi hình nón và những hồ tròn (di tích hỏa sơn), cao-nguyên Darlac rộng nhất với 100 cây số vuông, cao-nguyên Lâm-Viên với nơi nghỉ mát Đalat, cao-nguyên Di-Linh và cao-nguyên M'Nong.

Miền cao-nguyên này còn lan xuống cả địa phận Nam-Việt với những thành phần cực Nam như núi Bà-Đen (Tây-Ninh), Chứa-Chan (Long-Khánh).

Cũng như ở Bắc-Việt, đã có núi non là có phong cảnh đẹp. Dãy Trường-Sơn chạy dài đã che đở bao nhiêu thạch-động nên thơ, với những ngọn núi, bên những dòng sông, tay thợ Tạo thật khéo trang-điểm cho non nước Việt-Nam.

Những núi non ở đây đã được các thi-nhân thi-vị hóa như những cảnh bỗng-lai ở trần-gian.

Ở Quảng-Nam có Ngũ-Hành-Sơn với động Tàng-Chân. Cụ Nguyễn-thượng-Hiền đã có thơ để vịnh đề khen cảnh hữu-tình, non cao chùm mây phủ với gió thu giữa cửa Tàng quan :

Non cao mây chén rượu từng say,

Xa tục tiên ông ẩn chốn này.

Cảnh tĩnh-mịch với mây ngàn gió núi, với chim hót trên đầu. với sóng vỗ xa xa, trên non cao chẳng chút bụi trần, ai đã ngắm cảnh cũng say mê vì vẻ đẹp.

Và khi rời Quảng-Nam đi vào Quảng-Ngãi, núi non nơi đây cũng không thiếu cảnh thiên-nhiên. Ở đây cũng núi cao hiểm-trở, rừng rậm bao la. Cao nhất là những núi Trà-Bông, núi Thạch-Bích, chon von chót vót như muốn thử thách với thời gian và đứng ngạo-nghe nhìn những ngọn núi thấp : núi Cao-Môn, núi Giàn, núi Tham-Hội, núi Phụng-Hoàng, núi Phổ-Tiến, núi Lĩnh-Lĩnh.

Những ngọn núi này đã chứng-kiến bao cảnh tang-thương biến-đổi, nước Việt-Nam đã trải qua trong mấy trăm năm mấy mươi cuộc hưng vong.

Trong những ngọn núi, có núi Thiên-Ấn ở phía đông Quận Sơn-Tĩnh, thuộc xã An-Nhon là đệ nhất thắng cảnh của Quảng-Ngãi. Núi nằm gối mình về phía Nam lên sông Trà-Khúc, như muốn hòa-hợp nước non. Bao nhiêu thi-nhân đã gieo vần vịnh cảnh :

*Vuông vức ai xây ngó cũng tịnh,
Càng lên cao mới thấy càng xinh.
Sông bên góc núi đưa dòng biếc,
Biển sát chân trời bủa sóng xanh.*

..... (1)

Cảnh sao mà khéo vẽ, có nước có non, có chân trời sóng vỗ.

Đặc biệt ở núi này có chất đá son dùng mài thành mực đỏ.

Kể về phong-cảnh đẹp ở Quảng-Ngãi còn nhiều, có thể nói qua về núi Vân-Phong. Núi này ở ngoài nguồn Thanh-Cũ, phía Tây quận Sơn-Tĩnh. Hình núi cao chót vót vươn lên giữa trời, có các núi khác bao quanh bốn phía trùng-diệp, trông xa xa thật huyền-diệu với muôn màu sắc khoe tươi.

(1) Thủ-khoa Phạm-Trịnh.

Nói về núi non hang động Trung-Việt, không thể không nói tới động Phong-Nha, ở xã Phong-Nha, Đông-Hới. Động ở cách ga xe lửa Ngàn-Son chừng hơn 100 thước.

Động này là một kỳ-quan của Việt-Nam.

Đến thăm động phải dùng thuyền. Thuyền đi rập rình trên mặt nước giữa đám núi với cỏ cây xanh tốt. Lối vào động rộng trên 12 thước và cao trên 7 thước. Bước chân vào động là một cảnh huy-hoàng thần-tiên. Những miếng đá thật lớn treo lơ-lửng trên vòm động. Ánh sáng nửa tỏ nửa mờ, khiến cho động có một vẻ huyền-bí. Động có những khe đá như ẩn như hiện.

Vào sâu trong động ánh sáng mất dần, màu nước cầm-thạch biến dần sang màu tối, con thuyền vẫn lơ-lửng đi. Rồi bỗng nhiên, du-khách có thể nghe thấy tiếng chuông như từ lòng đất đưa lên. Người dân Phong-Nha cho biết tiếng chuông lạ lùng này chỉ nghe thấy vào những ngày rằm hoặc ba mươi mỗi tháng, và nếu du-khách làm ồn-ào, tiếng chuông sẽ tự nhiên tắt mất !

Âm-thanh này phải chăng là những giọt nước từ trên vòm động rơi xuống hay là tiếng sóng vỗ vào muôn phiến đá quanh-co đã gây nên điệu nhạc kỳ-ảo này ?

Vào sâu trong động, có những nhũ đá óng ánh dưới ánh đèn của du-khách và trên mặt thạch động có những nét chữ Chăm đã phai mờ cùng ngày tháng.

Rồi thì những hòn đá chồng chất lên nhau. Trong sâu nữa có một nơi giống một phòng rộng rất huy-hoàng tráng-lệ, rồi lại có một phòng nữa cũng tạo nên bởi những phiến đá chồng chất lên nhau, đủ hình đủ sắc.

Kể về cảnh đẹp của núi non miền Trung cũng còn rất nhiều, hùng-vĩ như đèo Ai-Vân, nên thơ như các hòn đảo ven bờ biển. Mỗi cảnh mỗi vẻ đẹp, hóa-công thật đủ tài-tình !



Nam-Việt cấu tạo bởi đất phù sa bồi đắp đã lấp hẳn vào đệ tứ nguyên đại một vịnh lớn của biển Nam-Hải song song với sự

đôi trời lên của một chiếc bệ lục địa. Tại Nam-Việt chỉ có đôi ba ngọn núi về phía Đông và phía Bắc còn toàn-thể đều là đồng bằng thẳng cánh cò bay với một diện-tích vào khoảng 65.000 cây số vuông. Đồng bằng này toàn là đất phù sa và cũng không cao hơn mặt bể bao nhiêu, chưa tới hai thước.

Có thể nói được rằng Nam-Việt là một tặng phẩm thiên nhiên của sông Cửu-Long dành cho dân-tộc Việt-Nam.

Sông Cửu-Long, phát nguyên từ Tây-Tạng mang phù sa từ hai bên bờ những nơi chảy qua bồi đắp cho miền Nam nước Việt, lấp thêm chiếc vịnh cực Nam của biển Nam-Hải tạo nên miền Nam nước Việt, và cho tới ngày nay sự bồi đắp vẫn đang tiếp-tục, mỗi năm đồng bằng Nam-Việt lại lớn ra thêm từ 60 đến 80 thước.

Đất phù sa ngoài sự bồi đắp cho đồng bằng Nam-Việt, hàng năm với vụ nước lên, nước sông tràn ngập, nhất là các vùng Long-Xuyên, Rạch-Giá, đem thêm phù sa vào khiến cho đồng đất càng thêm phì nhiêu.

Cũng nên nói thêm rằng đất phù sa từ miền Bắc chảy xuống bị trôi về phía Tây-Nam nên tạo ra mũi Cà-Mau.

Nam-Việt là đồng bằng, nhưng ở đây với những ngọn núi về phía Đông, phong cảnh hùng-vĩ vẫn như được nối tiếp từ miền Trung tới.

Thất-Son là một nhóm nhiều ngọn núi ở An-Giang với sự bí-hiểm cũng như nhiều cảnh thiên-nhiên khá ái. (Xin xem bài Thất-Son của Nguyễn-văn-Hầu trong mục Danh-Lam Thắng-Cảnh).

Tại Châu-Độc có núi Sam cũng là một nơi thắng cảnh.

Núi Sam cách tỉnh-lỵ Châu-Độc 5 cây số về phía Tây. Ở chân núi có Tây-An-Tự, đồ-sộ nguy-nga, kiến-trúc nửa cụ nửa tân. Cảnh núi tịch-mịch với cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

Trên cao núi đá xanh rì, cây lá rung-rinh theo chiều gió. Thật là một cảnh êm-đềm thoát tục.

Dưới chân núi, bên cạnh Tây-An-Tự là lăng Thoại-Ngọc-Hầu, và không xa là miếu bà Chúa Xứ. Những nơi này thường được du-khách viếng thăm.

Thăng đường Châu-Đốc qua núi Sam, tới quận Tịnh-Biên, rồi đi mãi sẽ tới Hà-Tiên với phong cảnh u-nhã thanh-cao, gió mát, non xanh, bể khơi sóng vỗ. Cảnh Hà-Tiên đã nổi tiếng mấy trăm năm và đã từng là một nơi thu hút rất nhiều du-khách. (Xin xem mục Danh-Lam Thăng-Cảnh).

SÔNG NGÒI

Toàn cõi Việt-Nam có vào khoảng 11.500 cây số đường sông, kể cả các đường sông lớn và sông đào.

Hệ-thống sông nước ở Việt-Nam gồm các sông ở Bắc-Việt với 2 con sông chính là sông Hồng-Hà và sông Thái-Bình, các sông ngắn ở Trung-Việt và quan-trọng nhất là các sông ở Nam-Việt với sông Cửu-Long, sông Đồng-Nai và một số các sông nhỏ khác.

Hệ-thống sông nước ngoài việc phân phối nước vào các đồng điền, tăng phì nhiêu cho đất cát, còn là những đường giao-thông tiện lợi với các bến tàu, dự phần quan-trọng trong vấn-đề kinh-tế nước nhà.

CÁC SÔNG Ở BẮC-VIỆT

Bắc-Việt có tất cả vào khoảng 3.300 cây số đường sông, với những con sông không dài rộng lắm ngoại trừ sông Hồng-Hà và sông Thái-Bình.

Sông Hồng-Hà còn được gọi là sông Cái hoặc Nhị-Hà, dài 1.200 cây số nhưng chỉ chảy qua địa-phận Bắc-Việt ở khúc cuối, từ Lào-Cai tới Vịnh Bắc-Việt, vào khoảng 510 cây số.

Bắt nguồn từ Vân-Nam, tại miền núi cao 2.000 th., sông chảy theo hướng Tây-Bắc — Đông-Nam. Dòng sông hẹp và sâu cho tới Yên-Bái, nước chảy rất xiết vì tiếp nhận nhiều suối ngắn và thác nước trên miền núi đá cao đổ xuống.

Sông Hồng Hà có nhiều sông nhánh, nhưng đáng kể hơn cả là hai dòng Lô Giang và Đà Giang.

Lô Giang cũng bắt nguồn từ Trung Hoa, đi vào địa phận Việt Nam tại Thanh Thủy. Dòng sông chảy thất thường khi chảy qua

hang đá, khi xuyên ngầm dưới đất để đổ ra thành thác thành ngàn. Lô Giang cũng có mấy con sông nhánh đáng kể là sông Cầm đổ vào ở Tuyên Quang và sông Chảy đổ vào ở Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Đà Giang cũng phát nguyên tại Vân Nam, khi tới Mường Lai thì vào địa phận Việt Nam, chảy qua Lai Châu, Chợ Bờ. Từ Chợ Bờ dòng sông xoay chiều chảy ngược trở lên qua Hòa Bình để đổ vào sông Hồng ở Việt-Trì thuộc địa phận tỉnh Phú-Thọ cùng với Lô Giang.

Ở Việt trì sông Hồng Hà, ngoài hai sông trên, còn đón nhận thêm dòng sông Đáy, nên nơi đây đã là một địa điểm quan trọng của Bắc Việt về mọi mặt, và nơi đây chính là đỉnh của hình tam giác trung châu miền Bắc.

Kể từ Việt Trì sông Hồng Hà tự mở rộng từ 500 đến 1.000 thước và khi qua trung châu đã tự chia làm nhiều nhánh trước khi chảy ra biển do 4 cửa chính : cửa Trà-Lý, cửa Ba Lạt, cửa Lác và cửa Đài.

Sông Hồng-Hà, trong khoảng 510 cây số chảy qua Bắc-Việt, đã đi suốt Lào-Cai, Yên-Bái, Phú-Thọ, Sơn-Tây, Vĩnh-Yên, Phúc-Yên, một phần tỉnh Bắc-Ninh trước khi chảy qua Hà-Nội, Hưng-Yên, Nam-Định và Thái-Bình.

Suốt dọc sông Hồng-Hà, hai bên có những phong-cảnh thật nên thơ ; khi róc rách chảy giữa những khe núi chập chùng, lòng sông sâu chẳng bao nhiêu, với hai bên bờ rừng già lau sậy chen lẫn những quãng núi đá với màu sắc long-lanh như gấm dệt. Cho tới Yên-Bái, dòng sông không rộng, và thuyền bè cũng không đi ngược được trở lên.

Tỉnh lỵ Yên-Báy, nằm bên bờ sông, vào một quãng trũng, chung quanh là núi non trùng-điệp, cây xanh xanh, đất đỏ đỏ. Nơi đây về mùa hè thật là nóng, vì thu nhận khí của núi rừng phản xuống.

Từ Yên-Báy trở xuống dòng sông rộng hơn, và về mùa nước lớn, thuyền bè đi lại dễ dàng. Đi giữa dòng sông, ngắm hai bên bờ phong cảnh thật muôn hình vạn trạng, tạo nên bởi núi bởi rừng. Đây là một quãng rừng rậm bao la với cây to thân lớn, từ xưa có lẽ chưa ai đã đặt chân vào như muôn ngàn địa-giới giữa lâm-tuyền và dòng nước đỏ ; kia là một ngọn núi chành-vành, mấy hòn đá lớn

đứng lắt-lẻo như chỉ muốn lao mình theo dốc núi để lăn xuống chặn đứng dòng sông ; một quãng xa, một làng sơn-cước, với khối lam từ mái lá bốc lên. Có khi con sông bao quanh một nương chè, nương châu, và trên nương các cô thôn-nữ đang cùng nhau hoặc hái chè hoặc làm rẫy. Cũng có lúc ngay bên bờ sông là những bãi trồng dâu xanh ngắt, văng vẳng đưa lên tiếng ca một vài cô thôn-nữ. Lại còn những tiếng chim hót, liu-lo, tiếng vượn hú, luôn luôn từng quãng vọng lại :

*Đòi nơi chim lá hoa cành
Giường chiếu đón rước ra tình rừ-rê. (1)*

Có nơi thật là một bức tranh thiên tạo :

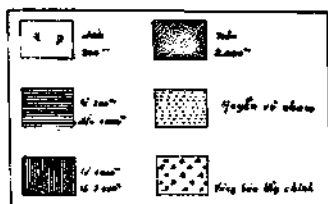
*Phong-quang tám bức vẽ tranh,
Bình non mượn khảm, gương doanh lét tô.
Bến Nam liễu bá con đò,
Mảnh mây viễn-phổ cánh cò hàn sa.
Ngàn đông khói lẫn lạc-hà
Gió mưa cỏ thụ, tiếng gà cô-thôn (1)*

Đến Phú-Thọ, dòng sông như chìm xuống, và ở đây, con sông mang thêm một tên địa-phương : sông Thao.

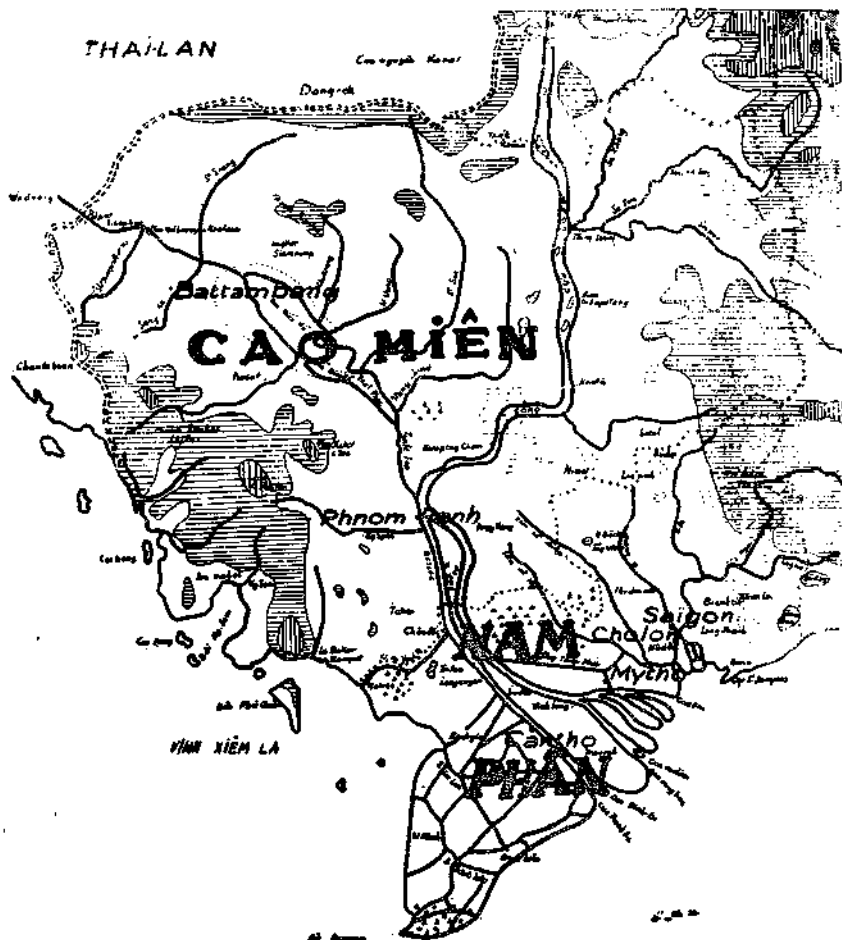
Thành-phố Phú-Thọ đứng trên bờ xa, ôn-ào, tương-phản hẳn với sự yên-lặng của mặt sông với bên kia bờ vắng vẻ. Nơi đây, có những con thuyền qua như điềm tô cho bức vẽ thiên-nhiên. Thỉnh thoảng cô lái đò, cao hứng lại cất lên giọng hát lan trên dòng nước, vọng vào rừng xa và vút tới cả trên bờ Phú-Thọ. Vài người dân quê kín nước ở bờ sông như nhắc nhở cho khách đi đò, từ đây con sông đã gần tới miền xuôi.

Sông rời Phú-Thọ xuôi về Việt-Trì, qua phủ Đoan-Hùng vẫn còn lẫn quất trong vòng rừng núi. Khách đi thuyền vẫn được thấy cánh sương mù phủ trên rừng cây, và thỉnh thoảng một ngôi nhà sàn còn ẩn hiện trên bờ sông. Ở đây có những cô gái mán, lại có cả những cô gái kinh, thỉnh thoảng qua một bến đò.

(1) Nguyễn-huy-Hổ. — Mai-dinh Mộng ký.



ĐỊA THẾ **NAM PHẦN**



Rồi sông tới Việt-Tri !

Đây bắt đầu sông đã về miền xuôi, và ở đây sông đã nhận thêm hai sông nhánh chính là Sông Đà, còn gọi là sông Bờ, với sông Lô còn gọi là sông Tuyên, vì hai sông một ở Chợ Bờ và một ở Tuyên-Quang chảy về.

Chỗ hợp lưu của ba con sông rất sầm-uất vui vẻ, và trước đây đã có danh là Ngã-Ba-Hạc, vì thuộc địa-hạt huyện Hạc-Tri bên hữu ngạn và huyện Bạch-Hạc bên tả ngạn.

Thành-phố Việt-Tri và thành-phố Bạch-Hạc đối diện nhau, một bên khoe màu tân-tiến với nhà cửa cao sang phố xá rộng rãi, một bên nhũn-nhặn với những ngôi nhà cổ-kinh, với nếp sông êm-ả, như muốn nhắc cho du-khách biết Phong-Châu nay vẫn còn nền-nếp cũ. Thực vậy, Việt-Tri ồn-ào bao nhiêu, Bạch-Hạc lại trầm-lặng bấy nhiêu, và người Việt-Tri lo theo dõi sự sinh-hoạt phồn-hoa, thì người Bạch-Hạc chỉ lo làm ăn chăm-chút như giữ lấy đất lề quê thói.

Bên này con sông

Bên nọ con sông

Nước sông bên nọ theo dòng bên kia !

Câu ca-dao đã nhắc-đến hai con sông, không biết có phải sông Hồng với sông Lô, hay là sông Lô với sông tiểu Đáy, chảy tự Lập-Thạch chảy vào.

Việt-Tri với nếp sông mới vui, nhưng Ngã-Ba-Hạc thời xưa cũng tấp-nập không kém.

Nguyễn-bá-Lân, một danh-sĩ đời Hậu-Lê đã có một bài phú về Ngã-Ba-Hạc rất được truyền-tụng, mà dưới đây là mấy câu mở đầu :

Vui thay ! Ngã ba Hạc ; vui thay Ngã ba Hạc.

Dưới hợp một dòng, trên chia ba ngách.

Ngóc ngách khôn đo rộng hẹp, dòng biếc lẫn dòng đào ;

Lênh láng dễ biết sâu nông, nước đen pha nước bạc !

Từ Việt-Trì trở xuống, dòng sông Hồng-Hà đã khá rộng khá sâu, thuyền bè đi lại suốt ngày đêm. Sông chảy trên địa-phần hai tỉnh Vĩnh-Yên và Sơn-Tây, rồi tới Hà-Đông và Phúc-Yên cùng Bắc-Ninh trước khi đi qua Hà-Nội.

Đến Chèm, sông xẻ một phần nước cho sông Đuống. Nơi đây, trước là Đông-Bộ-Đầu, chỗ quân ta đã phá tan quân Mông-Cổ lần thứ nhất của Ngột-lương Hợp-Thai.

Còn Hà-Nội, có phải chăng đó là bến Phú-Lương thời trước, nơi Hàn-Thuyên đã đuổi ngạc-ngư bằng một bài văn-tế (Xin xem phần Văn-Học).

Hà-Nội, trên bến dưới thuyền, xứ kinh-ký tấp-nập, và mé bên kia là Gia-Lâm cũng ồn-ào huyền-náo, cũng xăm xập đông người!

Sông đã chảy vào đồng bằng, từ đây qua Hưng-Yên, Nam-Định, Thái-Bình rồi ra biển, dòng sông đi qua những cánh đồng và những cánh đồng. Những cánh đồng bát-ngát mênh-mông xa tận chân trời, thỉnh thoảng nổi lên một làng với lũy tre xanh bao bọc.

Cũng có lúc sông chảy qua những nơi thị-tứ, nhưng chỉ một quãng ngắn, sông lại uốn quanh hoặc chạy thẳng giữa cánh đồng.

Nước sông hồng đỏ đã đem phù sa bồi đắp cho đất nước và đem màu mỡ cho cánh đồng miền Bắc, mỗi năm theo mùa nước lớn có nước tràn qua đê!

Sông Hồng-Hà là huyết-mạch của đất Bắc, và sông Hồng đã làm phi-nhiều cả một vùng châu thổ bao la!

Sông Thái Bình do sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam gặp nhau ở Kiếp Bạc mà tạo nên, đồng thời lại nhận nước của nhánh tả ngạn sông Hồng Hà là sông Đuống và sông Luộc. Đây là con sông đứng hàng thứ hai của Bắc Việt. Kể từ Kiếp Bạc, sông Thái Bình chia làm nhiều sông nhánh : sông Bạch Đằng, sông Hòn, sông Kinh Môn. Sông chảy ra bề bởi các cửa Nam Triệu, cửa Cấm, cửa Vạn Úc, cửa Thái Bình.

Sông Thái Bình bắt đầu từ Lục-Đầu-Giang, tạo nên ở đây một cảnh hùng-vĩ trước đền Kiếp-Bạc. Chính nơi đây là một địa-

điền lịch-sử : quân Nam đã hai lần thắng quân xâm-lăng Trung-Quốc ở sông Bạch-Đằng, Ngô-Quyền thắng quân Nam-Hán của Thái-tử Hoàng-Thao và Trần-Hưng-Đạo thắng quân Nguyên của Thái-tử Thoát-Hoan. Sông Bạch-Đằng là một con sông nhỏ chảy vào Lục-dầu-Giang, và người Việt có thể ví sông này với sông Xích-Bích của người Tàu vì những chiến-công oanh-liệt của ta đã tạo nên trên dòng sông.

Sông Bạch-Đằng phát nguyên từ Phá-Lại, gọi là sông Gia, chảy đến Phi-Liệt chia làm hai chi, sông Đá và sông Gia, nhưng khi đến Dương-Động lại hợp một để thành sông Bạch-Đằng.

Đây là một con sông lịch-sử, và với Lục-Đầu-Giang nước bạc mênh-mông trắng xóa, phải chăng thiên-nhiên đã dành cho dân Việt để chiến thắng Bắc-quân một cách dễ dàng với nước triều lên xuống. Và nơi đây cũng đã từng nhiều phen làm đầu-đề cho thi-nhân ngâm vịnh.

Nguyễn-Trãi khi đi qua sông Bạch-Đằng đã có câu :

*Quan hà bách nhi do thiên thiết,
Hào-kiệt công danh thử địa-tăng.*

mà cụ Đông-Châu đã dịch :

*Non sông sử. hiểm trời xây đó,
Hào-kiệt lừng danh nhớ chốn này.*

Một nhà đại văn hào đời Trần, ông Trương-hán-Siêu, cũng có một bài phú Bạch-Đằng-Giang và cụ Đông-Châu cũng đã dịch nôm, với bài hát trong bài phú :

*Sông Đằng một dải dài ghê
Luống to, sóng lớn đồn về bề Đông
Trời Nam sinh kẻ anh hùng
Tầm kênh yên lặng non sông vững vàng*

Ngoài hai sông chính là sông Hồng Hà và sông Thái Bình, Bắc Việt còn có một số các sông nhỏ : sông Bắc Giang chảy qua Bắc Giang và Lạng Sơn, sông Bằng Giang chảy qua Cao Bằng và Lạng

Sơn. Hai sông này đều đổ vào sông Kỳ Cùng chạy sang Tàu theo chiều hướng ngược hẳn với chiều hướng các dòng sông khác, nghĩa là theo hướng Đông Nam — Tây Bắc thay vì Tây Bắc — Đông Nam.

Các sông ở Trung Việt :

Như trên đã trình bày, Trung Việt địa thế eo hẹp, nằm giữa dãy Trường Sơn và Biển Nam Hải, do đó, những dòng sông tại nơi đây đa số phát nguyên ở dãy Trường Sơn hoặc ở Cao nguyên sát bờ biển nên dòng sông ngắn, lưu vực hẹp và thường chia làm hai khúc, một khúc chạy trên thượng nguồn độ dốc trung bình và một quãng chảy dưới đồng bằng ít dốc. Hai khúc sông thường nối với nhau bởi một thác hay một ghềnh nhỏ.

Dưới đây là mấy sông chính của Trung Việt :

Sông Mã phát nguyên từ Sơn La chảy đến Thanh Hóa thì hợp với sông Chu.

Sông Chu phát nguyên từ Sầm Nưa chảy qua Thanh Hóa. Trên sông này có đập Bái Thượng.

Sông Cả phát nguyên từ Trấn-Ninh, chạy qua Vinh và Bến Thủy. Sông này có đập Đô Lương.

Sông Gianh hay Linh-Giang chảy qua Quảng-Bình.

Sông Nhật-Lệ hay sông Đông-Hới chảy qua Đông-Hới.

Sông-Bến-Hải chảy qua Quảng-Trị ra cửa Tùng.

Sông Hương chảy qua Thừa-Thiên ra cửa Thuận-An.

Sông Bùng chảy qua Hội-An.

Sông Trà-Khúc chảy qua Quảng-Ngãi.

Sông Hà-Giao chảy qua Qui-Nhơn.

Sông Ba (còn gọi là sông Da-Rang) là con sông độc nhất và quan trọng nhất ở Trung-Việt có đặc-điểm vượt qua dãy Trường-Sơn từ Tây sang Đông.

Sông Nha-Trang, sông Phan-Rang, sông Phan-Rí v.v...

Các sông ở Nam-Việt :

Trong ba miền Việt-Nam, Nam-Việt nhiều sông hơn cả, không kể những con sông chính, ở đây còn rất nhiều kinh rạch.

Hai con sông huyết mạch của Nam-Việt là sông Cửu-Long và sông Đồng-Nai.

Sông Cửu-Long bắt nguồn từ Tây-Tạng tại một nơi cao 3.000 thước chảy qua bốn quốc-gia : Trung-Hoa, Ai-Lao, Căm-Bốt và Việt-Nam.

Sông chảy vào Việt-Nam bởi hai nhánh : Tiền-giang ở Tân-Châu và Hậu-giang ở Châu-Đốc.

Tiền-giang chảy qua Vĩnh-Long chia làm 4 ngả thành 4 con sông : Cồ-Chiên, Hàm-Luông, Ba-Lai và Mỹ-Tho chảy ra bể bởi các cửa Cồ-Chiên, Cung-Hầu, Hàm-Luông, Ba-Lai, Tiểu và Đại.

Hậu-giang chảy qua Long-Xuyên, Rạch-Giá đi ra bể bằng các cửa Định-An, Ba-Thác và Trần-Đề.

Sông Cửu-Long kể ra là con sông dài hàng thứ sáu trên trái đất, đã là con sông dày công đem phù-sa bồi đắp nên đất nước Việt-Nam, và ngày nay hàng năm còn làm cho bờ biển ăn lấn thêm ra biển cả.

« Con sông này được xem là con sông quý báu nhất hoàn-cầu, phát-nguyên từ Tây-Tạng, nơi mọc lên dãy núi Hi-Mã-Lạp-Son, cao nhứt hoàn-cầu và là nơi Đức Phật Thích-Ca đã đắc quả chánh-đẳng, chánh-giác thành một tôn-giáo cao-siêu của Năm-Châu.

« Sông Cửu-Long chảy đến miền Nam-Việt : nhánh Tiền-Giang qua Tân-Châu, Hồng-Ngự, Kiến-Phong, Sa-Đéc, Mỹ-Tho, Vĩnh-Long ; nhánh Hậu-Giang qua Châu-Đốc, Long-Xuyên, Phong-Dinh, Vĩnh-Bình, rồi tuôn ra biển Đại-Thành với chín cửa.

« Sông này có hai mùa nước : nước dâng và nước hạ. Mùa nước dâng khởi từ tháng 5 cho đến tháng 11 âm-lịch, qua mùa nước dâng, khí-hậu thường thay đổi, người địa-phương hay bị bệnh cảm. Mùa nước đục ngầu do đất phù-sa pha với nước. Mùa nước hạ từ tháng 12 đến tháng 4 âm-lịch. Mùa nước thật trong, uống hơi ngọt.

« Vì là một bão-giang nên sông Cửu-Long mang đến cho miền Tây một ảnh-hưởng lớn lao về cả ba phương-diện : Tím-ngư-ơng, Tinh-thần, Canh-Nông. » (1)

Sông Cửu-Long từ cao-nguyên chảy xuống, mang đến cho đồng đất Nam-Việt không những màu mỡ phì-nhiều của đất phù-sa mà mà hàng năm còn dẫn theo bao nhiêu cá ở Biển Hồ Chùa Tháp xuống cho dân ta. Cá tới với nước sông Cửu-Long nhiều vô kể theo mùa nước lớn. Tại phía Hồng-Ngự cá lội đầy rạch chỉ việc lấy thùng mà xúc. Ăn tươi, làm mắm vẫn còn dư, nhiều khi người ta đã dùng cá làm phân bón.

Về mùa nước, từ Mộc-Hóa tới vịnh Xiêm-La, từ Châu-Độc tới Cần-Thơ, ruộng nương đường sá chỗ nào cũng ngập, và các thị-trấn có khi đều bị ngập hết, người ta phải bơi xuống trên đại-lộ, như năm 1966 vừa qua. Ở nhà quê, nhiều nhà nước lên tới gần nóc.

Đây là cảnh lụt, nhưng « vì nước lên từ-từ, ngày nào nhiều nhất là 25, 30 phân Tây, nên tuy lụt lâu mà tai nạn ít, đồ-đặc hư hao không bao nhiêu, không như những trận lụt chớp nhoáng ở Trung-Việt, nước lên trong một ngày hàng mảy thước, người chết của trôi rồi chỉ một hai hôm lại rút hết.

« Tới mùa nước lụt cảnh đẹp lắm. Nhà sàn sơn xanh đỏ chiếu xuống dòng nước lờ đờ, ghe xuống đi lại tấp nập, cá lội ngay dưới cửa sổ nhiên vô cùng, không một thước vuông nào không có hàng chục con ; đây một em nhỏ cầm cây đũa ba chấu chú nhìn dòng nước, đợi cá qua là đâm ; kia một ông lão thả câu trên chiếc cầu công-cộng, dưới gốc dừa, cánh đồng lúa xanh mơn-mỏn điểm những bông súng trắng, hoặc phơn-phớt tím, còn trước nhà, sau nhà diên-diên rủ những bức màn xanh điểm vàng, lơ thơ như liễu. » (2)

Dòng Cửu-Long hàng năm tràn nước lụt, nhưng mỗi vụ thường

(1) Nguyễn-văn-Kiểm — Tân-Châu — Nhà in Nhật-Trí Tân-Châu, 1966 — Trang 23.

(2) Nguyễn-hiền-Lê. — Bảy ngày trong Đồng Tháp, Trang 95. Nhà xuất bản Nguyễn-hiền-Lê, 1954.

làm đồng lúa thêm màu mỡ vì đất phù-sa, và làm cho nền kinh-tế miền Nam nước Việt thêm phồn-thịnh.

Những đêm trăng, đi thuyền trên sông Cửu-Long, nhìn cảnh cũng nên thơ. Đồng lúa chạy xa xăm bát ngát ; gió xào xạc trên những khóm cây. Ánh trăng tỏa xuống nước, mặt nước rập rình những tia bạc óng ánh theo nhịp sóng vô đều đều. Trong những cảnh này, nhà văn Nguyễn-hiến-Lê đã để tâm-hồn chơi vui trên dòng nước và đã được như nghe tiếng nói của Cửu-Long-Giang :

« Các anh có nhận được tôi không ? Tôi là sông Cửu-Long đây mà. Tôi với tổ-tiên các anh vốn có duyên tiền-kiếp, kẻ Tây, người Đông.

« Từ một miền kỳ-bí trên cái nóc địa-cầu, nơi có tuyết phủ, có Phật sống, tôi băng băng chảy qua những rặng núi trùng-diệp ở Trung-Hoa, những khu rừng âm-u ở Miến-Điện, tôi uốn khúc ôm những chùa Tháp ở Luang-Prabang, hòa tiếng róc-rách của tôi với tiếng khèn, hoặc âm-âm từ trên cao mây chực thước đổ xuống tại thác Khone, vờn những mỏm đá ở Krau-Chmar, phản-chiếu cung điện của Miên-Hoàng rồi lặng-lờ tới đây, len lỏi trong những vườn xoài, vườn mận.

« Không phải tôi mới tới đây đâu. Tôi đã tới từ mấy vạn năm trước, hồi mà miền này còn là biển khơi, có cá kinh, cá ngac. Tôi tới và chờ đợi tổ-tiên các anh vì biết trước tôi với dân-tộc Việt-Nam tất có ngày hội-ngộ trên đất này. Trong khi chờ đợi, Ngày đêm không nghỉ, tôi xoi mòn đất đá của năm xứ, từ Tây-Tạng tới Cao-Miên, cho hóa ra phù-sa bồi đắp Nam-Hải thành cánh đồng phì-nhiều này để tặng dân-tộc các anh đấy.

« Công việc bồi đắp gần hoàn-thành và hai trăm năm trước, tổ-tiên các anh đã tới. Cái ngày gặp nhau đã vui làm sao ! Trăng cũng vắng vặc như đêm nay. Tôi đứng lên vỗ vào chân họ, róc-rách để ru họ. Họ cúi xuống múc tôi, vừa uống vừa rửa mặt. Có những ông già tóc bạc phơ, ngâm thơ chào tôi ; có những chàng thanh-niên múa gươm hứa với tôi sẽ đổ máu để giữ gìn công phu của tôi là cánh đồng này. Những trang anh-hùng ấy đã giữ lời hứa.

« Song của càng quý thì càng có nhiều kẻ tranh. Tổ-tiên các anh đã phải hy-sinh nhiều nên mới không phụ công-phu trong mấy vạn năm của tôi. Khéo mà giữ lấy nhé ! Rán mà giữ lấy nhé ! Hoàn-cảnh có khó khăn bực nào, hãy biết đoàn-kết là sống. Đừng bao giờ để người ta chia rẽ. Đừng bao giờ quên rằng tuy ở miền Nam này mà gốc vẫn là ở miền Bắc. » (1)

Sông Cửu-Long là con sông lớn của miền Nam, nhưng sông Đồng-Nai cũng là một con sông quan-trọng và cũng đã vun đắp cho đất nước không ít.

*Nhà Bè dòng nước chia hai,
Ai về Gia-Định, Đồng-Nai thì về !*

Đồng-Nai từ cao-nguyên chảy về miền Nam nước Việt, qua núi rừng rồi mới xuống đồng bằng. Ai đã có dịp đi thuyền trên dòng sông ắt phải nhận thấy phong-cảnh hai bên thật là cảnh-tú. Nước trong xanh từ từ chảy, thuyền nhẹ nhẹ trôi. Hai bên bờ đám chân bầu dừa nước ngả mình uốn éo xuống dòng sông với những đám hoa đại rung rinh.

Có những đoạn hai bên toàn ruộng mía, thấp-thoảng một căn nhà lá lụp-xụp như điểm tô cho cảnh nước sông. Một cô thôn-nữ thập-thò sau hiên nhìn khách đáp thuyền trên dòng sông qua lại. Đôi khi vắng vắng một tiếng hò, vút cao giữa trời trong gió mát !

Sông với nước, nước với sông, giang-sơn tươi đẹp của dân-tộc Việt-Nam, từ Bắc chí Nam mỗi nơi mỗi vẻ, và mỗi vẻ mỗi quyến-rũ lòng người.

Là con sông to và dài nhất miền Đông Nam-Phân, từ lúc bắt nguồn ở vùng Lâm-Viên chảy qua các tỉnh Lâm-Động, Bình-Tuy, Long-Khánh, Biên-Hòa trước khi gặp sông Saigon để cải danh là sông Nhà Bè đến khi đổ ra biển do cửa Soài-Rạp, sông này chạy trên 650 cây số.

Tại thượng-lưu, dòng nước chảy giữa hai bờ cây cối xanh um, nhiều phen vấp rất nhiều tảng đá chặn lại với nhiều mỏm ở giữa

(1) Mười ngày trong Đồng-Tháp-Mười.

dòng sông. Về mùa khô, hàng vạn thác nhỏ nổi lên trông thật đẹp, còn về mùa mưa, mực nước lên cao, chảy mạnh đổ ào-ào, tạo nên thác Trị-An, một thắng cảnh rất hấp-dẫn, và được rất nhiều du-khách viếng thăm. Nhìn thác nước cuốn cuộn đổ trên đá, bọt nước văng cao trông như những đám mây phảng-phất.

Từ Trị-An đến Tân-Uyên, phong-cảnh càng nên thơ. Trên hai bờ sông toàn là rừng rậm xanh tươi. Đôi khi một ngọn rạch, một con suối đổ ra sông lại cho ta thấy các thửa vườn tươi đẹp, tại vòm vại ngôi nhà lá ẩn hiện dưới bóng cây xanh tốt. Cũng có khi, một ngôi miếu hiện dưới một gốc cây cổ-thụ tăng phần bí-hiêm của rừng rậm bao la.

Rời kể đó, gần đến Tân-Uyên là vùng náo nhiệt với nhiều bến đò, nhiều làng nên thơ tượng-trưng một sức sống đầy nhiệt-huyết.

Từ Tân-Uyên trở xuống là đồng bằng, nước chảy êm-dềm và bao bọc nhiều cù-lao có dân-cư trù-phú, hình ảnh thường-xuyên của đất nước miền Nam. Đến Bình-Trước, Biên-Hòa, sông tự phân làm hai nhánh để bao trùm xã Hiệp-Hòa trên cù-lao Phố và cù-lao Ba-Sang trước chợ Bến-Gỗ.

Khi sông chảy đến xã Phước-Long thì sáp-nhập với sông Saigon và cái-danh là sông Nhà-Bè.

Sông bắt đầu do hai sông Đa-Đông và Đa-Nhim phát nguyên từ Cao-nguyên Trung-Việt hợp thành. Sông này chảy qua Lâm-Viên và Di-Linh cao từ 1.000 đến 1.500 thước nên có nhiều thác và thác cuối cùng là thác Trị-An.

Sông Đồng-Nai nhận nước sông Bé và sông Saigon bên hữu ngạn, và nước sông La-Ngà bên tả ngạn.

Khi gần tới bể, sông chia làm nhiều nhánh ngòng ngoèo và chạy ra bể bởi các cửa Cần-Giờ và Soài-Rạp.

Ngoài hai con sông chính trên, Nam-Việt còn có nhiều sông nhỏ khá rộng và sâu rất ích lợi cho việc giao-thương: sông Bảy-Hạp, sông Ông Đốc, sông Cái-Tầu, sông Trâm, sông Cái-Lớn, v.v... Ở Nam-Việt lại có một hệ-thống kinh rạch như mạng nhện nổi liền

các sông và các tỉnh với nhau. Chính nhờ các kinh rạch này mà về mùa mưa các sông lớn được tháo bớt nước đi, điều hòa việc phân-phối nước cho Trung-châu và giúp đỡ việc lưu-thông trở nên tiện lợi.

KHÍ-HẬU

Việt-Nam nằm trong vùng nhiệt đới, nên khí-hậu là khí-hậu nhiệt đới nóng và ẩm.

Hình thế, vị-trí và gió mùa là những yếu-tố chính của khí-hậu Việt-Nam.

Việt-Nam thuộc miền *Châu Á* gió mùa, bởi vậy có những đặc tính chung của khí-hậu gió mùa miền Đông Nam Á. Khí-hậu ở đây nóng, nhưng nhiệt-độ giảm dần về phía Bắc.

Đất nước dài, nên miền Bắc và miền Nam khí-hậu thường có sự chênh-lệch do sự khác biệt của thời-tiết. Về mùa đông, trong khi miền Bắc có mưa phùn gió bắc thì ở Nam-Việt trời nóng, như thiêu, một giọt mưa không có.

Hơn nữa, bao vây một nửa biên-giới bởi bể, nên khí-hậu luôn luôn chịu ảnh-hưởng của Thái-Bình-Dương và Vịnh Bắc-Việt. Hơi nước ở biển, về tháng 2, gió Đông đưa vào lục địa gặp mặt đất đọng lại thành sương mù, hạt nước nặng hơn rơi xuống thành mưa phùn. Gió Đông-Bắc khi thổi qua biển Đông-Hải lại đem hơi nước để tạo thành mưa tại miền Trung.

Gia dĩ Việt-Nam lại lắm đồi núi ở Trung và Bắc-Việt, và những rặng núi này không phải là không gây ảnh-hưởng cho khí-hậu. Những rặng núi hình cánh cung với các khe núi đưa gió lửa từ lục địa Á-Châu vào bình-nguyên làm cho mùa Đông ở miền Bắc rất lạnh. Núi lại giữ mây lại gây mưa nhiều cho Việt-Nam. Núi còn là bức bình phong ngăn thành những khu-vực khí-hậu : dãy Hoàng-Sơn đã khiến cho khí-hậu mấy tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị, Thừa-Thiên không giống khí-hậu mấy tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ-An và Hà-Tĩnh ; rặng Ái-Vân ngăn được gió Bắc, và dãy Hoàng-Sơn cản ảnh-hưởng gió nồm Tây Nam vào Trung-Việt.

Nhiệt-độ :

Về nhiệt-độ, miền Nam nóng hơn miền Bắc, và cũng ít chênh-lệch hơn miền Bắc.

Ở Saigon, nhiệt-độ trung-bình là $27^{\circ}6$. Tháng nóng nhất, trung-bình là $29^{\circ}8$ và tháng lạnh nhất trung bình là 26° , sự khác biệt chỉ có $3^{\circ}8$.

Ở Huế, nhiệt-độ trung bình là $25^{\circ}8$. Tháng nóng nhất trung bình là $29^{\circ}4$ và tháng lạnh nhất trung bình là $20^{\circ}3$, sự khác biệt là $9^{\circ}1$.

Ở Hà-Nội, nhiệt-độ trung bình là $23^{\circ}4$. Tháng nóng nhất trung bình là $29^{\circ}3$ và tháng lạnh nhất trung bình là $16^{\circ}8$, sự khác biệt lên tới $12^{\circ}5$.

Khí-hậu ở miền Bắc chịu ảnh-hưởng về địa-hình rất nhiều, cùng một vĩ-tuyến với Thượng-Lào, khí-hậu Bắc-Việt có sự khác biệt giữa hai mùa nóng lạnh nhiều hơn.

Sa- ếc

Gió mùa :

Saturday, July 9, 2016

Đặc tính đặc-biệt của khí-hậu Việt-Nam là *gió mùa*. Áp-lực không-khí trung-tâm đại lục Á-Châu về mùa đông rất mạnh vì khí-hậu lạnh, trái lại, ở ngoài khơi ấm áp hơn, áp-lực không-khí do đó cũng nhẹ hơn.

Sự nặng nhẹ giữa hai áp-lực không-khí này tạo nên gió mùa đông tiết — theo hướng Đông-Bắc — Tây-Nam, từ tháng mười đến tháng tư. Đây là gió bắc, khô và lạnh, và trong miền Nam lúc này là mùa nắng.

Về mùa hạ có gió mùa hạ thời thời theo hướng Tây-Nam — Đông-Bắc, nghĩa là từ đại dương vào lục-địa mang theo nhiều mưa. Trong mùa này, miền Nam gọi là mùa mưa, đại-lục nóng còn ngoài biển mát, và chính sự nóng mát này là nguồn gốc của gió mùa mùa hạ.

Trung bình nước mưa về mùa này là 1.650 ly tại miền Nam.

Tuy có gió mùa, nhưng gió mùa cũng thường bị ảnh-hưởng của núi. Dãy núi Trường-Son thường cản mưa, do đó miền Trung

thường ít mưa về tháng 7 và tháng 8, nhất là vùng Phan-Rang thì thật ít mưa, số nước mưa hằng được nơi đây chỉ vào khoảng 600 ly hàng năm.

Gió bão :

Việt-Nam hằng năm thường chịu nhiều trận gió bão trong khoảng mùa hạ. Bão thường tiến từ Đại-Dương vào với một tốc độ rất nhanh, và sự tàn-phá thường kinh-khủng.

RANH-GIỚI KHÍ-HẬU

Như trên đã nói, khí-hậu Việt-Nam thiếu sự đồng nhất do đất nước chạy dài, và sự khác biệt đó phân làm ba ranh giới gọi là *khí-hậu đới*.

1° *Bắc đới khí-hậu* từ biên-giới Trung-Hoa tới núi Hoành-Sơn. Khí-hậu ở đây chịu ảnh-hưởng về địa-thể rất nhiều và lại chia ra làm 2 miền khác nhau : miền biển và miền rừng.

Miền biển gồm trung châu sông Nhị-Hà và sông Thái-Bình. Khí-hậu ở đây không có tính cách chung của các miền thuộc ảnh-hưởng gió mùa. Khí-hậu thay đổi và chịu ảnh-hưởng vừa của núi lại vừa của vịnh Bắc-Việt.

Mùa nóng nhất là mùa hạ, vào tháng 6 với nhiệt-độ 29°3 và mùa lạnh nhất vào tháng chạp với nhiệt-độ 16°8, nhưng đây chỉ là nhiệt-độ trung bình, vì về mùa hạ, có ngày nóng lên tới 42°8 và về mùa lạnh có ngày xuống tới 5°6. Sự chênh-lệch giữa nóng lạnh rất cao, 37°2.

Miền Bắc mưa nhiều về mùa Hạ, mùa Đông ít mưa hơn. Trung bình một năm mưa vào khoảng 146 ngày và nước mưa đồng niên là 379 ly. Về mùa lạnh có mưa phùn.

Thời tiết ở đây có hai mùa nóng lạnh, nhưng có thể chia được làm 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông tùy theo ấm mát nóng lạnh.

Miền riêng gồm tất cả những nơi khác không thuộc miền biển. Ở đây tại các thung lũng sông Hồng, sông Lô, sông Đà, sông Cầu,

khí-hậu tương tự như ở miền biển, nhưng càng lên núi cao khí-hậu càng khác và chỉ có mùa Đông.

Tại các nơi như Chapa cách Lào-Cai 30 cây số, cao 1.460 thước, nhiệt-độ trung bình là $12^{\circ}3$. Nóng nhất là $21^{\circ}1$ và lạnh nhất là -2° , khác biệt 23° .

Trên núi mưa nhiều về mùa Hạ (511 ly) và khô-khan về mùa hanh (45 ly), nhưng trên cao-độ 800 thước không có mưa phùn như miền biển.

2° *Trung đới khí-hậu* từ Hoành-Sơn tới mũi Dinh cũng chia làm hai miền : miền Duyên-hải và miền Cao-nguyên.

Miền Duyên-hải thường khô-khan từ tháng 3 tới tháng 8, vì có dãy Trường-Sơn chắn gió từ Tây-Nam thổi tới. Nhiệt-độ trung bình ở Huế là $25^{\circ}8$, nóng nhất 40° , lạnh nhất 11° .

Ở đây cũng có 2 mùa :

Mùa khô từ tháng 2 tới tháng 8, nhưng chia làm 2 giai-đoạn : mát từ tháng 2 tới tháng 4, nóng từ tháng 5 tới tháng 8. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng Giêng, cũng chia làm 2 giai-đoạn : mưa to và nóng trong tháng 9 tháng 10, mưa nhỏ và mát trong các tháng khác.

Từ Qui-Nhơn tới mũi Dinh, mùa khô dài hơn, nhất là mấy tỉnh Phan-Rang Phan-Rí và Phan-Thiết, có khi dài tới 9 tháng.

Mưa ở Trung-Việt không đều, về phía Bắc mưa nhiều hơn phía Nam, nhất là từ Hoành-Sơn tới Huế độ mưa càng cao, có thể tới trên 2 thước nước mỗi năm.

Vùng Trung-Việt cũng là vùng chịu đựng nhiều bão lớn và với nước đổ xuống thường gây lụt lội.

Miền Cao-nguyên trung đới khí-hậu mưa nhiều và mát, nóng không quá 27° và lạnh không dưới 9° . Ở đây có những nơi nghỉ mát tốt như Đà-lạt, Ba-Na, Bạch-Mã.

3° *Nam đới khí-hậu* : Từ Mũi Dinh trở vào miền Nam-Việt. Khí-hậu ở đây hoàn-toàn nhiệt-đới. Nhiệt-độ trung bình ở Saigon là $27^{\circ}6$. Nóng nhất là 40° , lạnh nhất là 16° , khác biệt 24° .

Khi-hậu gió mùa ở miền Nam giản dị và đều hòa, một năm có hai mùa rõ rệt với hai thời-kỳ trong năm, mùa mưa và mùa nắng.

Mưa từ tháng 5 đến tháng 10, kỳ gió nồm đem mưa tới. Thường hay mưa về buổi chiều, và mưa tới rất đột-ngột. Mưa vào tháng chín trung bình độ 336 ly, còn về tháng hai, tháng ba trong mùa nắng là 20 ly.

Nắng từ tháng 11 đến tháng 4, rất khô-khan. Từ tháng 11 tới tháng 2, trời tuy khô nhưng còn mát, còn các tháng khác của mùa nắng rất nóng.

THẢO-MỘC

Thảo-mộc tại Việt-Nam chịu ảnh-hưởng của khí-hậu do đó rừng già rất nhiều và chiếm một diện-tích 13.500.000 mẫu, tính 40 % diện-tích toàn-thể đất đai.

Rừng tại Việt-Nam chia làm nhiều loại.

1° Rừng nhiệt đới rậm rạp.

Rừng này ở những nơi cao cheo leo, ít người đi tới. Những nơi núi cao từ 700 thước trở lên tại Bắc-Việt, 1.200 thước trở lên tại Trung-Việt, nhất là trong dãy Trường-Son, rừng núi có tính-cách hoàn-toàn nhiệt-đới rất rậm rạp vì có nhiều tháng mưa. Người ta ước-lượng ở những khu rừng này, mỗi mẫu có tới 300 thước vuông gỗ và có những cây cao tới 30 thước.

Rừng rậm âm-u có đủ giống cây với dây leo chằng chịt.

2° Rừng ôn-đới thưa.

Việt-Nam có tất cả vào khoảng 7 triệu mẫu rừng thưa, ở ven rừng rậm hay ở những miền núi thấp, hoặc ở những triền núi thật cao nhưng thiếu nước. Rừng mọc liên-tiếp trên miền cao trung bình của cao-nguyên Trung-Việt, thỉnh thoảng cách quãng bởi một giòng sông, một khoảng rừng tre hay một khu gỗ cứng mọc nơi đất tốt. Rừng thường có các loại cây dâu, chàm, thông ở nơi cao, còn ở nơi thấp thường có mây che, lá gồi. Có nhiều cỏ lau mọc xen lẫn giữa các loại cây.

3° Rừng có một loại cây hay rừng thuần nhất :

Ngoài hai loại rừng trên, nhiều khu rừng chỉ có một loại cây như rừng thông ở cao-nguyên Lâm-Viên, ở Quảng-Ngãi, ở khu từ Việt-Trì tới Quảng-Yên, rừng đước ở ven biển tại khu từ Vũng-Tầu đi Hà-Tiên, ở Cà-Mâu, rừng chàm ở Cái-Nước, rừng tre ở Bình-Dương, Bắc-Cạn, Thái-Nguyên, rừng gồi ở Thái-Nguyên, Tuyên-Quang, Bình-Thuận, v.v...

4° Rừng cỏ lau :

Sau hết là rừng cỏ lau chỉ có những cây thấp nhỏ hay toàn cỏ tranh. Ta bắt gặp rừng này ở Bình-Dương, Vũng-Tầu, Thái-Nguyên, Bắc-Cạn, Đông-Triều, v.v...

Các thứ thảo-mộc khác :

Rừng tuy chiếm một diện-tích khá lớn, nhưng cũng có phần nào được khai phá trồng trọt các thứ cây ăn quả, các thứ cây thực-phẩm, các thứ cây kỹ-ngệ, các thứ rau, v.v...



Dân Việt-Nam sống trên giải đất Việt-Nam, chịu ảnh-hưởng thiên-nhiên của địa-thể, khí-hậu cũng như được hưởng những tài-nguyên thiên-nhiên tạo-hóa dành cho.

Mấy nét đại-cương về địa-lý Việt-Nam cho ta thấy non sông của chúng ta là gấm vóc, và người Việt-Nam phải có bổn-phận khai thác cũng như bảo-vệ non sông.



Gốc-tích dân-tộc Việt-Nam



Vị-trí địa-lý của VIỆT-NAM đã khiến nơi đây trở thành một nơi qua lại của các đường giao-thông Quốc-tế, và nhiều dân-tộc di-dân từ Bắc tới Nam hoặc từ Nam tới Bắc, qua bánh xe thời-gian đều để lại dấu vết trên đất nước này, cũng như nhiều dân-tộc khác từ đại-dương đi vào lục-địa, hoặc từ lục-địa tiến ra miền bờ cũng đã dừng chân trên đất Việt-Nam, và sự chung đụng hỗn-độn hợp chủng đã lập nên những sắc dân ngày nay cùng xây-dựng đất nước Việt-Nam.

Các nhà nhân-chủng-học và các sử-gia khi nghiên-cứu về nguồn gốc dân-tộc ta (cũng như nghiên-cứu về nguồn gốc bất cứ một dân-tộc nào) đã dựa vào nhiều yếu-tố như các truyền-thuyết các di-tích lịch-sử, các kết-quả của các sự nghiên-cứu nhân-chủng-học, v.v...

a) THEO TRUYỀN-THUYẾT : Lạc-Long-Quân lấy nàng Âu-Cơ đẻ ra bọc trứng nở ra trăm con, thì dân-tộc Việt-Nam thuộc dòng dõi con Rồng cháu Tiên.

Đã là truyền-thuyết, tất hoang đường. Nhưng nếu gạt ra ngoài cái vỏ hoang đường ta thấy truyền-thuyết ấy có ẩn một vài sự thực rất phù-hợp với sử Tàu và những ức-thuyết lịch-sử khác.

b) THEO SỬ TÀU : Thời thượng-cổ, sử Tàu nói rằng : xưa kia tổ-tiên dòng Hán-Tộc từ phía Nam núi Thiên-Sơn, đến đánh đuổi người Tam-Miêu phải chạy vào rừng núi để chiếm lấy lưu vực sông Hoàng-Hà. Người Tam-Miêu hoặc chạy vào rừng hoặc lui xuống phía Nam. Tới các đời Nghiêu-Thuấn, Hạ, Thương, sử Tàu có nói đến những giống Man-di (dòng dõi của giống Tam-Miêu) ở lưu-vực sông Dương-Tử : Được khai hóa sớm hơn cả là nhóm

Giao-Chỉ. Nhóm này sống tản-mác thành nhiều Quốc-gia phối thai mà cuối đời Chu, người Tàu gọi là Bách-Việt. Về sau, các bộ-lạc Bách-Việt bị Hán-tộc (người Tàu chính-thống) thôn tính và đồng-hóa hết dần, *chỉ trừ nhóm Lạc-Việt* cư-ngụ ở trung-châu sông Nhị và sông Mã là thoát nạn Hán-hóa, nên vẫn giữ được những đặc tính Việt-Tộc. Do đó, sau khi nhà Hán thôn-tính được Lạc-Việt, họ vẫn gọi Lạc-Việt là Giao-Chỉ (Giao-Chỉ có hai nghĩa : Đất của người Giao, và hai ngón chân cái giao nhau).

Sau sử-ký Tư-Mã-Thiên gọi dân-tộc Việt-Nam ta là Âu-Việt, còn theo sách Địa-dư-chỉ thì đời Chu, Giao-Chỉ gọi là Lạc-Việt, đời Tần gọi là Tầu-Âu.

Căn cứ vào những nét sử Tầu trên đây thì ta thấy rằng dân-tộc Việt-Nam ta không cùng nòi giống với người Hán-Tộc như nhiều người vẫn lầm tưởng.

c). ỨC-THUYẾT CỦA CÁC NHÀ NHÂN-CHUNG-HỌC VÀ SỬ-GIA :

Về nguồn gốc dân-tộc ta, các nhà nhân-chung-học và sử-gia đưa ra nhiều ức-thuyết khác nhau. Đáng chú ý hơn cả là các giả-thuyết sau đây :

ỨC-THUYẾT THỨ NHẤT. — Người Việt-Nam thuộc dòng giống Thái lai Mông-Cổ (hay Tạng-Miến) từ Tây-Tạng, Vân-Nam theo sông Hồng-Hà kéo xuống trung-châu Bắc-Việt.

ỨC-THUYẾT THỨ HAI. — Tổ-tiên người Việt-Nam là những người Giao-chỉ từ miền Hoa-Nam kéo xuống lập-nghiệp ở Trung-châu sông Hồng-Hà.

ỨC-THUYẾT THỨ BA. — Một số các nhà nhân-chung-học, căn cứ vào các bộ xương người, vào các dụng-cụ thời cổ của tổ-tiên ta. đào được, kết-luận rằng dân-tộc Việt-Nam thuộc gốc tập-chúng Mê-La-Nê-Anh-đô-nê-diêng : Người Anh-đô-nê thì bị giống A-ri-Âng đánh đuổi từ Ấn-Độ tới, còn người Mê-La-Nê thì từ các đảo Tây-Nam Thái-Bình-Dương lên.

d) **THEO NHỮNG NHÀ NGÔN-NGỮ HỌC**: Ngày nay các nhà ngôn-ngữ học, sau khi phân-tích tỉ-mỉ tiếng nói của các bộ-lạc Thượng, mà một số nhà nghiên-cứu đã cho đó là một nguồn gốc dân Việt-Nam, đã xếp các loại thổ-ngữ đó theo hai nguồn ngôn ngữ chính :

1° *Loại ngôn-ngữ Malayo-Polynésien :*

Đây là ngôn-ngữ căn-bản của thổ dân thuộc một vùng rộng lớn từ đảo Pâques ngoài Thái-Bình-Dương qua Nam-Dương quần-đảo đến tận Madagascar ở phía Tây-Nam và Đài-Loan phía Bắc. Trong nước Việt-Nam, tiếng CHĂM, RHADÊ, ROGLAI, CHURU, MDUR, BLO thuộc ngành này...

2° *Loại ngôn-ngữ Môn-Khmer :*

Phạm-vi của loại ngôn-ngữ này hẹp hơn, gồm có ngôn-ngữ của thổ dân Miến-Điện, Mã-Lai và các dân-tộc thuộc chủng loại Khmer hay chịu ảnh-hưởng của Khmer. Trong nước Việt-Nam tiếng Khatu, Teu, Dié, Sedang, Rongao, Bahnar, Strieng, Mnonggar, Cil, Lát, Maa, Sré thuộc loại này.

Ngoài ra, tiếng Việt-Nam và tiếng Mường ở Bắc-Việt cũng thuộc nguồn gốc Môn-Khmer.

Căn cứ vào ngôn-ngữ, chúng ta có thể tìm thấy sự liên-hệ huyết thống của các sắc dân và do đó tìm được nguồn gốc xa xôi của từng giống người.

Những người nói loại tiếng Malayo-Polynésien thuộc nguồn gốc chủng tộc Austronésien và những người nói loại tiếng Môn-Khmer thuộc nguồn gốc chủng tộc Austroasiatique.

Căn-bản huyết hệ của giống Austronésien là người Mélanésien Papouas, còn căn-bản huyết hệ chủng tộc Austroasiatique là người Indonésien. Tuy nhiên, các nhà nhân-chủng học thường gọi chung hai loại này là Indonésien.

e) **KẾT-LUẬN TỔNG-HỢP VỀ NGUỒN GỐC DÂN-TỘC VIỆT-NAM** : Sau khi xét kỹ các di-tích tiền sử và so sánh các ức-thuyết,

các sử-gia, các nhà nhân-chúng học cho rằng các ức-thuyết hồ-tế lẫn nhau đề đi tới kết-luận tổng-hợp sau đây :

Từ thời thượng cổ ở lưu vực sông Hồng-Hà vốn đã có một giống dân cư-ngụ.

Đến khoảng trước Tây lịch bốn năm ngàn năm, người Anh-đô-nê-Diêng ở Ấn-Độ bị người A-ri-Ăng đánh đuổi chạy sang bán-đảo Trung-Ấn, lên Tây-Tạng, và sang lưu-vực sông Dương-Tử. Nhóm người sang bán-đảo Trung-Ấn về sau lại giống với người Mê-la-nê-diêng từ các Hải-đảo Nam Thái-Bình-Dương thành Tạng chủng Mê-la-nê Anh-đô-nê-diêng. Nhóm lên Tây Tạng thì lại giống với dân bản địa thành dòng Nam-Á. Nhóm sang lưu-vực sông Dương-Tử là tổ-tiên dòng Bách-Việt.

Về sau, dòng Nam-Á và Bách-Việt bị Hán tộc thôn tính và đồng-hóa dần. Một số nhỏ lui xuống phía Nam để tránh nạn Hán-tộc hóa. Thế là cả 2 dòng Nam-Á và Bách-Việt cùng nhau gặp gỡ với giống dân bản-địa — tổ-tiên nguyên-thủy của dân-tộc Việt-Nam — ở trên lưu-vực sông Hồng-Hà (Trung-châu Bắc-Việt). Mặt khác, cùng với tạp chủng Mê-La-Nô-Anh-Đô-Nê-Diêng từ các hải-đảo đến, người Tạng Miến (Thái lai Mông-Cô) với người Lạc-Việt (một nhóm trong bộ-lạc Bách-Việt) đã đồng hóa với dân bản-địa vốn cư-ngụ ở Trung-châu Bắc-Việt từ thời thượng-cổ, đã tạo ra dòng giống Việt-Nam ngày nay. Ngoài ra ta còn có thể kể thêm, yếu-tố Hán-tộc và Mông Gô Lích do các người Tàu thời Bắc thuộc mang tới.

KẾT-LUẬN. — Do ở vị-trí địa-lý thuận lợi cho nên từ thời thái cổ, tổ-tiên ta đã mở rộng vòng tay đón nhận những giống dân ở tứ phương kéo đến, đồng hòa họ, và tạo nên dân-tộc Việt-Nam ngày nay.

Dân-tộc Việt-Nam do đó, vốn là một giống người hợp-chủng. Vì là hỗn tạp nhiều giống người, cho nên, hơn bất kỳ một dân-tộc nào khác trên thế-giới, dân-tộc Việt-Nam có tinh-thần cởi mở, dễ dàng tiêu hóa, hòa hợp với các nguồn văn-minh của mọi giống người từ các nơi kéo tới.

g) **PHẦN ĐỌC THÊM** : Đề bạn đọc có thêm ý-niệm về gốc-tích dân-tộc Việt-Nam, chúng tôi xin ghi lại dưới đây những ý-kiến của một số nhà khảo-cứu và sử-gia :

1° Sử-gia Trần-trọng-Kim dựa theo tài-liệu của các nhà kê-cứu Pháp nhắc lại rằng : *người Việt-Nam và người Thái đều ở miền núi Tây-Tạng xuống. Người Việt-Nam theo sông Hồng-Hà lần xuống phía Đông lập ra nước Việt-Nam ta bây giờ.*

Sử-gia có nói thêm là theo nhiều người Tàu và người Việt-Nam, thì tổ-tiên người Việt-Nam là giống Tam Miêu ở đất Tàu bị người Tàu xua đuổi phải di dân xuống miền Nam tức là nước Việt-Nam ngày nay.

2° Giáo-sư Trần-hữu-Quảng, khi viết về lịch-sử dân-tộc Việt-Nam, đã nói :

Do di-tích lịch-sử đào bới được ở các hang trong vùng Bắc-Son, Hòa-Bình, ở Đông-Son, Đông-Dương, các sử-gia nhận thấy dân-tộc Việt-Nam hiện nay là một giống hợp chủng.

Trên dãy Trường-sơn, về thời tiền-sử có giống Nê-gô-ri-tô sinh sống một cách man dã. Giống này, nay không còn bao nhiêu. Rồi vào khoảng 2.000 năm trước dương-lịch, trên giải đất Việt-Nam có thêm giống Anh-đô-nê-diêng, giống Ôt-tô-ra-liêng và giống Mê-la-nê-diêng từ ngoài Đại-dương tràn tới. Về sau lại thêm người Tây-Tạng lai Mông-Cổ ở miền núi xuống. Sự chung đụng gây nên tranh giành ảnh-hưởng, tranh giành đất đai. Cuộc tranh giành đã dẫn người Anh-đô-nê-diêng lên núi, và giống người Tây-Tạng lai Mông-Cổ đã chiếm được các bình-nguyên.

Trong sự tranh giành có sự pha trộn và sự pha trộn này sau cùng đã tạo nên dân-tộc Việt-Nam mà người Trung-Hoa gọi là Lạc-Việt.

3° Các ông Aourousseau và Chavannes thì cho rằng trước 400 năm trước dương-lịch chưa có sự hiện-diện của người Việt-Nam tại lưu-vực sông Hồng-Hà. Theo Aourousseau, người Lạc-Việt bị người Tàu dồn khỏi thung lũng sông Dương-Tử, nơi chính gốc

của họ vào năm 333 trước Tây-lịch, và phải đi dân xuống lưu-vực sông Hồng-Hà.

Ông Claudius Madrolle cũng đồng quan-điểm về giả-thuyết trên, nhưng ông có nói thêm về nghĩa chữ Việt. Việt có nghĩa là vượt khỏi, có ý nói xa xôi, nước Việt là một quốc-gia xa-xôi đối với Trung-Quốc. Dưới đời nhà Chu danh-từ Việt dùng để chỉ các đất đai cực Nam ở ven-biên Nam-Hải, hồi đó vào thế-kỷ thứ XI trước Tây-lịch. Khi ấy các nước chư hầu nổi lên chống lại Thiên-Tử, Thiên-Tử đã tước đất đai của họ và lập nên một quốc-gia duy nhất, truyền lại cho con là Vua Vũ. Trong các con cháu Vua Vũ, về sau có Lạc-Long-Quân, người đã lập ra họ Hồng-Bàng và truyền ngôi cho các Vua Hùng-Vương tại Việt-Thường.

4° Ông Louis Finot cho rằng nơi đây có một dân-tộc chuyên về nông-nghiệp, săn bắn và hàng hải, mà y-phục khác hẳn y-phục ở Đông-Dương, nhưng lại hao hao giống với y-phục của một số các sắc dân tại các đảo Úc-Châu. Nhiều cảnh bơi thuyền, nhảy nhót hoặc chiến trận khác trên các trống đồng đã giống những tục-lệ huyền-bí của người Dayak ở Bornéo và người Battak ở Sumatra.

5° Theo ông Coedès thì từ ngày xưa ngày xưa tại khắp phần Á-châu chỉ thổi bởi gió mùa kể cả Bắc-Việt đã có một dân-tộc văn-minh, nền văn-minh được chứng minh bởi vật dụng, ngôn ngữ và một số các tục-lệ, đặc điểm như cà răng, nhuộm răng, hội-thuyền, trống đồng, thả diều, vẽ mình, gầu tát nước, ăn trầu, nhà sàn, cây tràm và cau. Thêm vào các điểm trên ông Leroi Gourhan còn nói đến chọi gà, con công, khăn vấn, cây dầu, guồng tơ và ống ép hạt bông.

6° Cô Colani, các ông Mansuy, Fromajet, Patte và Saurin có nhắc tới các giống Mê-la-nê-diêng, Anh-đô-nê-diêng, Nê-gô-ri-tô, Ôt-tô-ra-liêng và lai Mông-Cô với sự pha trộn, nhưng rõ rệt hơn cả là dấu vết của hai giống Anh-đô-nê-diêng và Mông-Cô.

7° Giáo-sư Olov Jansé thì cho rằng trung-tâm đầu tiên của dân-tộc Việt-Nam là ở thung-lũng sông Mã, tỉnh Thanh-Hóa.

8° Theo các giáo-sư Huard và Durand thì thoát đầu người Việt-Nam sinh sống trên khoảng đất trước đây là vịnh Bắc-Việt đã được đất phù-sa sông Hồng-Hà bồi đắp, và những người này lai Anh-đô-nê-diêng, và về sau bị Mông-Cồ hóa.

9° Ông Georges de Gironcourt, nhà khảo về nhạc cổ sau khi so sánh các giọng hát địa-phương miền Trung-du Bắc-Việt và miền ven biển Bắc-Việt cũng chấp-nhận *dân-tộc Việt-Nam khai quốc tại miền trên trung châu Bắc-Việt* — những tục lệ cổ-truyền về âm-nhạc đã thu thập được tại Cổ-Loa, nơi xưa kia vua An-Dương-Vương xây Loa Thành.

ĐẶC-TÍNH CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM

Người Việt-Nam thuộc giống da vàng, người không cao lắm tầm vóc trung-bình vào khoảng 1 thước 60. Tuy thuộc giống da vàng, nhưng những ai phải làm lụng vất vả, dăm mưa dãi nắng, màu da biến thành màu bánh mật, với nước da này con người rất khỏe-mạnh, do đó tục-ngữ có câu : *Da bánh mật quật không chết*. Trái với những người vất vả, những ai được thanh-nhàn, ít ra nắng gió, thường có màu da trắng trắng hơi đá sang vàng như màu ngà cũ.

Thường thường người lùn lùn không to béo. Mặt hơi xương xương, môi hơi dày, mũi hơi tẹt, trán cao và rộng, có nhiều nét răn, mắt đen hơi xếch về đằng đuôi, lông quày cao, râu tóc đen cứng và thưa. Răng to và nhuộm đen. Hai ngón chân cái trước đây giao nhau, và hiện nay cũng còn có người có những ngón chân loại này.

Dáng điệu đi đứng nhẹ nhàng và khoan-thai.

Người Việt-Nam mặc quần áo rộng dài, đàn ông thường búi tóc và đội khăn vành, gần đây thay vì búi, tóc được cắt ngắn theo kiểu Tây-Phương. Quần mặc ống rộng, áo phân biệt áo ngắn và áo dài. Áo ngắn mặc thường, áo dài mặc khi có lễ bái hoặc việc gì quan-trọng. Gọi là áo ngắn nhưng cũng xuống dưới háng, còn áo dài thì xuống quá đầu gối, đến giữa xương ống chân.

Đàn bà y-phục khác đàn ông ; đầu vấn tóc, gấn đây cũng nhiều người cắt uốn tóc theo kiểu Âu Mỹ. Tóc vấn bằng khăn vấn đầu, thường để lỏ ra một ít đuôi tóc gọi là đuôi gà. Ở Bắc-Việt và Trung-Việt đàn bà chỉ mặc quần ở nơi thành-thị, còn ở các vùng quê họ đều mặc váy, nghĩa là chiếc quần một ống. Ở Nam-Việt và miền nam Trung-Việt đàn bà dù ở thôn quê hay thành-thị cũng không mặc váy mà chỉ mặc quần, tóc búi trên đầu mà không vấn. Thường có chùm, ngoài tóc một chiếc khăn lớn mà ngày nay là khăn bông.

Về mặt trí tuệ, người Việt-Nam được kể là thông-minh, có óc nhận xét nên mọi việc đều chóng hiểu và hay bất chước. Ít có sáng kiến và thường bảo-thủ. Khéo chân khéo tay và cũng ranh vặt, sự ranh vặt nhiều khi đi đến quý-quyệt. Có óc hài hước châm biếm, lời châm biếm có khi trở nên gay gắt.

Trọng đạo-đức, lấy nhân, lễ, nghĩa, trí, tín làm điều sử thề. Hiếu học và chịu khó tìm hiểu.

Thường thường có vẻ như nhút nhát khiếp sợ và trong mọi việc đều dĩ hòa vi quý, nhưng trước mọi tai-nạn cũng như trong trận mạc, đây là những người can-đảm anh-hùng lại biết giữ kỷ-luật coi cái chết nhẹ như lông hồng. Hay có lòng nhân thương người và biết ơn.

Người Việt-Nam cũng có những tính xấu đáng kể : nông-nòi lại hay khoe khoang, thiếu kiên-nhẫn, ưa chuộng bề ngoài, ham danh vọng lại hay chơi bời cờ bạc. Tín ma quỷ thần-thánh. Kiêu ngạo và khoe lác.

Người đàn bà Việt-Nam rất đáng khen : làm lụng đảm đang, chịu thương chịu khó. lấy gia-đạo làm trọng, thờ chồng nuôi con, luôn luôn có các đức tính tiết, nghĩa, cần, kiệm.

Một tính tốt đáng quý nhất của người Việt-Nam là lòng yêu nước. Chính lòng yêu nước này đã nhiều phen giải thoát đất nước khỏi ách đô hộ của phương Bắc cũng như trong một trăm năm gần đây luôn luôn nổi dậy chống thực-dân Pháp.

Dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc đồng nhất hơn bất cứ dân tộc nào. Từ Bắc chí Nam cùng một ngôn-ngữ, cùng theo một phong-tục và luôn luôn cùng giữ những kỷ-niệm chung.

CÁC SẮC DÂN THIÊU-SỐ

Như trên đã nói, người Việt-Nam xuất phát từ miền Trung-du Bắc-Việt, sau khi đã di dân từ Ấn-Độ sang, từ bờ sông Dương-Tử xuống hoặc từ Tây Nam Thái-Bình-Dương lên và dần dần có sự pha trộn chủng-tộc, nên ngày nay, ngoài người Việt-Nam còn có nhiều sắc dân thiểu số, sống rải rác trên các miền núi Việt-Nam. Các sắc dân thiểu số này tức là đồng bào Thượng.

Đối với đồng-bào này, để có sự phân-biệt, người ta chia thành ba khu khác nhau :

- Người Thượng Miền Bắc
- Người Thượng Miền Cao-Nguyên Trung Việt
- Dân Thiêu-số ở Bình-nguyên Miền Nam gồm người Miền và người Chăm.

NGƯỜI THƯỢNG MIỀN BẮC

Đồng bào Thượng-du Miền Bắc sống thành từng bộ-lạc và ở rải rác suốt biên-giới Trung-Hoa từ bờ biển Đông Hải đến Cao-nguyên Trấn-Ninh. Cũng như người Việt ở Miền xuôi, đồng-bào Thượng Bắc Việt chịu ảnh hưởng Trung-Hoa và sống theo chế độ phụ-hệ.

Mỗi bộ-lạc có một dòng họ cai trị, cha truyền con nối, để giữ mọi quyền về hành chính và tôn-giáo.

Các bộ-lạc thuộc nhiều giống khác nhau, có giống biết cấy cấy như người Thái, người Mường, có giống làm rẫy, cấy lúa lốc, ngô, khoai như người Mán, người Thổ v. v...

Tất cả các bộ-lạc đều ở theo lối nhà sàn, người ở trên, nuôi súc vật ở dưới...

Về tôn giáo, họ cũng theo những tôn-giáo của người Việt miền xuôi : thờ Tờ-tiên, thờ Thần, thờ Phật v.v...

Có nhiều sắc dân khác nhau :

NGƯỜI THÁI

Người Thái về đời thượng-cổ là một dòng họ Bách-Việt, sống trong vùng Giang-Tây, bị quân Tần thủy Hoàng đánh đuổi, rút xuống phía Nam theo hai lối : một bọn đi về phía Đông-Nam rồi định cư tại các vùng thuộc Lạng-Sơn, Cao-bằng, Mong-cáy, Hà-Giang, Yên-Bái, Bắc-Cạn và Lai-Châu ngày nay, nhưng nhiều nhất là ở Sơn-La mà người ta gọi là Xứ Thái.

Bọn thứ hai rẽ về phía Tây-nam theo dòng sông Cửu-Long đi xuống và lan tràn sinh sống ở các đồng-bằng hai bên mé sông lập nên các quốc-gia Lào và Thái-Lan. Một số người trong bọn này lại bỏ dòng Cửu-Long bắt sang sông Hồng-Hà tạo nên các dòng Thái đen và Thái trắng.

Người Thái thạo cây cấy, biết cách dẫn nước từ dưới lên cao, có vườn trồng cây ăn quả ; Sống thành làng mạc đồng đảo, thường làm nhà sàn cạnh suối để lợi dụng nước.

Ngôn-ngữ cũng đơn âm như tiếng Việt-Nam,

Dân số ước lượng : 385.000 người.

NGƯỜI THỜ

Người Thờ cũng cùng dòng dõi như người Thái. Danh-từ Thờ có nghĩa là người bản địa, và đây chính là những người Thái đầu-tiên di-cư tới vùng rừng núi Bắc-Việt.

Tổng số người Thờ ở ngoài Bắc cho tới hồi tiền Genève có vào khoảng 510.000 người và chia ra làm hai khu vực :

— Khu Tây thuộc lưu-vực sông Hồng-Hà,

— Khu Đông thuộc lưu-vực sông Kỳ-Cùng, sông Bằng-Giang, sông Lục-Nam.

Ngôn-ngữ của họ gọi là tiếng Thờ gồm 60 % tiếng Thái và 40 % tiếng Kinh. Khi giao-thiệp với người Kinh, họ sử dụng toàn tiếng Kinh.

Trông đồng-bào người Thổ thực cũng không có gì phân biệt với người Kinh ngoại trừ chân thường to hơn vì họ phải đi núi leo dốc quanh năm.

Họ sống theo nhiều phong-tục người Kinh : nhuộm răng, ăn trâu.

Quần áo mặc màu chàm, đây là điểm phân biệt với người Kinh mặc màu nâu.

NGƯỜI NÙNG

Tổ-tiên người Nùng là một dòng Bách-Việt xưa, thuộc dòng Thái ở vùng Quảng-Tây. Người Nùng di-cư sang V.N. vì đất đai nơi họ sống khô khan. Sang Việt-Nam, họ sống theo biên-thủy Hoa-Việt từ Cao-Bằng đến Móng-Cây. Khi họ tới Việt-Nam, vào khoảng cách đây độ bốn trăm năm, nơi nơi đều có đồng-bào người Thổ ở rồi, do đó họ phải ở vùng đồi núi cao hơn để sinh sống, người Kinh vẫn gọi là Ma-xinh hay Mán-than-van vì hình vóc họ trông tở tợ người Mán.

Người Nùng rất nhẩn nại, chăm chỉ cần cù, thân hình vạm vỡ. Họ là những người rất thực-tế, không lưu luyến đất đai nên thường di-cư mỗi khi kiếm ra chỗ đất nào phì nhiêu để sinh sống hơn. Nhà cửa họ làm dẫn-dị cốt đủ che mưa nắng, ít trang-hoàng, thường là nhà sàn nhưng ở vùng ven biển Quảng-Tây, họ cũng làm nhà nền như người Kinh.

Y-phục của họ cũng xuềnh xoàng, thường chỉ là một áo cánh rộng tay và một quần đùi không quá dài gối. Trong những trường hợp đặc-biệt có người mặc áo dài theo lối Kinh.

Đầu họ để chỏm tóc ở giữa búi lại thành búi tóc, chung quanh cạo trắng hếu.

Đàn bà ăn mặc diêm dúa hơn. Trên là áo cánh chèn bên trong, có áo dài rộng, tay luôn luôn vén quá khuỷu, bên vai có lông vịt đỏ. Dưới là chiếc váy rộng có thêu thùa ở gấu.

Người Nùng cũng có tục ăn trâu nhuộm răng, nhưng chỉ riêng cho đàn bà có chồng. Đàn ông và con gái răng trắng.

Dân số ước lượng 314.000 người.

NGƯỜI NHẮNG

Người Nhắng cũng một dòng họ với người Thái, di-cư từ Vân-Nam sang dọc theo sông Hồng-Hà. Họ sống bên cạnh người Thái cũng như người Nùng sống bên cạnh người Thổ, nghĩa là ở những đồi núi cao hơn, còn những nơi đất thung-lũng phì-nhiều đều có người Thái. Người Nhắng ở ven sông Hồng-Hà tại các nơi Đồng-Văn, Yên-Minh (thuộc Bảo-Lạc), Lục-An-Châu, Bảo-Hà, Thái-Niêng, Pa-Kha, Bao-Lão, Mường Khuông.

Họ nhuộm răng, ăn trầu, nam cũng như nữ, quần áo màu chàm đen.

Làm nhà có nền. Thờ-phụng tổ-tiên như người Kinh tuy phong-tục phần nhiều giống người Thái. Họ cũng bảo-vệ mộ phần như người Kinh.

Dân số ước lượng 16.500 người.

NGƯỜI MƯỜNG

Xưa kia, người Mường chính là người Kinh, sau vì những cuộc xâm-lãng của giặc Tàu nên có một số người dắt nhau vào rừng ở để tránh sự tàn-bạo của lũ thống trị dã-man. Số người này, sống xa người Kinh, lại gần người Thái dần dần khác với người Kinh biến thành người Mường. Ngôn-ngữ chín phần mười là tiếng Việt, xen lẫn một phần mười tiếng Thái.

Hiện nay người Mường ở Hòa-Bình, Nghĩa-Lộ (Yên-Bái), Thanh-Son và Yên-Lập (Phủ-Thọ), một phần các tỉnh Sơn-Tây, Hà-Đông, Hà-Nam, Ninh-Bình cho tới các tỉnh Trung-Việt Thanh-Hóa, Nghệ-An, Hà-Tĩnh, và Quảng-Bình.

Trông người Mường không khác người Kinh nhưng có vẻ khỏe mạnh gân guốc hơn.

Người Mường cũng sống thành làng xã, đứng đầu là các *quan lang*, nhiều xã họp thành Châu có các *quan châu* đứng đầu. Quan Lang cũng như quan Châu đều cha truyền con nối.

Dân số ước lượng 415.650 người.

NGƯỜI MÁN

Tổ-tiên người Mán ở vùng cao-nguyên thượng-lưu sông Tây-Giang, di-cư sang Việt-Nam và hiện ở các tỉnh Lào-Kay, Hà-Giang, Yên-Báy, Tuyên-Quang, sinh sống trên các đồi núi cao từ 300 đến 900 thước.

Người Mán chia làm nhiều dòng khác nhau. Có dòng biết cày cấy, nhưng phần nhiều họ phá rừng làm rẫy, sống rải rác bên sườn núi thành từng xóm độ năm sáu gia-đình.

Các dòng Mán chính là :

Mán Chàm : mặc y-phục màu chàm.

Mán Sừng hay Mán Cộc : mặc áo ngắn.

Mán Tiên : dùng tiền làm trang sức.

Mán Đại-Bán : đầu đội khăn rộng.

Mán Sơn đầu : sơn đầu bóng bằng nhựa cây.

Mán quần trắng : mặc quần trắng, v.v...

Dân số ước lượng 186.000 người.

NGƯỜI MÈO

Người Mèo cũng di-cư từ Vân-Nam, Quế-Châu và Tứ-Xuyên sang Việt-Nam hiện nay ở rải rác trên các vùng Cao-Bằng, Hà-Giang và Lào-Kay. Tổ-tiên người Mèo cũng là một dòng Bách-Việt, gần với người Thái và người Mán, vì thế nên từ hình thể đến ngôn-ngữ, phong-tục có nhiều điểm rất giống các đồng-bào Thái và Mán. Người Mèo ở những vùng núi cao trên 900 thước.

Theo màu áo người ta phân biệt các dòng Mèo :

Mèo đen

Mèo đỏ

Mèo Hoa

Mèo xanh

Mèo cao hay Mèo núi (ở trên cao nhất).

Người Mèo còn lạc hậu lắm. Về tín-ngưỡng họ chỉ có một quan niệm rất lơ mơ đối với thần-thánh, trời đất. Họ không có Chùa chiền đền miếu. Những ời thờ tự thường chỉ là những túp lều sơ sài.

Dân số ước lượng : 219.500 người.

NGƯỜI LÔ LÔ

Hiện nay ở Bắc Việt chỉ có độ hơn 3.000 người Lô Lô sinh sống tại vùng Mường-Khuôn, Bảo-Hà, Cốc-Lầu, Phong-Thồ. Trong dãy núi Hoàng-Sơn ở Trung-Việt có một nhóm người Ka-Riêng-Do tiếng nói giống người Lô Lô vùng Bảo-Hà.

Tiếng Lô Lô đọc âm, có nhiều tiếng giống tiếng Thái.

Sắc dân Lô Lô là sắc dân ít người nhất ở miền Bắc, ta ước lượng độ 7.000 người.



Ngoài các sắc dân chính nêu trên, tại Thượng Du Bắc Việt còn có các người :

Sáu Diu, Cao Lan, Xá, Sán Chỉ, Văn Kiêu.

Tổng số ước lượng 96.000 người.



NGƯỜI THƯỢNG MIỀN NAM

Cũng như đồng bào Thượng miền Bắc, đồng bào Thượng ở Cao Nguyên Trung Việt cũng chia làm nhiều sắc dân khác nhau. Những sắc dân này bị ảnh hưởng nhiều bởi 2 giống Mê-La-Nê-Diêng và Anh-Đô-Nê-Diêng.

NGƯỜI VĂN-KIÊU (21.500 người)

Tập trung ở các tỉnh Quảng-Trị, Thừa-Thiên trong miền rừng núi, người Văn-Kiêu còn chia nhiều bộ lạc : Bru, Tỏi-Ôi.

Người Tỏi-Ôi còn được gọi là người Thượng ăn trâu, sinh sống ở vùng biên giới Việt Lào, với đời sống vất vả eo-hẹp. Người Vân-Kiêu ở gần sát Trung Châu, tiến bộ hơn.

Người Vân-Kiêu ở nhà chòi, họp thành từng «bạn» (làng). Uống nước lạnh, thực phẩm thường đề ôi ra mới ăn, khi ăn lại ăn bốc, không dùng bát đĩa.

Đàn ông đóng khố, đàn bà con gái mặc chiếc Yèng tức là chiếc váy sa rông, ở dưới còn bên trên có chiếc áo cộc che kín đôi nhũ hoa mà họ giữ gìn rất thiêng liêng, không ai được sờ tới ngoại trừ chồng và con. Người Teu theo chế độ phụ quyền.

Người Vân-Kiêu tin ở thần thánh, họ gọi là Ma Mũi tức là người vô hình.

Mỗi khi trong làng có người chết, cả làng phải kiêng năm ngày không đi rầy.

NGƯỜI KHA TU (25.000 người)

Người KHA TU thường ở rải rác theo miền biên-giới Việt-Lào tại các Tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Tín. Họ cũng chia ra làm nhiều bộ-lạc như : TEU, PACOH.

Phong tục, tập quán, sinh hoạt cũng như người Vân-Kiêu. Tiếng nói của họ cũng như người Vân-Kiêu được liệt vào tiếng nói của nhóm Môn Khmer.

NGƯỜI HRÉ (90.000 người)

Hay còn gọi là Đá Vách, Tava, Kha-Ré, họ sống rải rác trên các miền núi về phía Tây Tỉnh Quảng-Ngải, Bình-Định và nói tiếng loại Môn Khmer.

Tuy không theo chế độ mẫu-hệ, nhưng người đàn bà có nhiều quyền trong gia-đình. Đàn ông có quyền lấy nhiều vợ.

So với các sắc dân khác, người Hré tương đối khỏe mạnh, nhanh nhẹn, thông minh, biết đôi chút cấy cấy.

Họ rất thích ăn trâu, hơn hút thuốc lá. Chỉ những người rất giàu có mới uống trà.

Người Hré rất giỏi về thuốc độc. Họ thường làm trung gian buôn bán giữa người Kinh và người Sédang và Bahnar.

NGƯỜI SÉDANG (100.000 người)

Người Sédang ở miền Nam Quảng Nam, Tây Bắc Bình-Định, nhưng ở đông nhất tại Tây Bắc tỉnh Kontum. Phân chia thành nhiều Chi khác nhau : Dié, Rongao, Halang.

Người Dié ở vùng Tomorong, Tây Bắc Kontum.

Người Rongao ở phía Nam Kontum.

Người Halang ở phía Tây Nam Kontum, lấn sang Lào.

Người Sédang chinh danh chiếm phía Bắc Kontum, Đông Bắc Bình-Định và phía Nam Quảng-Ngãi.

Giữa các chi người Sédang có những sự khác biệt nhỏ.

Người Sédang nói tiếng Mon-Khmer, tính tình nóng nảy, lại rất hiếu chiến, nhưng rất hiếu khách. Rượu cần của người Sédang ngon hơn rượu của các bộ lạc khác.

Làng mạc ở trên sườn núi, mỗi làng có một ngôi đình.

Chuyên về nông nghiệp, người Sédang thờ thần Lúa Lang Xơ-Rì.

Người Sédang theo chế-độ phụ quyền. Con trai 15 tuổi phải ra đình ở cho đến khi có vợ mới được về nhà. Tục cưới xin giản dị, trai gái bên nào ưng nhau hỏi trước cũng được.

Khi có người chết, họ họp nhau ăn uống và nhảy múa quanh quan-tài.

Y-phục ưa màu sắc sẫm. Tóc để dài, đàn ông cũng như đàn bà đều cài lược trên đầu.

Người Sédang ăn bốc không dùng bát đĩa.

Trong tất cả các sắc dân ở Cao nguyên, bộ lạc Sédang nổi tiếng chiến đấu giỏi, thành tín nhất.

NGƯỜI BAHNAR (55.000 người)

Đồng-bào Bahnar là nhóm người Thượng quan-trọng nhất ở cao nguyên Trung-Việt, và đây cũng chính là những người đã sớm tiếp xúc nhất với đồng-bào người Kinh.

Người Bahnar cũng chia làm nhiều chi :

Bahnar Krem

Bahnar Bonam

Bahnar Konkodelh

Bahnar Ala-Kong

Bahnar Tolotenir

Bahnar Ala Tanang

Bahnar Châm

Năm chi Krem, Konkodelh, Alakong, Tolotenir, Alatanang sinh sống ở vùng An-Túc tỉnh Bình-Định.

Chi Bonam ở vùng ranh giới hai tỉnh Kontum và Pleiku, chi Bahnar Châm ở tỉnh Bình-Định.

Giữa các chi tuy có sự khác biệt nhỏ, nhưng trên đại cương những nếp sống của họ không khác nhau bao nhiêu.

Người Bahnar sống thành làng xã và có nhà làng gọi là Rông. Tư nhân cất nhà sàn hỗn độn không hàng ngũ chung quanh Rông. Họ sống với nhau rất thân ái. Việc làng do hội đồng làng đảm nhiệm.

Gia-đình Bahnar ở chung gồm ông bà, cha mẹ và con cái. Họ sống thuận-hòa với nhau, trên kính dưới nhường. Nam nữ quyền hạn ngang nhau, không trọng nam khinh nữ như ở vùng xuôi trước đây.

Về y-phục người Bahnar cũng ưa màu sắc như người Sédang.

Đàn ông mặc chiếc áo cộc tay, hở ngực, bên dưới có chiếc khố. Ngoài choàng một tấm vải vừa dài vừa rộng. Đầu chít khăn đỏ hay khăn đen, cổ đeo chuỗi hạt cườm và ở tay có đeo chiếc vòng đồng.

Đàn bà cũng mặc áo cộc tay nhưng không hở cổ, dùng một tấm vải rộng quấn làm xiêm, bên ngoài cũng có một khăn choàng. Tóc được tết bằng một chuỗi hạt cườm. Cổ đeo hạt cườm và tay cũng đeo vòng.

Người Bahnar cũng giống như người Sédang trong vấn đề hôn-nhân. Trai gái bên nào ưng nhau thì xin cưới. Họ không bị ảnh hưởng về phụ quyền hoặc mẫu hệ.

Người Bahnar thờ nhiều thần thánh. Trong những ngày cúng thần, người ngoài không được vào trong làng. Trong những ngày này ở cổng làng có một người bù nhìn để báo hiệu cho mọi người trong làng biết.

Khi trong làng có người chết, cả làng bỏ đi, mặc tang gia tự lo liệu lấy. Có cúng lễ ăn uống và trong lúc ăn, người sống nhét cả thức ăn vào mồm người chết.

Người Bahnar mộc mạc, chất phác, hiền lành, ngay thẳng và hiếu khách.

Trong cuộc Nam tiến và Tây tiến cao nguyên, sắc dân Bahnar là sắc dân được người Việt tiếp xúc đầu tiên và Bok Kiêm là tù-trưởng đầu tiên được phong tước của triều-đình Nguyễn.

NGƯỜI DJARAI (150.000 người)

Bộ lạc Djarai là bộ lạc đông người nhất ở cao-nguyên.

Người Djarai ở phía Nam Kontum, khắp phía bắc Darlac, một phần rừng núi các tỉnh Phú-Yên và Khánh-Hòa.

Tổng số vào khoảng 130.000 người, gồm 3 chi khác nhau :

Djarai Arap

Djarai Khuăn

Haroi.

Hai chi Arap và Khuăn dường như gần bị tiêu diệt, ngày nay chỉ còn một số ít ở vùng ba biên giới.

Người Djarai theo chế độ mẫu hệ, và có nhiều dòng họ. Người trong một dòng họ không được lấy nhau.

Người Djarai ở nhà sàn, chung quanh có hàng rào, ở dưới nuôi súc vật.

Tính tình người Djarai hay thay đổi.

Đàn ông mặc khố và quần mền lúc ra ngoài, đàn bà mặc váy không quá đầu gối. Họ ưa màu đen, ít ưa màu sắc.

Trai gái đều căng tai bằng những cục sặc tròn, và nặng. Con trai cả răng, khi lập gia đình bỏ lệ căng tai.

Người Djarai ăn bốc.

Họ tin ở thần thánh và thường cúng lễ. Các Tù-trưởng kiêm phù-thủy Djarai ở Cheo Reo được gọi là MTAO PUI (vua lửa), được triều-đình Huế phong làm Hỏa Vương, cha truyền con nối.

NGƯỜI ROGLAI (35.000 người)

Người Roglai ở rải rác từ miền Tây Nam Diên Khánh (Khánh-Hòa) xuống tới phía bắc Bình Thuận và một số ít ở phía Đông-Nam Lâm-Đông.

Người Roglai chính là giống người lai sắc dân Chăm, hòa Chăm và Radhé. Phong-tục tập quán chịu ảnh hưởng của phong tục ba sắc dân trên. Họ ở nhà sàn, nhưng chật chội và thiếu vệ sinh.

Ăn uống dùng bát đĩa.

Y-phục bắt chước người Kinh.

Người Roglai theo chế độ mẫu hệ. Sau khi cưới xin, chồng phải đến ở rể nhà vợ. Họ có tục tảo hôn.

Họ tin ở trời, họ gọi là Yang.

Khi người chết tang ma không rườm rà nhưng có tục chia của cho người chết.

Người Roglai cũng chất phác, thực thà và hiếu khách.

NGƯỜI RHADÉ — Còn gọi là Ê-ĐÊ (80.000 người)

Người Rhadé ở phần lớn tỉnh Ban Mê thuộc và rải rác phía nam tỉnh Quảng-Trực, Đông nam Phước Long ; một số nhỏ ở phía Nam Phú-Yên và Tây bắc Khánh-Hòa.

So với các đồng-bào Thượng khác, người Rhadé có khuôn mặt trông sáng sủa nhẹ nhàng và tương đối thông-minh hơn.

Sống thành làng ở ven hồ hay đầm nước. Người Rhadé làm nhà sàn quay về hướng bắc, có phòng hội họp gia-đình tại ngay cầu thang lên rất rộng.

Đàn ông đóng khố, đàn bà mặc xiêm. Trong những ngày lễ đàn ông mặc áo đen có sọc tím mép đỏ, còn đàn bà mặc thêm một áo cánh thêu đỏ có đính nhiều hạt thủy tinh óng ánh, đầu trùm khăn vuông xanh hoặc tím, bỏ xỏ xuống hai má.

Theo chế độ mẫu hệ, trong gia-đình vợ nhiều quyền hơn chồng, và trong các cuộc hội họp, đàn bà được ở địa vị trên. Con gái cưới chồng.

Tin ở thần quyền.

Khi một nhà có tang, gióng trống lên, cả làng đến lo giúp việc chôn cất.

Phong tục người Rhadé có nhiều điểm rất hà khắc : không được nấu nướng nhờ nhà người khác ; bố chồng không được đặt chân vào chiếu của con dâu ; mẹ vợ không được đặt chân vào chiếu của con rề.

NGƯỜI KOHO (70.000 người)

Bộ lạc Koho chia làm hai chi phái :

— Chi phái Sré chịu nhiều ảnh hưởng Chăm.

— Chi phái Mra, Chill, Lat ít chịu ảnh hưởng Chăm.

Họ ở rải rác trên toàn tỉnh Lâm-Đồng, tỉnh Tuyên-Đức, một số tại xã Bích-Khê tỉnh Quảng-Đức, tại miền bắc tỉnh Bình-Tuy và ở Đông-bắc tỉnh Long-Khánh. Người Koho cũng có nhiều chi khác nhau, nhưng tín-ngưỡng phong tục, tập quán gần tương tự như nhau. Họ cũng sống thành làng. Họ sống với nhau theo đại gia-đình chung một căn nhà lớn.

Đàn ông đóng khố đàn bà mặc xiêm dài tới dưới bụng chân.

Sống theo chế độ mẫu hệ, con gái cưới chồng.

Khi có ma chay ngã bò vật trâu cúng lễ, cả làng cùng tham dự đám tang.

Người Koho chất phác thật thà và có tinh-thần đoàn kết.

Người Koho đa thần và có tục kiêng cử. Họ kiêng :

— Không gọt cam hoặc trái cây trong nhà.

— Không bắn chim.

— Không vào buồng riêng người khác để thay quần áo.

— Không để quần áo trên đầu giường

Người Koho sống cố định với ruộng rẫy, lễ lối canh tác thô sơ.

NGƯỜI MNONG (40.000 người).

Người Mnong ở các vùng Darlac, Quảng-Đức, Lâm-Đồng và Phước-Long. Họ cũng chia thành nhiều chi phái :

— Chi phái R'lam thường tụ tập dưới chân núi.

— Chi phái Car thường ở trên núi cao.

— Chi phái Budong thường đi sâu vào rừng sâu bắn. Người Budong nổi tiếng gan dạ, hiểu chiến và săn bắn lành nghề nhất là voi.

Về y-phục đàn ông, đàn bà đều đóng kho. Răng được cà bằng. Tai được căng bằng những miếng ngà voi do đó danh từ « cà răng căng tai » thường được dùng nhiều ở bộ lạc này hơn bộ lạc khác.

Họ là sắc dân đa thần tin ở cúng bái. Họ thường tổ-chức vài ba làng tụ tập ăn uống ca múa nhảy hát.

Sơ với các bộ lạc khác, sắc dân Mnong ít tiến bộ vì sống đời du mục nhiều. Hơn nữa họ rất hiểu chiến nên luôn luôn có sự xung đột với người Rhadé. Ngay như người Pháp khi chinh phục miền Cao-nguyên đến năm 1935 mới thu phục được bộ lạc này.

Nói đến sắc dân Mnong, ông Ama Trang Long là anh hùng nổi tiếng chống Pháp.

NGƯỜI STIENG (17.000 người).

Người Stieng ở các tỉnh Bình-Long, Phước-Long và Quảng-Đức. Đây là sắc dân duy nhất không chia làm nhiều chi phái. Ở Biên-Hòa, Bình-Dương cũng có giống người này.

Sắc dân này với thổ dân sơn-cước Cao-Mên cùng một dòng dõi.

Họ theo chế-độ phụ hệ ở chung với nhau trong một chiếc nhà dài.

Xưa kia sắc dân này áp dụng chế-độ nô-lệ và vì nóng nảy hiếu chiến nên làng này thường tổ-chức đánh làng kia để bắt nô-lệ. Ngày nay chế-độ này đã hết và những người nô-lệ chỉ còn là những người không thể trả vạ được thôi.

Năng tiếp xúc với người Kinh, tổ-chức theo chế-độ phụ hệ, xã-hội Stiêng đã tiến bộ rất nhiều và có nhiều triển vọng.

Trên đây là mấy sắc dân chính người Thượng ở Cao-nguyên Trung-Việt. Ngoài các sắc dân này cũng còn nhiều sắc dân khác như người Chu-Ru, người Kha, Tahoi v.v...

DÂN THIÊU-SỐ Ở BÌNH-NGUYÊN MIỀN NAM

Đây là những dân-tộc xưa kia ở miền bình nguyên rồi bị dân Việt-Nam chiếm đất nên họ phải sống thụ vào những khu-vực nhỏ hẹp. Họ còn giữ nguyên tập-tục cổ xưa với một nền văn-minh đã từng sáng-lạn huy-hoàng.

NGƯỜI CHÀM (72.000 người).

Chàm ngày nay chỉ là hình bóng của một dân-tộc xưa kia đã từng có một nền văn-minh và đã từng chiếm lĩnh một khu-vực khá rộng, gần khắp miền Trung-Việt và một vùng đất Nam-Việt, cũng đã từng xâm lấn cả Cao Miên. Họ đã từng là một quốc-gia oanh-liệt : nước Chiêm-Thành.

Ngày nay, trong các vùng xưa kia thuộc Chiêm-Thành còn rất nhiều di-tích chứng minh nền-văn-minh cổ của người Chàm, một nền văn-minh đã chịu ảnh-hưởng rất nhiều của nền văn-minh Ấn-Đô, trong văn-tự cũng như trong kiến-trúc.

Những di-tích này còn nói lên sự phồn-thịnh giàu mạnh của quốc-gia Chiêm-Thành xưa mà vua chúa đã được ngự trị trong những lâu-đài cung điện, nguy-nga tráng-lệ vào bậc nhất Á-Đông :

thành Trà-Kiều, thành Mỹ-Son, thành Chà-Bông ở Quảng-Nam, chùa Po-Nagar ở Khánh-Hòa. Các lâu-đài cung điện cũ đó, tuy ngày nay qua bánh xe thời-gian đã bị tàn phá, nhưng những cái gì còn lại cũng đủ cho người ta nhìn thấy một lịch-sử vẻ vang đã từng biến đổi. Những di vật của vua chúa Chăm còn lại ngày nay, một vài chiếc mũ vàng, một vài món trang sức hay khí giới đều là những bảo vật mỹ-thuật của thời-đại.

Những tháp Chăm, chính là những lâu-đài xưa kia đều được xây riêng biệt, hẹp và cao, trên những núi đất nhỏ dưới đồng bằng, trông như những ngôi cổ miếu Cao-Miên, gạch xây đều đỏ chói và cứng rắn, lại mang những nét chạm trổ công phu. Những đường thẳng, đường ngay trong và ngoài tháp đều đăng đối.

Văn-minh Chăm xưa kia như vậy, kiến-trúc Chăm xưa kia như vậy, mà ngày nay dân Chăm ở trong những « ba mùng » lụp xụp, ai có thể nghĩ được rằng, những « ba mùng » lụp xụp ấy lại chính là những di sản của một nền kiến-trúc cao đẹp đã xây dựng nên những lâu đài tráng-lệ nguy-nga của quốc-gia Chiêm-Thành.

Dân Chăm ngày nay sống trong những làng nhỏ thuộc các tỉnh Phan-Rang, Phan-Rí, Tây-Ninh và Châu-Độc.

« Đàn ông phần nhiều da xám, thân hình cao và gân guốc, phục sức theo lối Việt ; đàn bà thấp bé, loạt choạt, mặc xà rông và áo dài màu chàm. Cả hai giới đều thích đeo trang sức chạm trổ cầu kỳ » (1).

Người Chăm ngày nay ở nhà sàn lụp xụp, không trồng cây chung quanh.

Người Chăm cũng làm ruộng. Họ rất khéo léo chân tay. Họ hiền lành ít gây sự với ai.

Họ theo chế-độ mẫu hệ. Tôn-giáo của họ là Hồi-giáo và đạo Bà-La-Môn.

(1) N.X.V. Đồng-bào Thượng miền Nam — Văn-bóa Nguyệt-san số 20, tháng 4-1957, trang 338-345.

NGƯỜI VIỆT GỐC MIỀN

Tổng số người Việt gốc Miền ở Miền Nam Việt-Nam được lối 600.000 người qui tụ nhiều nhất ở những tỉnh miền Tây và rải rác ở vài tỉnh khác miền Biên-giới, nhiều nhất là ở Vĩnh-Bình, Ba-Xuyên, Bạc-Liêu, Châu-Đốc, Kiên-Giang, Chương-Thiện ; Kế đến là Phong-Dinh, Vĩnh-Long, An-Xuyên, Tây-Ninh, An-Giang, Bình-Long, Phước-Long. Ngoài ra còn một số ít ở các Tỉnh Long-An, Kiến-Tường, Kiến-Phong, Kiến-Hòa, Cao-nguyên Trung-Phần và Thủ đô Saigon. Phần đông người Việt gốc Miền sống với nghề nông nên số người ở tỉnh lỵ không nhiều bằng người Việt ; ở Vĩnh-Bình, Ba-Xuyên, Bạc-Liêu có nhiều cửa hàng người Việt gốc Miền, còn mấy tỉnh lỵ khác thì rất hiếm, muốn tìm họ, phải vào xóm (sóc) gần các ngôi chùa.

Riêng ở Tỉnh Châu-Đốc thì người Việt gốc Miền ở tại Quận Tri-Tôn nhiều nhất với tổng số 50.320 người trong số 62.593 người của toàn Tỉnh. Ở Quận Tịnh-Biên, sát biên giới cũng có nhiều người hơn các quận khác.

Sa- éc

XÃ-HỘI

Saturday, July 9, 2016

Sống chung đụng với người Việt hàng ba thế kỷ, người Việt gốc Miền vẫn giữ phong tục tập quán của họ, quây quần xung quanh những ngôi chùa đồ sộ, họp thành từng xóm, gọi là « Sóc » riêng biệt.

TÍNH-TÌNH

Vốn là một Sắc dân tôn sùng Phật pháp, họ cho rằng đem của cải cúng vào chùa, dâng các Sư sãi một thì sẽ làm được gấp mười, nên khi có tiền, họ trích một số lớn cúng dường và nuôi quý vị Sư. Vì thế, khi có dịp viếng thăm vùng người Việt gốc Miền, ta sẽ ngạc nhiên khi thấy nhà cửa của họ phần nhiều cất bằng tre lá, trái lại ngôi chùa trong xóm thì nguy-nga, đồ-sộ vô cùng. Tiền bạc và công lao xây cất đều do đồng-bào quanh xóm đóng góp mỗi người nhiều ít tùy theo lòng tốt của mình. Họ không sợ nghèo đói, chỉ sợ khi chết không được hỏa thiêu để đem tro vào chùa ở cạnh Đức Phật. Các vị Sư đối với họ là hiện thân của Phật, nên các lời của Sư sãi

nói ra, họ không cần suy nghĩ phải trái, răm rắp nghe theo, dầu là về Đạo hay về đời. Cha mẹ có con đi tu, phải lay đứa con vì nó đã là Phật, không còn là con của mình nữa. Khi xưng hô với nó phải gọi bằng « Ông », Ông Sư.

Tuy nhiên, theo đạo Phật không phải vì thông hiểu giáo-lý nhà Phật, từ bi, bác ái mà chỉ là theo một tập quán đối với hầu hết mọi người. Gò bó trong lề thói tập quán ấy, họ ít được học hỏi, không theo kịp với đà tiến văn minh mà vẫn còn mộc-mạc, thô-sơ, ít hiểu biết, hay tin người, dễ bị lừa gạt và khích-động.

Bình nhật ưa tình, nhưng bốn tánh còn thô bạo, họ có thể có những hành-động đột ngột và rất tàn-nhẫn. Có thể nói rằng họ là một dân-tộc chưa được khai hóa nhiều nên tính ác sợ khai còn rơi rớt lại nơi họ, có khi chỉ vì một việc không đâu, hoặc vì một món lợi nhỏ, họ có thể giết người mà lòng không một chút rung động. Phong-trào « cấp duồn » (giết người Việt) ở mấy tỉnh Miền Tây vào cuối năm 1945 là một vụ điển hình nhất.

Tâm-lý chung của người Việt gốc Miền là thích sống đơn-giản, không muốn tranh giành, nghe và tin những gì thấy trước mắt, ghét ba hoa, tru-trượng. Họ rất cần cù, mộc-mạc, giỏi chịu đựng gian khổ. Khi họ thương mến và tin cậy người nào thì người đó nói gì họ cũng nghe. Họ có một tinh-thần tự túc và tương-trợ đáng khen, những vụ cất nhà, cưới hỏi, tang chế thường được sự giúp đỡ của hàng xóm.

Ngày nay, tuy họ đã trở thành công-dân Việt-Nam, nhưng phong-tục, tập quán và tiếng nói họ vẫn còn giữ.

PHONG-TỤC TẬP-QUÁN :

Chịu ảnh hưởng sâu đậm của phong-tục tập quán Cao-Miền cũng như Cao-Miền đối với Ấn-độ, người Việt gốc Miền hoàn toàn theo đạo Phật nên bao nhiêu tục lệ, thói quen người đời đều chiếu theo lời Phật dạy, căn cứ theo kinh, sách nhà Phật. Ngõi chùa trong Ấp, trong Xã là trung-tâm điểm của các cuộc hội họp, lễ bái, chơi đùa, học tập. Các vị Sư Sãi là người hướng dẫn tinh-thần của họ từ việc Đạo đến việc ngoài Đời.

CƯỚI HỎI :

Ngày xưa, người Việt gốc Miên áp-dụng cổ tục của Cao-Miên nên lễ cưới, hỏi rất phiền phức. Bảy giờ sống cạnh người Việt, họ chịu ảnh hưởng khá nhiều đã giảm bớt đi một số thủ-tục, hợp với trào lưu tiến hóa.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn cõ, thích theo sát phong-tục nên bắt buộc suôi gia phải thực hành. Phần nhiều những người này đều ở thôn quê và có nhiều tiền bạc.

TANG MA :

Người chết được thiêu xác. Nhà nghèo thì đốt ngay, giàu có thì để 3 hay 7 ngày mời quý vị Sư đến tụng kinh.

Đốt xong, thân nhơn lựa một nắm xương lớn miếng chưa cháy hốt bỏ vào hũ đem về Chùa để trong một ngôi Tháp.

Tháp này do nhà chùa xây để mọi người có thể gởi xương kẻ bất-hạnh. Có người đem hũ xương để nguyên trong Tháp, có người trút ra, bỏ lộn xộn với xương người chết trước.

Hoặc có người xây cái tháp riêng cho gia-đình mình rồi để gần nhà mình. Hũ đựng xương làm bằng vàng, bằng bạc, bằng sành, bằng thủy-tinh tùy theo gia-thế của người chết. Gia đình nào không đủ phương-tiện thiêu xác thân nhơn thì liệm vào một áo quan bằng ván mỏng đem chôn 3 năm mới đào lên đốt. Nếu đào trước ba năm thì xác còn uế khí.

Nh Sài-Gòn

July 7, 1992

TÔN-GIAO

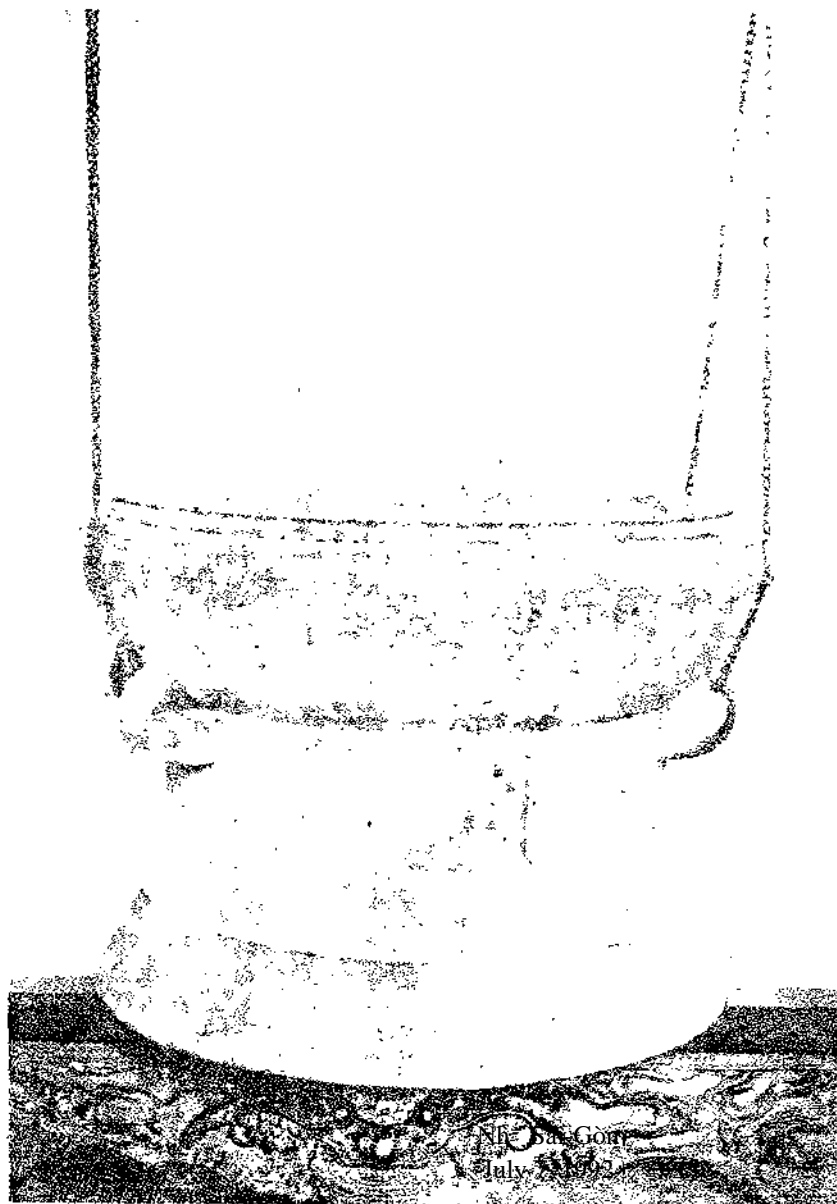
Toàn thể người Việt gốc Miên theo đạo Phật, tu theo ngành Tiều thừa, tiếng Việt gọi là Nguyên-thủy. Nhà sư Miên sống bằng lối khất thực nghĩa là đi nhận thức ăn của các tín-đồ dâng cúng mỗi ngày. Theo lời Phật dạy thì sống cách nào cũng xong miễn là tu hành đứng đắn thì kết quả cũng được lên Niết-bàn. Vì thế, giới sư sãi Việt gốc Miên ăn mặn như người ngoài đời, chỉ có điều khác hơn là không tự tay giết con vật để ăn. Người khác giết cho

minh ăn thì được. Một điều khác nữa là sư được phép ăn các vật nặng, đặc như cơm, bánh bắt đầu từ tờ mờ sáng, khi ánh mặt trời rọi cho thấy rõ các lằn chỉ tay, đến đúng Ngọ, 12 giờ trưa thì thôi. Từ 12 giờ trở đi đến hết đêm, sư chỉ được dùng những vật lỏng như nước ngọt, sữa lỏng, nước trà đường. Nếu từ sáng đến trưa không có ai dâng cơm, thức ăn thì sư phải nhịn đói suốt ngày đó.



Dù là người Kinh hay đồng-bào thiểu-số, ngày nay cũng sống chung trên mỗi giải đất, mọi người đều cùng có nhiệm-vụ xây dựng cho đất nước.





Trống đồng Ngọc-lô. Cao 6m63.

Chủ-nhân của nền văn-hóa Đông-Son và vấn-đề nguồn-gốc dân-tộc Việt-Nam



Dựa trên những hình ảnh khắc trên đồ đồng Đông-Son, chúng ta có một số nhận xét về người Đông-Son như sau :

1° Đầu cán một vài dao găm Đông-Son là tượng một người chống nạnh hai tay, đeo khuyên tai và vòng tay, tóc một phần búi ngược lên trên đầu, một phần dóc bím xoắn xuống sau gáy giống như lối kết tóc của người Day-Ác ở đảo Boóc-nê-ô. Đầu người ấy bịt khăn, mình mặc váy ngắn như váy của đồng-bào Thượng. Trước bụng lại mang thêm một tấm xiêm, Gô-lu-bép cho rằng giống như các chiến-sĩ Khơ-me tượng-trưng ở các hình khắc chìm của kiến-trúc Bay-ông (Bayon) thế-kỷ thứ IX và hiện nay, những chiến-sĩ của một số bộ-lạc Anh-đô-nê-diêng ở In-đô-nê-xia vẫn mang trong các cuộc chiến vũ hay trong các điệu múa có ý-nghĩa tôn-giáo.

2° Tượng hai người cồng nhau đào được ở Đông-Son theo Gô-lu-bép giống lối chơi gọi là Awolishehe của người Xê-ma-na-ga (Sema-nagas). Người được cồng thổi khèn, khèn ấy giống kiểu khèn của đồng-bào Thượng hay cái Keluri của người Day-Ác. Người cồng hai tai đeo hai cái vành đặc như vành tai của đồng-bào Thượng có tục « cà răng cắn tai ».

3° Kiểu nhà Đông-Son phát hiện được ở Đông-Son cũng như hình nhà khắc trên trống đồng Ngọc-lũ là kiểu nhà sàn, mái hình thuyền (schiffdach) mà hiện nay một số tộc Tô-rát-gia (Toradja)

ở Xu-ma-tra (Su-ma-tra) và Xê-le-bơ (Célèbes), người Na-ga ở Át-xam v.v... còn dùng.

4° Người Đông-Son dùng loại cung đơn giản, không phải loại cung hai cánh cong kiểu Trung-Quốc.

5° Hình khắc trên trống đồng Ngọc-lũ biểu-hiện một buổi lễ chiêu hồn, tương-tự như lễ chiêu hồn của người Day-Ác ốt Đa-nôm (Dayak ot Danom) ở Boóc-nê-ô.

6° Người Day-Ác đánh trống gỗ cũng dùng ống tre đánh thẳng xuống mặt như hình vẽ đánh trống trên trống đồng Ngọc-lũ.

7° Nghệ-thuật Đông-Son rất giống với nghệ-thuật điêu khắc hiện nay của người Day-Ác ở Boóc-nê-ô, Ba-tác ở Xu-ma-tra, một phần người Tô-rát-gia ở Xê-le-bơ, người Nga-đa ở đảo Phơ-lô-rét (Florès) ; nghệ-thuật điêu khắc này có những văn trang sức xoắn ốc đôi hình chữ S, văn thừng tết như hoa văn nghệ-thuật Đông-Son.

Những điểm đó chứng tỏ rằng những chủ-nhân của nền văn-hóa Đông-Son chắc chắn là có quan-hệ với người Na-ga, Tô-rát-gia, Day-ác, đồng-bào Thượng... nghĩa là thuộc giống Anh-đô-nê-diêng.

Nói về trống đồng Ngọc-lũ, Phi-nô (Louis Finot) đã nhận định rằng chủ-nhân những trống ấy là những người thuộc giống Anh-đô-nê-diêng vốn ở miền bờ biển Đông-Dương, sau đã phải bỏ miền ấy cho những người mới đến mà di-cư sang Nam-Dương quần-đảo (1).

Song khái-niệm Anh-đô-nê-diêng là một khái-niệm về nhân-loại học, bao gồm một cư dân rất rộng lớn phân bố từ Đông-Bắc Ấn-Độ, Hoa-Nam đến Nam-Dương quần-đảo... Cho nên nếu chỉ xác nhận rằng chủ-nhân của văn-hóa Đông-Son là thuộc giống An-đô-nê-diêng thì còn chung chung quá. Chúng ta phải tiến thêm một bước nữa, đứng về phương-diện lịch-sử, để xét xem đó là người gì?

Năm 1932, nhà khảo-cổ học người Áo Chén-đốc-nơ đã nói rằng văn-hóa đồ đồng ở Bắc Việt-Nam là của người Lạc-Việt. Nhà sử

(1) Xem L'Asie française, 1919, tr. 216.

học Đào-duy-Anh cũng đồng ý với ý-kiến đó và đã đưa nhiều dẫn chứng trong các thư tịch xưa của Trung-Quốc để chứng-minh rằng văn-hóa Đông-Son chính là văn-hóa của người Lạc-Việt (2). Chúng tôi cũng tán-thành ý-kiến đó.

Hậu Hán thư Quận Quốc chí chép về huyện An-Định thuộc quận Giao-Chỉ dẫn sách Giao châu ký nói « Người Việt đúc đồng làm thuyền, khi nước triều ở sông xuống thì trông thấy ».

Vậy thì tất cả những nơi đã phát hiện được đồ đồng thuộc văn-hóa Đông-Son như lưu-vực sông Đáy ở Bắc-bộ, lưu-vực sông Mã ở Thanh-Hóa (và những miền ven sông ven biển khác mà chúng ta chưa có điều-kiện thám sát) là địa bàn cư-trú của người Lạc-Việt. Người Lạc-Việt là chủ-nhân của nền văn-hóa Đông-Son nổi tiếng trên thế-giới, đó là điều không phải bàn cãi nữa. Người Lạc-Việt đó chính là tổ-tiên của người Kinh và người Mường ngày nay.

Nhiều nhà sử học, dân-tộc học, nhân-loại học đã chứng-minh rằng người Mường là một nhánh bà con của người Kinh. Người Mường và người Kinh còn nhớ trong ký-ức là hai anh em. Người Kinh có truyện thuyết « một trăm trứng », người Mường cũng có truyện thuyết « một trăm trứng » do một đôi chim lớn đẻ ra sau nở thành người, 50 người đi về đông bằng, 47 người lên mạn ngược, nòi giống người Mường thuộc về trứng nở đầu tiên. Chi Quyền Chạp, trưởng của người Mường, Chi Quyền Chợ, trưởng

(2) Đào Duy-Anh. Văn-hóa đồ đồng và trống đồng Lạc-Việt. Hà-Nội 1957. Ông vẫn có ý tách riêng hai khái-niệm Anh-đô-nê-diêng và Lạc-Việt mà chưa khẳng định rằng Lạc-Việt cũng là thuộc giống Anh-đô-nê-diêng. Tuy nhiên, trong lịch-sử Việt-Nam, quyền thượng, ông cũng đã cho rằng phương thức sinh-hoạt của người Lạc-Việt không xa cách với phương thức sinh-hoạt của người Indonésien và người Lạc-Việt, người Thái, người Indonésien Thổ trước là cùng một nguồn gốc chung.

(3) Hậu Hán thư, q. 33, 13b.

của người hạ bệ sau gặp nhau nhận họ v.v... (1). Nhiều khi người Mường còn nhận rõ là dân-tộc nước Nam, nòi giống Hồng-Bàng, con cháu Hùng-Vương, hoặc là con cháu Đinh-tiên-Hoàng (2).

Con nhà Lang, con gái gọi là cô nàng (hay Mãng nàng), con trai là ông Lang, sau này sẽ kể tập cha làm quan Lang (trước cái cách ruộng đất), điều này phù hợp với truyền thuyết của người Kinh về đời Hùng-Vương chép trong Lĩnh-Nam trích quái: con trai vua gọi là quan Lang, con gái vua gọi là mị nương (mệ nàng) đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Thần núi Tản-Viên hay Sơn-Tinh là một vị thần rất xưa trong thần thoại người Kinh vốn là một trong 50 người con trai theo Lạc-Long-Quân về biển nhưng được ít lâu thì trở lên với mẹ ở trên đất liền. Người Mường ở nhiều nơi cũng thờ đức thánh Tản-Viên. Núi Tản-Viên — tức núi Ba-Vì — là chỗ giáp giới giữa hai khu-vực cư-trú của người Mường và người Kinh ngày nay thuộc đất Phong-Châu đời Đường, theo truyền thuyết ngày xưa Hùng-Vương định đô ở đó.

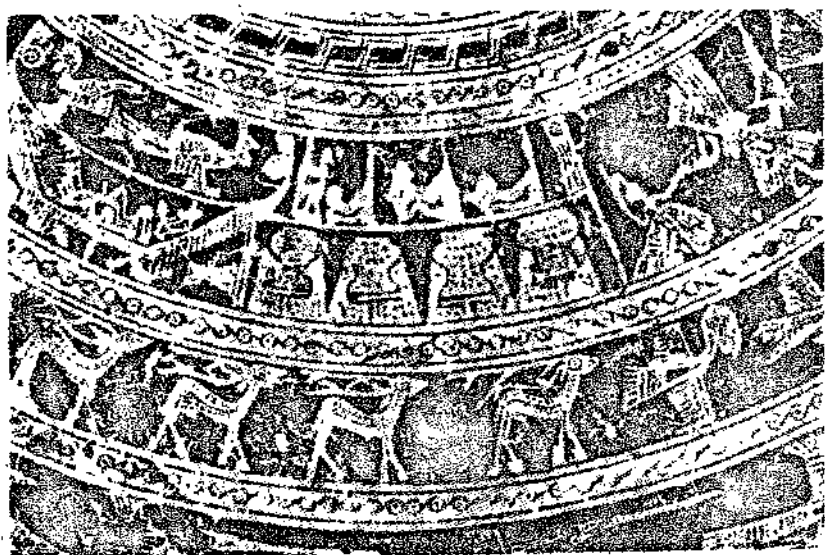
Về phương-diện ngôn ngữ, liên-hệ tộc phổ giữa tiếng Kinh và tiếng Mường được tất cả những người có nghiên-cứu hai thứ tiếng này thừa nhận là hết sức chặt chẽ. Tiếng Mường hiện đại còn giữ lại rất nhiều nét của tiếng Kinh cũ hay «Tiếng Việt-Nam» vào khoảng trước thế-kỷ thứ X khiến cho người ta có thể ước-đoán

(1) Xem Nguyễn-dông-Chi. Văn-đế chế-độ chiếm hữu nô-lệ ở Việt-Nam qua ý-nghĩa một chuyện cổ-tích. Tập-san Văn Sử Địa số 18, trang 53-63.

Cũng xem Chân Thành Truyện thần-thoại Mường có thể chứng-minh sự tồn-tại chế-độ chiếm hữu nô-lệ trong lịch-sử Việt-Nam không? Tập-san Văn Sử Địa số 36, tr. 75-80. Truyện thần thoại này mỗi nơi kể có khác nhau ít nhiều song đều nêu rõ Kinh và Mường là có tổ-tiên chung.

(2) Nguyễn-văn-Ngọc. Người Mường. Nam-Phong Tạp-chí số 95-5-1925, trang 417-438.

Cũng xem Quách-Điều. Hòa-Bình quan lang sử-lược. Nam-Phong Tạp-chí số 100 ngày 10-11-1925. (Quách-Điều là quan Lang Hòa-Bình thời Pháp-thuộc), tr. 355-363.



Văn trang sức trên một trống Ngọc-lũ (bản rập).

ràng vào thời-kỳ đó hai thứ tiếng Kinh và Mường chỉ là một (1).
Ngôn ngữ đó, theo chúng-tôi là ngôn ngữ của người Lạc-Việt.

Về mặt nhân-loại học, người ta cũng cho rằng về mặt thể-chất người Mường và người Kinh không khác nhau mấy. Mác-nép và Bo-da-xi-ê cho rằng nếu người Kinh và người Mường không phải là cùng một nhân dân sau tách ra làm hai thì người Kinh và người Mường có thể ban đầu là hai bộ-lạc thuộc một yếu-tố nhân chủng là yếu-tố « tiền Việt-Nam » (2) (Préannamite). Điều suy luận đó rất đúng, yếu-tố Tiền Việt-Nam đó chính là yếu-tố Lạc-Việt.

Vậy thì người kinh và người Mường là cùng một nguồn gốc Lạc-Việt, điều đó cũng không cần phải bàn cãi nữa.

Dựa trên những tác-phẩm nghệ-thuật, những hình khắc trên trống đồng, chúng ta đã thấy rằng chủ-nhân của nền văn-hóa Đông-Son — người Lạc-Việt — là thuộc giống Anh-đô-nê-diêng. Chúng ta lại dựa trên những cứ liệu về nhân-loại học, ngôn-ngữ học, dân-tộc học để chứng-minh rằng người kinh và người Mường — con cháu người Lạc-Việt — ngày nay còn bảo-tồn được nhiều yếu-tố Anh-đô-nê-diêng. Như vậy, có một vấn đề được đặt ra là : giữa « người Lạc-Việt » và người Anh-đô-nê-diêng chủ-nhân của nền văn-hóa hậu kỳ đồ đá mới là một hay là hai ? Nghĩa là người Lạc-Việt là nhóm người Anh-đô-nê-diêng đã từ văn-hóa hậu kỳ đồ đá mới ở Việt-Nam (sử dụng rìu đá mài) tiến triển lên nền văn hóa đồ đồng Đông-Son, là cư dân thổ trước ở miền Bắc Việt-Nam từ thời-đại đồ đá, hay là từ nơi khác mới đến ?

Những đồ đồng tìm thấy ở các tỉnh Ninh-Bình, Hà-Đông, Sơn-Tây trên lưu-vực sông Đáy, nhưng những rìu đá mài cũng lại tìm thấy ở Sơn-Tây, Hà-Đông, Vinh-Yên, Bắc-Giang, Hưng-Yên, Ninh-Bình. Ngay ở rất gần Hà-Nội, người ta cũng tìm thấy những rìu

(1) Maspéro — Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite. BEFEO XII, 1912.

(2) H. Marneff et L. Bezacier. — Les groupes sanguins en Indochine du Nord. Bulletin de l'Institut indochinois pour l'homme. III — 2. 1940, p. 57-100.

đá mài. Di chỉ hậu kỳ đồ đá mới chợ Gành, như ta đã biết lại ở quá về tây-nam Ninh-Bình 13 km và chỉ cách bề một dải đồng-bằng thấp, ở đây đã tìm thấy riu đá mài và di hài Anh-đô-nê-diêng. Ngay tại miền Đông-Sơn cũng tìm thấy nhiều riu đá mài. Miền đồng bằng Nông-Cống, miền Lạch-trường (Hậu-Lộc) thuộc Thanh-Hóa cũng đã tìm được riu đá mài. Phía nam sông Gianh trên sông Trốc ở Cương-Hà, huyện Bồ-Trạch, tỉnh Quảng-Bình đã tìm thấy nhiều đồ đồng Đông-Sơn. Ta cũng thấy dọc theo sông Trốc, miền động Phong-nha có rất nhiều riu đá mài ở ngoài ruộng. Ở Hòa-Bình, khu vực của người Mường con cháu của người Lạc-Việt người ta đã tìm thấy riu đá mài ở Hạ-bì, ở Cao-sơn và Liên-sơn huyện Lương-sơn. Ở Kontum, trong lưu vực sông Đắc Glao, một chi nhánh của sông Đắc-Uy, năm 1921 đã tìm thấy một trống đồng thuộc loại hình I Heger, hình thức hậu kỳ. Chúng ta đều biết đó là khu vực cư trú của người Anh-đô-nê-diêng dùng riu đá mài trước kia.

Vậy thì trái với ý kiến của ông Đào-duy-Anh, cho rằng người Lạc-Việt từ miền Giang-Nam vượt biển di cư đến Bắc Việt-Nam vào sơ kỳ thời đại đồ đồng (dựa trên những hình khắc trên trống đồng Ngọc-Lũ). Ở miền Bắc Việt-Nam, phạm vi phân bố của đồ đồng Đông-Sơn là đồng nhất với phạm vi phân bố của riu đá mài, công cụ điển hình của giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới. Cho nên rõ ràng rằng những nhóm Anh-đô-nê-diêng ở miền đồng bằng Bắc-bộ và Trung-bộ sinh-hoạt trong những điều-kiện thuận-lợi đã từ giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới tiến triển đến giai-đoạn đồ đồng thau sơ kỳ rồi đến giai đoạn đồ đồng Đông-Sơn.

Như vậy, người Lạc-Việt là cư dân Thổ trước ở Bắc Việt-Nam từ thời đại đồ đá, thuộc giống Anh-đô-nê-diêng và sự phát triển của kỹ thuật là có tính chất liên tục từ hậu kỳ đồ đá mới sang thời đại đồ đồng thau chứ không có sự gián đoạn vì sự can thiệp của một yếu-tố nhân chủng mới nào.

TRẦN QUỐC VƯƠNG và HÀ VĂN TÂN



Tượng bằng đồng ở Đống-sơn. Cao 0m088.

Sơ-lược về lịch-sử oai-hùng của dân-tộc Việt-Nam



Sau khi đã tìm hiểu những nét đại-cương về địa-lý Việt-Nam cũng như đã khơi nguồn về chủng tộc Việt-Nam, lẽ tất nhiên người dân Việt nào cũng cần biết sơ qua về lịch-sử oai-hùng của đất nước và dân-tộc.

Qua lịch-sử, nước Việt-Nam bắt đầu từ đời Hồng-Bàng (2897 trước Tây lịch) tên gọi là Văn-Lang. Quốc hiệu Văn-Lang thay đổi nhiều lần, Âu-Lạc về đời nhà Thục, Đại-Cồ-Việt về đời nhà Đinh, Đại-Việt về đời nhà Lý đến đời vua Lý-Anh-Tôn, đổi là An-Nam theo sắc phong của nhà Tống bên Tàu, đến dưới đời nhà Trần lại trở lại tên Đại-Việt.

Quốc hiệu Việt-Nam bắt đầu từ đời vua Gia-Long. Vua Minh-Mệnh đổi là Đại-Nam, nhưng sáu ngày 9 tháng 3-1945, nước ta trở lại tên Việt-Nam cho tới nay.

Ở đây ta không nhắc tới những tên Giao-Chi, Giao-Châu do người Trung-Hoa sử dụng trong thời-kỳ họ xâm chiếm nước ta, và chúng tôi cũng không nhắc tới quốc hiệu Nam-Việt của nhà Triệu, vì triều đại này, mặc dầu tự lập nhưng cũng do một lớp người Trung-Hoa dẫn đạo mà chính các vua nhà Triệu đứng đầu.

Ngoài những danh hiệu trên, nước ta còn có tên Vạn-Xuân về đời nhà Tiền Lý ngắn ngủi, cũng như tên Đại-Ngu dưới đời nhà Hồ chẳng lâu bền bao nhiêu.

Từ ngày người Việt-Nam lập quốc tới nay đã ngoài bốn nghìn năm. Người Tàu đã mấy lần đô-hộ, và dân ta đã chịu bao nhiêu

điều khổ-sở, tuy-nhiên nền tự-chủ vẫn giữ vững và vẫn giữ được cá tính đặc biệt của nó giống mình, như vậy đủ chứng tỏ rằng khí-lực sinh-tồn của ta không phải hèn kém vậy. Cho tới ngày nay, tuy rằng ta chưa làm được điều gì hơn người, chưa được cường thịnh như người phương Tây, nhưng ta vẫn có thể tự hào ta là một dân-tộc có lịch-sử, đất nước không thể vĩnh viễn bị thôn tính và một ngày kia ta sẽ trở nên hùng cường.

Lịch-sử đã ghi lại bao nhiêu giai đoạn gian truân, giai đoạn đấu tranh chống Bắc, giai đoạn kháng Pháp.

Qua tất cả mọi giai đoạn, lịch-sử của ta chia làm 5 thời kỳ như sau :

- Thượng cổ thời đại
- Bắc thuộc thời đại
- Tự chủ thời đại
- Nam Bắc phân tranh thời đại
- Cận kim thời đại.

THƯỢNG CỔ THỜI-ĐẠI

Thời-kỳ 2879-111 trước Dương-lịch. Thời-kỳ này gồm những truyện tục truyền có phần hoang đường nói về họ Hồng-Bàng và nước Văn-Lang, tóm tắt như sau :

Theo tục truyền Vua Đế-Minh là cháu ba đời vua Thần-Nông, đi tuần thú phương Nam, đến núi Ngũ-Linh (thuộc tỉnh Hồ-Nam bây giờ) gặp một nàng tiên lấy nhau, đẻ ra Lộc-Tục. Đế-Minh phong Lộc-Tục làm vua phương Nam xưng là Kinh-Dương-Vương, quốc hiệu là Xích-Quỳ.

Kinh-Dương-Vương lấy con gái Động-Đình-Quân là Long-Nữ đẻ ra Sùng-Lãm nối ngôi là Lạc-Long-Quân.

Lạc-Long-Quân lấy con gái vua Đế-Lai là Âu-Cơ đẻ một lần được một trăm trứng nở ra trăm con. Lạc-Long-Quân bảo Âu-Cơ rằng : ta là dòng dõi Long-Quân, còn hậu là dòng dõi thần tiên,

ăn ở lâu với nhau không được. Nay được 100 con, hậu đem 50 đứa lên núi còn ta đem 50 đứa xuống Nam-Hải.

Lạc-Long-Quân phong cho người con trưởng làm vua nước Văn-Lang, xưng là Hùng-Vương, vị vua đầu tiên của họ Hồng-Bàng. Sau vua Hùng-Vương thứ nhất còn 17 đời vua nữa cùng hiệu là Hùng-Vương.

Về đời Hồng-Bàng có nhiều cổ tích lưu truyền tới ngày nay : Phù-Đổng Thiên-Vương đánh giặc Ân, Sơn-Tinh và Thủy-Tinh, Trầu cau, v.v...

Cũng phải kể về Thượng-cổ thời-đại thời-kỳ vua An-Dương-Vương (257-207 trước Tây lịch) và đời nhà Triệu. Chính dưới thời nhà Triệu (207-111 trước dương lịch) nước Nam ta bị sáp nhập vào Tàu vào đời Triệu-Dương-Vương sau khi bị tướng Hán là Lô-Bác-Đức và Dương-Bộc đánh thua.

VUA AN-DƯƠNG-VƯƠNG VỚI LOA-THÀNH

Tuy thuộc về Thượng-cổ thời-đại, nhưng trong thời gian, với sự lập-quốc còn đang thành-hình, Việt-Nam đã có những bậc tài trí như vua An-Dương-Vương, mà kỳ công kiến-trúc Loa-Thành, được kể là một công trình vĩ-đại, không những còn ghi trong sử sách mà đến nay vẫn còn dấu vết tại xã Xuân-Kiêu, huyện Đông-Anh tỉnh Phúc-Yên.

Loa-Thành là một công trình phòng-thủ đời vua Thục, ghi lại mối tình đầm máu và đầm lệ của My-Châu, con gái nhà vua cùng Trọng-Thủy con trai Triệu-Đà, đề-tài ngậm-vịnh của biết bao thi-nhân từ xưa tới nay, ngậm vịnh đề vừa khen một công trình tạo-tác kiên cố, vừa đề than cho mối tình bất diệt của Trọng-Thủy My-Châu, và cũng không khỏi chê mưu vọng tham-lam bất nghĩa của cha con họ Triệu.

Này đây một đôi câu đối của Tôn-Thất-Thuyết đề đền Cổ-Loa, và cho tới trước thời tiền chiến còn được treo tại đền :

*Tặc đảo Loa-Thành tùy diệt một,
Điện vô Quy-nỗ dữ oai-linh.*

nghĩa là :

*Giặc đến Loa-Thành bị diệt ngay
Điện không nỏ thần càng linh-thiêng.*

Nhà thơ ái-quốc Á-Nam Trần-tuấn-Khải cũng gửi nỗi hận của mình trong bài vịnh Cỗ-Loa :

*Thành quách còn mang tiếng Cỗ-Loa,
Trải bao gió táp với mưa sa
Nỏ thiêng hờ-hững dây oan buộc,
Giếng ngọc vơi đầy giọt lệ pha.
Cây cỏ vẫn cười ai bạc-mệnh,
Cung đình chưa sạch bụi phồn-hoa.
Hưng vong biết chữa người thiên cổ,
Tiếng cuộc năm canh bóng nguyệt tà.*

Thiên tình-sử của đôi trai gái thật là bi-đát, nhưng qua đó, người ta đã thấy rõ thể thái nhân-tình. Thái-Xuyên Hoàng-cao-Khải đã kết luận một bài thơ, vừa đề buộc tội Triệu-Đà, vừa như đề minh oan cho mình, trong hoàn-cảnh, theo quân Pháp đánh lại người Nam :

Ai ơi thời thế xem cho kỹ,

Thành-tín bao nhiêu đổi bấy nhiêu.

Đối với thi-sĩ Tản-Đà, mỗi tình dang-dỏ thật nhiều oán thương :

*Một đôi kẻ Việt người Tăn
Nửa phần ân-ái, nửa phần oán-thương.
Vuốt rùa chàng đổi móng
Lông ngỗng thiếp đưa đường.
Thề nguyện phu-phụ,
Lòng nhi-nữ
Việc quân-vương,
Duyên nợ tình kia dở dở dang.*

*Nệm gấm vó câu
Trăm năm giọt lệ
Ngọc trai nước giếng
Ngân thu khói nhang.*

THỪA-TƯỚNG LÃ-GIA

Với sự-tích *Lông Ngổng gieo tình*, thành Cỗ-Loa của vua Thục bị Triệu-Đà xuyên vỡ, và nước Nam-Việt khởi hưng với nhà Triệu, trải qua hơn một trăm năm, rồi bị sáp nhập vào nhà Hán, mặc dầu sự chống cự và lòng trung với nước của thừa-tướng Lã-Gia. Một tay Thừa-tướng không giữ nổi sơn-hà ngoài thì giặc mạnh, trong thì Cù-thị làm nội phản, lại thêm ấu-chúa thơ ngây :

*Ngôi cao, quyền trọng đầu râu bạc,
Hai vai gánh vác một sơn-hà.
Giặc ngoài ngấp nghé vua Hưng nhỏ
Nước đổ thành nghiêng một mụ già (1).*

Lòng trung-nghĩa của Lữ-Gia, đời sau một số sử-gia chỉ-trích là phản chúa, nhưng thực ra nếu ông đã giết mẹ con Cù-thị thì ông đã lập vua mới, và việc làm của ông nhằm bảo-vệ non sông đất nước là đại nghĩa, nên không giữ tròn được tiêu tiết với tiên-vương. Giết Cù-thị, ông chỉ giết tay sai của kẻ xâm-lăng.

BẮC-THUỘC THỜI-ĐẠI

Từ 111 trước Dương lịch đến năm 931 sau Dương lịch người Tàu đô-hộ Việt-Nam. Trong khoảng hơn 1.000 năm này, dân ta đã nhiều lần nổi lên đánh đuổi quân Tàu : Trưng-Vương đánh quân Hán, Triệu-Trình-Nương đánh quân Ngô, Lý-Nam-Đế đánh Tiêu-Tư nhà Lương (năm 544), Triệu-Việt-Vương (549) đánh Dương-Sàn nhà Lương, Mai-Hắc-Đế (722) đánh quân nhà Đường, Phùng-Hưng đánh quân nhà Đường (791).

(1) Tản-Đà vận văn — Tập II, trang 37 — Á-Châu xuất-bản cục, Saigon.

Trong các cuộc quân ta nổi lên dưới Bắc thuộc thời-đại có hai lần do phụ-nữ chỉ-huy đó là Trưng-Vương đánh quân Hán và Bà Triệu đánh quân Ngô.

TRUNG-VUƠNG KHỞI NGHĨA

Tô-Định là Thái-thú quận Giao-Chỉ tàn ác dã-man lòng dân oán giận.

Năm 39 Bà Trưng-Trắc con quan Lạc-Tướng ở Mê-Linh nay là Hạ-Lôi Yên-Lãng, Phúc-Yên cùng với em là Trưng-Nhị nổi lên đánh Tô-Định phải chạy trốn về Nam-Hải. Các Quận khác (Cửu-Chân, Nhật-Nam, Hợp-Phỡ) cùng nổi lên đánh đuổi quân Tàu. Bà Trưng-Trắc làm vua đóng đô ở Mê-Linh.

Năm 41 vua Quang-Vũ nhà Hán sai Phục-Ba Tướng-Quân Mã-Viện cùng với các tướng Lưu-Long và Đoàn-Chỉ sang đánh Hai Bà. Hai Bà chống cự đến năm 43, bị thua, nhảy xuống sông Hát-Giang nay là sông Đáy tự vẫn.

Sự nghiệp của Hai Bà Trưng tuy ngắn-ngủi, chỉ có ba năm nhưng tấm gương sáng còn lưu lại tới muôn đời. Hai Bà là những người đầu tiên dám chống lại sự bạo-tàn của người Tàu và cũng là những người đầu tiên đã huy-động được lực-lượng dân-tộc, tạo nên một sức mạnh chống lại bạo quyền.

Khi viết về Hai Bà sử-gia Lê-văn-Hưu nói rằng :

« Trưng-Trắc và Trưng-Nhị là đàn-bà nổi lên đánh lấy được 65 thành-trị, lập quốc xưng vương để như dõ bàn tay. Thế mà từ cuối đời nhà Triệu cho đến đời nhà Ngô hơn một nghìn năm, người mình cứ cúi đầu bó tay làm tôi-tớ người Tàu, mà không biết xấu-hổ với hai người đàn-bà họ Trưng » (1).

Trong lời xét-đoán trên tuy có sự bất-công vì sử-gia họ Lê không kể gì đến những cuộc nổi lên khác của dân-tộc, nhưng cũng chứng tỏ can-trường và tài-trí của Hai Bà, đem tấm thân nhi-nữ đẩy lên đại-ngĩa làm cho vua tôi nhà Hán phải lo-sợ thực không phải là tầm-thường vạy.

(1) Trần-trọng-Kim — Việt-Nam Sử-lược — In lần thứ năm — Tân-Việt, Saigon, trang 48.

Sự nghiệp của Hai Bà không những ghi trong sử sách mà còn lưu lại rất nhiều trong văn thơ. Trong *Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca*, các ông Phạm-đình-Toái và Lê-ngô-Cát đã nêu cao công hai bà :

Bà Trưng quê ở châu Phong

Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên

Chị em nặng một lời nguyện

Phất cờ nương-tử thay quyền tướng quân.

Viết về lúc hai bà thua quân, và Mã-Viện dựng cột đồng ở hiên-cương với sáu chữ « Đồng trụ chiết, Giao-Chỉ triệt », hai ông có câu :

Phục-ba mới dựng cột đồng

Ái quân truyền dấu ghi công cõi ngoài.

Một lão-tướng bách-chiến như Mã-Viện, thắng quân Hai Bà, đâu có gì đáng kể, vậy mà sử sách Trung-Hoa đã tán-tụng ghê gớm, khiến cho nhiều nhà thức-giả Việt-Nam khi đọc đến những lời tán-tụng phải chau mày. Và thi-sĩ Hải-Nam Đoàn-như-Khuê trong một bài thơ về sự-tích này đã kết-luận :

Mặc kẻ chép công, ta chép oán

Công riêng ai đó, oán ta chung.

Trước đây ai có dịp đi thăm đền thờ Hai Bà ở làng Đồng-Nhân gần Hà-Nội, tất phải lưu ý tới tấm văn bia ở trước cửa đền. Bia ký do cụ đốc-học Hà-Nội Dương-duy-Thành, quê xã Phú-Thị, Hưng-Yên cung soạn, và đã được ông Hoa-Bằng dịch nôm, trong có đoạn sau đây :

« Đền như Hai Bà phải lưu-giữ ở Cầm Khê, tuần-tiết ở Hát-Giang, cũng là bởi Trời, chi há nên luận anh-hùng thành bại !

« Nhưng xét đền gan-dạ kia, mưu-lược kia và tiết-tháo kia thì Hai Bà thật không thẹn là dòng-dối thần-minh vậy ! »

Ở đền thờ Hai Bà, câu đối cung tiền rất nhiều, văn thơ đề vịnh cũng có, nhưng đáng kể hơn cả là bài thơ khắc trên vách đền, ngay trước cửa, của cụ Hoàng-Thúc-Hội :

*Ngựa Gióng đã lên không,
Rừng Thanh voi chữa lông.
Một chồi hoa nọ Lạc,
Muôn dặm nước non Hồng.
Trăng tỏ gương hồ Bạc,
Mây tan dấu cột Đồng.
Nén hương lòng cờ quốc,
Xin khân một lời chung.*

Hai nghìn năm đã qua, sự nghiệp Hai Bà vẫn còn lưu dấu,
tuy ngày nay

*Cột đồng Đông-Hán, tìm dấu thầy,
Chỉ thấy Tây-Hồ, bóng nước gương (1)*

BÀ TRIỆU ĐÁNH QUÂN NGÔ

Nhà Hán bên Trung-Hoa mất, đất nước Tàu chia ba : Bắc-Nguy, Tây-Thục và Đông-Ngô. Đông-Ngô cai-trị nước ta với một chính sách hà-khắc tàn bạo.

Năm Mậu-Thìn (248), Ngô chúa sai Lục-Dận làm thứ sử Giao-Châu.

Trước sự cai trị khắc bạo của quân Ngô, dân ta thật là oán-hận. Tại quận Cửu-Chân, tức là Thanh-Hóa ngày nay, có Triệu-Trình-Nương khởi binh đánh quân Ngô, tự xưng là Nhụy-Kiểu tướng-quân. Chông nhau với quân nhà Ngô được sáu tháng, bà Triệu bị thua chạy tới xã Bồ-diên tỉnh Thanh-Hóa thì tự-tử. Năm ấy bà mới 23 tuổi.

Cho tới thời tiến-chiến, tại xã Phú-Điền, tỉnh Thanh-Hóa vẫn có đền thờ bà.

LÝ NAM-ĐỀ ĐÁNH QUÂN LƯƠNG

Dưới đời vua Vũ-Đề nhà Lương, nhân dân Giao-Châu thật là khổ cực, trong thì bị quan lại Tàu bóc lột, ngoài thì bị giặc Lâm-Âp cướp phá. Ông Lý-Bôn một người quê ở huyện Thái-Bình, tài kiêm

(1) Thái-Xuyên. — Vịnh Nam-sử, Đông-Dương tạp-chí.

văn-võ, trước tình-trạng ấy, nổi lên đánh đuổi thứ-sử nhà Lương là Tiêu-Tư, chiếm giữ lấy thành Long-Biên, tự xưng là Nam-Việt-Đề, đặt quốc-hiệu là Vạn-Xuân, lấy niên-hiệu là Thiên-Đức.

Lý-Nam-Đề có ba người bày tôi rất có tài là thái-phó Triệu-Túc, tướng-quân Phạm-Tu và văn-thần Tinh-Thiếu. Phạm-Tu đã có công phá tan quân Lâm-Âp ở Cửu-Đức nay là Hà-Tĩnh khi bọn chúng xâm phạm Giao-Châu.

Năm 545, vua nhà Lương sai hai tướng là Dương-Phiên và Trần-Bá-Tiên sang tái chiếm Giao-Châu, cùng Lý-Nam-Đề giao-tranh. Lý-Nam-Đề thua quân, phải rút về đóng ở Tân-Xương, tức là Phong-Châu cũ, nhưng vẫn bị quân Tàu đuổi theo, phải lui về động Khuất-Liêu, nay là Hưng-Hóa, chỉnh-đốn quân-sĩ, nhưng khi cùng quân Trần-Bá-Tiên giao-chiến lại bị thua. Nhà vua liền giao binh-quyền cho tả-tướng-quân là Triệu-Quang-Phục để chống quân Lương, và đến năm 548 thì bị bệnh mất ở Khuất-Liêu.

TRIỆU VIỆT-VƯƠNG

Triệu-Quang-Phục thay thế Lý-Nam-Đề chống nhau với quân Lương, nhưng trước sức mạnh của quân Tàu, ông rút binh về đầm Dạ-Trạch, nay thuộc phủ Khoái-Châu, Hưng-Yên. Nơi đây đồng lầy, cỏ mọc như rừng, quân-sĩ đóng ở bãi cát nơi giữa đầm, thường thường đêm đêm chở thuyền độc-mộc ra đánh úp quân Lương để đoạt khí-giới lương-thực. Người đời tôn Triệu-Quang-Phục là Dạ-trạch-vương.

Về sau thừa cơ nước Tàu có loạn, ông đã đánh phá được quân Lương chiếm lại thành Long-Biên và xưng là Triệu-Việt-Vương.

LÝ-PHẬT-TỬ HÀNG GIẶC

Khi vua Lý-Nam-Đề thất-thê chạy về Khuất-Liêu, người anh họ là Lý-Thiên-Bảo cùng với một người họ là Lý-Phật-Tử kéo quân chạy vào quận Cửu-Chân, và khi bị quân Lương đuổi gáp, phải chạy sang Lào, đóng ở Động Dã-Năng, tự xưng là Đào-Lang-Vương.

Về sau Lý-Thiên-Bảo bị bệnh chết, binh-quyền về tay Lý-Phật-Tử.

Năm 557, Lý-Phật-Tử muốn làm vua toàn cõi Giao-Châu, đem quân đánh Triệu-Việt-Vương, nhưng không thắng, lại cầu hòa xin chia đất.

Triệu-Việt-Vương nghĩ tình họ Lý không những đã ưng thuận, lại còn gả con gái cho Phật-Tử, nhưng Phật-Tử là con người phản-phúc, tuy xin cầu hòa cùng Triệu-Việt-Vương, nhưng vẫn ngầm tính sự thôn-tính đất đai của Việt-Vương.

Năm 571, bắt thân Phật-Tử kéo quân đánh Triệu-Việt-Vương, Việt-Vương vì không phòng bị, thua chạy đến sông Đại-Nha, nay thuộc tỉnh Nam-Định thì nhảy xuống sông tự-tận. Dân chúng cảm nhớ ơn Triệu-Việt-Vương có lập đền thờ ở làng Độc-Bộ, bên bờ sông Đại-Nha.

Chiếm được thành Long-Biên của cha vợ, Phật-Tử xưng đế-hiệu đóng đô ở Phong-Châu, nhưng chỉ mấy năm sau, khi vua nhà Tùy sai Lưu-Phương đem quân sang thì Phật-Tử xin hàng, và đất Giao-Châu lại bị quân Tàu cai-trị. Thật là ô-nhục, cướp giữ binh quyền để rồi hàng giặc, Lý-Phật-Tử thật đáng muôn đời bia miệng!

MAI-HẮC-ĐỀ CHÔNG QUÂN ĐƯỜNG

Việc cai-trị của quân Tàu bao giờ cũng là tàn-ác. Chúng bóc-lột dân chúng nước ta đến tận xương-tủy, bắt người lên rừng săn voi lấy ngà, săn trăn lấy mật, xuống biển mò trai lấy ngọc. Nhiều người bị chết với ác thú và thủy quái. Lại nữa, chúng bắt dân đóng thuế cao, tạp-dịch nặng. Lòng dân ai oán luôn luôn nổi lên chống lại với chúng.

Bởi vậy, khi ông Mai-Thúc-Loan, người ở Hoan-Châu, Nghệ-An ngày nay, nổi lên chống với quân Đường, được ngay sự hưởng-ứng của dân chúng. Năm 722, ông chiếm giữ đất Hoan-Châu, xây thành đắp lũy, tự xưng đế-hiệu, tục gọi là Hắc-Đề.

Mai-Hắc-Đề khéo kết hiệp với các nước Lâm-Âp và Chân-Lạp để làm ngoại viện chống quân Tàu.

Vua Đường sai tướng là Dương-Tự-Húc đem quân sang cùng với Đô-hộ sứ là Quang-Sở-Khách tiên đánh đất Hoan-Châu. Mai-Hắc-Đê đã anh-dũng chống cự nhưng vì quân ít thế kém nên phải thua chạy, và ít lâu sau thì mất.

BỒ-CÁI ĐẠI-VƯƠNG CHÔNG QUÂN ĐƯỜNG

Năm 791, đô-hộ sứ là Cao-Chính-Bình thi hành chính-sách hà-khắc, lòng người oán-giận.

Ông Phùng-Hung người quận Đường-Lâm nay thuộc tỉnh Sơn-Tây, nổi lên đem quân phá phủ Đô-hộ. Cao-Chính-Bình, lo sợ thành bệnh mà chết. Phùng-Hung chiếm giữ phủ thành, nhưng mấy tháng sau cũng bị bệnh chết. Quân-sĩ tôn con ông là Phùng-An lên nối nghiệp, nhưng khi quân Đường của Triệu-Xương kéo tới, Phùng-An phải xin hàng.

Nhân dân ái-mộ ông Phùng-Hung, lập đền thờ và tôn là Bồ-Cái đại-vương, nghĩa là tôn ông lên hàng cha mẹ.

HỌ KHÚC DÂY-NGHIỆP

Sau khi quân Đường của Triệu-Xương tái chiếm nước ta, dân ta lại chịu sự đô-hộ của người Tàu thêm hơn một trăm năm nữa, cho tới khi nhà Đường tàn vận, nước Tàu có loạn Ngũ quý, dân Nam ta mới lại có cơ hội nổi lên với Khúc-Thừa-Dụ.

Thừa-Dụ quê ở Hồng-Châu, nay là huyện Bình-Giang và Phủ Ninh-Giang tỉnh Hải-Dương, là một người giàu có trong xứ, độ lượng khoan-hòa, tính tình nhân hậu rất được nhiều người mến phục, và nhận lúc nhà Đường rối loạn, dân chúng cử ông lên làm Tiết-Độ-Sứ Giao-Châu, việc suy-cử này vua tôi nhà Đường mặc-nhiên công nhận và sau gia phong cho ông là Đồng-bình chương sự, một tước quan-trọng, vào năm 906.

Nhà Đường mất ngôi, nhà Hậu-Lương tiếp, có ý muốn lấy lại Giao-Châu.

Khúc-Thừa-Dụ làm tiết-độ-sự được ít lâu thì mất, con là Khúc-Hạo lên thay cho đến năm 917. Khúc-Hạo chết, con là Khúc-Thừa-Mỹ nối-nghiệp cha.

Khi đó, sát nước ta ở Giang-Châu do nhà Nam-Hán trị vì, nhưng Khúc-Thừa-Mỹ không thần-phục Nam-Hán. Tướng Nam-Hán là Lý-Khắc-Chính mang quân sang đánh, bắt được Thừa-Mỹ, 923.

Năm 923, tướng của họ Khúc là ông Dương-Diên-Nghệ báo thù cho chủ đánh đuổi được Lý-Khắc-Chính và tự xưng làm Tiết-độ-sứ, nhưng sáu năm sau ông bị kẻ bội phản là Kiều-Công-Tiện hạ sát để chiếm quyền.

Con rể của Dương-Diên-Nghệ là Ngô-Quyển, quê ở Đường-Lâm, đồng hương với ông Phùng-Hưng thời trước đã kéo quân báo thù cho cha vợ và đánh đuổi Kiều-Công-Tiện.

NGÔ-QUYỂN VỚI TRẦN BẠCH-ĐẲNG-GIANG

Kiều-Công-Tiện bị Ngô-Quyển đánh chạy sang cầu cứu quân Nam-Hán.

Vua Nam-Hán bảo Kiều-Công-Tiện kéo quân về trước và sai thái-tử Hoảng-Thao đem quân đi đánh Ngô-Quyển.

Ngô-Quyển đã giết được Kiều-Công-Tiện và truyền lệnh để quân sĩ hết sức phòng bị.

Ông lại sai người đóng cọc nhọn dưới lòng sông Bạch-Đằng, đợi quân Hoảng-Thao tới, nhân lúc nước thủy-triều lên, cho quân ra khiêu-chiến. Bị dụ-chiến, quân Nam-Hán đuổi đánh. Lúc nước thủy-triều bắt đầu xuống, Ngô-Quyển hởi quân đánh ập lại, quân Nam-Hán thua chạy, bị cọc nhọn đâm thủng thuyền, quân sĩ chết nhiều vô kể. Hoảng-Thao bị Ngô-Quyển bắt được đem giết đi.

Nước ta bắt đầu thời-đại tự chủ.

« Ngô-Quyển trong thì giết được nghịch thần, báo thù cho chủ,

« ngoài thì phá được cường-địch, bảo-toàn được nước, thật là một « người trung-ngĩa lưu-danh thiên-cổ » (1).



Trải qua hơn nghìn năm đô-hộ của người Trung-Hoa, dân tộc Việt đã hơn một lần vùng dậy để sau cùng đã chiến thắng kẻ thù, xây dựng nền tự chủ cho đất nước. Đó chính là nhờ cái ý chí tự cường bất khuất của dân ta, một dân tộc đã luôn luôn phải bèn-bỉ, dèo dai chiến-đấu gian-nan cùng ngoại tộc.

« Người Việt, suốt mấy ngàn năm lịch-sử, không ngừng đương đầu với sự xâm-lược của các triều-đại phong-kien Trung-Hoa để giữ vững sự tồn-tại và nền độc-lập của mình » (1).



VIỆC VĂN-HỌC DƯỚI THỜI NỘI-THUỘC

Cai-trị nước ta, người Tàu đã truyền văn-học của họ sang ta, và chính trong thời-gian đô-hộ trên, ba tôn-giáo Thích, Lão, Nho đã du-nhập vào nước ta.

Đô-hộ dân ta, phần nhiều người Tàu chỉ lo sự bóc lột dân-chúng với một chính-sách tàn-bạo, rất ít người nghĩ đến việc mở-mang dân-trí. Và ngay việc học-hành cũng chẳng mấy người chăm lo tới, ngoại trừ ba ông Tích-Quang, Nhâm-Điên và Sĩ-Nhiếp là những người đã tỏ ra lưu ý tới phong-tục và việc học-hành của người Nam, nhất là ông Sĩ-Nhiếp, người đã đem chữ Nho sang dạy dân ta.

Tuy với sự kiểm-chê như vậy, vẫn có một số người Việt-Nam học-hành thành-đạt trong thời-kỳ này. Đó là các ông :

TRƯƠNG-TRỌNG đã đi học ở đất Lạc-Dương, Hà-Nam ngày nay, về đời Hán-Minh-Đề, sau được bổ làm thái-thủ ở Kim-Thành.

(1) Trần-trọng-Kim — Việt-Nam sử-lược, trang 73.

(1) A. Pazzi. — Người Việt cao quý, Hồng-Cúc dịch — Cảo-Thơm, Saigon — Trang 85.

LÝ-TIÊN dưới đời Hán-Linh-Đề đã được bổ làm thứ-sử Giao-Chỉ. Ông có dâng sớ xin hậu đãi người Giao-Chỉ, và cho bổ làm quan như người Tàu. Vua Tàu không chịu, chỉ bổ những người đồ-đặt, mậu-tài và hiều-liêm làm lại thuộc trong sứ, không được làm quan tại nước Tàu.

LÝ-CẨM làm túc-vệ trong điện vua Hán lúc bấy giờ, hưởng ứng việc kêu xin của Lý-Tiến, cũng kêu xin. Vua Hán chịu và bổ một người Giao-Chỉ đồ mậu-tài làm quan lệnh ở Hạ-dương. Lý-Cẩm về sau đã được thăng đến chức Tư-lệnh hiệu-ủy.

KHUƠNG-CÔNG-PHỤ đậu tiên-sĩ đời vua Đường-Đức-Tôn, làm quan đến chức bình-chương.



Ngoài số người ít ỏi trên được nêu ra, cũng có một số người được sang du học bên Tàu và khi trở về quê nhà đã đem những điều học được truyền dạy cho người đồng bang, và đã nêu gương cho những người khác nức lòng chăm-chỉ học-hành, và do đó Hán học được quảng bá trong dân ta.

TỰ CHỦ THỜI ĐẠI

Thời kỳ này bắt đầu từ năm 939, sau khi Ngô-Quyển đánh tan quân Nam-Hán ở Bạch-Đằng-Giang cho đến hết đời vua Cung-Hoàng nhà Lê.

Trong thời kỳ này, nước ta cũng vẫn bị mây phen quân Trung-Hoa sang xâm lược, nhưng ta đều chiến thắng :

— Lê-Đại-Hành chông quân Tống.

— Lý-thường-Kiệt và Tôn-Đản đánh các châu Ung, Khâm, Liêm và chống quân Tống.

— Trần-Hưng-Đạo phá quân Nguyên.

— Lê-Lợi phá quân Minh.

NHÀ NGÔ

Đẹp tan quân Nam-Hán, năm 939, Ngô-Quyền xưng vương đóng đô ở Cổ-Loa, với ý chí dựng nghiệp lâu dài, đặt quan chức, chỉnh đốn triều nghi, sửa sang binh-bị.

Nhà Ngô truyền được hai đời :

Ngô-Quyền 939-945.

Hậu Ngô-Vương 950-956.

Hậu Ngô-Vương gồm 2 con Ngô-Quyền cùng làm vua là Thiên-Sách-Vương Ngô-xương-Ngập và Nam-Tân-Vương Ngô-xương-Văn.

Hai đời vua nhà Ngô bị gián-đoạn bởi Dương-Tam-Kha đã cướp ngôi của Ngô-xương-Ngập, nhưng sau bị Ngô-xương-Văn lấy lại được, hai anh em cùng làm vua.

THẬP NHỊ SƯ QUÂN

Từ khi vua Ngô-Quyền băng hà, Dương-Tam-Kha tiếm ngôi của Ngô-Xương-Ngập, người trong nước phản ứng nổi lên. Thổ hào các nơi đều xưng là sứ quân. Vì vậy mà khi Nam-Tân-Vương khôi phục được nghiệp cũ phải luôn luôn thân-chính đi đánh dẹp, bị chết trận. Ngô-Xương-Xí là con Thiên-Sách-Vương lên nối nghiệp, nhưng thế lực đã suy chỉ đóng giữ được ở đất Bình-Kiều và quyền hạn cũng chỉ như một vị sứ-quân.

Có tất cả 12 vị sứ-quân, tranh nhau quyền-hành, gây nội loạn hơn 20 năm :

- 1 — Ngô-Xương-Xí giữ Bình-Kiều, nay là làng Bình-Kiều, phủ Khoái-Châu, Hưng-Yên.
- 2 — Đỗ-Cảnh-Thạc giữ Đỗ-Đông-Giang, nay thuộc huyện Thanh-Oai, Hà-Đông.
- 3 — Trần-Lãm, xưng là Trần-Minh-Công, giữ Bô-Hải-Khẩu, nay là Kỳ-Bô, Thái-Bình.
- 4 — Kiều-Công-Hãn, xưng là Kiều-Tam-Chế, giữ Phong-Châu, nay là Bạch-Hạc.

- 5 — Nguyễn-Khoan, xưng là Nguyễn-Thái-Bình giữ Tam-Đái nay là Phủ Vĩnh-Tường, Vĩnh-Yên.
- 6 — Ngô-Nhật-Khánh, xưng là Ngô-Lâm-Công, giữ Đường-Lâm, nay thuộc Sơn-Tây.
- 7 — Lý-Khuê, xưng là Lý-Lăng-Công, giữ Siêu-Loại, nay là phủ Thuận-Thành, Bắc-Ninh.
- 8 — Nguyễn-Thủ-Tiếp xưng là Nguyễn-Lĩnh-Công, giữ Tiên-Du, Bắc-Ninh,
- 9 — Lữ-Đường, xưng là Lữ-Tá-Công, giữ Tề-Giang nay là Văn-Giang, Bắc-Ninh.
- 10 — Nguyễn-Siên, xưng là Nguyễn-Hữu-Công, giữ Tây-Phù-Liệt nay là Thanh Trì, Hà-Đông.
- 11 — Kiều-Thuận, xưng là Kiều-Lĩnh-Công, giữ Hồi-Hồ nay thuộc Sơn-Tây.
- 12 — Phạm-Bạch-Hổ xưng là Phạm-Phòng-Át, giữ Đằng-Châu nay thuộc Hưng-Yên.

Mười hai vị sứ-quân cứ tranh dành đánh lộn nhau, dân chúng thật là gian-nan khổ sở. Sau nhờ có ông Đinh-Bộ-Lính ở Hoa-Lư đem quân đi đánh dẹp hết 12 sứ-quân, thông nhất nước nhà lập ra nhà Đinh, giang-sơn thâu về một mối mới hết loạn lạc.

VUA ĐINH-TIÊN-HOÀNG VỚI NHÀ ĐINH

Đinh-Bộ-Lính, người đã dẹp mười hai sứ-quân để thông-nhất đất nước, quê ở Hoa-Lư, huyện Gia-Viễn tỉnh Ninh-Bình, là con ông Đinh-Công-Trứ, mồ côi cha từ lúc nhỏ, sống với mẹ, thường đi chơi với lũ mục đồng bắt chước khoan tay làm kiệu rước và lấy bông lau làm cờ tập trận với nhau. Trẻ chăn trâu đùa nào cũng sợ tôn làm đàn anh.

Lớn lên theo Trần-Minh-Công ở Bồ-Hải-Khẩu, rồi đến khi Minh-Công chết, ông nắm giữ binh-quyền, dẹp hết các sứ-quân khác lập ra nhà Đinh, lên ngôi Hoàng-đế năm 968.

Nhà Đinh truyền được 2 đời vua.

Đinh-Tiên-Hoàng, 968-979.

Vệ-vương Phê-đề, 979-980.

Vua Đinh-Tiên-Hoàng đã giữ vững bờ cõi, một mặt xin cầu phong với nhà Tống, một mặt cử các tướng giỏi vào các chức vụ trọng yếu. Nguyễn-Bặc được phong làm Đĩnh-Quốc-Công, Lê-Hoàn làm Thập-đạo tướng-quân.

Sau loạn thập nhị sứ-quân, dân tình quen thói của thời loạn, không chịu tuân theo luật-lệ, ông phải lấy sự nghiêm-khắc để trừng-trị bọn gian-ác, nhờ vậy trong nước mới dần dần yên. Trong các nghiêm-luật ông đặt ra, có vạc dầu ở trước điện và hồ báo nuôi ở trong vườn và hạ lệnh ai phạm tội sẽ bỏ vạc dầu hoặc cho hồ báo ăn. Ngày nay nhắc lại những hình phạt này ta thấy là dã man, nhưng ở thời loạn ấy, không có luật pháp ấy, không sao trị được những kẻ làm cản gian ác.

Nhà vua lại tổ chức binh lính thành đạo ngũ, và có quân số thời đó rất đáng kể, đủ để trị an xứ sở và chống giặc bên ngoài.

Năm 979, nhà vua bị gian thần là Đỗ-Thích giết cùng với con là Nam-Việt-Vương Liễn.

Đinh-Tiên-Hoàng là người có công với nước. Nhà vua chết đi, dân chúng lập đền thờ. Hiện nay ở xã Trương-Yên, tỉnh Ninh-Bình, tức là Hoa-Lư ngày trước có đền thờ nhà vua, và hàng năm từ 13 đến 15 tháng 3 âm lịch dân làng có mở hội để kỷ-niệm nhà vua. Hội rất tưng bừng và ngày 14 tháng 3 có diễn lại sự tích cờ lau tập trận của nhà vua cùng lũ mục đồng lúc thiếu thời.

Trong Đại-Nam quốc sử diễn ca, về nhà vua có đoạn :

Có ông Bộ-Linh họ Đinh,

Con quan Thứ sử ở thành Hoa-Lư.

Khắc thường từ thuở còn thơ,

Rủ đoàn mục thụ mở cờ bông lau.

Dập-diu kẻ trước người sau,

Trần-ai đã thấy vương-hầu uy-dung.

Phan-Phong-Linh trong Thăng cảnh Việt-Nam qua thi ca có nhắc tới vua Đinh-Tiên-Hoàng với Động Hoa-Lư :

« Ninh-Bình là một tỉnh có một lịch sử oai-hùng với Đinh-Tiên-Hoàng cò lau mở nước. Hoa-Lư nơi núi non hiểm-trở, nay thuộc về xã Trường-Yên, huyện Gia-Viễn, là kinh-đô cũ của nhà Đinh, hiện còn đền thờ vua Đinh và ở trước cửa đền, trên núi Mã-An-Sơn còn lăng vua ».

NHÀ TIÊN LÊ

Vua Đinh-Tiên-Hoàng chết, tuy Vệ-Vương có lên nối ngôi, nhưng năm sau thì bị triều-đình truất phế và tôn Lê-Hoàn lên làm vua, tức là vua Lê-Đại-Hành.

Nhà Tiên Lê bắt đầu và truyền được ba đời vua :

Lê-Đại-Hành, 980-1005

Lê-Trung-Tôn, 1005

Lê-Long-Đĩnh

Phạm-Cự-Lượng phá quân Tống.

Nhà Tống từ trước vẫn có ý thôn tính nước ta, khi nghe tin Đinh-Tiên-Hoàng bị giết, liền mượn cớ kéo quân sang.

Quân Tống kéo quân làm hai mặt sang đánh nước ta, đạo bộ quân đi đường Lạng-Sơn do hai tướng Hầu-Nhân-Bảo và Tôn-Toàn-Hưng chỉ huy, đạo thủy-quân qua lối Bạch-Đằng-Giang do Lưu-Trùng-thông lĩnh.

Để chông giặc, quân Lê cũng chia làm hai mặt, tướng Phạm-Cự-Lượng đem quân ngăn giặc đường Lạng-Sơn, còn nhà vua đem binh thuyền ngăn giặc ở Bạch-Đằng-Giang.

Khi Hầu-Nhân-Bảo kéo quân tới Chi-Lăng, nay là Châu-Ôn, Lạng-Sơn mắc mưu quân ta bị bắt giết, quân Tống bị dẹp tan và quá nửa bị giết chết.

Quân Lưu-Trùng-thông đi đường thủy, nghe tin Hầu-Nhân-Bảo bị giết vội vàng kéo quân rút lui.

Vua Tống thầy không thôn-tính được nước Nam, đành phải sắc-phong cho vua Lê là Giao-Chỉ Quận-Vương.

Vua Lê-Đại-Hành chống xong quân Tống lại đánh quân Chiêm, bắt buộc Chiêm phải triều cống nước ta.

Lê-Ngọa-triều.

Đây là một quái-trạng trong lịch-sử các hàng đề-vương.

Vua Lê-Đại-Hành mất năm 1005, sau khi ở ngôi được 24 năm.

Thái-tử Long-Việt lên nối-ngôi, tức là vua Lê-Trung-Tôn, nhưng chỉ làm vua được 3 ngày thì bị em là Long-Đĩnh sai người lên giết đi.

Long-Đĩnh cướp ngôi anh lên làm vua, nhưng vì dâm-dục quá độ và lại độc ác tàn-nhân nên nhân-dân oán-ghét.

Sự dâm-dục đã khiến nhà vua mắc bệnh không ngồi được, khi ra chầu phải nằm thị-triều nên gọi là vua Lê-Ngọa-Triều.

Lê-Ngọa-Triều ở ngôi được 4 năm thì mất, và kéo theo cả cơ-nghiệp nhà Tiền Lê.

Sử có chép lại những sự độc-ác của Lê-Ngọa-Triều : lấy sự giết người là trò vui, lại giết người một cách rất dã man, như quấn rơm vào người tù nhân, tẩm dầu đem đốt sống, bắt người trèo lên cây, sai người chặt gốc cây cho đổ, bỏ người vào sọt đem bỏ trôi sông. Lại còn những trò chơi tàn ác như lấy mía để lên đầu nhà sư mà róc vỏ, rồi thỉnh-thoảng giả nhớ tay bổ dao vào đầu sư chảy máu mà lấy làm thích.

NHÀ LÝ

Long-Đĩnh mất, con còn bé, triều-đình vì oán-ghét Long-Đĩnh, nhân dịp này tôn Lý-Công-Uẩn lên làm vua lập ra cơ-nghiệp nhà Lý từ năm 1010 đến năm 1225, trải qua tám đời vua :

Lý-Thái-Tổ (1010-1028)

Lý-Thái-Tôn (1028-1054)

Lý-Thánh-Tôn (1054-1072)

Lý-Nhân-Tôn (1072-1127)

Lý-Thần-Tôn (1128-1138)

Lý-Anh-Tôn (1138-1175)

Lý-Cao-Tôn (1176-1210)

Lý-Huệ-Tôn (1211-1225)

Lý-Chiều-Hoàng (1225)

Lý-Công-Uẩn người làng Cổ-Pháp, phủ Từ-Son, tỉnh Bắc-Ninh làm quan Tả-thân-vệ Điện-tiến Chỉ huy-sứ nhà Tiền-Lê, và được triều thần nhà Lê tôn làm vua lấy niên-hiệu là Thuận-Thiên, tức là vua Lý-Thái-Tổ.

Thầy đất Hoa-Lư chật hẹp, khó việc mở mang, nhà vua dời đô về La-Thành và đổi tên là Thăng-Long, tức là Hà-Nội ngày nay.

Nhà Lý là triều-đại anh-hùng, chồng Tông, bình Chiêm, lại thêm việc chính-trị cũng mở mang trong nước rất là thịnh-vượng.

LÊ-PHỤNG-HIỆU

Dưới triều nhà Lý có rất nhiều văn thần võ tướng, trong số đó có ông Lê-Phụng-Hiệu, làm quan trải hai triều vua và lập được rất nhiều công trạng khi theo vua Lý-Thái-Tôn đi đánh Chiêm-Thành.

« Lê-Phụng-Hiệu người làng Bãng-Son, phủ Thanh-Hóa. Người cao lớn to-tát, râu ria xồm-xoàm, gân sức khỏe mạnh.

« Bây giờ vua Thái-Tổ nhà Lý kén người có sức khỏe mạnh để xung vào quân túc-vệ. Phụng-Hiệu ra ứng-mộ, hầu-hạ vua đặc-dụng làm, dần dần được nhắc lên làm Võ-vệ tướng-quân » (1).

Sau vua Thái-Tôn phong cho làm Đô-Thống thượng-tướng-quân.

« Vua Thái-Tôn vào đánh Chiêm-Thành, sai Phụng-Hiệu làm tiên-phong, phá tan quân giặc, tiếng lừng-lẫy đến ngoại quốc. Khi vua thành công trở về định phong thưởng cho Phụng-Hiệu, nhưng ông từ không nhận tước thưởng, xin đứng ở trên núi Bãng-Son, ném một thanh-đao ra ngoài, hễ rơi xuống chỗ nào thì xin đặt đền đây để lập-nghiệp.

(1) Phan-kê-Bính — Nam-Hải di-nhân liệt-truyện.

« Vua ưng cho như thế, Phụng-Hiếu đứng trên đỉnh núi, ném một thanh đao ra ngoài mười dặm, sa xuống cắm vào làng Đa-Mỹ, tính ra được hơn nghìn mẫu.

« Từ đây ruộng thưởng cho công thần gọi là ruộng thác-đao (nghĩa là cắm đao), là do sự-tích ấy.

« Phụng-Hiếu hết lòng thờ vua, biết điều gì nói điều ấy mà động đi đánh trận nào cũng được. Đến năm 77 tuổi mới mất » (1).

VUA LÝ-THÁI-TÔN PHÁ GIẶC NÙNG VÀ BÌNH CHIÊM-THÀNH

Trong các vua triều Lý có vua Lý-Thái-Tôn là một vị vua anh hùng thao lược. Nhà vua thường tự đem quân đi dẹp loạn.

Năm 1038, ở châu Quảng-Nguyên có Nùng-Tôn-Phúc nổi loạn tự xưng là Chiêu-Thánh Hoàng-đề lập vợ A-Nùng làm Ninh-Đức Hoàng-hậu, đặt quốc hiệu là Trùng-sinh.

Nhà vua thân chinh dẹp loạn bắt được Nùng-tôn-Phúc và con là Nùng-Trí-Thông giải về kinh làm tôi, còn A-Nùng và con thứ là Nùng-Trí-Cao chạy thoát. Đến năm 1041, Trí-Cao và mẹ lại nổi loạn, lấy châu Đăng-do lập ra nước Đại-Lịch, nhưng lại bị quân nhà Lý lên bắt được giải về Thăng-Long. Vua Lý-Thái-Tôn nghĩ trước đã giết cha và anh hấn nên tha cho và phong cho làm Quảng-Nguyên mục, tước Thái-Bảo. Về sau Trí-Cao quấy rối nước Tàu, bị quân Tống đánh dẹp và giết chết.

Về phía Nam lúc đó, luôn luôn giặc Chiêm-Thành quấy nhiễu. Năm 1044, vua Thái-Tôn thân chinh ngự giá đi đánh Chiêm-Thành và đại thắng ở Ngũ-Bổ, bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi.

Vua Chiêm là Xá-Đầu, bị tướng Chiêm là Quách-Gia-Di chém đầu và xin hàng quân Nam.

Vua Thái-Tôn tiến vào kinh-đô Chiêm-Thành là Phật-Thệ bắt được vương-phi là My-Ê và các cung-nữ mang về. Nàng My-Ê giữ tiết với chồng, nhảy xuống sông Lý-Nhan tức là dòng Châu-Giang tự-tử.

(1) Phan-kê-Bính — Nam-Hải dị-nhân liệt-truyện.

Sự tích nàng My-Ê rất được truyền tụng trong dân chúng Việt-Nam. Nhiều thi-sĩ đã làm thơ ca tụng nàng. Dưới đây là một bài thơ của thi-sĩ Tản-Đà, nhan đề Tâm-sự nàng My-Ê :

*Châu-Giang một giải sông dài,
Thuyền ai than-thở, một người Vương-phi !
Đò bàn thành phá hủy,
Ngọa-Phật tháp Thiên-di.
Thành tan, tháp đổ,
Chàng tử biệt,
Thiếp sinh-ly,
Sinh ký đau lòng kẻ tử quy
Sóng bạc ngàn trùng,
Âm dương cách trở,
Chiên hồng một tâm,
Phu thê xướng tùy.*

Nh Sài-Gòn ☉
July 7, 1992

*Ơi mây ! Ơi nước ! Ơi trời !
Đũa ngọc, mâm vàng, giọt lụy rơi.
Nước sông trong đục
Lệ thiếp đầy vơi.
Bể bể dâu dâu, khóc nỗi đời !
Trời ơi ! Nước hơi ! Mây hời !
Nước chảy mây bay trời ở lại,
Để thiếp theo chồng mây đậm khơi (1).*

VUA LÝ-THÁNH-TÔN, VỊ VUA NHÂN ĐỨC

Nều vua Lý-Thái-Tôn là một ông vua anh hùng và thao lược
thì vua Lý-Thánh-Tôn là một ông vua nhân-từ, rất thương dân. Một

(1) Tản-Đà Vận văn, quyển I, trang 243.

năm trời làm rét lắm, Thánh-Tôn bảo các quan hầu cận : « Trẫm ở trong cung ăn mặc như thê này mà còn rét, nghĩ những tù-phạm giam trong ngục, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc ; và lại có người xét hỏi chưa xong, gian ngay chưa rõ, nhờ rét quá mà chết thì thật là thương lắm ». Nói rồi nhà vua truyền lây chăn chiếu cho tù nằm, và hàng ngày cho hai bữa cơm. Lại có một lần nhà vua bảo các quan : « Lòng trẫm thương dân cũng như thương con vậy ». Nhà vua lại truyền giảm bớt tội cho tù nhân.

Nhà vua nhân đức như vậy, nên dưới triều ngài trong nước ít giặc giã.

Việc sáp nhập ba châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bô-Chính.

Vua Lý-Thánh-Tôn đã nhân lại dưng. Khi quân Chiêm-Thành quây rối bờ cõi nước nhà, ngài đã ngự giá thân-chính đánh dẹp và đã bắt được vua Chiêm là Chê-Củ. Để chuộc tội, Chê-Củ xin dâng ba châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bô-Chính, nay là địa phận các tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị của ta.

Vua Lý-Nhân-Tôn với việc đắp đê.

Trước đây tại nước ta chưa có đê, hàng năm dưng vụ nước, nước sông Hồng-Hà tràn vào kinh-thành. Muốn tránh sự ngập lụt, vua Lý-Nhân-Tôn cho đắp con đê đầu tiên để giữ nước, đó là đê Co-Xá, ngăn nước không tràn ngập kinh-thành. Việc đắp đê tại nước ta bắt đầu có từ đó.

Khoa thi Tam-trường đầu tiên.

Vua Lý-Nhân-Tôn cũng là người rất chăm lo tới sự học-hành của nhân-dân. Nhà vua đã cho mở khoa thi Tam-trường đầu tiên tại nước ta vào năm 1075. Khoa đó ông Lê-văn-Thịnh đỗ thủ-khoa, sau làm đến Thái-sư triều Lý, nhưng vì làm phản nên bị tội.

Nhà vua cũng lập ra Quốc-tử-giám và mở khoa thi chọn người tài vào Hàn-Lâm viện.

LÝ-THƯỜNG-KIỆT VÀ TÔN-ĐẢN VỚI QUÂN NHÀ TÔNG

Tông triều từ lâu vẫn làm-le có ý muốn thôn-tính nước ta. Trước tình-trạng ấy, vua Lý-Nhân-Tôn sai Lý-Thường-Kiệt và Tôn-Đản đem 10 vạn binh chia làm hai đạo, thủy bộ cùng tiến sang đánh nhà Tông.

Hai ông là bậc tướng tài đã thành công trong việc đánh chiếm các châu Khâm, Liêm và Ung, giết được rất nhiều binh tướng nhà Tông.

Nhà Tông về sau sai Quách-Quy, Triệu-Tiết sang đánh nước ta, bị quân Lý-Thường-Kiệt chặn lại ở sông Như-Nguyệt, tức là sông Cầu ngày nay.

Chính Lý-Thường-Kiệt đã làm ra bốn câu thơ, giả lời thần-nhân để quân-sĩ nức lòng đánh giặc :

*Nam-quốc sơn-hà, Nam-đề cư,
Tiết nhiên định-phận tại thiên-thư
Như hà nghịch-lỗi lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Đại ý nói đất nước Nam của vua Nam, thiên-thư đã định vậy, kẻ nào xâm phạm sẽ bị đánh bại.

Quân Tông không tiến được, sau phải lui binh.

Lý-Thường-Kiệt cũng lại đem quân đánh Chiêm-Thành, vua Chiêm-Thành là Chế-Me-Na bị thua không dám quấy nhiễu biên-giới nước Nam nữa, và phải trao cho nước Nam ba châu Chê-Củ đã dâng.

Nói về Lý-Thường-Kiệt, Đại-Nam-quốc sử diễn ca có đoạn :

*Chiêm-Thành nộp đất xin hàng
Ba châu qui phục một đường thanh di
Tông binh xâm nhiễu biên-thùy
Tướng-quân Thường-Kiệt dựng kỳ Bắc chinh
Bên sông Như-Nguyệt trú-dinh*

Giang-sơn đường có thân-linh hộ-trì.

Miền tiên phẳng phât ngâm thi

Như phân địa thê, như tri thiên-bình.

Đời sau rất nhiều thơ văn xưng tụng võ công của Lý-Thường-Kiệt. Thực đúng là :

Trời Nam chới lợi dựng đài mây

Sóng gió nhiều phen chồng một tay. (1)

LÝ-ĐẠO-THÀNH

Dưới triều nhà Lý, nước ta có nhiều tướng tài, nhưng các bậc văn thần trung-nghĩa cũng không hiếm.

Ông Lý-Đạo-Thành làm quan Thái sư triều Lý trải hai đời vua Thánh-Tôn và Nhân-Tôn.

Khi vua Nhân-Tôn lên ngôi, ngài mới có 7 tuổi, chính Lý-đạo-Thành đã giữ việc phụ-chính.

Tuy là người họ của nhà vua, nhưng ông rất ngay thẳng đoan-chính, hết lòng lo việc nước. Thường những lúc số tâu, hay nói tới việc lợi hại của dân. Những quan thuộc thì chọn lấy người hiền-lương mà cất nhắc. Trong thì ông lo sửa-sang việc chính-trị, ngoài thì các võ-tướng đánh Tống, bình Chiêm, nước ta thật là cường-thịnh.

TÔ-HIÊN-THÀNH

« Tô-Hiên-Thành là bậc trung thần đời vua Anh-Tôn nhà Lý, tài kiêm văn-võ, có công đánh phá Ai-Lao cùng rợ Ngưu-Hồng (bây giờ thuộc Hưng-Hóa, An-Châu). Lại nã bắt được đảng giặc Thân-Lý, làm đền chức Thái-Ủy.

« Khi ấy có quân Chiêm-Thành thường vượt bể vào cướp bóc nhân-dân ở miền ven bể. Hiên-Thành phụng-mệnh đi đánh, kéo quân vào đến nước Chiêm (bây giờ là Bình-Định, Phú-An) đưa thư

(1) Thái-Xuyên — Vịnh-Nam-sử, Lý-thường-Kiệt.

thiệt trách vua Chiêm, không giữ lễ phiên-thần triều cống, lại bày tỏ điều lợi hại, để chiêu dụ. Vua Chiêm sợ phải sai sứ đem trân-châu, phẩm vật vào cống-hiến xin giảng-hòa. Hiền-Thành mới phụng mệnh đem quân về.

« Bây giờ Thái-tử Long-Xưởng bị tội tư-thông với cung-phi, phải truất-phê làm thứ-dân. Vua Anh-Tôn mới họp các tế-thần lại dụ rằng :

« Ngồi Thái-tử là cội rễ trong nước, nay Long-Xưởng đã làm điều bất đạo, trăm muôn lập Long-Cán để nối đại-thông, nhưng e tuổi còn thơ-âu, sợ rằng không kham nối chằng? » Vừa khi ấy, quan nội-nhan ẩm Long-Cán mới lên ba tuổi ra chơi, trông thấy khăn ngự của vua đội, nhất-định đòi cho được, vua chưa kịp cho thì lại càng khóc hét mãi lên. Vua phải hạ khăn xuống đưa cho thì Long-Cán cả cười. Vua Anh-Tôn lấy làm lạ mới quyết định lập Long-Cán làm Thái-tử. Bèn cho Tô-Hiền-Thành làm Thái-phó, gia phong vương-trước, để phù lập Long-Cán nối ngôi.

« Khi Anh-Tôn mất, Thái-hậu muốn lập Thái-tử cũ là Long-Xưởng, sai đem vàng hồi lộ cho vợ Hiền-Thành là Lê-thị phu-nhan. Hiền-Thành nói rằng : « Ta là đại-thần, nhận di-chiều giúp ngôi ấu-chúa, nếu lại tham lấy của hồi lộ, bỏ vua này lập vua khác, thì còn mặt mũi nào trông thấy đảng tiên-đề ở dưới sudi vàng nữa. »

« Thái-hậu lại vời Hiền-Thành đến khuyên dỗ trăm đường. Hiền-Thành nhất-định không nghe, nói rằng : « Làm điều bất-nghĩa mà được phú quý, người trung-thần nghĩa-sĩ không thèm làm. Phương-chi lời đảng tiên-đề dặn lại vẫn còn văng vẳng ở bên tai, tôi đâu dám cãi lời. Thái-hậu há lại chẳng nghe truyện Y-Doãn, Hoắc-Quang đòi trước à? ; Thái-hậu khuyên dỗ mãi cũng không chuyển. »

« Khi Cao-Tôn lên nối ngôi, Thái-hậu lại họp cả quần thần lại để mưu phê-lập, các quần thần đều tâu rằng : « Quan Thái-phó đã tuân tờ di-chiều, lập ngôi ấu-chúa, chúng tôi không dám trái lời ». Bởi vì khi ấy Hiền-Thành quản cầm-binh, phụ quốc-chính, hiệu-lệnh nghiêm-mật, thưởng phạt công bình, trong nước đều quy-phục cả, cho nên không ai có mưu gì khác nữa.

« Khi Hiền-Thành phải bệnh gần mất, có quan Tham-tu chính-sự là Vũ-Tán-Đường thường ngày đêm xuống hầu-hạ thuốc-thang luôn ; còn quan Giám-Nghị đại-phu là Trần-trung-Tá vì bận việc, ít khi đến. Một hôm Thái-hậu ra thăm, hỏi Hiền-Thành về sau ai có thể thay ông được ? Hiền-Thành thưa rằng : « Có người Trung-Tá ». Thái-hậu ngạc-nhiên nói rằng : « Tán-Đường hầu-hạ thuốc-thang luôn ở đây, sao ông không cử đến ? » Hiền-Thành đáp rằng : « Ngài cốt hỏi người thay tôi để giúp nước, thì tôi cử Trung-Tá. Nếu Ngài hỏi người hầu-hạ, thì tôi mới cử Vũ-Tán-Đường. Thái-hậu khen là trung-trực.

« Hiền-Thành là bậc cò-mệnh nguyên thần, hết lòng trung-thành giúp ngôi âu-chúa, thời bấy giờ lại lấy làm ý-trọng, lại khéo xử lúc biến cò, chẳng chút chuyển di, người đời sau thường ví Tô-Hiền-Thành cũng như Gia-Cát Vũ-hầu giúp vua Hậu-chủ nhà Hán ».

Phan-Kê-Bính

Nam-Hải Di-nhân liệt-truyện



NHÀ TRẦN

Đông-Á tỏ mặt vững hồng

Thái-Tôn cải hiệu Kiên-Trung rõ ràng (1)

Nhà Trần kế tiếp nhà Lý, làm vua nước Nam từ năm 1225 đến năm 1400, kế tiếp tất cả 12 đời vua :

Trần Thái-Tôn, 1225-1258

Trần Thánh-Tôn 1258-1278

Trần Nhân-Tôn, 1279-1298

Trần Anh-Tôn, 1298-1314

Trần Minh-Tôn, 1314-1329

Trần Hiến-Tôn, 1329-1341

Trần Dụ-Tôn, 1341-1369

Trần Nghệ-Tôn, 1370-1372

(1) Phạm-dình-Toái và Lê-ngô-Cát. — Đại Nam quốc-sử diễn ca.

Trần Duệ-Tôn, 1374-1377

Trần Phê-Đê, 1377-1388

Trần Thuận-Tôn, 1388-1398

Trần Thiệu-Đê, 1398-1400

Nhà Trần là một triều-đại oanh-liệt ngay từ lúc đầu đã làm rạng rỡ nước Nam.

Mới thay ngôi nhà Lý, nhà Trần phải lo dẹp giặc Mường ở Phù Quốc-Oai, giặc Đoàn-Thượng ở Đường-Hào Hưng-Yên và giặc Nguyên-Nộn ở Phù-Đồng.

Vô-công phi-thường nhất của nhà Trần, mà cũng là của cả thế giới thời bây giờ là đã ba lần đánh tan quân Mông-Cổ.

NHÀ TRẦN DẸP TAN QUÂN MÔNG-CỔ

Mông-Cổ là một dân-tộc hung-tợn ở phía Bắc nước Tàu. Chúng đánh chiếm nước Tàu, xâm lấn hết vùng Trung-Á, Ba-Tur, kéo quân sang Đông-Bắc Châu-Âu. Ở Bắc-Á, chúng đã chiếm Tây-Hạ, lấy nước Kim, và tràn sang Triều-Tiên. Vô ngựa của chúng đi tới đâu, người chết tới đó, gà không dám gáy, cò không mọc nổi, vậy mà chúng đã ba lần bị thua xiềng-liểng khi tiên đánh nước Nam, và ba lần chúng kéo quân sang là ba lần chúng đại-bại, hao binh tổn tướng đến nỗi chủ tướng của chúng, trong chuyện Mông-Cổ Nam xâm lấn thứ hai đã phải chui vào ống đồng mới trốn nổi cung kiếm của quân ta.

MÔNG-CỔ BẠI-BINH LẦN THỨ NHẤT

Năm 1257, quân Mông-Cổ do Ngột-Lương Hợp-Thai chỉ huy, từ Vân-Nam kéo sang ta, theo đường Thao-Giang đánh xuống Thăng-Long.

Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuân mang quân nghênh địch nhưng thế giặc mạnh phải lui về Phú-Lương, bên sông Hồng-Hà, nhưng vẫn bị quân Mông-Cổ tiên đánh. Vua Thái-Tôn phải ngự-gia thân-chinh vẫn không chống nổi giặc phải lui về Đông-Bộ-Đâu, nay

thuộc huyện Thượng-Phúc, Hà-Đông. Sau nhà vua phải rời kinh đô chạy về Thiên-Mạc.

Quân Mông-Cổ chiếm Thăng-Long thành, cướp phá giết cả nam phụ lão ấu ở trong thành.

Trước thế nguy, Thái-Tôn hội ý kiến bá quan. Trần-Thủ-Độ đã nói :

— Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo.

Về sau quân ta phản công, đánh tan quân giặc ở Đông-Bộ-Đầu, giặc phải thua chạy rút về Tàu, sau 6 tháng chiếm đóng.

Quân ta đánh tan quân Mông-Cổ lần thứ nhất.

Viết về võ công oanh liệt của ta thắng Mông-Cổ, các sử gia đều lay làm vinh-dự cho dân tộc, và nhắc tới những chiến thắng này, các tác giả ngoại-quốc cũng phải khâm phục trước ý-chí quật-cường bất-khuất của dân tộc Việt.

« Đọc lịch sử của họ (Người Việt) chúng ta không ngăn được mỗi xúc-động và sự thán-phục. Nếu người ta nghĩ đến giặc Mông-Cổ và cái đề quốc Thất-đất mệnh mông chùng nào, có lẽ người ta mới thấy được cái sức chiến-đầu lạ-lùng của người Việt-Nam. Người ta có thể nhận-định một cách rõ ràng và dứt khoát rằng chỉ mình dân tộc Việt-Nam — duy nhất trên địa-cầu này — đã đánh bại quân Mông-Cổ xâm lăng. Đó là đoàn quân xâm-lược vô cùng dũng-mãnh, đã thôn-tính biết bao nhiêu dân tộc lớn lao, đã đặt Trung-Hoa dưới ách nô-lệ bạo-tàn, đã chiếm Tây-Hà, Tây-Bá-Lợi-Á, xâm lăng Trung-Âu, uy-hiệp Áo, Đức... Vậy mà đoàn quân bách thắng của họ khi vào biên giới Việt-Nam đã bị đánh cho thảm-bại liên-tiếp ba lần.

« Ba lần chiến thắng vinh-quang của dân tộc Việt để chống cự lại kẻ thù sô một của loài người trong lúc ấy, đã đặt Việt-Nam vào những dân tộc oanh-liệt hàng đầu » (1).

(1) A. Pazzi — *Người Việt Cao Quý*. Hồng-Cúc dịch — Cảo-Thơ in lần thứ hai, Saigon 1966, Trang 88-89.

Đánh tan quân Mông-Cổ năm trước, mùa xuân năm sau vua Thái-Tôn, nhường ngôi cho Thái-tử là Trần-Hoảng, tức là vua Thánh-Tôn và lên làm Thái-Thượng-Hoàng để cùng coi việc nước.

Thánh-Tôn là một ông vua nhân-từ và trung-hậu, ăn ở với anh em họ hàng rất mực tử tế.

Ngài luôn luôn chăm lo việc nước, giữ cho dân được yên-ổn.

Dưới thời ngài việc văn-học cũng mở mang và đã có những danh-sĩ tiếng tăm như Lê-văn-Hưu, Nguyễn-Hiến.

MÔNG-CỔ BẠI-BINH LẦN THỨ HAI

Từ ngày Ngột-Lương-Hợp-Thai bị chiến bại ở Đông-Bộ-Đầu, quân Mông-Cổ luôn luôn muốn thôn tính nước ta, tìm điều đặt cớ để gây trүйện.

Dưới triều vua Trần-Nhân-Tôn, năm Nhâm-Ngọ, vua Nguyên phong cho Trần-Di-Ái, chú họ nhà vua đã đi sứ sang Tàu, làm An-Nam Quốc-Vương và sai Sài-Thung đưa về nước ta. Khi bọn Sài-Thung tới ải Nam-Quan thì bị quân ta đánh tan, bắn Sài-Thung mù mắt trốn chạy về Tàu.

Nguyên-chúa, vua Mông-Cổ, tức lắm sai con là Trần-Nam-Vương Thoát-Hoan cùng với các tướng Toa-Đô, Ô-Mã-Nhi mang 50 vạn quân kéo sang nước ta, giả tiếng mượn đường đi đánh Chiêm-Thành. Triều-đình ta không chịu, chia quân đóng các nơi phòng ngừa không cho quân Mông-Cổ sang.

Nhà vua lại phong cho Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuân làm Tiết-chê thông-linh điều binh chống quân Mông-Cổ.

Hưng-Đạo-Vương hội các Vương-hầu với 20 vạn quân tại bến Đông Bộ Đầu và cất đặt việc phòng giữ đóng binh.

Trần-Bình-Trọng đóng đồn ở Bình-Thान.

Trần-Khánh-Dư giữ mặt Vân-Đồn.

Hưng-Đạo-Vương tự thống lĩnh đại quân đóng ở Vạn-Kiếp để tiếp ứng cho các nơi.

Khi quân Mông-Cồ kéo sang, vua Trần-Nhân-Tôn cho triệu tất cả các bô-lão dân gian hội tại điện Diên-Hồng để bàn xem nên hòa hay nên đánh. Các bô-lão đồng thanh xin đánh. Việc quyết chiến được quyết-định.

Quân Nguyên chia làm hai đạo. Toa-Đô đem 10 vạn quân đi đường bờ đánh Chiêm-Thành, còn Thoát-Hoan kéo quân sang mặt Lạng-Sơn, đánh núi Kì-Cập, ải Khả-Li và ải Lộc-Châu. Quân ta bị thua, mất hai ải trên phải rút về ải Chi-Lăng. Thoát-Hoan lại dẫn đại-binh tới uy-hiệp Chi-Lăng, quân ta kém thê, Hưng-Đạo-Vương phải ra bên Bái-Tân, xuống thuyền về Vạn-Kiếp, chỉnh-đồn lại quân mã.

Trước thê mạnh của quân giặc và sự thua binh của quân ta, vua Trần-Nhân-Tôn bàn với Hưng-Đạo-Vương : « Thê giặc to như vậy mà chống với nó thì dân sự tàn hại, hay là trăm hãy chịu hàng đi để cứu muôn dân ? »

Hưng-Đạo-Vương đã khẳng-khái tâu nhà vua : « Bệ-hạ nói câu ấy thì thật là lời nhân đức, nhưng mà Tôn-miêu, xã-tắc thì sao ? Nếu bệ-hạ muốn hàng, xin trước hết hãy chém đầu thần đi đã, sau sẽ hàng ! »

Vua nghe lời ấy trong bụng mới yên.

Chỉnh-đồn quân mã được hơn 20 vạn tại Vạn-Kiếp, Hưng-Đạo-Vương truyền hịch khuyên răn các tướng sĩ, lời hịch thật là thúc đẩy khiến cho quân tướng ai nấy đều hết lòng luyện tập, quyết chí đánh giặc (1). Ai nấy đều thích vào tay hai chữ *sát đất* nghĩa là giết quân Mông-Cồ.

Quân giặc lúc ấy đang mạnh, chúng tiến đánh Vạn-Kiếp, kéo tràn sang mạn Kinh-Bắc, cướp phá Vũ-Ninh, Đông-Ngàn, rồi đánh chiếm Thăng-Long, Hưng-Đạo-Vương phải rước xa giá nhà vua xuống Thiên-Trường rồi chạy vào Thanh-Hóa.

(1) Bản dịch đã được sử-gia Trần-trọng-Kim dịch ra quốc-văn, in trong Việt-Nam sử-lược.

Trong khi đó, Toa-Đô đánh nước Chiêm-Thành không xong, được lệnh vua Nguyên kéo quân theo đường bộ ra đánh Nghệ-An, hợp với quân Thoát-Hoan. Thoát-Hoan sai Ô-Mã-Nhi đi đường bể vào tiếp ứng cho Toa-Đô.

Trần-Quang-Khải phòng giữ Nghệ-An không nổi, vì phải chống cả với quân Toa-Đô lẫn quân Ô-Mã-Nhi phải lui quân ra mặt ngoài.

Trần-bình-Trọng chống nhau với quân Nguyên ở Thiên-trường chẳng may phải bị vây bắt và giải về nộp cho Thoát-Hoan. Biết Bình-Trọng là người có tài, Thoát-Hoan đối đãi rất tử-tề và dụ hàng. Trần-Bình-Trọng đã bảo thẳng vào mặt giặc : « Ta thà làm quỷ nước Nam, còn hơn làm vua đất Bắc »

Thoát-Hoan đã sai đem chém.

Tình trạng lúc đó thật là nguy-cấp. Hưng-Đạo-Vương phải rước xa giá ra Quảng-Yên.

Quân Nguyên thê to lắm, đánh khắp mọi nơi. Hoàng-tộc có nhiều người như Trần-ích-Tắc, Trần-Tú-Viên ra hàng Mông-Cổ.

Quân của Toa-Đô đánh chiếm Nghệ-An. Thượng-Tướng Trần-Quang-Khải lùi ra mặt ngoài giữ các nơi hiểm yếu, Toa-Đô không tiền quân được bèn cùng Ô-Mã-Nhi dẫn quân xuống thuyền vượt bể kéo ra Bắc để hợp binh với Thoát-Hoan.

Được tin ấy, Trần-Quang-Khải phi-báo về Thanh-Hóa. Nhà vua liền sai Chiêu-Văn-Vương Trần-Nhật-Duật cùng với Trần-Quốc-Toản, Nguyễn-Khoái đem quân ra đánh Toa-Đô ở mặt Hải-Dương. Quân ta gặp quân giặc ở Hàm-tử-quan, nay thuộc Hưng-Yên, đôi bên giáp chiến, quân ta đại-thắng, quân giặc thua to chết hại rất nhiều. Toa-Đô phải lùi ra cửa Thiên-Trường. Trận Hàm-tử-quan bắt đầu cuộc chiến thắng của quân ta.

Thừa khí-thê đang hăng, quân ta tiêu đánh để khôi phục Thăng-Long.

Trần-Quang-Khải được lệnh đánh Thăng-Long, còn Trần-Nhật-Duật đóng quân giữ chặn đường không cho quân Toa-Đô kéo lên hợp với quân Thoát-Hoan.

Thoát-Hoan đóng đại-binh tại Thăng-Long, chiến-thuyền đều đóng ở bên Chương-Dương.

Trần-Quang-Khải với Trần-Quốc-Toàn và Phạm-Ngũ-Lão kéo quân từ Thanh-Hóa ra, dùng thuyền vòng đường bể đến bên Chương-Dương xô quân vào đánh chiến-thuyền của quân Nguyên. Quân ta anh-đúng quá, quân Nguyên phải bỏ chạy. Quân ta lên bộ đuổi đến chân thành Thăng-Long hạ trại. Thoát-Hoan đem quân ra cự địch lại bị phục binh của Trần-Quang-Khải đánh úp, quân Nguyên phải bỏ Thăng-Long, chạy quā bên Phú-Lương sang giữ mặt Kinh-Bắc.

Quân ta đại thắng. Trần-quang-Khải kéo quân vào thành, mở tiệc khao quân, và trong lúc uống rượu vui vẻ đã ngâm bài thơ :

Đoạt sáo Chương-Dương độ,

Cầm-Hô Hàm-tử quan.

Thái-Bình nghi nỗ lực.

Vạn cổ thử giang san.

Bản dịch của Trần-Trọng-Kim :

Chương-Dương cướp đảo giặc,

Hàm-Tử bắt quân thù.

Thái-bình nên gắng sức

Non nước ấy nghìn thu.

Về Trần Chương-Dương và Hàm-tử, trong Đại-Nam quốc-sử diễn ca có nhắc lại :

Chương-Dương một trận phong-đào

Kìa ai cướp đảo ra vào có công?

Hàm quan một trận ruổi giông

Kìa ai bắt giặc uy-phong còn truyền?

Với võ-công Chương-Dương độ, Thượng-Tướng Trần-Quang-Khải thường được người sau làm thơ xứng tụng. Thái-Xuyên trong Vịnh Nam-sử có bài thơ sau :

Lừng lẫy Chương-Dương cướp đảo đầu,

Giương thiêng đằng hải tước theo sau,

*Cũng vì tương tương hòa như thế
Còn có giang-sơn thẹn nữa đâu.
Huân-nghiệp bốn đời liền một mối,
Anh-hùng muôn thừa chép vài câu.
Đời nay trông lây đời xưa đó,
Ai này thương nhau chớ ghét nhau.*

Hai trận thắng ở Hàm-Tử và Chương-Dương làm nức lòng quân-sĩ, quân-thế phần-chấn lẫm. Chiêu-Văn-Vương được lệnh cùng Trần-Quang-Khai dẫn quân chặn các đường, không cho quân của Toa-Đô và Thoát-Hoan liên lạc với nhau. Hưng-Đạo-Vương kéo quân ra Tây-Kết, chia binh đánh trại Mông-Cổ và đặt phục-binh để bắt Toa-Đô.

Quân ta đánh hăng lẫm, giặc phải thua chạy. Toa-Đô và Ô-Mã-Nhi đem quân lên bộ chạy ra mặt bể, nhưng lại bị quân ta vây đánh ở sau một dãy núi và bắn chết được Toa-Đô. Ô-Mã-Nhi tìm đường chạy vào Thanh-Hóa, nhưng vẫn bị quân ta truy đuổi phải lên xuống một chiếc thuyền con chạy ra bể trốn về Tàu.

Trận Tây-Kết ta bắt được ba vạn quân Nguyên, còn chiến-thuyền và khí giới không biết bao nhiêu mà kể.

Sau trận toàn-thắng này, Hưng-Đạo-Vương kéo quân lên miền Bắc để tiêu trừ Thoát-Hoan.

Thoát-Hoan lúc đó đóng quân ở Bắc-Giang. Quân Mông-Cổ được tin Toa-Đô bị giết, Ô-Mã-Nhi trốn về Tàu đều nhao-nhác lo sợ. Gia dĩ, khí hậu nước Nam lại không hợp với chúng, chúng bị bệnh thời khí chết cũng nhiều. Chúng đã ngã lòng, sinh nản, và sau mấy trận thua quân, chúng đã có ý muốn rút lui về Tàu.

Hưng-Đạo-Vương đoán biết ý định của chúng và chắc-chắn chúng sẽ phải chạy, nên sai Nguyễn-Khoái và Phạm-Ngũ-Lão dẫn 2 vạn quân phục sẵn ở hai bên rừng sông Vạn-Kiếp, chờ lúc quân Mông-Cổ chạy đến thì đổ ra đánh. Ngài lại sai hai con là Hưng-Vô-Vương Nghiễn và Hưng-Hiếu-Vương Uy dẫn ba vạn quân đi đường Hải-Dương, ra mặt Quảng-Yên giữ chặn đường về châu Tư-Minh. Còn

ngài tự dẫn quân lên Bắc-Giang đánh quân Mông-Cổ. Chúng thua chạy. Thoát-Hoan dẫn bại binh chạy đến bên Vạn-Kiếp. Nguyễn-Khoái, Phạm-Ngũ-Lão kéo quân ra đánh. Quân giặc chết quá nửa. Tướng giặc là Lý-Hằng bị bắn chết. Thoát-Hoan cùng ba tướng Phàn-Tiếp, A-Bát-Xích, Lý-Quán cố sức đánh lầy đường mà chạy. Quân ta đuổi kịp quá, *Thoát-Hoan phải chui vào ống đồng để lên xe bắt quân kéo chạy.* Đến châu Tư-Minh lại gặp quân của Hưng-Vô-Vương Nghiễn và Hưng-Hiệu-Vương Ủy đánh cho một trận nữa. Lý-Quán trúng tên bị chết, chỉ có Thoát-Hoan, A-Bát-Xích và Phàn-Tiếp chạy thoát được về Tàu.

Quân Mông-Cổ bị ta đánh tan lần thứ hai. 50 vạn quân, thế mạnh trúc chẻ ngói tan, vậy mà đụng độ với quân ta, quân Mông-Cổ đã đại bại, thua binh thiết tướng !

Ta đã thắng được giặc mạnh chỉ vì thời bấy giờ quân dân nhất-trí, vua tôi hòa-hợp, muôn người như một, lại được Hưng-Đạo-Vương khéo điều-binh khiến-tướng, cái thế thắng là tất nhiên vậy !

Đẹp tan được quân Nguyên, Hưng-Đạo-Vương rước xa giá về kinh-đô, giang-sơn nước Nam khôi phục được nguyên vẹn, nhưng vua tôi nhà Trần vẫn để phòng sự tái xâm nhập của quân giặc.

Hịch Tướng Sĩ

(Bản dịch của Trần-Trọng-Kim)



« Ta thường nghe chuyện : Kỳ-Tín liêu thân chịu chết thay cho vua Cao-Đỗ, Do-Vu lấy mình đỡ ngọn dao cho vua Chiêu-Vương, Dự-Nhượng nuốt than báo thù cho chủ, Thân-Khoái chặt tay để cứu nạn cho nước, Kính-Đức là một chức quan còn nhỏ, mà liêu thân cứu vua Thái-Tông được thoát vòng vây, Kiều-Khanh là một bề tôi ở xa, mà kể tội mắng thẳng Lộc-Sơn là quân nghịch tặc. Các bậc trung thần nghĩa sĩ ngày xưa bỏ mình vì nước, đời nào không có ? Giả sử mấy người ấy cũng cứ bo bo theo lối thường tình chết già ở xó nhà, thì sao cho lưu danh sử sách đến nghìn muôn đời như thế được ?

« Nay các người vốn đồng vũ tướng không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện cổ tích ấy, nửa tin nửa ngờ ta không nói làm gì nữa, ta hãy đem chuyện đời Tống, Nguyên mới rồi mà nói : Vương-Công-Kiên là người thế nào ? Tỳ tướng của Vương-Công-Kiên là Nguyễn-Văn-Lập lại là người thế nào ? mà giữ một thành Điều-Ngư nhỏ mọn chống với quân Mông-Kha kể hàng trăm vạn, khiến cho dân sự đời Tống, đến nay còn đời ơn sâu. Đường-Ngột-Ngại là người thế nào ? Tỳ tướng của Đường-Ngột-Ngại là Xích-Tu-Tư lại là người thế nào ? mà xông vào chỗ lam chướng xa xôi, đánh được quân Nam chiếu trong vài ba tuần, khiến cho quân tướng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt.

« Huống chi ta cùng các người sinh ở đời nhiều nhương, gặp phải buổi gian nan này, trông thấy những nguy sứ đi lại rầm rập ngoài đường, uốn lượn cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tế phụ, lại cậy thế Hốt-Tát-Liệt mà đòi ngọc lụa,

ý thể Vân-Nam-Vương để vết bạc vàng ; của kho có hạn, lòng tham không cùng, khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau !

« Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ cảm tức rằng chưa được sả thịt lột da của quân giặc, dầu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng. Các người ở cùng ta coi giữ binh quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan còn nhỏ thì ta thăng thưởng, lương có ít thì ta tăng cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn nạn thì cùng nhau xông chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười, những cách cư xử so với Vương-Công-Kiên, Đường-Ngột-Nại ngày xưa cũng chẳng kém gì.

« Nay các người trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết then, thân làm tướng phải hầu giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiển nguy sứ mà không biết cấm ; hoặc lầy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lầy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyền luyện về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về sẵn bản mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến, thì چرا gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp : mẹo cờ bạc sao cho dùng nổi được quân mưu ; dầu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc ; vả lại vợ bừa con dúi, nước này trăm sự nghĩ sao : tiền của đâu mà mua cho được đầu giặc ; chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù ; chén rượu ngon không làm được giặc say chết ; tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai, khi bấy giờ chẳng những là thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các người cũng hết, chẳng những là gia quyền của ta bị đuổi, mà vợ con các người cũng nguy, chẳng những là ta chịu nhục bây giờ mà trăm năm về sau tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia thanh các người cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các người dầu muốn vui vẻ, phỏng có được hay không ?

« Nay ta bảo thật các người, nên cẩn thận như nơi củi lửa, nên giữ gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên,

khuyến cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng-Mông và Hậu-Nghệ, thì mới có thể dẹp tan được giặc, mà lập nên được công danh. Chẳng những là thái ấp của ta được vững bền, mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc, chẳng những là gia quyền của ta được yên ổn, mà các người cũng đều được vui vợ con, chẳng những là tiên nhân ta được vẻ vang, mà các người cũng được phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển, chẳng những là mình ta được sung sướng, mà các người cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho ; đến bây giờ các người không vui vẻ, cũng tự khắc được vui vẻ.

« Nay ta soạn hết các binh pháp của các nhà danh gia hợp lại làm một quyển, gọi là « Binh thư yếu lược ». Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần tử, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch thù.

« Bởi có sao ? Bởi giặc Nguyên cùng ta, là kẻ thù không đội trời chung, thế mà các người cứ điềm nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân sĩ, khác nào như quay ngọn dao mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình Lỗ mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này để cho các người biết bụng ta ».

MÔNG-CỔ BẠI-BINH LẦN THỨ BA

Triều-đình Mông-Cổ, sau khi bọn Thoát-Hoan bại trận, chúng lại lo việc cất quân báo thù. Chúng truyền hịch lây quân ba tỉnh Giang-Hoài, Hồ-Quang, Giang-Tây để tiến sang nước Nam.

Nghे tin quân Mông-Cổ muốn sang phục thù, vua Trần-Nhân-Tôn hỏi ý-kiến Hưng-Đạo-Vương, Hưng-Đạo-Vương tâu :

— Nước ta xưa quân dân hướng thái-bình đã lâu, không tập đến việc chiến trận, cho nên năm trước quân giặc vào còn có kẻ trốn tránh theo hàng chúng. May nhờ có oai-linh của Tổ-tông và thần-võ của hệ-hạ, đi đến đâu đánh được đến đấy, cho nên mới

quét sạch được bờ cõi. Còn như bây giờ quân ta quen việc chinh-chiến, mà quân nghịch đi xa mỏi-mệt. Vả lại thấy Toa-Đô, Lý-Hằng, Lý-Quán tử trận tất cũng chột dạ, quân tình đã sinh nghi sợ, hẳn không dám hết sức mà đánh. Cứ như ý thần thì phen này quân giặc có sang, ta phá cũng dễ hơn trước.

Nhà-vua mừng rỡ, sai Hưng-Đạo-Vương đốc-suất các vương-hầu, mộ thêm quân-sĩ, sửa sang khí-giới để đề-phòng công thù.

Sau một thời gian cho quân lính nghỉ ngơi, năm Đinh-Hợi (1287), vua Nguyên lại sai Thoát-Hoan mang quân tinh-nhuệ cùng bọn A-Bát-Xích, Áo-Lô-Xích, Ô-Mã-Nhi, Phàn-Tiếp kéo quân sang đánh báo thù nước Nam. Chúng giả danh đưa Trần-Ích-Tắc về nước lập làm An-Nam quốc-vương. Ngoài ra, vua Nguyên lại sai tướng Trương-văn-Hổ theo đường bể tải hơn 17 vạn thạch lương sang để nuôi quân.

Quân giặc kéo sang rất rầm rộ hùng mạnh. Thoát-Hoan sai bọn Trương-Ngọc với 2.000 quân coi việc tải lương đi từ châu Tư-Minh. Bọn Trình-Băng-Phi, Áo-Lô-Xích, mỗi người dẫn một vạn quân đi đường bộ; Ô-Mã-Nhi, Phàn-Tiếp suất lĩnh thủy quân theo đường bể tiến sang.

Được tin giặc kéo sang, Hưng-Đạo-Vương bố-trí việc chống cự. Trần-Nhật-Duyệt và Nguyễn-Khoái với 3 vạn quân giữ mặt Lạng-Son; Trần-Quốc-Toán, Lê-Phụ-Trần với 3 vạn quân giữ mặt Nghệ-An. Hưng-Đạo-Vương thông lĩnh đại-binh giữ mặt Quảng-Yên, đắp đồn chông giữ với giặc, sai các tướng giữ chặn cửa sông Đại-Than.

Tuy quân ta phân binh chông giữ mọi mặt, nhưng thế giặc đang mạnh, quân ta phải rút lui về Vạn-Kiếp. Thoát-Hoan chiếm giữ núi Phá-Lại và núi Chí-Linh, lại sai Trình-Băng-Phi đánh Vạn-Kiếp, đồng thời bọn Ô-Mã-Nhi, A-Bát-Xích dẫn quân đánh xuống sông Hồng-Hà.

Hưng-Đạo-Vương rút quân về giữ Thăng-Long và tạm rước xa-giá rời khỏi Kinh-Thành đi vào Thanh-Hóa, Ô-Mã-Nhi đuổi theo không kịp đã phá hủy lăng tẩm nhà Trần khi đi qua nơi này. Long-Hưng, phủ Tiên-Hung, tỉnh Thái-Bình.

Thoát-Hoan tiên đánh Thăng-Long không được phải rút về Vạn-Kiếp.

Lúc này xa-giá Thượng-Hoàng và nhà vua lại trở về Thăng-Long.

Quân Nguyên đóng lâu ở Vạn-Kiếp, lương thực sắp cạn, Thoát-Hoan phải sai Ô-Mã-Nhi dẫn thủy-quân ra cửa bể Đại-Bàng (Huyện Nghi-Dương, Kiên-An) để đón thuyền lương của Trương-văn-Hổ.

Quân Ô-Mã-Nhi đã gặp quân Trần-Khánh-Dur chặn đường ở ải Văn-Đôn, nhưng quân giặc đánh rất, quân Trần phải thua chạy.

Thất trận này, Trần-Khánh-Dur nghĩ kè phục-thù.

Ô-Mã-Nhi ra tới biển, gặp thuyền lương của Trương-văn-Hổ, rồi đem quân trở vào đi trước dẹp đường, Trương-văn-Hổ đem lương theo sau.

Khánh-Dur, lúc đó nghĩ rằng Ô-Mã-Nhi đã thắng-trận, tin chắc không ai ngăn trở gì nữa nên mới khinh-thường kéo quân đi trước. Nghĩ vậy, ông thu nhặt thuyền-bè phục quân sẵn, đợi thuyền lương của Trương-văn-Hổ tới thì-tiên đánh.

Quả-nhiên thuyền lương của Trương-văn-Hổ đi qua. Lúc chúng vào cửa bể Lục-Thủy-Dương, phía Đông-Nam huyện Hoàn-Hồ, nay là vịnh cửa Lục, Khánh-Dur đổ quân ra đánh, đại-thắng và cướp được hết lương thực của giặc, lại bắt được quân-sĩ khí giới rất nhiều. Trương-văn-Hổ phải chạy xuống một chiếc thuyền nhỏ trốn về Quỳnh-Châu.

Trận Văn-Đôn này mở đầu cuộc chiến thắng lần thứ ba của quân ta.

Vua Trần-Nhân-Tôn bảo Hưng-Đạo-Vương :

— Quân giặc trông cậy ở khí-giới lương thảo, nay đã bị ta cướp được cả rồi, thế chúng không trảng cừ được nữa : Hiện nay, chưa biết tin này chúng còn đắc-trí, vậy ta tha hết những quân bị bắt cho về báo tin với Thoát-Hoan, quân-sĩ của giặc tất ngã-lòng, ta phá chúng mới dễ.

Hưng-Đạo-Vương tuân lệnh cho lũ quân Nguyên về.

Từ đây quân của Thoát-Hoan xông xáo, lương-thực ngày một cạn, chúng nản bụng, và đây chính là cái nguồn của sự thảm bại chúng phải chịu.

Ô-Mã-Nhi từ khi ở ải Vân-Đồn trở về, chờ mãi không thấy thuyền lương đến, phải rút về Vạn-Kiếp.

Sau trận Vân-Đồn, Thoát-Hoan muốn sai người về Tàu xin cầu viện và lấy thêm lương thảo, nhưng Hưng-Đạo-Vương đã sai người chặn các ngã ở núi Kì-Cập và ải Nhi-Nữ không cho người Tàu đi lại.

Trước tình trạng ấy, Thoát-Hoan cũng bỏ hạ tính kẻ rút lui. Ô-Mã-Nhi và Phan-Tiếp dẫn quân thủy theo đường sông Bạch-Đằng về trước, còn mặt bộ thì Trình-Bằng-Phi và Trương-Quân dẫn quân chặn hậu.

Hưng-Đạo-Vương được tin ấy, sai Nguyễn-Khoái lên dẫn binh tới thượng-lưu sông Bạch-Đằng, cắm cọc nhọn đóng khắp giữa dòng sông, rồi phục-binh chờ đến lúc nào nước thủy-triều lên thì đem binh ra khiêu-chiến, nhử cho thuyền giặc qua chỗ đóng cọc. Lúc nào nước thủy-triều xuống, quay binh lại hết sức mà đánh.

Nguyễn-Chê-Nghĩa và Phạm-Ngũ-Lão dẫn quân lên phục ở ải Nội-Bàng (Lạng-Son) chờ quân Nguyên chạy lên đến đây đổ ra mà đánh.

Phân phối các tướng xong, Hưng-Đạo-Vương tiễn quân lên đánh giặc. Khi đi qua sông Hóa-Giang, nay thuộc huyện Thủy-Nguyên tỉnh Kiến-An, Hưng-Đạo-Vương trở dòng sông mà thề rằng :

— Trận này không phá xong giặc Nguyên thì không về đến sông này nữa.

Quân sĩ ai nấy đều một lòng quyết-chiến.

Trận Bạch-Đằng giang quân ta đã đại-thắng. Khi quân của Ô-Mã-Nhi và Phan-Tiếp kéo tới, Nguyễn-Khoái kéo chiến-thuyền ra khiêu chiến. Khi Ô-Mã-Nhi thúc quân xông đánh, Nguyễn-Khoái cho quay thuyền chạy. Quân giặc vô-tình đuổi theo, Nguyễn-Khoái nhử quân giặc đi xa khỏi chỗ đóng cọc mới quay thuyền đánh vật lại. Giữa lúc hai quân đang đánh nhau thì đại-quân của Hưng-Đạo-Vương

tiếp đèn. Quân giặc trước thê mạnh của quân ta phải quay thuyền chạy trở lại. Khi chạy đến khúc sông có cọc đóng, nước thủy-triều đã rút xuống, thuyền của giặc vướng mắc phải cọc, đổ nghiêng đổ ngửa, đắm vỡ rất nhiều. Quân ta thừa thắng đánh thật hăng, quân Nguyên chết như rạ, máu loang đỏ cả khúc sông. Quân ta bắt được các tướng giặc Ô-Mã-Nhi, Phàn-Tiếp, Tích-Lệ, Cơ-Ngọc.

Lúc đó đang vào tháng ba năm mậu-ti (1288).

Thoát-Hoan nghe tin Thủy-quân đại bại ở Bạch-Đằng-Giang, cấp tốc cùng lũ Trình-Băng-Phi, A-Bát-Xích, Áo-Lỗ-Xích, Trương-Quân, Trương-Ngọc theo đường bộ kéo quân chạy, nhưng khi tới ải Nội-Bàng chúng bị Phạm-Ngũ-Lão và Nguyễn-Chê-Nghĩa đốc quân ra đánh. Bọn chúng hết sức giữ-gìn Thoát-Hoan, vừa đánh vừa chạy. Trương-Quân đi đoạn-hậu với 3.000 quân đã bị Phạm-Ngũ-Lão chém chết. Quân Thoát-Hoan khi thoát khỏi ải này quân-sĩ mười phần tổn hại mất năm, sáu phần.

« Thoát-Hoan nghĩ mình danh-diện, tướng tá thì nhiều mà đèn nổi thua liếng-xiêng thê này, trong bụng sầu não lắm. Các tướng kẻ thì bị thương, người thì phải dấu, khi bước chân đi, hừng đứng làm sao, nay thì người nào người nấy mặt mũi tiu-nghỉu. Quân-sĩ thì lác-đác còn năm, ba vạn, mà phần nhiều là người bị thương. Khí-giói cái thì gãy, cái thì mé, cò tán rách rưới, giáp trụ tối-tàn, trông rất là tiêu tụy.

« Thoát-Hoan trông thấy quang cảnh làm vậy, úa nước mắt báo với các tướng rằng :

« — Ta từ khi theo Hoàng-phụ đánh đông dẹp bắc, chưa khi nào thảm nhục đến thê này » (1).

Quân tướng lũ Thoát-Hoan đi thoát khỏi ải Nội-Bàng, đến ải Nhi-Nữ lại bị quân ta đón đánh. A-Bát-Xích, Trương-Ngọc bị tên bắn chết, xác quân Nguyên thây nằm từng đống. Trình-Băng-Phi hết sức giữ-gìn Thoát-Hoan, chạy về lối châu Tư-Minh.

(1) Phan-kê-Bính. — Hưng-đạo-Vương truyện, hồi thứ mười lăm.

Áo-Lô-Xích đi đoàn hậu cũng thoát, nhất-nhận tàn quân theo Thoát-Hoan về Yên-Kinh.

Thê là quân Trần phá tan quân Mông-Cổ lần thứ ba.

Hưng-Đạo-Vương rước xa giá Thượng-Hoàng và nhà vua tới Long-Hung làm lễ bái yết Chiêu-Lăng.

« Khi ấy, vua trông thấy lăng tẩm khác xưa, những con ngựa đá ở trước lăng, con nào chân cũng dính bùn, vua nghĩ rằng trong khi chinh-chiến, tiên-đề anh linh để thường cũng cưỡi ngựa đi giúp. Vua thấy thế cảm tình vịnh hai câu thơ rằng :

*Xã-tắc lưỡng hỡi lao thạch-mã
Sơn hà thiên cổ diện kim âu*

Dịch nôm :

*Xã tắc hai phen bọn ngựa đá
Non sông muôn thừa vững âu vàng*

« Tề lễ đâu đây, Hưng-Đạo-Vương rước xa giá về Thăng-Long » (1).

« Về đền Thăng-Long, vua sai mở tiệc khao thưởng tướng-sĩ, cho dân sự mở hội vui-vẻ ba ngày, gọi là THÁI BÌNH DIỄN YÊN » (2).

Như trên đã nói việc quân Trần thắng quân Mông-Cổ là việc tất nhiên vì sự đoàn-kết của dân tộc ta hồi đó, vì tài thông-linh của Hưng-Đạo-Vương, nhưng cũng phải kể tới các tướng tài đã anh-dũng chống giặc như Trần-Nhật-Duật, Trần-Quốc-Toán, Phạm-Ngũ-Lão, Nguyễn-Khoái, Nguyễn-Chê-Nghĩa. Cũng phải kể tới các gia-tướng của Hưng-Đạo-Vương là Yết-Kiên và Dã-Trọng.

Về Chiêu-Văn-Vương, Trần-Nhật-Duật, Phan-Kê-Bính có thơ khen về trận Hàm-Tử :

*Lập mẹo bày mưu kéo chiến thuyền,
Cửa sông Hàm-Tử phá quân Nguyên.*

(1) Phan-kê-Bính. — Hưng-Đạo-Vương liệt-truyện, Hội thứ mười lăm.

(2) Trần-trọng-Kim. — Việt-Nam sử-lược.

*Sóng cồn mặt nước nay còn réo,
Danh tiếng nghìn thu để miệng truyền.*

Và Trần-Quốc-Toản cũng đã được đời sau làm nhiều văn thơ ca tụng. Dưới đây cũng là một bài thơ của Phan-Kê-Bính.

*Giỏi thay ! Trần-Quốc-Toản !
Tuổi trẻ dư can đảm.
Dộc bụng báo hoàng ân,
Cả gan bình quốc-nạn.
Cờ bay, giặc hãi-hùng,
Dáo trở, quân tan rã.
Liang-lẫy, từng anh-hùng,
Giỏi thay ! Trần-Quốc-Toản !*



Dẹp tan quân Nguyên, nhưng thế nhà Nguyên vẫn mạnh lắm, để tránh sự chiến-tranh làm cho muôn dân phải lâm than khổ sở, làm cho nước nhà phải điêu-đứng, vua Nhân-Tôn, năm mậu-tí, 1288, sai sứ là Đỗ-Thiên-Thứ sang xin theo lệ cống hiến như xưa.

Nguyên-chúa thấy quân mình mấy lần bị thua, cũng thuận cho thông hòa.

Năm sau 1289, vua Nhân-Tôn sai đưa bọn tướng Nguyên bị bắt là Tích-Lệ, Co-Ngọc về Tàu. Phần-Tiếp thì đã chết. Duy có Ô-Mã-Nhi giết hại nhiều người, nhà vua cho về đường bể rồi đi đến giữa đường cho đánh đắm thuyền chết đuối.

Năm 1298, nhà vua truyền ngôi cho con là Thái-tử Trần-Thuyên tức là vua Trần-Anh-Tôn, và lên làm Thái-Thượng-Hoàng.

DI NGÔN CỦA HUNG-ĐẠO-VƯƠNG

Hung-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuân mất ngày 20 tháng 8 năm Canh-Tý (1300).

Hưng-Đạo-Vương là một người danh tướng đệ nhất nước Nam, đánh giặc Nguyễn có công to với nước được phong làm *Thái-sư, Thượng-phụ, Thượng-quốc-công, Bình-Bắc đại nguyên-sứ, Hưng-Đạo đại-vương*. Vua lại sai người về Vạn-Kiếp làm sinh-tử để thờ Ngài ở chỗ dinh cũ của Ngài đóng ngày trước.

Hưng-Đạo-Vương làm quan đến đời vua Anh-Tôn thì xin về trí-sĩ ở Vạn-Kiếp. Khi Ngài sắp mất, vua Anh-Tôn có ngự giá đến thăm, nhận thấy Ngài bệnh nặng, mới hỏi rằng :

— « *Thượng-phụ một mai khuất núi, phỏng có quân Bắc lại sang thì làm thế nào ?* »

Sa-éc

Hưng-Đạo-Vương tâu rằng :

Saturday, July 9, 2016

— « *Nước ta thuở xưa, Triệu-Vô-Vương dựng nghiệp, Hán-đế đem binh đến đánh. Vô-Vương sai dân đốt sạch đồng áng, không để lương-thảo cho giặc chiêm được ; rồi lại đem quân sang châu Khâm, châu Liêm đánh quân Trưng-Sa, dùng đoản binh mà đánh được (1). Đến đời Đinh, Lê nhiều người hiền tướng giúp đỡ, bấy giờ nước Nam đang cường, vua tôi đồng lòng, bụng dân phân chân ; mà bên Tàu đang lúc suy-nhược, cho nên ta đắp thành Bình-Lỗ (thuộc Thái-Nguyên) phá được quân nhà Tống, đó là một thời. Đến đời nhà Lý, quân Tống sang xâm lấn, Lý-đế sai Lý-Thường-Kiệt đánh mặt Khâm-Liêm dồn đến Mai-Lĩnh, quân hùng, tướng dũng, đó là có thể đánh được. Kê đến bản-triều, giặc Nguyễn kéo đến vây bọc bốn mặt, may được vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước đầu sức lại mà đánh, mới bắt được tướng kia, cũng là lòng trời giúp ta mới được thế.* »

(1) Chỗ này Hưng-đạo-Vương nói lầm : Triệu-Vô-Vương đóng đô ở Phiên-Ngung tức là ở gần thành Quảng-Châu bây giờ, mà Châu Khâm, Châu-Liêm thì ở giáp-giới nước ta. Lê nào đi đánh Trưng-Sa ở tỉnh Hồ-Nam mà lại quay trở lại Châu Khâm, Châu-Liêm. Chắc hẳn người mình ngày trước không thuộc địa đồ và có lẽ rằng Hưng-đạo-Vương lúc nói chuyện đó cũng tưởng là kinh-đô của Triệu-Vô-Vương ở đâu bên nước ta bây giờ, cho nên mới nói như thế chẳng ?

Lời chú thích của Trần-trọng-Kim

« Đại-đế kể kia cây có trăng trện, mà ta thì cây có đoản bình ;
lây đoản chông nhau với trăng, phép dùng binh thường vẫn phải
thê. Còn như khi nào quân giặc kéo đến âm âm, như gió, như lửa,
thê ấy lại dễ chông. Nếu nó dùng cách dẫn-dà như tằm ăn lá, thông-
thả mà không ham của dân, không cần lây mau việc, thê ấy mới
khó trị ; thì ta nên kén dùng tướng giỏi, liệu xem quyền-biên, ví
như đánh cờ, phải tùy cơ mà ứng biến, dùng binh phải đồng
lòng như cha con một nhà, thì mới có thể đánh được. Cách ấy cốt
phải trị lúc bình thì khoan sức cho dân, để làm kẻ sâu rễ bên gốc,
đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả ».

Anh-Tôn chịu lời ấy là rất phải.

Được mấy hôm thì Ngải mất, vua cùng các quan ai nấy đều
cảm thương lắm.

TRẦN-TRỌNG-KIM

Việt-Nam Sử-lược

TÂN-VIỆT, Saigon



HUYỀN-TRẦN CÔNG CHÙA VÀ HAI CHÂU Ô, LÝ

Năm Tân-Sửu (1301), Chiêm-Thành có gửi phái bộ ngoại-giao
sang ta. Thái-Thượng-Hoàng Trần-Nhân-Tôn nhân dịp này sang đáp
lễ Chiêm-Thành để xem phong-cảnh.

« Thượng-Hoàng ở lại nước Chiêm-Thành 9 tháng, sông trong
cung-điện vua Chiêm là Chê-Mân. Vua Chiêm tỏ lòng kính nể và
hậu đãi nên trước khi ra về, Thượng-Hoàng có hứa gả công-chúa
cho Chê-Mân » (1).

Ít lâu sau, Chê-Mân cho người đưa vàng bạc và các sản vật
sang công và xin cưới. Triều thần có nhiều người không thuận.

(1) Thái-văn-Kiểm. — Những nét đan-thanh — Thanh-Long Saigon xuất-
bản, 1957.

Năm Bính-ngọ (1306), Chê-Mân xin dâng hai châu Ô, Lý, cuộc nhân duyên mới thành, và Công Chúa Huyền-Trân, em gái vua Trần-Anh-Tôn được đưa về Chiêm-Thành.

Năm sau, nhà vua thu-nhận hai châu Ô, Lý, đổi tên là Thuận-Châu và Hóa-Châu, sai Đoàn-Nhữ-Hải vào kinh-lý và đặt quan cai-trị.

Đôi với cuộc nhân-duyên của Huyền-Trân Công Chúa, nhân-sĩ trong nước không hai lòng, mượn chuyện Chiêu-quân công hổ làm thơ nôm chê riếu. Sử-gia Ngô-Sĩ-Liên, trong Đại-Việt Sử-Ký toàn thư cũng đề cập tới cuộc nhân-duyên này : « Xưa kia vua Cao-tổ nhà Tiên-Hán muôn yên lòng bọn Hung-Nô mới đem công một mỹ-nữ giả dạng là công-chúa. Đền đời vua Hiên Nguyên-đề nhà Tiên-Hán, vua Hung-Nô xin cưới một giai-nhân Trung-Quốc, nhà vua đem gả Chiêu-quân để mưu cầu hòa-bình. Như vậy còn có lý-do vì việc nước. Đàng này tại sao vua Trần Anh-Tôn lại đem gả con cho một người Hời khác giống và xa xăm như vậy ? Chẳng qua chỉ để giữ lời hứa của Thượng-Hoàng mà thôi ».

Trong dân gian cũng có những câu ca-dao mỉa-mai việc này :

*Tiền thay hạt gạo trắng ngần,
Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo !*



*Tiền thay hạt gạo trắng ngần ?
Đã vo nước đục lại vẫn lừa rơm !*

Hoàng-Thái-Xuyên trong vịnh Nam-sử cũng có bài thơ về Huyền-Trân Công Chúa :

*Đôi chắc khôn-ngoaan khéo nực cười,
Vốn đà không mất lại thêm lời.
Hai châu Ô, Lý vương ngàn dặm,
Một gái Huyền-Trân của mấy mươi ?
Lòng đồ khen ai lo việc nước,
Môi son phải giồng mãi trên đời ?
Châu đi rồi lại châu về đó.
Ngơ-ngẩn trông nhau mấy đứa Hời.*

HÀN-THUYỀN VỚI BÀI THƠ ĐUỐI CÁ SẼU Ở SÔNG PHÚ-LƯƠNG

Nhà Trần đã ghi những trang-sử rực-rỡ với những võ công oanh-liệt, nhưng không phải vì thế mà việc văn-học sao lãng. Văn-học triều Trần cũng hưng-thịnh lắm.

Chính dưới triều vua Trần-Nhân-Tôn, tác-phẩm đầu tiên bằng chữ nôm đã xuất-hiện. Đó là bài thơ ĐUỐI CÁ SẼU của Hàn-Thuyền, sáng tác năm 1282.

Hàn-Thuyền chính tên là Nguyễn-Thuyền, người huyện Thanh-Lâm, nay là phủ Nam-Sách, tỉnh Hải-Dương. Ông thi đậu Thái-Học-Sinh, làm quan tới chức Hình Bộ Thượng-Thư.

Ông ưa sáng tác bằng chữ nôm và có tập *Phi-sa-tập* trong có nhiều bài thơ nôm.

Theo sử chép lại thì vào khoảng tháng 8 năm 1282, dưới đời vua Trần-Nhân-Tôn, tại miền ven sông Phú-Lương có con cá sấu thường hay phá phách dân chài trên bên nước. Nhà vua nhớ lại truyện Hàn-Dũ đời Đường bên Tàu đã làm văn tế cá sấu, nên nhà vua sai Nguyễn-Thuyền cũng phải làm một bài văn đuổi cá sấu.

Một đàn-tràng được lập bên bờ sông Phú-Lương, tức là sông Hồng-Hà ngày nay, trọng một ngày tốt, một lễ được cử hành long-trọng để đuổi cá sấu. Giữa buổi lễ ông Nguyễn-Thuyền đã ngâm bài thơ đuổi cá sấu ông đã soạn theo lệnh của nhà vua, lời ngâm thơ ăn nhịp với tiếng chiêng trống và tiếng sênh-phách.

Ngạc-ngư kia hỡi ! mày có hay :

Biển-Đông rộng rãi là nơi mày,

Phú-Lương đây thuộc về thánh-vực,

Lạc lồi đâu mà lại đến đây !

Há chẳng nhớ rằng nước Việt xưa :

Dân quen chài lưới chẳng tay vira,

Đời Hùng vẽ mình vua từng dạy,

Xuông nước giao-long cũng phải chừa.

Thánh thân nổi dõi bản-triều nay
Dây từ Hải-ấp, ngôi trời thay.
Vô-công liêng lấy bốn phương tịnh,
Biển lặng sông trong mới có rày.

Hùm thiêng ra dẫu dân cây cây,
Nhân vật đều yên dẫu ở đây.
Ta vâng đề mạng bảo cho mây,
Hãy về biển Đông mà vùng vẫy.

Tề xong, bài thơ trên được đem đốt và tro được ném xuống dòng sông.

Lạ-lùng thay, từ ngày đó trở đi, con thủy-quái biến mất.

Nhà vua thấy Nguyễn-Thuyền có tài làm văn xuôi được cả sáu, giống như Hàn-Dũ, bèn cho ông Nguyễn-Thuyền đổi ra họ Hàn, có ý khen ngợi tài năng của ông sánh ngang tài Hàn-Dũ.

NGUYỄN-HIỆN

Nguyễn-Hiến cũng là một danh-thân đời Trần. Trong Nam-Hải Di-Nhân biệt truyện, Phan-Kê-Bính đã viết về Nguyễn-Hiến như sau:

Nguyễn-Hiến quê ở làng Hà-Dương, huyện Thượng-Nguyên (Nam-Định). Đỗ thủ-khoa năm Bình-Ngo, thời vua Thánh-Tôn nhà Trần, đến năm sau thi Đình đỗ Trạng.

Nguyễn-Hiến thông minh từ thuở nhỏ. Khi sáu bảy tuổi học nhà sư ở chùa, nhà sư mỗi buổi dạy mười tờ giấy, Nguyễn-Hiến chỉ học qua là thuộc lòng.

Một hôm nhà sư tụng-kinh vừa xong, vào phòng nằm nghỉ, mơ thấy Phật bảo rằng: « Nhà sư sao không biết bảo Trạng, cứ để cho lên chùa lòn với Phật! » Nhà sư tỉnh dậy, soi đèn xem các tượng Phật, thì thấy sau lưng một tượng có chữ đề: « Phật 30 trượng ». Nhận nét chữ thì chính chữ Nguyễn-Hiến. Nhà sư quả mắng Nguyễn-Hiến, bắt phải lấy nước tẩy đi.

Nguyễn-Hiến học các sách, qua mắt một lượt là nhớ ngay. Thơ, từ, phú, sách, nói ra tức là văn-chương. Năm 11 tuổi đã nổi tiếng thần-đồng. Bây giờ có người học trò ở Kinh-Bắc, tên là Đặng-Tích, tự-thị tài mình hơn cả đời. Nghe tiếng Hà-Dương có thần-đồng, đến chơi tận nhà, thử xem tài học ra làm sao. Khi đến ra một bài phú :

« Phùng-Hoàng sào vu A-các ; Kỳ-lân du vu Uyển-hựu » (1).

Nguyễn-Hiến đọc ngay bốn câu rằng :

*Qui phi lạc-thủy,
Long bắt mạnh hà,
Ý bi Hữu-hùng chi-quốc,
Sào đồ Trác-lộc chi a !* (2).

Đặng-Tích mới nghe được bốn câu đã lắc đầu lè-lưởi nói rằng :

— Thiên tài xin nhường bác trẻ tuổi này !

Năm ấy thi đỗ thủ-khoa. Năm sau vào thi đình vua ra bài phú : « Áp từ từ kê mẫu quy hồ » (1). Văn Nguyễn-Hiến hay nhất, vua cất lên đỗ Trạng-nguyên, bây giờ mới mười hai tuổi.

Trạng vào hái mạng vừa trong sân rồng, vua thấy còn bé lột-choắt, lấy làm lạ, hỏi rằng :

— Trạng-nguyên học ai ở nhà ?

Trạng thưa rằng :

— Tàu bộ-hạ, tôi sinh ra đã biết đọc ngay, chỉ còn chỗ nào không biết thì hỏi nhà sư một vài chữ mà thôi !

(1) Chim phụng-hoàng làm tổ trên gác A-Các, con kỳ-lân ra chơi ở vườn Uyển-hựu (Lời chú-thích của Phan-kê-Bính).

(2) Không phải con rùa ở sông Lạc-Thủy, không phải con rồng ở sông Mạnh-Hà. Ấy kia nước Hữu-Hùng (Hùng là con gấu), đóng đô ở gò Trác-Lộc (Lộc là con hươu). Câu nào cũng có giông cảm thú cho nên hay (Lời chú-thích của Phan-kê-Bính).

(1) Con vịt từ già mẹ gà về hồ (Lời chú thích của Phan-kê-Bính).

Vua thầy Trọng ứng đòi chưa biết lễ-phép, ăn nói không được khiêm-tôn, mới cho về học lễ-phép, ba năm rồi mới dùng làm quan.

Nguyễn-Hiến về nhà ở, không được bao lâu, có sứ Tàu đem một bài thơ ngũ-ngôn sang thử nhân tài nước Nam.

Thơ rằng :

Lưỡng nhật bình đầu nhật,

Tứ sơn diên đảo sơn.

Lưỡng vương tranh nhất quốc,

Tứ khẩu tung hoành gian.

Vua hỏi quần thần thì không ai hiểu nghĩa lý ra làm sao, phải sai hai quan văn võ đến nhà ông Nguyễn-Hiến mời vào triều để hỏi. Hai quan sứ đến làng Hà-Dương, gặp một đứa trẻ trong nhà hàng, mặt mũi phương-phi. Sứ giả hỏi thì đứa trẻ ấy không thèm đáp. Mới đọc một câu đối nôm rằng :

Tự (字) là chữ, cật giăng đầu, chữ từ (子) là con ; con ai con ấy ?

Đứa trẻ ứng khẩu đòi ngay rằng :

Vu (父) là chùng, bỏ ngang lưng, chữ đinh (丁) là đứa ; đứa nào đứa này ?

Sứ-giả biết đứa trẻ ấy là Trọng-Hiến mới hỏi thăm đến tận nhà, thì thấy Trọng đang lúi-húi ở dưới bếp, nhân lại đọc một câu rằng :

Ngô văn quân-tử viễn bào trù, hà tu mị tảo ? (1).

Trọng ứng khẩu đòi rằng :

Ngũ bản hữu quan cư đinh nại ; khả tạm điều canh (2).

(1) Tôi nghe quân-tử xa chỗ bếp nước, lộ là phải nịnh vua bếp. Có ý chê làm việc đê-tiện (Lời chú-thích của Phan-kê-Bính).

(2) Ta cốt có chức được làm tể-tướng, nhưng còn tạm nấu nẫu canh. Nẫu canh mặn nhạt tại tay, cũng như chức làm tướng (Lời chú-thích của Phan-kê-Bính).

Sứ-giã thấy ứng đối nhanh-nhau và có ý cao, chịu là giỏi, mới bày kế ý vua xin mời vào kinh.

Trạng nói rằng :

— Thiên-tử trước đây bảo ta chưa biết lễ-phép, nhưng chẳng những là trạng chưa biết lễ phép, cả đến Thiên-tử cũng chưa biết lễ phép !

Nói thế rồi nhất định không chịu đi. Sứ-giã về tâu lại với vua, vua phải sai đem xe ngựa và đồ lễ đèn đèn, bây giờ Trạng mới đi.

Khi đến kinh, vua đưa bài thơ của Tầu ra hỏi, Trạng-Hiến cầm bút viết ra một chữ mà giải rằng :

— Câu thứ nhất nghĩa là chữ nhật (田) ngược xuôi bằng đầu nhau, câu thứ nhì là bốn chữ sơn (山) ngược xuôi cũng là chữ sơn cả, thứ ba hai chữ vương (王) tranh nhau ở trong một nước, thứ tư là bốn chữ khẩu (口) ngang dọc cũng thành chữ khẩu cả. Tóm lại chỉ là một chữ điền (田).

Giải xong đưa cho sứ Tầu xem, sứ Tầu phải chịu. Vì thế vua cử Nguyễn-Hiến làm Kim-tử vinh-lộc đại-phu. Sau làm đến Công-bộ thượng-thư, không được bao lâu thì ông mất.

Vua thấy người đại tài như thế mà không được thọ, thương-tiếc vô cùng. Huyện ông ấy nguyên là huyện Thượng-Hiến ; vua mới kiêng tên ông ấy, đổi ra là Thượng-Nguyên. Lại cấp cho năm mẫu ruộng tư-diên, bắt dân lập miếu thờ.

Phan-Kê-Bính



CHU-VĂN-AN

Danh-sĩ đời nhà Trần còn phải kể đến ông Chu-Văn-An mà sự tích kể sau đây, cũng theo tài liệu của Phan-Kê-Bính tiên-sinh :

Tiên-sinh húy là Văn-An, tự là Linh-Triệu, người làng Quảng-Liệt, huyện Thanh-Trì, đỗ tiền-sĩ về đời nhà Trần.

Ngài tính ngay thẳng mà điềm-đạm, không ham đường danh lợi, chỉ cốt lấy sự tỏ đạo thánh nhân mà triệt mỗi dịp đoán làm việc mình.

Ngài mở trường dạy học ở cạnh thôn Cung-Hoàng làng ấy. Học trò đến học rất đông, mà nhiều người làm nên hiễn đại, như Phạm-Sur-Mạnh, Lê-Bá-Quát làm đến Tế-tướng mà vẫn phải giữ phép học trò, đứng hầu dưới đất. Trong bọn học trò, ai có điều gì không phải, thì lập tức quát mắng đuổi đi ngay.

Trong năm Khai-Thái đời vua Minh-Tôn, vua nghe tiếng ngài là bậc đại học mô-phạm, vội vào làm Quốc-tử-giám tư-nghiệp để dạy Thái-tử học. Đến năm Đại-trị đời vua Dụ-Tôn, chính-sự triều-đình mỗi ngày một suy đốn, bọn quyền thần lắm kẻ sinh ra kiêu ngạo, ngài dâng sớ xin chém bảy người gian-nịnh, toàn là những người quyền thế hách-dịch bấy giờ. Vua không nghe, vì thế ngài cời mũ trả chức quan, xin về làng cũ.

Ngài chí-sĩ rồi, nhân ra chơi làng Ai-Kiệt huyện Chí-Linh (Hải-Dương), thấy có phong cảnh lạ-lùng, núi non vui-vẻ, mới làm nhà ở trong khoảng núi Lân-phụng, tự-hiệu là Tiểu-Ấn tiên-sinh. Mỗi khi nhàn, ngài ra thẩn-thơ chơi trên đầm Miết và trong sông Thanh-Lương, ngâm thơ uống rượu làm vui. Khi nào có việc triều-hội gì thì lại vào chầu. Vua Dụ-Tôn muốn dùng ngài làm tướng, nhưng ngài nhất-định không làm quan nữa.

Bà Hiền-Tử Thái-Hậu nói rằng :

— Người ấy là bậc cao-hiễn, Thiên-tử không có quyền bắt người ta làm tôi được, giao thế nào được chính-sự cho người ta.

Vua mới sai đem áo mũ đến ban cho ngài, ngài nhận lấy, nhưng lại đem cho người khác, thiên-hạ ai cũng khen ngài là cao. Học trò bây giờ coi ngài như núi Thái-Son, như sáo Bắc-Đẩu, trọng vọng vô cùng.

Không bao lâu ngài mất ở nhà. Vua Nghệ-Tôn sai quan đến dự, ban tên thụy gọi là Văn-Trình-Công, và cho hiệu là Khang-Tiết tiên-sinh, cho được tòng-tự vào bên-hữu-võ đến Văn-Miếu (đền thờ đức thánh Khổng-Tử) ngang hàng với các bậc tiên nho.

Tục truyền khi ngài dạy học ở cạnh làng Cung-Hoàng, có người học-trò trẻ tuổi, mặt mũi phương-phí, sáng nào cũng đến nghe sách.

Ngài khen là siêng-năng, mà không biết là người ở đâu, mới sai người rình xem lúc về đi đường nào, thì thấy đi đèn đóm Cung-Hoàng rồi biến mất.

Ngài biết người ấy tất là thủy-thần, nhân bây giờ trời nắng mãi, ngài mới bảo người ấy rằng :

— Thiên tai khi nắng, khi lụt, sô trời không biết đâu mà nói, nhưng mắt trông thấy dân phương này thiếu-tụy lắm, ai là chẳng thương tình. Anh có phép gì làm mưa giúp cho thầy mà cứu lấy dân này không ?

Người học-trò có ý khó lòng, nhưng nể lời thầy, không biết nói làm sao, mới mài mực đem ra giữa sân, hòa với nước phun ra, một lát mưa to như trút nước xuống. Dân được trận mưa ấy, lúa má đỡ hại nhiều.

Người ấy từ về. Sáng mai thầy một con thuồng-luống to chẹt nổi lên ở trong đầm, mới biết tức là người học trò ấy.

Ngài thầy vậy thương xót lắm, sai học-trò vớt xác thuồng-luống lên chôn cho tử-tê. Bây giờ hãy còn gò mả thuồng-luống.

PHAN-KÊ-BÍNH



Ngoài các vị danh thần kể trên, đời nhà Trần còn nhiều bậc như Trương-Hán-Siêu, Đoàn-Nhữ-Hài, Mạc-Đĩnh-Chi, Phạm-Sư-Mạnh, v.v...

Mạc-Đĩnh-Chi là một người văn học tài giỏi, ông « tự Tiết-Phu, quán làng Lũng-Động, huyện Chí-Linh (nay thuộc phủ Nam-Sách) tỉnh Hải-dương, Bắc-Việt.

« Người thấp bé, mặt mũi cổ quái ; đỗ trạng-nguyên khoa Giáp-thìn, làm bài phú *Ngọc tỉnh liên* ca ngợi nét thanh cao của bông sen, tự ví mình với đóa hoa quân-tử » (1).

(1) Lãng-Nhân. — Giai-thoại làng Nho.

Trương-Hán-Siêu học thức uyên thâm, tính rất cương-ng nghị, được vua Trần-Anh-Tôn bổ làm Hàn-Lâm học sĩ. Ông tư tưởng rất phóng-khoáng, thờ bốn đời vua : Anh-Tôn, Minh-Tôn, Hiến-Tôn và Dụ-Tôn.

Đoàn-Nhữ-Hải vốn là một người học trò có tài. Sử thuật lại rằng một hôm vua Trần-Anh-Tôn say rượu, « Thượng-Hoàng ở Thiên-Trường về Kinh, các quan đều ra đón rước cả, mà vua vẫn nằm ngủ. Thượng-Hoàng giận lắm, truyền xa-giá lập tức về Thiên-Trường, và hạ chiếu cho bách-quan phải về đây hội-ng nghị. Khi Anh-Tôn tỉnh rượu biết Thượng-Hoàng về Kinh, sợ hãi quá, vội vàng chạy ra ngoài cung gặp một người học-trò tên là Đoàn-Nhữ-Hải, mượn thảo bài biểu dâng lên tạ tội, rồi cùng với Nhữ-Hải xuống thuyền đi suốt đêm đến phủ Thiên-Trường. Thượng-Hoàng xem biểu rồi quả mắng một lúc, và tha lỗi cho Anh-Tôn. Về đến kinh-sư, Anh-Tôn cho Đoàn-Nhữ-Hải làm ngự-sử trung-tán » (2).

Phạm-Sư-Mạnh là học-trò ông Chu-Văn-An đã làm đến chức Tể-tướng.

NHÀ HỒ

Hồ-Quý-Ly cướp ngôi của Thiệu-đề nhà Trần và lập ra nhà Hồ vào năm 1400, đặt tên nước là Đại-Ngu.

Nhà Hồ chỉ truyền ngôi được hai đời rồi lại bị giặc Minh xâm chiếm :

Hồ-Quý-Ly, 1400.

Hồ-Hán-Thương, 1401-1407.

Quý-Ly làm vua không đầy một năm rồi truyền ngôi cho con là Hồ-Hán-Thương, tự xưng là Thái-Thượng-Hoàng, Hán-Thương tuy làm vua nhưng mọi việc quyết định đều do Quý-Ly hết.

CHÍNH-SÁCH CỦA HỒ-QUÝ-LY

Hồ-Quý-Ly là một người có tài và có rất nhiều ý kiến tân-tiên về việc trị nước.

(2) Trần-trọng-Kim. — Việt-Nam sử lược.

Hồ-Quý-Ly đưa ra một chính sách mới, chỉnh đốn việc võ bị, lập ra hộ-tịch để trước là tránh sự ănlậu dân đinh, sau là phòng xa việc tuyển lính để chống nhà Minh luôn luôn có ý dòm ngó nước ta. Nhờ việc kiểm soát hộ-tịch, số dân từ 15 đến 60 tuổi tăng gấp bội và do đó số quân cũng thêm ra nhiều. Về thủy-quân, Quý-Ly biết làm những thuyền lớn, trên có sàn đi, dưới có người chèo chông, thật tiện cho việc chiến đấu.

Quý-Ly lại đặt ra kho để chứa khí giới, xung những người giỏi nghề vào làm đồ khí giới.

Ở các chỗ hiểm yếu, ở các cửa bể, Quý-Ly đều cho đóng cọc để phòng bị quân giặc.

Việc quân-chê được sửa đổi chia thành doanh đội. Lại có một vị đại-tướng thông lĩnh quân cầm vệ.

Thuê má cũng được sửa sang, những người buôn bán đều phải chịu thuế, duy những ai không có ruộng và cô-nhi quả-phụ thì được miễn thuế.

Về việc học-hành, Quý-Ly đặt ra việc học toán-pháp, và các khoa-thi đều có thi toán-pháp.

Hình-luật cũng được sửa đổi. Họ Hồ lại đặt ra y-ty để trông nom thuốc thang.

Năm 1402, Quý-Ly sai tướng là Đỗ-Măn đem quân sang đánh Chiêm-Thành. Vua Chiêm-Thành là Đa-Bích-Lại xin dâng đất Chiêm-đông (nay là phủ Thăng-Bình) để bãi binh. Quý-Ly bắt dâng thêm đất Cồ-Luy, (nay là Quảng-Ngãi), rồi phân chia những đất này thành 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa di dân tới ở.

Năm sau Quý-Ly lại sai quân tới đánh Chiêm-Thành lần nữa nhưng không có kết quả.

QUÂN MINH XÂM LẤN NƯỚC TA

Nhà Minh vẫn có ý chiếm nước Nam, mượn có Hồ-Quý-Ly thoán-đoạt cất quân sang đánh, do Chu-Năng làm đại-tướng, có các

tướng là Trương-Phụ, Mộc-Thạnh, Lý-Bân và Trần-Húc cùng kéo quân sang.

Khi quân kéo đến Long-Châu, Chu-Năng chết, Trương-Phụ thay quyền chỉ huy. Quân Minh khí thế rất mạnh, đánh chiếm được thành Đa-Bang vào năm 1406, sau đó lại thắng trận Mộc-Phàm-Giang vào tháng 3 năm Đinh-hợi (1407), và trận Hàm-Tử. Tại trận Hàm-Tử quân giặc bắt được quan An-phủ-sứ Bắc-Giang là Nguyên-Hy-Chu, dù hàng không được đem giết đi.

Hồ-Quý-Lý và Hồ-Hán-Thương đưa liên thuộc chạy ra bể rồi vào Thanh-Hóa, tình trạng rất nguy cấp. Tướng nhà Hồ là Nguyễn-Thức trước tình trạng ấy tâu :

— Nước đã mất, làm ông vua không nên để cho người ta bắt được ; xin bệ-hạ tự đột mà chết đi còn hơn.

Hồ-Quý-Lý giận lắm, đem chém Nguyễn-Thức rồi chạy vào Nghệ-An, nhưng rồi cũng bị quân Minh bắt được hết.

Từ lúc thoán-đoạt đến khi bị quân Minh bắt, nhà Hồ chỉ làm vua được tất cả có 7 năm.

Viết về nhà Hồ, sử-gia Trần-Trọng-Kim có phê bình !

« Xem công việc của Hồ-Quý-Lý làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh-tế như thế, mà giả sử cứ giúp nhà Trần cho có thi-chung, thì đâu giặc Minh có thể mạnh đến đâu đi nữa, cũng chưa hầu dễ đã cướp được nước Nam, mà mình lại được cái tiếng thơm để lại nghìn thu » (1).

NHÀ HẬU-TRẦN

Quân Minh kéo quân sang đánh nhà Hồ, thực chỉ muốn xâm chiếm nước ta, đâu có phải vì nhà Trần, bởi vậy chúng giả treo bảng gọi con cháu họ Trần, rồi bắt quan-lại và kỳ-lão làm tờ khai : *Họ Trần không còn ai nữa, và đất An-Nam vốn là đất Giao-Châu ngày trước, nay xin đặt quận huyện như cũ.*

(1) Việt-Nam Sử-Lược.

Trước việc làm trắng trợn của quân Minh, Giản-Định-Vương, con thứ vua Nghệ-Tôn bèn xưng là Giản-Định hoàng-đề, để nối nghiệp nhà Trần đặt niên-hiệu là Hưng-Khánh, chống lại quân Minh. Bấy tôi nhà Trần kéo về rất đông, trong số đó có Đặng-Tất, Nguyễn-Cảnh-Chân.

Tháng chạp năm Mậu-tý (1408) quân Giản-Định-Đề đã đánh tan quân Minh ở Bô-Cô (nay là Phong-Doanh, Nam-Định), chém được tướng Minh là Lữ-Nghị, và đuổi được Mộc-Thành về đến thành Cô-Lộng, nhưng rồi vì sự bất hòa nội bộ nên không phá được quán Minh.

Lúc đó lại có Trần-Quý-Khoách, cháu vua Nghệ-Tôn, cũng được bày tôi nhà Trần tôn làm vua niên-hiệu Trùng-Quang để chống quân Minh, và Giản-Định-Đề được tôn làm Thái-Thượng-Hoàng. Mặc dầu quân ta có những tướng giỏi như Nguyễn-Cảnh-Dị, Đặng-Dung, những người tài như Nguyễn-Biểu, Nguyễn-Sủy, ta cũng không chống nổi quân Minh và đã bị chúng đánh tan.

Nhà Hậu-Trần tuy ngắn ngủi với hai đời vua không lâu, nhưng thực ra cũng đã có công chống quân Minh, rất đáng tiếc là sự nghiệp không thành.

Giản-Định-Đề, 1407-1409.

Trần-Quý-Khoách, 1409-1413.

NGUYỄN-BIỂU

Đời Hậu-Trần tập trung được rất nhiều trung thần nghĩa-sĩ, nể lòng với tổ quốc như Nguyễn-Cảnh-Chân, Nguyễn-Cảnh-Dị, Đặng-Tất, Đặng-Dung, Nguyễn-Sủy, Nguyễn-Biểu.

Ở đây chỉ xin nói qua về Nguyễn-Biểu. Nguyễn-Biểu có thể tượng-trưng cho sự trung dũng can trường của các trung thần nghĩa-sĩ Hậu-Trần.

Nguyễn-Biểu là một bậc anh hùng gan-dạ, văn thơ rất giỏi, vốn người Nội-Thôn, xã Bình-Hố, huyện La-Giang tỉnh Hà-Tĩnh. Ông đậu Thái-Học-Sinh vào khoảng cuối đời nhà Trần, làm quan

đền chức *Điện-tiến thị-ngự-sứ*, Khi quân Minh sang, ông theo vua Trùng-Quang vào Nghệ-An.

Vua Trùng-Quang « sai Nguyễn-Biểu ra cầu phong với Trương-phụ. Bế ngoài giả ra thề, trong cốt-làm kẻ hoán-bình.

« Lúc Biểu lên đường, nhà vua đưa một bài thơ tiễn :

Mây vân thơ cũ ngời Hoàng-Hoa, (1)

Trần-trọng này nhân mở khúc ca.

Chiều phượng vài hàng, tơ cặn-kẽ,

Vó câu ngàn dặm, tuyết xông pha.

Tang-bồng đã bầm lòng khi trẻ,

Khương-quê thêm cay tính tuổi già. (2)

Việc nước một mai công gở vẹn,

Gác Lân danh tiếng đội càng xa. (3)

« Ông dâng bài họa lại :

Tiêng ngọc từ vãng trước bệ hoa,

Lắng tai đông vọng thừa thi ca.

Đường mây vó ký lẫn lẫn trời,

Ái tuyết cò mao thức thức pha...

Há một cung tên lỏng chỉ trẻ,

Bội mười vàng sắt đúc gan già.

Hổ mình luồng thiêu tài chuyên đôi, (4)

Dịch-lộ ba ngàn dặm ngại xa. (5)

(1) Khén và chúc sứ-thần ra đi trong vẻ sáng đẹp. Kinh-thi : Hoàng hoàng giả hoa.

(2) Gừng với quế, 2 vị thuốc cay.

(3) Đòi Hán, gác ghi tên những bậc có công với quốc-gia.

(4) Tài đi sứ.

(5) Đường đi sứ có nhiều chặng nghỉ chân.

« Đền Nghệ-An, ông vào yết-kiến Phụ. Phụ truyền ông lạy ; ông không chịu, cứ đứng ngang-nhiên. Phụ hỏi những câu ngạo-nghe, ông trả lời rất đanh thép.

« Để thử gan ông, Phụ sai dọn một mâm cơm, trong bát canh rất lớn có chiếc đầu lâu người. Không hề nao-núng, ông thò đũa khoét hai mắt đầu lâu chằm vào giằm nhai ngon-lành, và nói :

— *Mấy khi được ăn thịt người Ngò.*

Đoạn vừa ăn, vừa ngâm thơ. » (1)

Trong chuyện đi sứ này ông đã bị Trương-Phụ giết.

Đời Hậu-Trần tuy ngắn ngủi nhưng thực nhiều trung-thần nghĩa-sĩ. Tản-Đà có tóm tắt thời gian này vào một bài thơ trong đó có đoạn :

*Nghệ-An, Mô-Độ, ai gây nhóm ?
Giản-Định, Trùng-Quang lại có vua ?
Mặt giặc phá tan thành Cổ-Lộng,
Máu thù lai-láng bên Bô-Cô.*

*Liều gan cô chết bấy nhiêu phen,
Các vị tướng thân ai bọc nhật ?
Ông Nguyễn-Cảnh-Dị, bỏ là Chân,
Cùng ông Đặng-Dung, bỏ là Tật.*

LÊ-LỢI ĐÁNH ĐUỐI QUÂN MINH

Chính sách giặc Minh

Sau khi đánh tan được quân của Trần-Quý-Khoách ở Hóa-Châu vào năm 1413, kể từ năm 1414, quân Minh đặt ách đô-hộ lên đầu cổ dân ta.

Tháng tám năm 1414, khi Trương-Phụ và Mộc-Thạnh về Tàu, chúng bắt theo rất nhiều đàn bà con gái.

Chính sách của nhà Minh rất độc ác, chúng triệt từ văn-hóa triệt đi, bắt dân ta học sách của chúng còn bao nhiêu sách vở của

(1) Lãng-Nhân. — Giai thoại làng Nhó — Nam-Chi tùng-thư 1966, tr. 27, 28.

nước Nam từ nhà Trần về trước, chúng thu lấy cả đem về Kim-Lăng. Về y-phục, chúng bắt ta ăn mặc theo người Tàu. Chúng đặt ra *hộ-thiệp* như thẻ căn cước ngày nay, chúng lại đặt ra *hoàng-sách* để ghi số dân đinh. Thuê má chúng đánh rất nặng : ruộng phải nộp thóc, dâu phải nộp tơ, tơ phải nộp lụa. Chúng lại độc quyền kiểm-soát sản-xuất muối, bắt dân phu lên rừng tìm ngà voi sừng tê, xuống biển mò ngọc trai. Chúng đánh đập và giết hại người rất dã man vì những cố rất nhỏ mọn. Binh lính của chúng thường mổ người uống máu, ăn gan và đôi khi ăn cả thịt ! Quan lại thì tham ô, lũ Nam gian như Lương-Như-Hồ, Đỗ-Duy-Trung thì a-dua quan thầy hà-khắc bóc lột và giết tróc dân chúng.

Trước tình trạng đó, nhân dân thật là khổ sở điêu đứng. Ai nấy đều căm thù muốn bành thầy xé xác chúng, và trong nước luôn luôn có những sự bất ổn, tuy chúng đã chia nước ta làm 17 phủ và 5 châu.

Lam-Son khởi nghĩa

Khi ấy tại làng Lam-Son, huyện Thủy-Nguyên tỉnh Thanh-Hóa có ông Lê-Lợi nổi lên kéo cờ khởi nghĩa. Ông là một người khảng-khải, có chí lớn, quân Minh đã nhiều lần cho vờ ra làm quan, nhưng ông không chịu khuất. Ông thường nói :

— *Làm trai sinh ở trên đời, nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời chứ sao lại chịu bo bo làm đầy tớ người.*

Ông bắt đầu khởi nghĩa ở Lam-Son vào năm 1418, và sau mười năm chống giặc ông đã toàn-thắng, khôi phục lại nước nhà, lập ra nhà Lê. Lúc mới cất quân ông tự xưng là Bình-Định-Vương và được các anh hùng hào-khiet hưởng-ứng rất đông. Ông dùng ông Nguyễn-Trãi làm mưu sĩ. Ông Nguyễn-Trãi là con trai ông Nguyễn-Phi-Khanh, làm quan đời nhà Hồ bị giặc Minh bắt. Khi ông Nguyễn-Trãi đi theo khóc lóc, ông Nguyễn-Phi-Khanh đã bảo :

— *Con phải trở về nhà lo trả thù cho cha, rửa thẹn cho nước, đi theo khóc lóc mà làm gì.*

Ông Nguyễn-Trãi đi theo Bình-Định-Vương đã lập được rất nhiều công trạng. Chính ông đã nghĩ ra việc dùng mõ viết vào lá cây những chữ :

Lê-Lợi vi quân, Nguyễn-Trãi vi thân. để khiến ăn thủng lá cây trơ ra những nét chữ, kích-thích lòng dân, gây một thắng lợi về phương diện tuyên-truyền. Ông là một tay văn-chương lỗi-lạc, có lưu truyền lại nhiều tác-phẩm, chữ nôm cũng như chữ Hán (1).

Khi vua Lê-Thái-Tổ phá tán quân Nguyên, có sai ông làm tờ báo cáo cho thiên-hạ biết. Ông đã soạn bài BÌNH NGŨ ĐẠI CÁO, bài này là một áng văn-chương rất có giá-trị đời Lê, đã được sử-gia Trần-Trọng-Kim dịch ra quốc-văn.

Về các hàng võ-tướng giúp đỡ Bình-Định-Vương phải kể Trần-Nguyên-Hãn, dòng dõi Trần-Quang-Khải, Lê-Lai, Lê-Sát, Lý-Triệu, Nguyễn-Xi, Đinh-Lê... là những danh tướng thời bấy giờ đã thắng quân Minh nhiều trận.

Trong khi nổi lên chống Minh, Bình-Định-Vương khi được khi thua và cũng trải qua rất nhiều phen nguy-hiểm.

Năm 1419, Vương bị vây ở Chí-Linh nguy cấp lắm. Nhờ có ông Lê-Lai liều mình vì nước, mặc áo ngự bào, cưỡi voi ra trận đánh nhau với giặc để giặc tưởng lầm là Bình-Định-Vương xúm lại vây đánh giết đi, nhờ vậy Vương mới thoát nạn.

Vương cũng thắng nhiều trận làm cho quân Minh bạt vía. Năm Tân-sửu, 1421, Vương phá quân Trần-Trí, một đại tướng của Tàu ở Ba-Lâm, gần biên giới Lào mặc dầu Tàu có 3 vạn quân Lào đánh úp quân ta đằng sau lưng. Trong trận này quân ta giết được hơn nghìn quân Tàu, nhưng tướng-quân Lê-Thạch của ta bị tên bắn chết.

Chiến thắng đáng kể nhất của Bình-Định-Vương là trận Tuy-Động nay thuộc Hà-Đông, quân ta đã đánh bại được quân Vương-Thống có các đại tướng của Tàu tham dự là Phương-Chính, Trần-

(1) Xin xem phần Văn-học.

Trí, Trần-Hiệp, Mã-Kỳ. Các tướng đã thắng trận này là Lý-Triệu, Đỗ-Bí, Đinh-Lễ và Nguyễn-Xí. Lại thêm có Trần-Nguyên-Hân, Bùi-Bị mà Vương sai tăng viện, và chính Vương cũng kéo đại quân tới gần thành Đồng-Quan.

Thua trận này, quân Minh bắt đầu sợ hãi quân ta, và kê tiếp đó ta thắng thêm nhiều trận khác và làm chủ toàn cõi đất nước, ngoài trừ mấy thành do quân Minh đóng, và chúng chỉ ở trong thành không dám ra ngoài.

Đáng tiếc là về sau quân ta có thiệt mất hai viên đại tướng là Lý-Triệu khi đóng quân ở Từ-Liêm bị Phương-Chính kéo quân lên đánh giết mất và Đinh-Lễ bị bắt giết ở Thanh-Trì trong một trận giao-phong.

Trước sự thắng trận của quân ta, vua Minh phải chịu phong Trần-Cao, coi như con cháu nhà Trần làm An-Nam quốc vương và rút hết quân về Tàu.

Sau Bình-Định-Vương lên ngôi vua thay Trần-Cao lập ra nhà Lê.



Bình Ngô đại cáo

(Bản dịch của Trần-trọng-Kim)



Tượng mảng :

Việc nhân-nghĩa cốt ở yên dân, quân điều phạt chỉ vì khử-bạo. Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục bắc nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập, cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương. Dầu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên :

Lưu Cung sợ uy mất vía, Triệu Tiết nghe tiếng giạt mình. Cửa Hàm Tử giết tươi Toa-Đô, sông Bạch-Đằng bắt sống Ô-Mã. Xét xem cổ tích đã có minh trưng.

Vừa rồi :

Vì họ Hồ chính sự phiến hà để trong nước nhân dân oán hận. Quân cuồng Minh đã thừa cơ tứ ngược, bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.

Chước đời đủ muôn nghìn khốn, ác chứa ngót hai mươi năm. Bại nhân nghĩa, nát cả càn khôn, nặng khoa liêm vết không sơn trạch ; Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu, nào hồ bẫy hươu đen, nào lưới lò chim sả.

Tàn hại cả côn trùng thảo mộc, neho nhóc thay ? quan quã diên liên. Kẻ há miệng đưa nhe răng máu mớ bầy no nê chưa chán. Nay xây nhà mai đắp đất chân tay nào phục dịch cho vừa. Nặng

nề về những nỗi phu phen, bắt bớ mất cả nghề canh cửi. Độc ác thay ! Trúc rừng không ghi hết tội, dơ bẩn thay ! Nước bể không rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho : ai bảo thần nhân nhin được

Ta đây :

Núi Lam-Son đầy nghĩa, chôn hoang đã nương mình. Ngắm non sông căm nổi thê thù, thể sông chét cùng quân nghịch tặc. Đau lòng nhưc óc, vòc là mười mây nắng mưa, nằm mặt nằm gai, há phải một hai sớm tối.

Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh ; ngắm trước đèn nay, lẽ hưng phê phán đo càng kỹ. Những trần trọc trong cơn mộng mị, chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì :

Tuần-Kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu. Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đầu, nơi duy ác kiếm người bàn bạc. Đòi phen vùng vẫy, vẫn đâm đâm con mắt đục đồng ; mây thừa đợi chờ, luông đặng đặng cỗ xe hư tả. Thê mà trông người, người càng vắng ngắt, vẫn mặt mờ như kẻ vọng dương ; thê mà tự ta, ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chứng nịch. Phán thì giận hung đồ ngang dọc, phán thì lo quốc bộ khó khăn. Khi Linh-sơn lương hết mấy tuần, khi khôi huyện quân không một đội. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng bắt trải qua bách chiếc thiên ma, cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhât sinh thập tử. Múa đầu gây ngọn cờ phất phới, ngóng vãn nghề bền cõi đan hồ. Mở tiệc quân, chén rượu ngọt ngào khắp trống sĩ, một lòng phụ tử. Thê giặc mạnh, ta yêu mà ta địch nổi, quân giặc nhiều ta ít mà ta được luôn.

Dọn hay :

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn lấy chí nhân mà thay cường bạo. Trận Bô đằng sấm vang sét dậy, miền Trà-Lân trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng, quân thanh cảnh mạnh. Trần-Trí, Sơn-Thọ mất vía chạy tan, Phương-Chính, Lý-An tìm đường trốn tránh.

Đánh Tây kinh phá tan thê giặc, lấy Đông đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh kiều máu chảy thành sông, bên Tuy động xác đầy ngoài

nội. Trần-Hiệp đã thiệt mạng, Lý-Lương phải phơi thây. Vương Thông hết cấp lo lường, Mã-Anh khôn đường cứu đỡ.

Nó đã trí cùng lực kiệt bó tay không biết tính sao : ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tướng nó phải thay lòng đổi dạ, hiểu lẽ tới lui, ngờ đâu còn kiêu kễ tìm phương gây mầm tội nghiệt.

Cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người : tham công một thời, chẳng bỏ bầy trò dơ dãi. Đền tội đưa trẻ ranh như Tuyên-Đức, nhằm võ không thôi ; lại sai đồ nhút nhát như Thành, Thận đến đầu chừa chấy.

Năm Đinh-Mùi tháng chín, Liễu-Thăng từ Khâu-Ôn tiến sang Mộc-Thạch tự Vân-Nam kéo đến.

Ta đã điều binh giữ hiểm để ngăn lối Bắc quân, ta lại sai tướng chặn ngang để tuyệt đường lương đạo. Mười tám Liễu-Thăng thua ở Chi-Lãng, hai mươi Liễu-Thăng chết ở Mã yên. Hai mươi lăm, Lương-Minh trận vong, hai mươi tám, Lý-Khánh tự vẫn. Lưỡi dao ta đang sắc, ngọn dáo giặc phải lùi. Lại thêm quân bốn mặt vi thành, hèn đến rằm tháng mười diệt tặc. Sĩ tốt ra oai thì hổ thần thứ đủ mặt trảo nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn, voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông. Con gió to trút sạch lá khô, tổ kiến hồng sứt toang đê cũ. Thôi-Tụ phải quỳ mà xin lỗi, Hoàng-Phúc tự trói để ra hàng. Lạng-Giang, Lạng-Son thấy chết đây đường, Xương giang, Bình than máu trôi đỏ nước. Góm ghê thay ! Sắc phong vân cũng đổi, thâm đạm thay ! Sáng như nguyệt phải mờ. Binh Vân-Nam nghẽn ở Lê-Hoa, sợ mà mất mặt ; quân Mộc-Thạch tan chưng Cầu-Trạm, chạy để thoát thân. Suối máu Lãn-Câu nước sông rên rỉ, thành xương Đan-xá, cỏ nội đầm đìa. Hai mặt cứu binh, cấm đầu tròn chạy ; các thành cùng khầu, cối giáp xuống đầu. Bất tướng giặc mang về, nó đã vấy đuôi phục tội ; thế lòng trời bắt sát, ta cũng mở đường hiền sinh.

Mã-Kỳ, Phương-Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thôi trông ngục. Vương-Thông, Mã-Anh, phát cho vài nghìn

cổ ngựa, về đền Tàu còn đồ mó hôi. Nó đã sợ chắt cầu hòa, ngó lòng thú phục, ta toàn quân là cốt, cả nước nghỉ ngơi.

Thê mới là mưu kê thật khôn, vả lại suốt xưa nay chưa có. Giang sơn từ đây mở mặt xä tắc từ nay vững nền. Nhật nguyệt hổi mà lại minh, cần khôn bí mà lại thái. Nếu vạn thế xây nền chẵn chẵn, hện nghìn thu rửa sạch lâu lâu. Thê là nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng che chở giúp đỡ cho nước ta vậy.

Than ôi !

Vấy vàng một mảnh nhưng y, nên công đại định, phảng lạng hồn bẻ thái vũ, mở hội vĩnh thanh. Bá cáo xa gần, ngó cùng nghe biết.

NHÀ HẬU LÊ

Năm 1428, Bình-Định-Vương lên ngôi vua, lấy niên-hiệu là Thuận-Thiên, tức là vua Lê-Thái-Tổ và đặt quốc-hiệu là Đại-Việt.

Triều Hậu Lê là một triều thịnh-đạt, giặc-giã ít, việc học rất mở mang và luật-pháp nghiêm minh, đất nước thống nhất từ năm 1428 đến năm 1527, với các vua kê tiếp nhau :

Lê-Thái-Tổ, 1428-1433.

Lê-Thái-Tôn, 1434-1442.

Lê-Nhân-Tôn, 1433-1459.

Lê-Thánh-Tôn, 1460-1497.

Lê-Hiền-Tôn, 1497-1504.

Lê-Túc-Tôn, 1504.

Lê-Uy-Mục, 1505-1509.

Lê-Tương-Dực, 1510-1516.

Lê-Chiêu-Tông và Lê-Cung-Hoàng, 1516-1517. Cũng như các triều-đại về trước, trong lúc đầu Lê-Triều rất là thịnh trị với đủ các văn thân võ-tướng, nhưng chỉ đến đời vua Lê-Hiền-Tôn thì chính sự suy vi, nên nhà Lê đã bị Mạc-Đặng-Dung thoán ngôi vào năm 1527 sau khi đã giết vua Lê-Chiêu-Tôn.

Nhà Lê có nhiều văn thân võ tướng danh nhân, hiền-sĩ, đã được các sử-gia văn-sĩ ghi chép, mà chúng tôi xin phép trích in dưới đây một số bài về một vài các vị đó.

NGUYỄN-TRÁI

Nguyễn-Trái (1380-1442) hiệu Ưc-Trai, người xã Nhị-Khê huyện Thượng-Phúc (nay là phủ Thường-Tín, Hà-Đông), đậu Thê-học-sinh năm 21 tuổi (1400, Hồ-Quý-Ly, Thánh-Nguyên năm đầu) làm Ngự-sử đài chánh-chưởng. Sau khi nhà Minh đánh thua họ H và bắt cha ông là Nguyễn-Phi-Khanh đem về Tàu, ông theo vua Lê-Lợi và trong mười năm bình-định, ông giúp mưu hoạch và giữ việc từ-mệnh. Khi bình-định xong, ông được đổi làm vua (Lê-Trái phong tước hầu và làm Nhập-nội hành-khiển (Thủ-tướng). Năm 60 tuổi (1439), ông về trí-sĩ ở Côn-Sơn (thuộc huyện Chí-Linh Hải-Dương). Năm 1442, vì cái án Thị-Lộ, ông phải tội bị giết cùng với cả họ (1), thọ 63 tuổi.

TÁC-PHẨM BẰNG HÁN-VĂN. — Tác-phẩm viết bằng Hán-văn của ông rất nhiều, nhưng hiện nay tác-phẩm còn truyền lại đều ở trong *Ưc-Trai* tập gồm có 6 quyển. (2)

(1) Sử CM (q. 17, tờ 22-23, Đại-Bảo thứ 3). (1442) chép về cái án Thị-Lộ: «Vua Lê-Thái-Tôn đi tuần du phương Đông, duyệt võ ở Chí-Linh Lê-Trái đón mời xa-giá, vua bèn đến chơi chùa Côn-Sơn là chỗ ông ở. Xưa người thiếp Nguyễn-Trái là Nguyễn-thị-Lộ có nhan-sắc và có văn tài vua nghe tiếng, triệu cho làm Lễ-nghi học-sĩ, ngày đêm hầu bên cạnh, nhà cùng với nàng thân cận. Đến khi Đông-tuần, xa-giá về đến vườn Lê-Ch (cây vải, xã Đại-Lai, huyện Gia-Định nay là huyện Gia-Bình thì vua mắc bệnh sởi. Lộ suốt đêm hầu, rồi vua mất. Các quan giữ bí-mật, lén phụng-gi về kinh, nửa đêm vào cung mới phát tang. Ai nấy đều nói Thị-Lộ giết vua bắt nàng giết đi. Giết Thừa chỉ nhập-nội đại hành-khiển trí-sĩ Lê-Trái và chu di cả họ (Lời chú-thích của Dương-quảng-Hàm).

(2) Sách này in năm 1883 (Tự-Đức thứ 21) theo nguyên-bản ở xã Nhị-Khê, huyện Thượng-Phúc, do Dương-bá-Cung, hiệu Cần-Đinh biên tập Nguyễn-Định hiệu Phương-Đinh bình duyệt và Ngô-thê-Vinh, hiệu Trọng-Phu khảo chính; có 3 bài tựa 1° bài tựa của Dương-Đinh Ngô-thê-Vinh ở năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825); 2° bài tựa của Nguyễn-năng-Tĩnh ở năm Minh-Mệnh thứ 14 (1833); 3° bài tựa của Dương-bá-Cung ở năm Tự-Đức thứ 21 (1866).

Trừ quyển thứ 5 khảo về sự-trạng của tiên-sinh và các lời bình-luận và quyển thứ 2 phụ lục thơ văn của Nguyễn-Phi-Khanh, còn có những tác-phẩm sau này của ông :

1° *Ức-Trai thi-tập* (q. 1) hơn một trăm bài thơ ngũ-ngôn hoặc thất-ngôn, trong có bài *Côn-Sơn ca* và bài *Chi-Linh-Sơn phủ*.

2° *Văn-loại* (q. 3) trong có những bài *Bình-Ngô Đại-Cáo* (lời bá cáo về việc bình-xong quân Ngô, Minh) (1433), *Lam-Sơn, Vinh-Lăng thân đạo bí ký* bìa vua Lê-Thái-Tổ (1433) và *Băng-Hổ di sự lục* (chép việc sót lại của Băng-Hổ, hiệu của Trần-Nguyên-Đàn, ngoại tổ của tác-giả) (1428).

3° *Quân trung từ mệnh tập* (tập thư từ mệnh-lệnh ở trong quân) (q. 4) do Trần-Khắc-Kiểm sưu-tập về đời Hồng-Đức, gồm các thư từ gửi cho tướng nhà Minh (Phượng-Chính, Vương-Thông v.v...) và các bài hịch tướng-sĩ mà tác-giả đã soạn trong khi vua Lê-Lợi đánh nhau với quân nhà Minh. Tập này (tất cả có 24 bài) là một tập sử liệu quan-trọng về việc vua Lê-Lợi giao thiệp với người Minh trong mấy năm 1423-27.

4° *Dư-địa chí* (q. 6) là một bài văn khảo về địa-dư nước ta, ông dâng lên vua Lê-Thái-Tổ năm 1435, rồi vua sai Nguyễn-Thiên-Túng làm lời tập chú (chua thêm), Nguyễn-Thiên-Tích làm lời căn-án (xét căn thận) và Lý-Tử-Tân làm lời thông-luận (bàn chung). Chính văn của Nguyễn-Trãi viết theo lời văn thiên Vũ-Công trong kinh-thư, bởi thế có bản chép tay, để nhan quyển ấy là *An-Nam Vũ-Công*.

Quyển này thoát tiên lược-khảo địa-dư, chính-trị các triều trước đời vua Lê-thái-Tổ, rồi chép đến địa-dư buổi Lê sơ, kê rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về sông núi, sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và xã.

TÁC-PHẨM BẰNG VIỆT-VĂN : GIA-HUÂN CA. — Theo bài tựa *Ức-Trai thi-tập* của Trần-Khắc-Kiểm viết năm 1480 (*Ức-Trai thi-tập*, q. 5, tờ 1) thì Nguyễn-Trãi có một *Quốc-âm tập*, tiếc rằng tập ấy không còn truyền lại nữa.

Hiện nay chỉ có :

1° Bài thơ « Hối ả bán chiều », truyền là của ông làm khi gặp Thị-Lộ lần đầu.

2° Tập *Gia-Huân-Ca* (bài hát dạy người nhà) vẫn truyền là của ông soạn ra, nhưng không được chắc lắm.

a) Tập này có sáu bài ca : 1°) Dạy vợ con ; 2°) Dạy con ở cho có đức ; 3°) Dạy con gái ; 4°) Vợ khuyên chồng ; 5°) Dạy học trò ở cho có đạo ; 6°) Khuyên học-trò phải chăm học.

b) Các bài ca viết theo thể lục-bát, nhiều khi có đặt xen những câu bảy chữ.

c) Chủ ý tác-giả là đem cái điều cốt-yếu trong luân-thường diễn ra lời nôm cho đàn bà trẻ con đọc.

d) Lời văn bình-thường giản-dị, lưu-loát êm-ái. Nếu tập này thật của Nguyễn-Trãi soạn ra, thì văn nôm ta về đầu thế kỷ thứ XV cũng không khác nay mấy, chỉ thỉnh-thoảng có một vài chữ nay ít dùng.



Nguyễn-Trãi không những là một bậc khai-quốc công-thần đã giúp vua Lê-Thái-Tổ đánh đuổi quân Minh, để khôi-phục lại nền tự chủ cho nước Nam, mà lại là một bậc văn-hào buổi Lê-sơ đã đem tài học mà trứ thuật ra những thơ phẩm rất có giá trị : ông thực là một bậc nho-gia chân-chính vậy.

. DƯƠNG-QUẢNG-HÀM

Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu .

Bộ-Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản
1956

Trang 253-256

LƯƠNG-THỀ-VINH (1430-1510 ?)

Quán xã Cao-Hương, huyện Thiên-Bản (nay là phủ Nghĩa-Hưng), tỉnh Nam-Định, Bắc-Việt, sinh dưới triều Lê-Thánh-Tôn khoảng năm 1430.

Thông-minh bát-tự, nổi tiếng thần-đồng.

Đương thời nghe Quách-Đình-Bảo là người học giỏi, ông hỏi thăm đền nhà để thử tài. Đền nơi, thầy nói Quách đang xem sách trong thư phòng, ông không vào, bỏ về luôn. Quách sau đó thân đến thăm ông để đáp lễ thì gặp lúc ông đương thả diều ở ngoài đồng. Quách tặc lưỡi khen : « Kỳ thi sắp tới rồi mà không quan-tâm chút nào về việc học; thế mới thực là một bậc kỳ tài ».



Một hôm Lương đang cùng bạn trẻ chơi đùa ngoài vườn, có mây người Tàu đi qua, ý muốn khảo-nghiệm về óc thông minh của trẻ con Việt-Nam, bèn tìm một cái hồ sâu, bỏ quả bưởi xuống, đồ : « Hễ ai không phải thò tay vào và cũng không dùng que gắp mà lấy được bưởi lên, sẽ được thưởng tiền ». Lũ trẻ nghĩ mãi không tìm ra cách, Lương bèn xui lấy nước đổ vào hồ, tự nhiên bưởi nổi lên mà trôi ra ngoài (1).

Niên-hiệu Quang-Thuận 4, 1463, vua Lê-Thánh-Tôn mở khoa thi, Lương-Thề-Vinh khi ấy 33 tuổi, đỗ Trạng-Nguyên. Cùng khoa có Nguyễn-Đức-Trinh người làng An-Giới, huyện Thanh-Liêm, Hà-Nam, đỗ bảng-nhơn và Quách-Đình-Bảo làng Phúc-Khê, huyện Thanh-Quan, đỗ Thám-Hoa. Vua sai chế cờ tam-khôi thêu bốn câu thơ :

*Trạng-Nguyên Lương-Thề-Vinh,
Bảng-Nhơn Nguyễn-Đức-Trinh,
Thám-Hoa Quách-Đình-Bảo,
Thiên-hạ đều nức danh.*

(1) Sách Tàu nói về Văn-Ngạn-Bác, có chuyện na ná chuyện này, nhưng đây là quả bưởi mà trong truyện Văn-Ngạn-Bác thì là quả cầu (Lời chú thích của Lãng-Nhân).

Sơ-bổ hàn-lâm thực-học-sĩ cấp-sự-trung, ông nổi tiếng văn-từ "đĩnh-đạc và đanh thép.

Niên-hiệu Hồng-Đức (1470-1497), được thăng Hàn-Lâm thi-trung trường-viện kiêm chức tú lâm cục ở quán Chiêu-văn; sau lại được dự vào chức sái-phu (người quét tuyết) ở Tao-Đàn (1) hiệu là Thụy-Hiến.

Văn-chương quán-thê, ngôn-ngữ hoạt-bát, ông không ưa phù-hoa lòe-loẹt, và rất ghét sự bất công.

Khi về trí-sĩ, thường mặc áo vải, ăn cơm rau, giao-du với người làng không phân giai-cấp, nên ai ai cũng mến.



Một hôm Lương-Thê-Vinh cùng người làng ngồi trong một quán bên đường, chợt có tri-huyện bản hạt năm cánh trái qua. Viên này vốn có tiếng hồng-hách, nên ông bảo mọi người tạm lánh ra nơi khác, để một mình ngồi lại trong quán. Viên huyện đến nơi, truyền bắt phu ra khiêng cáng thay lính một đoạn-đường. Lính thấy ông ngồi đây tóm ngay. Ông lặng lẽ ghé vai khiêng. Đến chùng gặp người quen, ông nhắn :

— Nhờ bác bảo anh Thám-Hoa Văn-Cát gửi cho tôi ít tiền để thuê người khiêng cáng quan huyện, chứ tôi già yếu, không đi được xa.

Thám-Hoa làng Văn-Cát Trấn-Bích-Hoành vốn là học-trò ông. Viên huyện nghe nói, sợ thất-thân, vội vàng nhảy xuống đất, lập-cập lạy xin lỗi. Lương tha cho, chỉ khuyên không nên ý thê lộng quyền. Viên huyện mới lên cáng để khiêng về chỗ cũ, ông không chịu lũng-thưởng tán bộ trở về làng.

Giai-thoại làng Nho, toàn tập

LĂNG-NHÂN

Nam-Chi Tùng-Thư, 1966

Trang 36-38

(1) Tao-Đàn là một viện văn chương do Lê-thánh-Tôn lập ra, gồm những người có văn tài lỗi lạc.

TAO-ĐÀN NHỊ THẬP BÁT TỬ

... Vào năm 1086, dưới thời vua Lý-Nhân-Tôn, tất cả những vị khoa mục nổi danh trong nước được nhà vua phong chức *Hàn-Lâm-Viện hội-viên*, và hồi đó Mạc-Hiền-Tích đỗ đến Trạng-Nguyên được thụ phong *Hàn-Lâm-Viện học-sĩ*.

Mãi đến năm 1495, vua Lê-Thánh-Tôn mới sáng-kiến lập ra một *Hàn-Lâm-Viện* thực-thụ dưới danh-hiệu *Tao-đàn nhị-thập bát-tử* (nghĩa là 28 ngôi tinh-tú của văn-đàn) (1). Chính ngài đã giữ chức *Hội-trưởng hội Tao-đàn* này, đứng đầu 28 vị gồm văn giai, thi-nhân và nghệ-sĩ tuyển trong đám nhân tài của xứ sở. Chúng ta nên thêm rằng vị khoa-mục nào muốn xứng đáng với chức hiệu này phải biết môn nghệ-thuật sau đây với một tài năng tương-đương : cầm, kỳ, thi, họa. Chính những vấn đề tiên-khiến đã cho nhà Nho của ta một cuộc chơi lý thú về mưu lược và binh-pháp...

Viện Hàn-Lâm Việt-Nam gồm có 28 *hội-viên* đặt dưới quyền chủ tọa của nhà vua và sau đây là bảng thành-phần :

NGUYỄN-SÚY : Lê-Thánh-Tôn.

PHÓ NGUYỄN-SÚY :

- 1° Thân-Nhân-Trung, tiên-sĩ khoa 1469, *Lại-Bộ Thượng-Thư*.
- 2° Đỗ-Nhuận, đỗ tiên-sĩ năm 21 tuổi, khoa 1466, *Thượng-Thư*.

ĐÔNG-CÁC HIỆU-THƯ :

- 3° Ngô-Tuân, tiên-sĩ khoa 1475, *Thượng-Thư*.
- 4° Ngô-Hoàn, bảng-nhôn khoa 1490, *Thượng-Thư*.

HÀN-LÂM-VIỆN THỊ-ĐỘC :

- 5° Nguyễn-Xung-Xác, tiên-sĩ khoa 1469.

(1) *Tao-đàn* là một bài thơ tuyệt-tác tên là *Ly-Tao* của Khuất-Nguyên, một nhà thi-bá Trung-Hoa (343-290), buồn phiền vì không được vua Sở tin dùng nên mượn dòng sông Mịch-La kết liễu cuộc đời ngày mồng 5 tháng 5 năm 290, từ đó mới có ngày lễ tưởng-niệm gọi là *Đoan-Ngô*. (Lời chú-thích của Thái-văn-Kiểm).

- 6° Lưu-Hùng-Hiền, đỗ bảng-nhơn năm 26 tuổi, khoa 1481.
- 7° Nguyễn - Quang - Bật, đỗ Trạng - Nguyên năm 21 tuổi, khoa 1484.
- 8° Nguyễn-Đức-Huân, bảng-nhơn, 1487, đã một lần sang sứ Trung-Hoa, Đông-các học-sĩ.
- 9° Võ-Địch, đỗ Trạng-Nguyên năm 22 tuổi, khoa 1493, đã một lần sang sứ Trung-Hoa.
- 10° Ngô-Thâm, bảng-nhơn khoa 1493.

HÀN-LÂM-VIÊN THỊ-CHÊ :

- 11° Ngô-Văn-Cảnh, tiên-sĩ, 1481.
- 12° Phạm-Tri-Khiêm, đỗ tiên-sĩ năm 21 tuổi, khoa 1484.
- 13° Lưu-Thứ-Mậu.

HÀN-LÂM-VIÊN HIẾU-LÝ :

- 14° Nguyễn-Nhân-Bí, đỗ tiên-sĩ năm 19 tuổi, khoa 1466, đã một lần đi sứ Trung-Hoa, Thượng-Thư.
- 15° Nguyễn-Tôn-Miệt, tiên-sĩ, 1487.
- 16° Ngô-Quyên, tiên-sĩ, 1487.
- 17° Nguyễn-Bảo-Khuê, tiên-sĩ, 1487, đã đi sứ Trung-Hoa.
- 18° Bùi-Phô, tiên-sĩ, 1487.
- 19° Dương-Trực-Nguyên, tiên-sĩ, 1490.
- 20° Chu-Hoàn, tiên-sĩ 1493.

HÀN-LÂM-VIÊN KIỂM-THẢO :

- 21° Phạm-Cẩn-Trực, tiên-sĩ, 1484.
- 22° Nguyễn-Ích-Tôn, tiên-sĩ, 1484.
- 23° Đỗ-Tuân-Thư.
- 24° Phạm-Như-Huệ, tiên-sĩ, 1487.
- 25° Lưu-Địch, tiên-sĩ, 1490.
- 26° Đàm-Thân-Huy, tiên-sĩ, 1490.

27° Phạm-Dao-Phủ, tiên-sĩ, 1490.

28° Chu-Huân, tiên-sĩ, 1493.

CÔNG-NGHIỆP CỦA HỘI TAO-ĐÀN

Năm 1495, vua Lê-Thánh-Tôn sáng tác tập *Quỳnh-Uyển cửu ca* (chín bài ca ở vườn Quỳnh) để chứng tỏ cuộc vị trí của ngài là rất thuận với điểm trời đất :

- 1° *Phong-niên*, tả năm phong-phủ ;
- 2° *Quân-đạo*, vạch rõ đạo làm vua ;
- 3° *Thân-tiết*, định rõ bốn phận bày tôi ;
- 4° *Minh-lương*, tỏ trí sáng suốt của nhà vua ;
- 5° *Anh Hiên*, chứng tỏ nhiều bậc hiền tài ;
- 6° *Kỳ-khí*, miêu tả điểm tốt ;
- 7° *Thư thảo*, chứng tỏ việc thu thập sách vở ;
- 8° *Văn nhân*, bày tỏ nhiều bậc văn học ;
- 9° *Mai hoa*, tả cảnh đẹp hoa mai.

Mỗi người trong số 28 vị Tao-đàn học-sĩ phải họa 9 bài thơ, cùng một thể văn, cùng một đề tài với 9 bài của vua Lê-Thánh-Tôn, như thể cả thảy là $9 + (9 \times 28) = 271$ bài.

Mỗi bài thơ ấy phải dâng lên vua ngự lãm để châu phê.

Ngoài tập thơ *Quỳnh-Uyển cửu ca*, còn có *Thiên Nam dư hạ tập*, việc biên khảo tập này lại giao phó cho các vị học-sĩ Thân-Nhân-Trung, Quách-đình-Bảo, Đỗ-Nhuận và Đàm-văn-Lê. Theo *Lịch triều hiến chương* của Phan-Huy-Chú thì trong bộ sách này, gồm trăm quyển, có ghi những việc tổ-chức hành-chính, luật-pháp, tư-pháp và tài-chính trong nước, những văn phẩm đương thời và nhất là tác-phẩm của Lê-Thánh-Tôn và 28 vị Tao-đàn học-sĩ. Đến ngày nay còn lưu lại những bộ sách sau đây :

- 1° *Chinh Tây Ký hành*, thi-phẩm của vua Lê-Thánh-Tôn làm trên con đường đi đánh nước Chiêm (1470-71) ;

- 2° *Chinh Chiêm-Thành sự vụ*, thi-phẩm làm hồi chinh-phạt Chiêm-Thành (1470-1471) ;
- 3° *Thiên hạ bản đồ ký số*, là một bản đồ toàn quốc có ghi chép rõ ràng từng làng, quận, xứ và dân số, v.v... ;
- 4° *Quân chế*, tức là qui-chê của võ tướng và văn quan ;
- 5° *Điều luật*, là bộ luật do vua Lê-Thánh-Tôn ban hành từ năm 1400 đến năm 1497 ;
- 6° *Minh-lương câm tú*, thi-phẩm mô tả những thắng cảnh hoặc danh cảnh thường-thức khi ngài chinh-phạt nước Chiêm-Thành ;
- 7° *Xuân vân thi tập*, sáng tác năm 1496, là một tập thơ miên tả những cảnh ngoạn mục mà ngài chú ý trong những cuộc ngự giá hoặc tuần du ;
- 8° *Cổ tâm bách vịnh*, ca-ngợi công-nghiệp vẻ vang của người xưa về thời cổ Trung-Hoa ;
- 9° *Văn-minh cổ xúy*, để ca-ngợi nên văn-minh.

Ngoài những bộ sách ấy ra, người ta còn được thưởng thức của vua Lê-Thánh-Tôn một số rất nhiều thơ nôm với những đề tài hết sức tâm thường mà thể văn lại tuyệt diệu, nêu rõ tư-tưởng cao quý ví như bài *Thằng mõ*, *Người thợ cạo*, *Con nôm*, *Người ăn mây*, *Cái chổi*, *Người dệt vải*, *Cái cối xay*, *Cái điều*, *Con cóc*, v.v...

THÁI-VĂN-KIỆM

Những Nét đan-thanh
(*Thê-kỷ Lê-Thánh-Tôn*)



VŨ-CÔNG-DUỆ

Công-Duệ người làng Trinh-Xá, huyện Sơn-Vi, tỉnh Sơn-Tây. Khi còn nhỏ, cha mẹ đi cấy vắng nhà, Công-Duệ chơi với một bọn trẻ con, nặn đất làm voi, bắt hai con bướm bướm làm hai tai, cắm con đĩa làm vòi, lấy bốn con cua làm chân. Thành ra voi đất mà

vẩy được tai, vôi co lên quắp xuống và chân đi được, ai trông thấy cũng cho là tinh quái.

Một hôm có người đến đòi nợ hỏi rằng :

— Bò mày đâu ?

Đáp lại :

— Bò tôi đi giết người !

— Mẹ mày đâu ?

— Mẹ tôi đi cứu người.

Người đòi nợ lầy làm lạ, không biết nói thế là ý-tử ra làm sao, hỏi căn vặn mãi thì nói rằng :

— Hễ có tiền thưởng thì tôi sẽ nói rõ cho mà biết.

Người kia mới dỗ bảo rằng :

— Mày cứ nói đi cho thật, tao sẽ tha nợ cho nhà mày không đòi nữa.

Công-Duệ sẵn cầm một cục đất dẻo, bảo người kia in tay vào đây để làm tin.

Người kia cũng thử in tay vào, xem nói ra làm sao. Công-Duệ mới nói rằng :

— Cha tôi đang nhớ mẹ mà mẹ tôi đang cây.

Người kia lầy làm kỳ-đị. Hôm khác lại đến đòi nợ, Công-Duệ đưa ngay hòn đất hôm trước ra và nói rằng :

— Tay ông ký vào đây, còn đòi gì nữa ?

Người kia đứng ngẩn mặt ra, không biết nói làm sao, nhân khuyên cha mẹ Công-Duệ cho đi học và giúp món nợ ấy để lấy tiền mua sách.

Công-Duệ thông minh lắm, nội các sách vở, chỉ học qua một lượt là thuộc. Đến năm Hồng-Đức thứ 25 đời vua Thánh-Tôn nhà Lê, Công-Duệ ngoài hai mươi tuổi thi đỗ Trạng-Nguyên khoa ấy.

Lúc làm quan, tính-khí cương-trực, vua cất lên làm Đô ngự-sử, các quan ai cũng kính sợ.

Đền lúc nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, đình thần nhiều người a-dựa theo về Mạc-Đăng-Dung, ai không nghe phải giết. Đăng-Dung sai người dụ Công-Duệ về làm quan với mình. Công-Duệ chừi mắng râm-rỉ nhất định không theo kẻ nịnh thần ; nhưng liệu mình cũng không thoát được, mới đeo cả quả ân ngự-sử đâm đầu xuống cửa bể Thân-Phủ mà chết.

Cách 60 năm nữa, nhà Lê trung-hưng, khôi phục được kinh-thành Thăng-Long, sai người đúc ân ngự-sử thì đúc mãi không thành. Mới sai người lặn xuống cửa bể Thân-Phủ tìm quả ân trước. Người lặn xuống đến nơi thì thấy Công-Duệ vẫn còn mặc áo đội mũ chỉnh-tề, cổ đeo túi ân, ngồi xếp bằng tròn ở dưới đáy bể như thừa sinh thời.

Người ấy sợ hãi lên tâu chuyện với vua Trang-Tôn. Vua lấy làm lạ, chắc là bụng tinh thành của Công-Duệ kết lại, mới sai quan làm lễ khân bái, rồi sai người đem xác Công-Duệ lên, dùng lễ khâm liệm, bỏ vào áo quan, làm ma đưa về làng Trinh-Xá an-táng, truy phong làm Thượng đẳng phúc-thần.

PHAN-KÊ-BÍNH

Nam-Hải dị-nhân liệt-truyện



NHÀ MẠC

Mạc-Đăng-Dung, bầy tôi nhà Lê đã giết vua Lê-Chiêu-Tôn vào năm 1527, lập ra nhà Mạc và truyền ngôi được năm đời :

Mạc-Đăng-Dung, 1527-1529 ;

Mạc-Đăng-Doanh, 1530-1540 ;

Mạc-Phú-Hải, 1540-1546 ;

Mạc-Phục-Nguyên, 1546-1561 ;

Mạc-Mậu-Hợp, 1562-1592.

Tuy năm đời làm vua, nhưng thực sự chỉ cai quản được một phần ở đất Bắc, còn từ Thanh-Hóa trở vào, kể từ năm 1533, Nguyễn-Kim đã phò vua Lê-Trang-Tôn để trung-hưng nhà Lê.

Trong suốt đời nhà Mạc, sự nghiệp không có gì đáng kể, trong nước luôn luôn không yên vì nhân dân không phục lại thêm cự thần nhà Lê nổi lên đánh phá, và bên ngoài, giặc Minh nhòm ngó.

CẮT ĐẤT DÂNG MINH

Đã không làm gì được cho đất nước, nhà Mạc lại còn cắt đất dâng cho nhà Minh.

Khi nhà Mạc cướp ngôi, triều-thần nhà Lê có người sang cầu cứu bên Tàu. Nhà Minh cử quân sang đánh vào năm 1537, do Cừu-Loan và Mao-Bá-Ôn cầm quân.

« Việc định sang đánh họ Mạc không phải vua nhà Minh có vị gì họ Lê, nhưng chẳng qua cũng muốn nhân lúc nước Nam có biến, lấy có mà sang làm sự chiêm giữ như khi trước sang đánh họ Hồ vậy. Ta phải biết rằng phạm những việc nước nọ giao thiệp với nước kia thì thường là người ta chỉ mượn tiếng vì nghĩa mà làm những việc vì lợi mà thôi » (1).

Thầy quân tướng nhà Minh kéo sang, Mạc-Đặng-Dung phải tự trối xin hàng và dâng đất năm động và đất Khâm-Châu cho nhà Minh, quân Minh mới thôi.

Mạc-Đặng-Dung thật là kẻ có tội với đất nước.

« Làm tội nhà Lê mà lại giết vua để cướp lấy ngôi, ấy là một người nghịch thần ; đã làm chủ một nước mà không giữ lấy bờ cõi, lại đem cắt đất mà dâng cho người, ấy là một người phản quốc. Làm ông vua mà không giữ được cái danh giá cho trọn vẹn, đến nỗi phải cúi đầu ra trối mình lại, đi quỳ lạy ở trước cửa một người tướng của quân nghịch, để cầu lấy phú quý cho một thân mình, một nhà mình, ấy là một người không biết liêm sỉ.

« Đồi với vua là nghịch-thần, đồi với nước là phản-quốc, đồi với cách ăn ở của loài người là không có nhân phẩm, một người

(1) Trần-trọng-Kim. — Việt-Nam sử-lược.

như thế thì ai mà kính phục? ... Cũng vì có ấy cho nên con cháu họ Lê lại trung hưng lên được (1) ».

Con cháu Mạc-Đăng-Dung về sau chống nhau với quân nhà Lê không nổi phải kéo nhau lên giữ đất Lạng-Sơn, Cao-Băng, nhưng vẫn bị đuổi đánh phải kéo nhau chạy sang Long-Châu.

Mạc-Ngọc-Liên, một tướng tài nhà Mạc, khi ở Long-Châu bị bệnh chết, có di-thư cho Mạc-Kính-Cung, người nối nghiệp họ Mạc ở Lạng-Sơn, cùng chạy sang Long-Châu :

— *Nay nhà Lê lại dậy lên được, ấy là số trời đã định ; còn dân ta thì có tội gì, mà ta nỡ để khổ sở mãi về việc chiến-tranh ? Vậy ta nên đành phận, lánh mình ở nước ngoài, chứ đừng có đem lòng cạnh-tranh mà lại mời người Tàu sang làm hại dân nước mình.*

Lời di-ngôn thật là đầy lòng nhân-đạo, thương dân yêu nước thật là đáng khen vậy.

Nhà Mạc, kể từ lúc Mạc-Đăng-Dung tiếm ngôi, 1527 đến khi Mạc-mậu-Hợp bị bắt giết, qua 5 đời vua được 65 năm.

Dưới triều nhà Mạc, cũng có nhiều người có tài nhưng sợ lòng dân không ai dám ngang nhiên làm quan với Mạc, hoặc nên có vì hoàn cảnh bắt buộc thì về sau cũng từ chức.

NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM

Bình-Khiêm sinh năm Tân-Hợi đời Hồng-Đức (niên-hiệu vua Lê-Thánh-Tôn), đầy đà to lớn, mặt mũi khôi-ngô, chưa đầy tuổi tới đã biết nói. Một hôm ông Văn-Định (2) đang ẩm trên tay cho trông ngóng, bỗng dung nói rằng : « Mặt giới mộc về phương Đông ». Văn-Định lấy làm kỳ-dị. Đến năm lên bốn tuổi, phụ nhân dạy ngài học chính văn trong kinh truyện, dạy đến đâu thuộc lòng đến đấy. Bà ấy lại dạy học thuộc lòng vài mươi bài thơ nôm.

(1) Trần-trọng-Kim. — Việt-Nam Sử-lược.

(2) Thân-phụ Bình-Khiêm.

.....
Khi Bình-Khiêm còn để hai trái đào, cùng bọn trẻ con tắm ở bến Hàn, có người đi thuyền trông thấy nói rằng :

— Tiếc thay cho thằng bé này, bộ da dày lắm, chỉ làm được trạng-nguyên, tề-tướng là cùng.

Khi ngài bé thì học ở nhà, đến lúc lớn nghe tiếng ông bảng-nhãn Lương-đắc-Bằng hay chữ mới vào Thanh-Hóa theo học ông bảng-nhãn.

Lương-đắc-Bằng vốn ở làng Hội-Trào, huyện Hoảng-Hóa. Nguyên có một chi họ lạc sang ở Vân-Nam, đời đời làm quan bên Tàu. Khi Đắc-Bằng sang sứ nhà Minh, gặp một người cùng họ là Lương-như-Hốt cho một quyển *Thái-Ất Thần kinh*. Đắc-Bằng đem về học-tập, cho nên tinh nghề lý số, việc gì cũng tinh biết được trước.

Nguyễn-bình-Khiêm học hết được phép thuật của ông Lương-đắc-Bằng. Khi ông Lương-đắc-Bằng mất, dặn lại Nguyễn-bình-Khiêm về sau phải trông nom cho con mình là Lương-hữu-Khánh.

Trong năm Quang-Thiện có việc biến loạn, Nguyễn-bình-Khiêm ở ẩn một chỗ, không muốn cầu tiếng tăm với đời. Bấy giờ Trịnh-Tùng, Mạc-đăng-Dung cũng có ý muốn tranh quyền, đánh nhau luôn mấy năm. Ngài tính số Thái-Ất, biết cơ nhà Lê lại khôi-phục được.

Ngài có bài thơ cảm hứng sau này :

*Non sông nào phải buổi bình thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười.
Cá vực, chim rừng ai khiến đuổi ?
Núi xương, sông huyết thấm đầy vơi !
Ngựa phi đất có hơi quay cõ,
Thù dữ nên phòng lúc cần người.
Ngán ngẫm việc đời chi nói nữa
Bên đấm say hát nhớn như chơi !*

Về sau nhà Mạc chiếm giữ kinh-thành bốn phương đã hơi yên ổn, các bạn bè nhiều người khuyên ngài ra làm quan. Ngài bất-đắc-

đi phải ra thi, đỗ Trạng-nguyên năm Đại-Chính thứ sáu nhà Mạc. bấy giờ ngài 44 tuổi.

Vua nhà Mạc cất ngài làm Tả-thị-lang, Đông-các đại-học-sĩ. Ngài làm quan được tám năm, trước sau dâng sớ hạch 18 người lộng thần, nhân có chàng rể là Phạm-Dao cũng kiêu-hoạnh, ngài sợ phải vạ lây, mới từ quan cáo về dưỡng lão.

Khi ngài trí-sĩ rồi, làm nhà chơi mát ở mé núi dưới làng, gọi là cầu Trảng-Xuân, thường thường ra chơi hóng mát. Lại làm một cái quán Trung-Tân, ở bên sông Tuyết-Giang, dựng bia ký sự mình. Khi thì ngài bơi thuyền chơi ở bến Kim-Hải và ở bãi Úc-Hải, khi thì đi với một vài nhà sư chơi ở các núi Yên-Tử, núi Ngọa-Vân và núi Đỗ-Sơn. Đi đến đâu làm thơ ngâm vịnh đến đấy, hoặc gặp chỗ nào có cây cối mát, chim kêu riu-rít thì lấy làm khoái trí lắm, nhớn nhoe cả ngày.

Ngài tuy ở nhà, nhưng vua nhà Mạc vẫn coi ngài quý trọng, nhà nước có công việc gì to, thì sai sứ đến hỏi tận nhà, hoặc khi mời về kinh mà hỏi. Ngài bàn định lắm điều ích lợi cho nhà nước, nhà Mạc phong làm Lại-bộ thượng-thư, Thái-phó Trình-quốc-công, vì thế người ta thường gọi là Trạng Trình.

Năm Ất-Dậu, ngài phải bệnh, Mạc-mậu-Hợp sai sứ đến thăm và hỏi việc hậu sự.

Ngài bảo rằng :

— Ngày sau, nước có việc, ở sứ Cao-Bằng tuy nhỏ, nhưng cũng có thể hưởng phúc được vài đời nữa.

Đến sau nhà Mạc mất nước, chạy lên Cao-Bằng, quả nhiên còn được bốn đời rồi mới tuyệt.

Ngày 28 tháng một năm Ất-Dậu ngài mất, thọ 95 tuổi. Học-trò gọi ngài là Tuyết-Giang phụ-tử.

..... /

Học-trò ngài rất nhiều, nhưng chỉ có Phùng-khắc-Khoan, Lương-hữu-Khánh, Nguyễn-Dữ, Trương-thời-Cử là làm nên to mà danh-vọng hơn cả. Phùng, Lương thâm-thúy về nghệ lý-học, cùng làm danh thần lúc nhà Lê trung-hưng.

Khi trước ông Phùng-khắc-Khoan thuê nhà đến học ngài. Lúc học giỏi rồi, ngài đang đem đến chơi nhà trọ, gõ cửa mà bảo rằng :

— Gà đã gáy rồi, sao không dậy mà thổi cơm ăn, còn nằm mãi đấy ư ?

Lời ấy có ý giục ông Khắc-Khoan vào Thanh-Hóa giúp nhà Lê. Ông Khắc-Khoan cũng biết ý thế, mới cùng Nguyễn-Dữ vào giúp nhà Lê, làm đến công thần.

Tinh ngài thuần-nhã, không hay nói, mà đã nói câu nào thì là đích-đáng. Ngài làm ra thơ từ rất nhiều, đến nay vẫn còn một tập thơ Bạch-Vân và một quyển sấm ký truyền lại.

Khi ngài mất rồi, người làng nhớ ân-đức của ngài, lập miếu ở nơi nhà cũ thờ ngài, bốn mùa cúng tế. Miếu ấy đến bây giờ vẫn còn.

PHAN-KẾ-BÍNH

Nam Hải Di-Nhân liệt-truyện



NAM BẮC PHÂN TRANH THỜI-ĐẠI

Chính ra thời-kỳ này vẫn là thời-kỳ tự-chủ của đất nước, nhưng có điều đáng buồn là hai họ Trịnh, Nguyễn chia đôi sơn-hà, cùng nhau tranh chấp quyền hành làm cho đất nước mất sự thống nhất.

Thời kỳ này bắt đầu từ khi nhà Lê Trung-Hưng, giữa khi nhà Mạc còn đang ở ngôi, nhưng đã rời bỏ kinh-thành Thăng-Long, chạy ra Hải-Dương rồi chuyển lên miền Bắc.

Nhà hậu-Lê từ khi trung-hưng, con cháu vẫn giữ ngôi làm vua nhưng quyền chính-trị ở cả họ Trịnh. Về phía Nam từ sông Linh-Giang trở vào là cơ-nghiệp của họ Nguyễn.

Cả hai họ Trịnh, Nguyễn đều chỉ xưng chúa và bề ngoài vẫn tôn phò nhà Lê.

NHÀ LÊ TRUNG-HUNG

Khi Mạc-đăng-Dung làm sự thoán-đoạt, các quan cự-thần nhà Lê trốn tránh đi rất nhiều. Con ông Nguyễn-hoảng-Dụ là Nguyễn-Kim làm quan Hữu-Vệ Điện-tiền tướng quân An-thành Hầu, trốn sang Ai-Lao, đến ở xứ Săm-Châu, nay thuộc Thanh-Hóa. Ông cho đi tìm con cháu nhà Lê để tính truyện khôi phục. Ông đã tìm được một người con vua Lê-Chiêu-Tôn là Duy-Ninh lập lên làm vua tức là vua Lê-Trang-Tôn.

Nhà Lê trung-hưng từ vua Lê Trang-Tôn truyền thêm được 16 đời cho đến vua Lê-chiêu-Thống, triều Lê mới dứt hẳn.

Lê-trang-Tôn, 1533-1548

Lê-trung-Tôn, 1548-1556

Lê-anh-Tôn, 1556-1573

Lê-thế-Tôn, 1573-1599

Lê-kinh-Tôn, 1599-1619

Lê-thần-Tôn, 1619-1643 và 1649-1662 (lần thứ hai)

Lê-chân-Tôn, 1643-1649

Lê-huyền-Tôn, 1662-1671

Lê-gia-Tôn, 1671-1675

Lê-hi-Tôn, 1675-1705

Lê-dụ-Tôn, 1705-1729

Lê-Đế Duy-Phương 1729-1732

Lê-thuận-Tôn, 1732-1735

Lê-y-Tôn, 1735-1740

Lê-hiền-Tôn, 1740-1786

Lê-mẫn-Đế (Chiêu-Thống) 1786-1789.

Nguyễn-Kim cùng con rể là Trịnh-Kiểm và các con là Nguyễn-Uông, Nguyễn-Hoàng đã thắng nhà Mạc ở Thanh-Hóa, nhưng năm 1545, ông đem quân tiến đánh Sơn-Nam, khi đi đến huyện Yên-Mô, ông bị Dương-chấp-Nhất đánh thuốc độc chết. Trịnh-Kiểm thay cha vợ nắm giữ binh-quyền.

Trịnh-Kiểm rút quân về Thanh-Hóa. Các danh sĩ nhà Lê như bọn ông Phùng-khắc-Khoan, Lương-hữu-Khánh đều vào Thanh giúp vua Trang-Tôn. Giang-sơn lúc đó chia hai : từ Sơn-Nam trở ra nhà Mạc, từ Thanh-Hóa trở vào nhà Lê.

Năm 1548, vua Trang-Tôn băng hà, thái-tử Duy-Huyền lên làm vua tức là Lê-trung-Tôn.

Vua Trung-Tôn mất không có con, dòng dõi họ Lê cũng không có ai. Trịnh-Kiểm cho người ra Hải-Dương hỏi ông Nguyễn-bình-Khiêm. Ông Nguyễn-bình-Khiêm chỉ nói :

— Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, nên tìm giống cũ mà gieo mạ.

Trịnh-Kiểm liền đi tìm con cháu họ Lê, sau tìm ra ông Lê-duy-Bang, cháu huyền-tôn ông Lê-Trữ là anh vua Thái-Tổ ở làng Bồ-Vệ, huyện Đông-Son, rước về lập lên làm vua, tức là vua Lê-Anh-Tôn.

Năm 1570, Trịnh-Kiểm mất, Trịnh-Cối nối quyền cha, nhưng binh quyền về hết tay Trịnh-Tùng. Sau Trịnh-Tùng giết vua Lê-Anh-Tôn, lập hoàng-tử Duy-Đàm lên làm vua, tức là vua Thế-Tôn.

Năm 1583, Trịnh-Tùng kéo quân ra đánh Thăng-Long. Lòng người còn hướng về nhà Lê, nên quân Lê đi tới đâu thắng đó và sau cùng đã dứt được nhà Mạc như trên đã nói sau khi bắt được Mạc-kính-Chỉ và con cháu họ Mạc.

Đẹp xong họ Mạc, vua Thế-Tôn cho người sang giao-thiệp với nhà Minh và được nhà Minh phong làm An-Nam Đô-thống-sứ.

Dưới thời này, triều Lê có các bậc trung thần tài giỏi, văn như Đỗ-Uông, Nguyễn-văn-Giai, Lê-Cánh, Phùng-khắc-Khoan, Nguyễn-nhân-Thiện, võ như Hoàng-đình-Ái, Nguyễn-hữu-Liêu.

TRỊNH, NGUYỄN PHÂN TRANH

Trong khi Trịnh-Tùng tiến đánh họ Mạc, chiếm giữ quyền-hành của vua Lê, tự chuyên mọi việc, rồi xưng Chúa, thì ở miền Nam, Nguyễn-Hoàng con trai Nguyễn-Kim trấn đóng Thuận-Hóa, cũng tự xưng Chúa.

Nguyên ông Nguyễn-Kim có hai người con trai là Nguyễn-Uông và Nguyễn-Hoàng, đều lập được nhiều công trạng trong việc phò Lê diệt Mạc. Người anh, Nguyễn-Uông được phong là Lạng quân-công, em Nguyễn-Hoàng được phong là Đoan quân-công.

Sau Nguyễn-Uông bị anh rể là Trịnh-Kiểm giết, Nguyễn-Hoàng sợ hãi phải cho người ra hỏi ý ông Nguyễn-bình-Khiêm, được ông Nguyễn-bình-Khiêm bảo rằng: « *Hoành-Sơn nhất đại, vạn đại dung thân* ».

Nguyễn-Hoàng liền nhờ chị là Ngọc-Bảo xin với Trịnh-Kiểm cho vào trấn thủ phía Nam.

Nguyễn-Hoàng được vào trấn thủ Thuận-Hóa.

Ở đây Nguyễn-Hoàng thu dụng hào-kiệt, yên ủi nhân-dân lập ra nghiệp lớn ngày càng mở mang về phía Nam. Nhân-dân ai cũng mến phục.

Trịnh và Nguyễn bắt đầu phân Nam Bắc khi thế-lực của Nguyễn-Hoàng đã mạnh.

Nguyễn-Hoàng mất năm 1613, con là Nguyễn-phúc-Nguyên kế-nghiệp.

Nhiều người ở Bắc như Nguyễn-hữu-Dật, Đào-duy-Từ, Nguyễn-hữu-Tiền, đều là những người có tài trí kéo vào giúp đỡ Chúa Nguyễn, bày mưu xây đồn đắp lũy để chống lại Chúa Trịnh.

CUỘC NAM TIẾN CỦA HỌ NGUYỄN

Các Chúa Nguyễn thi nhau mở mang đất đai về phương Nam và dứt nước Chiêm-Thành vào năm 1697, lập ra phủ Bình-Thuận, dưới Chúa Nguyễn-phúc-Chu.

Sau đây, các Chúa Nguyễn lại chiếm nước Chân-Lạp mở ra đất Nam-Việt.

Trong khi đất nước chia đôi, quân Trịnh, quân Nguyễn luôn luôn đánh nhau, tất cả bảy lần giao chiến lớn trong hơn hai trăm năm, dân tình thật là khổ sở trong những trận giao tranh.

Tuy vậy, trong những thời-kỳ ngưng chiến đôi bên đều lo chăm sóc chính-trị, nên việc cai-trị cũng vẫn có những kết-quả tốt đẹp cho đến khi quân Tây-Son dấy binh, mới mở đầu cho một kỷ-nguyên mới tại nước nhà.

Trong khi hai bên Nguyễn-Trịnh phân tranh, đôi bên đều có nhân-tài. Dưới đây qua các tài-liệu của các văn-gia và sử-gia, xin ghi chép lại sự-tích của một vài vị dưới thời đó.

ĐÀO-DUY-TỪ

Sinh năm 1572 tại làng Hòa-Trai, huyện Ngọc-Son phủ Tĩnh-Gia, tỉnh Thanh-Hóa. Ông có tư chất thông-minh, biết rành binh-thư đồ trạch, lại giỏi cả về khoa lý-số, nhưng vốn thuộc con nhà xướng ca nên không được ứng-thí.

Thân-sinh ra Đào-duy-Từ là Đào-tá-Hán làm nghề quán-giáp trong nghề ca-xướng, rồi được thăng chức linh-quan trông nom đội nữ-nhạc trong Đại-Nội, triều vua Lê-Anh-Tôn.

Ông quyết-chí vào Nam. Ông đến phủ Hoài-Nhon, tức là phủ Bồng-Sơn, tỉnh Bình-Định ngày nay, vào thôn Tùng-Châu ở mượn cho một nhà giàu nơi đây để giữ trâu. Ông được quan Khâm-ly Trần-đức-Hòa mến tài gả con gái cho rồi lại tiến cử với chúa Sãi, tức là chúa Nguyễn-phúc-Nguyên (1613-1635). Chúa Nguyễn dùng ông làm chức nội-tán. Gặp được thời-cơ trở-tài, ông liền đem hết sức giúp Chúa Nguyễn lo sửa sang việc binh-bị và bày mưu cho Chúa Nguyễn chống với chúa Trịnh. Ông có công lớn trong việc đắp lũy Trường-Dục ở huyện Phong-Lộc trên sông Nhật-Lệ ở Đông-Hới (Quảng-Bình), tục gọi là LŨY THẦY. Dưới triều vua Thiệu-Trị gọi là Đình-Bắc trường thành, tức là Lũy Nhật-Lệ.

Ngay từ thuở còn hàn-vi, Đào-duy-Từ đã tỏ rõ chí-khí của mình, và tự ví mình như Gia-Cát-Lượng bên Trung-Hoa, nên ông đã làm bài *Ngọa-long-cương văn* viết bằng quốc-âm, theo thể văn lục-bát. Ông còn lưu lại về sau này, bài *Tư-dung văn* viết theo thể lục-bát trường-thiên bằng quốc-âm và một binh-thư nhan-đề là *Hồ-trường khu cơ*. Đào-duy-Từ mất ngày 17 tháng 10 năm Giáp-Tuất, được

phong tước hàm là Tân-trị Dực-văn, Kim-tử Vĩnh-lợi đại-phu, Đại-lý tự-khánh, tước Lộc-Kê hầu.

Ông được xem như một vị khai-quốc công-thần triều Nguyễn-sơ.

TRỊNH-VĂN-THANH

Thành-ngũ điển-tích danh-nhân

từ-điền q. 1



Nh Sài-Gòn

July 7, 1992

LÊ-QUÝ-ĐÔN

Lê-quý-Đôn (1726-1784), tự Doãn-Hậu, hiệu Quế-Đường, người xã Duyên-Hà, huyện Duyên-Hà (Thái-Bình), con cả Trung-hiếu công Lê-phú-Thứ (1684-1781), đậu tiến-sĩ năm 1724, Lê-dụ-Tôn, Bảo-thái thứ 5, làm quan đến Hình-bộ Thượng-thư). Ông nổi tiếng thông-minh tự thuở nhỏ : năm 18 tuổi đậu giải-nguyên, năm 27 tuổi (1752, Lê-hiến-Tôn, Cảnh-Hưng thứ 23) đậu Bảng-nhôn (Tam-nguyên).

Ông làm quan về đời vua Lê-hiến-Tôn, bắt đầu bổ Hàn-lâm-viện thị-thư (1753), rồi làm quan đến Công-bộ thượng-thư (1784) là năm ông mất. Khi thì ông làm quan ở trong triều, khi thì ông làm quan ở các trấn. Năm 1760-62, ông có sang sứ bên Tàu, cùng với các văn-sĩ Tàu và sứ-thần Cao-Ly xướng-họa, được họ khen ngợi. Năm 1769-70, ông có dự vào việc đánh đồ-dảng Lê-duy-Mật ở Thanh-Hóa, Nghệ-An có công. Năm 1775, ông được cử làm Tổng-tài về việc tục biên quốc-sử với Nguyễn-Hoàn. Thọ 59 tuổi.

TÁC-PHẨM VIẾT BẰNG HÁN-VĂN

Ông học-thức rộng, kiến-văn nhiều, lại sang sứ Tàu được xem nhiều sách lạ, nên ông trứ-thuật rất nhiều. Có thể chia các tác-phẩm của ông ra làm năm loại như sau :

A) Các sách bàn giảng về kinh truyện :

1° Dịch kinh phụ thuyết (lời bàn nông nổi về kinh Dịch), 6 quyển

2° *Thư kinh diễn nghĩa* (giảng nghĩa kinh thư) 3 quyển, có tựa của tác-giả đề năm 1772 và có khắc in.

B) *Các sách khảo-cứu về cổ thư :*

1° *Quần-thư khảo biên* (xét bàn các sách) có khắc in và có tựa của tác-giả đề năm 1757 cùng với Chu-bội-Liên (người Tàu) và Hồng-khai-Hi (sứ Cao-Ly) đề năm 1761.

2° *Thánh-mô hiển-phạm lục* (chép về mẫu mực các bậc thánh hiền), 12 quyển cũng có tựa của Chu-bội-Liên và Hồng-khai-Hi đề năm 1761, trong có dẫn các câu cách-ngôn, danh-ngôn trích ở các sách Tàu.

3° *Văn-đài loại-ngữ* (Lời nói, chia ra từng loại, ở nơi đọc sách (1), 4 q. có tựa của tác-giả đề năm 1773. Sách chia ra làm 9 mục (2) mỗi mục lại chia làm nhiều điều. Trong mỗi mục tác-giả trích dẫn các sách Tàu, (cổ-thư, ngoại-thư) nhiều quyển hiếm có, rồi lấy ý riêng của mình mà bàn. Coi sách này thì biết tác-giả đã xem rộng, đọc nhiều.

C) *Các sách sưu-tập thơ văn :*

1° *Toàn-việt thi-lục* (chép đủ thơ nước Việt), 15 quyển. Sách này ông phụng chỉ biên-tập dâng lên vua xem năm 1768 (Lê-Hiến-Tôn, Cảnh-Hưng 29) trong sưu-tập thơ của các thi-gia nước ta từ đời Lý đến đời hậu Lê gần hai trăm nhà, mỗi nhà đều có một

(1) Văn là một thứ cổ dùng để giữ nhậy khỏi cần sách. Sách là *văn biên* và gọi thư-viện hoặc nơi đọc sách là *văn đài văn thư* (Lời chú-thích của Dương-quảng-Hàm).

(2) Chín mục ấy là : 1° Lý khí (lý khí trời đất), 48 điều ; 2° Hình-tượng (hình tượng trăng sao núi sông), 38 điều ; 3° Khu-vũ (Địa-dư) ; 4° Điển-vượng (diễn lệ), 120 điều ; 5° Văn-ngệ (văn-chương), 18 điều ; 6° Âm-tự (tiếng và chữ), 111 điều ; 7° Thư-tịch (sách vở), 107 điều ; 8° Sĩ-quí (phép làm quan) 7 điều ; 9° Phẩm vật (đồ dùng và vật-loại), 320 điều (Lời chú-thích của Dương-quảng-Hàm).

tiểu truyện ngắn : thật là một quyển sách quý để khảo-cứu về tiểu-sử và tác-phẩm của các thi-gia.

2° *Hoàng-Việt văn hải* (Bể văn nước Việt của nhà vua), trong sưu-tập các bài văn hay.

D) *Các sách khảo-cứu về sử-ký, địa-chí :*

1° *Lê-triều thông-sử* hoặc *Đại-Việt thông-sử*... Hiện nay chỉ còn truyền lại mấy phần như sau :

a) *Đế-ký*, 2 quyển từ năm vua Lê-Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận-Thiên thứ 6 (1433).

b) *Nghệ-văn chí* (chuyện chép về sách vở văn-chương) 1 quyển.

c) *Liệt-truyện*, có mấy quyển : hoàng-tử, danh-thần (đời vua Lê-thái-Tổ) ; nghịch-thần (từ cuối đời Trần đến nhà Mạc : tiểu-sử các vua nhà Mạc từ Mạc-đăng-Dung trở xuống, 1527-1677, đều chép ở phần này).

2° *Phủ biên tạp-lục* (chép lẫn lộn về chính-trị cội biên-thù), 6 quyển, tựa viết năm 1767...

3° *Bắc sử thông lục* (chép đủ việc sang sứ Tàu), 4 quyển, tựa năm 1763...

4° *Kiến-văn-tiểu lục* (chép vặt những điều thấy nghe), 12 quyển tựa làm năm 1777...

E) *Các thơ văn :*

1° *Quẻ đường thi tập*. Các bài thơ đều có chú thích.

2° *Liên châu thi tập*, 4 quyển trong có hơn 4 trăm bài thơ của ông cùng các thi-gia khác và những bài trả lời của các thi-sĩ Tàu và Cao-ly khi ông sang sứ Tàu.

3° *Quẻ đường văn tập*, 4 quyển.

TÁC PHẨM VIẾT BẰNG VIỆT-VĂN

Về văn nôm nay chỉ có bài thơ nhan là *Rắn đầu biếng học*, bài kinh-nghĩa đề mục là *Vãng chi như gia, tất kính tất giới, vô-vi phu tử* (Mày về nhà chổng phải kính phải rắn, chớ trái lời chổng) và bài

văn sách hỏi về câu *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công tô điểm má hồng răng đen*, văn truyền là của ông soạn ra, nhưng không được chắc lắm.

Lê-quý-Đôn thật là một nhà bác học về đời Lê mạt : một tay ông đã biên tập, trứ thuật rất nhiều sách. Tuy tác-phẩm của ông nay đã thất lạc mất ít nhiều, nhưng những bộ còn lưu lại cũng là một cái kho tài-liệu để ta khảo cứu về lịch-sử, địa-dư và văn-hóa của nước ta.

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM

Việt-Nam Văn-học Sử-yếu



NHÀ TÂY-SƠN

Từ Nguyễn-Hoàng trở đi họ Nguyễn làm chúa trong Nam, Bắc thì lo chống nhau với Trịnh, Nam đánh lấy Chiêm-Thành và Chân-Lạp, nước thịnh vượng cho đến hết đời chúa Vũ-Vương Nguyễn-phúc-Khoát.

Năm 1765, Vũ-Vương mất, con thế-tử là Nguyễn-phúc-Dương hãy còn nhỏ tuổi. Trong phủ Chúa lúc đó có quyền thần Trương-phúc-Loan, lập người con thứ 16 của Vũ-Vương lên làm Chúa tức là Định-Vương mới có 12 tuổi.

Trương-phúc-Loan là người tham-lam, làm nhiều điều tàn ác, nhân dân trong nước oán-giận, lại thêm quân Trịnh ở phía Bắc kéo vào đánh lấy Phú-Xuân, cho nên đã khiến quân Tây-Sơn nổi lên dấy nghiệp.

Chúa Tây-Sơn gồm ba anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ và Nguyễn-Lữ quê ở huyện Phù-Ly, Quy-Nhon.

Năm Tân-mão, anh em ông lập đồn trại ở đất Tây-Sơn chiêu nạp quân-sĩ, thanh thế một ngày một mạnh.

Nguyễn-Nhạc dùng mưu lấy thành Quy-Nhon. Ông ngồi vào trong chiếc cũi, cho người khiêng vào nộp tuần-phủ là Nguyễn-khắc-Tuyên. Tuyên tưởng thật cho đưa vào trong thành. Nửa đêm Nhạc

phá cũ, mở cửa thành cho quân mình vào, chiếm lấy thành Quy-Nhơn làm căn bản.

Trong lúc đó, quân Trịnh do Hoàng-ngũ-Phúc chỉ huy vào đánh lấy Phú-Xuân, bắt Trương-phúc-Loan.

Lấy xong Phú-Xuân, Hoàng-ngũ-Phúc lại kéo quân vào đánh Tây-Son, nhưng quân Trịnh cũng không tiến được sâu, sau Hoàng-ngũ-Phúc chết, Nguyễn-Nhạc lấy Quảng-Nam, rồi năm 1776, Nguyễn-Nhạc lại sai em là Nguyễn-Lữ tiến đánh lấy được thành Saigon, rồi kế đó lấy được toàn đất Nam-Việt.

Lúc này chúa Nguyễn-Ánh lo khôi-phục đất nước, nhờ ông Bá-đa-Lộc cầu viện nước Pháp.

Chiếm xong đất Nam-Việt, quân Tây-Son lo mở rộng ra xứ Bắc.

Nguyễn-Huệ cùng Vũ-văn-Nhậm, Nguyễn-hữu-Chỉnh kéo quân ra chiếm được Thuận-Hóa vào năm 1786.

Sau đó Nguyễn-Huệ kéo quân ra Bắc dứt họ Trịnh, chúa Trịnh-Khai chống không nổi phải đem cớ tự tử (1786).

Nguyễn-Huệ vào Thăng-Long, yết-kiến vua Lê ở đền Vạn-Thọ, trình bày lễ kéo quân ra để phủ Lê diệt Trịnh chứ không có ý dòm ngó ngôi vua.

Vua phong Nguyễn-Huệ làm Nguyên-soái Uy-quốc-công và gả con gái ngài là Ngọc-Hân công chúa cho.

Chẳng bao lâu, vua Hiến-Tôn mất, hoàng-tử Duy-Kỳ lên nối ngôi là vua Lê-chiêu-Thống.

Quân Tây-Son ở Bắc ít ngày lại rút về Nam.

Họ Trịnh lại mưu toan trở lại quyền Chúa với Trịnh-Bồng. Vua Lê phải vời Nguyễn-hữu-Chỉnh ra giúp.

Nguyễn-hữu-Chỉnh ra Bắc lộng quyền, Nguyễn-Huệ lại kéo quân ra. Vua Chiêu-Thống thấy quân Nguyễn-hữu-Chỉnh không chống nổi quân Tây-Son chạy trốn và cầu viện quân Thanh. Tôn-sĩ-Nghị kéo quân sang, và đã bị vua Quang-Trung đánh bại ở Đống-Đa vào ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ-Dậu (1789).

TRẦN ĐỒNG-ĐA

Dưới đây xin thuật lại sơ-lược trận đánh này để bạn đọc hiểu rõ hơn về một võ công oanh-liệt của nước nhà.

Tháng 11 năm 1787, tướng Tây-Son là Vũ-văn-Nhậm đem quân ra đánh chiếm Bắc-Hà. Vua Lê-chiêu-Thống bỏ kinh đô chạy sang Kinh-Bắc, rồi sau đó cùng bà Hoàng-thái-Hậu sang cầu cứu bên Tàu. Vua nhà Thanh, nhân dịp này mượn tiếng cứu nhà Lê, sai quân sang đánh chiếm Thăng-Long để thôn tính nước Nam.

Trước cảnh nước mất về tay địch, Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ bèn lên ngôi Hoàng-đế, truyền-hịch đi các nơi đem quân đường đường chính chính đánh đuổi quân Thanh.

Quân Thanh lúc đó do Tôn-sĩ-Nghị điều-khiển gồm quân sĩ bốn tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây, Quý-Châu và Văn-Nam.

Khi tiến quân sang nước Nam, Sĩ-Nghị chia quân làm ba đạo do ba ngả Tuyên-Quang, Cao-Bằng và Lạng-Son cùng tiến.

Lúc đó tướng Tây-Son là Ngô-văn-Sở đang đóng quân ở Thăng-Long, trước thế-lực của quân nhà Thanh phải rút lui về đóng giữ từ núi Tam-Điệp cho ra đến bờ bể và đồng thời cáo cấp về Phú-Xuân.

Tôn-sĩ-Nghị kéo quân tới Kinh-Bắc rồi về Thăng-Long nhưng đóng đồn ở giữa bãi, mé Nam sông Nhị-Hà, bắc cầu phao ở giữa sông rồi chia quân đóng các ngả.

Bắc-bình-Vương được tin quân họ Tôn đã chiếm đóng Thăng-Long, liền hội các tướng sĩ bàn việc Bắc tiến. Mọi người đều tâu với vương lên ngôi Hoàng-đế để yên lòng người trước khi khởi binh.

Ngày 25 tháng chạp năm Mậu-Thân (1788) vương lên ngôi vua rồi tự mình thống lĩnh thủy bộ đại binh ra đánh quân Tôn-sĩ-Nghị.

Ra quân đến Nghệ-An, nhà vua nghỉ 10 ngày để lấy thêm quân, cả thấy được 10 vạn binh và 100 thớt voi.

Vua Quang-Trung duyệt binh, khuyên nhủ ba quân phải cố gắng đánh giặc giúp nước. Sau đó kéo quân lên đường ra Bắc.

Trong Việt-Nam Sử-lược, cụ Trần-trọng-Kim có chép lại cuộc hành quân của nhà vua :

« Ngày 20 tháng chạp thì đến núi Tam-Điệp, bọn Ngô-văn-Sở, Ngô-thời-Nhiệm đều ra tạ tội, kể chuyện quân Tàu thế mạnh, sợ đánh không nổi phải lui về giữ chỗ hiểm yếu.

« Vua Quang-Trung cười mà nói rằng : — Chúng nó sang phen này là mua lấy cái chết đó thôi. Ta ra chuyến này, thân coi việc quân đánh giữ, đã định mẹo rồi, đuổi quân Tàu về chẳng qua mười ngày là xong việc. Nhưng chỉ nghĩ chúng là nước lớn gấp 10 lần nước ta, sau khi chúng thua một trận rồi, tất chúng lấy làm xấu hổ, lại muốn báo thù, như thế thì đánh nhau mãi không thôi, dân ta hại nhiều, ta sao nở thế. Vậy đánh xong trận này ta phải nhờ Thời-Nhiệm dùng lời nói cho khéo để đình chỉ việc chiến tranh. Đợi mười năm nữa, nước ta dưỡng được sức phú cường rồi, thì ta không cần phải sợ chúng nữa.

« Vua Quang-Trung truyền cho tướng sĩ ăn Tết Nguyên-Đán trước, để đến đêm hôm trừ tịch thì cất quân đi, định ngày mồng 7 tháng giêng thì vào thành Thăng-Long mở tiệc ăn mừng. Đoạn rồi truyền lệnh cho ba quân đến nghe lệnh điều khiển.

« Đại Tư-Mã SỞ, Nội Hầu LÂN đem tiên quân đi làm tiên-phong. Hồ Hồ Hầu đem hậu quân đi đốc chiến.

« Đại Đô-Đốc LỘC Đô-đốc TUYẾT đem hữu quân cùng Thủy quân, vượt qua bể vào sông Lục-Đầu. Rồi TUYẾT thì kinh lược mặt Hải-Đương, tiếp ứng đường mé đông, LỘC thì kéo quân về vùng Lạng-Giang, Phụng-Nhơn, Yên-Thế để chặn đường quân Tàu chạy về.

« Đại Đô-đốc BẢO, Đô-đốc MUU đem tả quân cùng quân tượng mã đi đường núi ra đánh phía Tây. MUU thì xuyên ra huyện Chương-Đức nay là huyện Chương-Mỹ (Hà-Đông), trên đường kéo đến làng Nhân-Mục, huyện Thanh-Trì, đánh quân Diên Châu. BẢO thì thống xuất quân tượng-mã theo đường huyện Sơn-Lãng ra làng Đại Ấng thuộc huyện Thanh-Trì tiếp ứng cho mặt tả.

« Năm đạo quân được lệnh đều thu xếp đầu đũa, đến hôm 30 khuya trống kéo quân ra ngoài Bắc. Khi quân sang sông Giản-Thủy (1), cánh nghĩa quân của nhà Lê tan vỡ chạy cả. Vua Quang-Trung thân đốc các quân đuổi theo đến huyện Phú-Xuyên bắt sống hết được toán quân Tàu đóng ở đấy, không một người nào chạy thoát được, vì thế cho nên không có tin báo về, những quân Tàu đóng ở làng Hạ-Hồi và Ngọc-Hồi không biết gì cả. Nửa đêm ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ-Dậu, quân vua Quang-Trung đến làng Hạ-Hồi vây kín đồn giặc, rồi bắt loa kêu gọi, các quân dạ rầm cả lên, có hàng muôn người. Quân canh đồn bây giờ mới biết, sợ hãi thất thế đều xin hàng, bởi thế, lấy được hết cả quân lương và đồ khí giới. Sáng mờ mờ ngày hôm sau, quân Tây-Son tiến lên làng Ngọc-Hồi, quân Tàu bắn súng ra như mưa. Vua Quang-Trung sai người lấy những mảnh ván, ghép ba mảnh lại làm một lấy rơm cỏ rấp nước quanh ở ngoài, rồi sai quân kiên đứng cứ 20 người khiêng một mảnh, mỗi người dắt một con dao nhọn, lại có 20 người cầm khí giới theo sau. Vua Quang-Trung cười voi đi sau đốc chiến, quân Việt-Nam vào gần đến cửa đồn, bỏ ván xuống đất rút dao ra, xông vào chém, quân đi sau cũng kéo ùa cả vào đánh. Quân Tàu địch không nổi, xôn xao tán loạn, xéo lẫn nhau mà chạy. Quân-Nam thừa thế đánh tràn đi, lấy được các đồn, giết quân nhà Thanh thấy nằm ngổn ngang khắp đồng, máu chảy như nước tháo. Quân các đạo khác cũng được toàn thắng.

« Bọn Thanh-tướng là đề-đốc Hứa-thế-Hạnh, tiên phong Trương-sĩ-Long, tả dực Thượng-duy-Thăng đều tử trận cả ! Quan phủ Điền-Châu là Sầm-nghi-Đồng đóng ở Đồng-Đa bị quân Việt-Nam vây đánh cũng thất cơ chết.

« Tôn-sĩ-Nghị nửa đêm được tin báo, hoảng hốt không kịp thắng yên ngựa và mặc áo giáp, đem mấy tên lính kỵ chạy qua sông sang Bắc. Quân các trại nghe tin như thế, xôn xao tan rã chạy trốn, tranh nhau sang cầu, một lát cầu đổ, sa cả xuống sông chết đuối, sông Nhị-Hà đầy những thây người chết.

(1) Chắc là bên bờ Giản ở giáp giới tỉnh Ninh-Bình và Hà-Nam bây giờ. (Lời chú-thích của Trần-trọng-Kim).

.....

«Đạo quân Vân-Nam và Quý-Châu đóng ở miền Sơn-Tây, nghe tin Tôn-sĩ-Nghị đã thua, cũng rút quân chạy về.

‘Ngày hôm ấy Vua Quang-Trung đốc quân đánh giặc, áo ngự bào bị thuốc súng bắn vào đen như mực. Đến trưa thì vào Thăng-Long, sai tướng đem binh đuổi đánh quân Thanh đến cửa Nam-quan. Những dân Tầu ở gần Lạng-Sơn sợ khiếp, đàn ông, đàn bà dắt nhau mà chạy, từ cửa ải về mé Bắc hơn mấy dặm, tịnh không nghe thấy một tiếng người nào».

Vua Quang-Trung đại thắng quân Tôn-sĩ-Nghị. Trận Đồng-Đa cũng như những trận Bạch-Đăng, Chi-Lãng trước đây đã ghi những nét son trong lịch-sử mà phàm người Việt-Nam ai đọc tới đều phải lấy làm kiêu hãnh.

Rất đáng tiếc là Vua Quang-Trung tài cao chí lớn nhưng lại đoản mệnh nên cơ đồ nhà Tây-sơn sau đó đành tan vỡ ! Nếu nhà vua may mắn được trường thọ, có lẽ cục diện nước Việt-Nam ta từ thời đó tới nay phải có nhiều thay đổi khác !

Nhớ đến ơn nhà vua, cũng như hãnh diện về võ công oanh liệt của nhà vua, nhiều người đã soạn văn thơ ca tụng. Xin chép lại ra đây một bài :

Xuân tới mừng xuân nhớ Đồng-Đa

Chiến công oanh liệt rạng sơn-hà.

Quang-Trung đại để ra oai tướng,

Sĩ-Nghị nguyên nhung cụp vía gà.

Phất-phới cờ bay, màu chiến-thắng,

Vang lừng súng nổ, khúc hoan-ca.

Thanh triều tôi chúa kinh-hôn khiếp,

Trời Việt tung-bừng vạn sắc hoa (1).

Với nhà Tây-Sơn, Nam Bắc phân tranh thời đại chấm dứt, và lịch-sử nước nhà bắt đầu bước sang một giai đoạn mới, bước vào

(1) Toanh-Ánh. — Văn hội xuân Lành-Mạnh sô Tết Quý-Mão (1963).

Cần-kim thời đại với bao nhiêu nỗi đau thương của dân tộc cũng như bao nhiêu sự uất ức của giống nòi.



Một nhân-vật quan-trọng triều Tây-Son :

NGÔ-THỜI-NHIỆM

1747-1803

Sinh khoảng năm 1747, con Ngô-thời-Sĩ, nguyên-quán làng Tả-Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông Bắc-Việt.

....Ngô-thời-Nhiệm học cực thông-minh, ngoài hai mươi tuổi thi đỗ tiến-sĩ khoa Ất-Ti, Cảnh-Hưng 36 (1775). được chúa Trịnh-Sâm vời vào làm tư-giảng, dạy thế-tử Trịnh-Khải. Sau được bổ làm đốc-đồng xứ Kinh-Bắc.

.... Năm bính-ngọ (1786), Nguyễn-Huệ nghe theo Nguyễn-hữu-Chỉnh, đem quân ở Nam ra với danh-nghĩa diệt Trịnh, phù Lê, Ngô-thời-Nhiệm do viên trung-thư lệnh Trần-văn-Kỳ tiến-cử, được Nguyễn-Huệ phong tước Tinh-phái-hầu, dùng làm mưu thần, chuyên về từ-hàn.

Khi diệt xong Trịnh, rút quân về Nam Nguyễn-Huệ đề Đại-tư-mã Ngô-văn-Sở ở Thăng-Long và dặn :

— Ngô-thời-Nhiệm tuy là mới quy-phục, song ta coi như bậc thầy. Hễ gặp sự gì khó, người phải bàn với Nhiệm rồi hãy làm, vì Nhiệm thông hiểu mọi việc.

Lúc này Đặng-trần-Thường đến yêu cầu Nhiệm cho làm một chân nho-sĩ trong phủ. Nhiệm thấy thái-độ khúm-núm quá, không ưa, khuyên Đặng tìm đường tiến thủ khác hơn, nhưng lời nói có vẻ cứng cỏi, lại ở trước đông người, nên Thường xấu hổ bỏ đi.

.....

Đến khi 200.000 quân Thanh theo Tôn-sĩ-Nghị kéo sang, Ngô-thời-Nhiệm bày kế cho quân ta lui khỏi đất Bắc về đóng ở vùng Tam-Điệp để tránh bạo khí và khiến địch sinh lòng khinh-chiễn,

rồi đội Nguyễn-Huệ ở Nam ra sẽ dẫn lực vào cùng tiến đánh một lúc.

Quân Thanh đi đến đâu cũng thấy không có ai chống cự, quả-nhiên đâm ra kiêu-hãnh, không thêm phòng bị gì hết. Đại-binh của Nguyễn-Huệ kéo ra chớp nhoáng, chỉ đánh một trận mà Sĩ-Nghị phải trốn chạy về nước. Bấy giờ Ngô-thời-Nhiệm phụng mạng vua Quang-Trung dùng ngoại-giao đề đổi phó với Trung-Hoa : Phúc-an-Khang được cử đem quân 9 tỉnh sang đánh rửa hờn, ta mua chuộc được từng như mua chuộc tể-tướng nhà Thanh là Hòa-Thân, đề hai *tiên* xin bãi binh. Nhiệm thân thảo các bài biểu trăn tình hay yêu-sách, khi thì nhũn nhặn, khi lại khảng-khái đến kiêu-ngạo, ông đã tùy thời tùy cảnh lung-lạc triều-đình Mãn-Thanh, khiến cho việc bang-giao chỉ còn là một cuộc cãi lý lẽ-độ trên giấy tờ, không phải dùng đến súng đạn đao kiếm.

Vua Quang-Trung đã tỏ lời khen : « *Ngòi bút Ngô-thời-Nhiệm có sức mạnh bằng hai chục vạn quân* ». Ngay cả tay biện-thần giáo hoạt của nhà Thanh hồi đó là Thang-hùng-Nghiệp cũng phải phục tâu Nhiệm cho rằng *một* *tiên*-thần như Ngô-thời-Nhiệm thật là một nhân-vật hiếm có.

Chẳng may vua Quang-Trung sớm băng-hà, nhà Tây-Sơn lần hồi suy-xụp ; vua Cảnh-Thịnh không giữ nổi cơ-nghiệp để mắt vào tay nhà Nguyễn, Ngô-thời-Nhiệm bị bắt về kinh-đô Thuận-Hóa, sau lại bị áp giải ra Bắc.

Bấy giờ Đặng-trần-Thường được chúa Nguyễn trọng-dụng, cũng cùng theo ra Bắc-Hà. Chuyến này gặp lại Ngô-thời-Nhiệm, là một dịp cho Thường rửa hờn. Nhiệm bị trói đánh ở trước Văn-miếu để làm gương cho những nho-thần không biết giữ tiết-thảo theo đạo thánh, thì trớ trêu thay, lại chính Đặng đứng giám-sát cuộc đánh đòn. Khi Nhiệm bị áp giải đến giữa sân, Đặng mỉm cười đọc một vế đối :

Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai dễ biết ai?

Nhiệm đối lại liền :

Thế chiến quốc, thế Xuân-thu, gặp thời thế, thế thời phải thế.

Đặng giận lắm, ngầm bảo lính đánh Ngô-thời-Nhiệm cho đến chết mới thôi.

Nhưng rồi Đặng cũng chẳng hưởng vinh-hoa được bao lâu. Khi ông làm binh-bộ thượng-thư thì bị dèm pha, đến nỗi bị khép án tử-hình, phải thất cổ chết.

LĂNG-NHÂN

Giai-thoại làng Nho toàn tập

Nam-Chi tùng-thư 1966



CẬN KIM THỜI-ĐẠI

Thời đại này bắt đầu từ lúc vua Gia-Long bình-định xong xứ sở, đánh tan nhà Tây-Son, chiếm lại đất nước, thống-nhất non sông cho đến ngày nay.

Thời đại này phân làm hai thời kỳ :

Thời kỳ nhà Nguyễn.

Thời kỳ dân-chủ

THỜI-KỲ NHÀ NGUYỄN

Năm 1802, vua Gia-Long xưng đế hiệu, và đến năm 1804, nhà vua nhận sắc phong của triều Thanh. Sau khi nhà vua băng-hà, con cháu lần lượt lên ngôi kế-vị cho đến đời vua Bảo-Đại. Vua Bảo-Đại đã ra chiếu-chỉ thoái-vị trao quyền lại cho dân vào năm 1945, khi phong-trào cách mạng bột phát sôi nổi, bắt đầu cho *thời-kỳ dân-chủ*.

Kể từ vua Gia-Long cho đến vua Bảo-Đại, nhà Nguyễn trị vì được 143 năm qua 12 đời vua :

Gia-Long, 1802-1819

Minh-Mệnh, 1820-1840

Thiệu-Trị, 1841-1847

Tự-Đức, 1847-1883

Hiệp-Hòa, 1883

Kiên-Phúc, 1883-1884

Hàm-Nghi, 1884-1888 (năm nhà vua bị Pháp bắt)

Đồng-Khánh, 1885-1888

Thành-Thái, 1888-1907

Duy-Tân, 1907-1916

Khái-Định, 1916-1925

Bảo-Đại, 1925-1945.

Với 12 đời vua, nhà Nguyễn chỉ thực-sự làm vua với đủ quyền hành cho đến hết đời vua Tự-Đức. còn từ vua Hiệp-Hòa trở đi, thực quyền ở trong tay người Pháp.

Người Pháp đã sang ta trước thời-gian này, và đó là một điều đáng buồn của lịch-sử. Pháp xâm-chiếm nước ta và đặt nền móng đô-hộ.

Theo hòa ước năm Nhâm-Tuất (1862) ta phải nhường cho Pháp ba tỉnh miền Nam là Biên-Hòa, Gia-Định và Định-Từơng.

Kế với hòa ước năm Giáp-Tuất (1874) nước Nam phải nhường nốt cho Pháp ba tỉnh còn lại của Nam-Việt là Vĩnh-Long, Châu-Độc và Hà-Tiên. Nam-Việt trở thành thuộc-địa của Pháp.

Sau cùng là hòa ước năm Quý-mùi (1883), nước Nam phải nhận sự bảo hộ của nước Pháp trên toàn thể lãnh-thổ còn lại. Người Pháp thực sự thống-trị Việt-Nam, cuộc đô-hộ 80 năm bắt đầu.

Trong suốt 80 năm đô-hộ của người Pháp, cũng như trong khi người Pháp đem quân sang xâm chiếm nước ta, họ đã luôn luôn gặp sức kháng cự mãnh liệt của dân ta, nhưng vì khí-giói thô-sơ, dân ta đành chịu bó tay trước súng ống đạn dược tối-tân của Pháp. Tuy nhiên, ta cũng đã nhiều phen khiến quân Pháp phải lao-đao kinh hoàng, và cũng đã nhiều tướng tài của Pháp bị mạng vong tại tận địa Việt-Nam trong số đó có Francis Garnier và Henri Rivière đều bị chết ở Ô Cầu Giấy gần Hà-Nội.

Trong các người nổi lên kháng Pháp đã làm cho chính-phủ Pháp nhiều phen xúc-động, phải kể các ông Phan-đình-Phùng, Lê-Trực, Đinh-công-Tráng, Hoàng-hoa-Thám, Võ-duy-Dương v.v...

Và sau cùng phải kể tới các ông Nguyễn-thái-Học, với cuộc khởi nghĩa năm 1930 và Trần-trung-Lập với cuộc nổi dậy ở Lạng-Sơn năm 1940.

Bao nhiêu người đã tuấn kiệt với non sông, bao nhiêu chiến-sĩ hữu danh và vô danh đã đền nợ nước khi nguyện đem thân bảo-vệ sơn-hà chống lũ xâm-lăng.

Bản vẽ lòng yêu nước của người Việt-Nam cụ Trần-trọng-Kim đã viết :

« Người Việt-Nam vì hoàn-cảnh, vì tình-thế bắt buộc phải im hơi lặng tiếng, nhưng lòng ái quốc mỗi ngày một nồng-nàn, sự uất ức đau khổ mỗi ngày một tăng thêm. Cho nên cứ cách độ năm bảy năm lại có một cuộc phản động, như sau cuộc Phan-đình-Phùng rồi, có việc Kỳ-Đông và việc Thiên-Bình vào khoảng 1897-1898 ở vùng Thái-Bình, Hải-Dương, Bắc-Ninh v.v... Vào quãng năm 1907 ở Hà-Nội có việc Đông-kinh Nghĩa thực. Lúc ấy có những người chí-sĩ như Phan-bội-Châu, Phan-chụ-Trình, người thì không sợ tù tội, đứng lên tố cáo sự tham nhũng của bọn quan lại, người thì ra ngoại quốc bốn ba khắp nơi để tìm cách giải phóng cho nước. Năm 1908 ở Trung-Việt, vùng Nghệ Tĩnh và Nam-Nghĩa có việc dân nổi lên kêu sư. Ở Hà-Nội có việc đầu độc lính Pháp, rồi ở Thái-Nguyên, Hoàng-hoa-Thám lại nổi lên đánh phá.

« Khi bên Âu-Châu có cuộc đại chiến thì bên ta lại có việc đánh phá Sơn-La và Sầm-Nưa và việc vua Duy-Tân mưu sự độc-lập, bị bắt đầy sang đảo Réunion.

« Sau cuộc Âu chiến lần thứ nhất, có toán lính khổ xanh nổi lên đánh Thái-Nguyên do Đội Cấn, tức Trịnh-văn-Cấn và ông Lương-ngọc-Quyển làm đầu...

« Năm 1930 ở Bắc-Việt có cuộc cách-mạng của Quốc-Dân Đảng, có Nguyễn-thái-Học điều khiển Yên-Báy và các nơi. Năm 1940 ở Nam-Việt có cuộc phản động ở vùng Gia-Định, Hố-Môn...

« Đến ngày mồng 9 tháng 3-1945 quân Nhật đánh quân Pháp và giao quyền nội-trị lại cho vua Bảo-Đại ».

Nước Pháp đã mất thật quyền ở Việt-Nam từ ngày 9-3-1945, nhưng sau đó, cuộc thế chiến thứ hai kết liễu, dựa vào thế-lực đồng-minh, nhất là vào quân-đội Hoàng-gia Anh, Pháp đã trở lại Việt-Nam với ý muốn tái lập nền đô-hộ tại nơi đây, nhưng dân Việt-Nam, lúc này, đâu có còn như lúc trước, thiếu khi-giới, thiếu tổ-chức, đã cùng nhau muôn người như một cùng đứng lên chống người Pháp, khiến sau cùng người Pháp phải đành nhà Việt-Nam.

Như trên đã nói, trong suốt 80 năm đô-hộ, người Pháp luôn luôn phải đối-phó với các cuộc nổi lên hoặc chống đối của dân ta. Trong thời-gian này, bao nhiêu anh-hùng liệt-sĩ đã tỏ cho Pháp biết chí-khi quật-cường của người Việt-Nam.

Có người dùng quân lực chống Pháp, nhưng cũng có người lại dăng sớ xin triều-đình duy-tân để mở mang dân trí như ông Nguyễn-trường-Tộ, hoặc liên-lạc với các cường-quốc để nhờ sự yểm-trợ như ông Bùi-Viện, — đây cũng là những hình thức chống Pháp.

Sau đây là tài-liệu về bốn danh-nhân liệt-sĩ của thời-kỳ này, tiêu-biểu cho tất cả sự chống Pháp qua mọi khía cạnh :

PHAN-THANH-GIẢN

(1796-1867)

Tự Tĩnh-Bá, hiệu Lương-Khê, biệt-hiệu Mai-Xuyên ; sinh ngày 12 tháng 10 năm Bình-Thìn (1796) tại làng Tân-Thạnh, huyện Vĩnh-Bình, phủ Định-Biên, trấn Vinh-Thạnh, nay là làng Bảo-Trạch, quận Ba-Tri, tỉnh Bến-Tre, Nam-Việt.

.....

Năm Ất-Dậu, Minh-Mạng 6 (1825) Phan thi hương ở Gia-Định, đỗ cử-nhân, năm sau thi hội tại Huế, đỗ tiến-sĩ, Nam-Việt khoa này chỉ có một mình Phan đậu tiến-sĩ : trong 10 tiến-sĩ, Bắc-Việt 7, Trung-Việt 2.

Năm ấy Phan 31 tuổi.

.....

Năm Minh-Mạng 12, 1831, Phan làm Hiệp-trấn Quảng-Nam, không dẹp được một đám giặc mọi, phải giảng tiền quân hiệu lực, năm sau khởi chiến đánh quật lại, giặc tan vỡ, được thăng Viên-ngoại-lang bộ Hộ, rồi lên Hồng-lô tự-khanh kiêm-lý việc bộ Hình, và được cử làm phó sứ đi công cán Trung-Hoa.

Minh-Mạng 15, 1834, ở Trung-Hoa về được thăng Đại-lý tự-khanh, sung Cơ-mật-viện đại-thần, năm sau đi kinh-lược Trấn-Tây (Hà-Tiên) và được bổ Bố-chánh Quảng-Nam.

.....

Tự-Đức 2, 1849, vua mở trường *kinh niên* giao Phan công việc soạn và giảng sách.

Tự-Đức 4, 1851, Phan được lệnh vào trấn Nam-Kỳ.

Tự-Đức 9, 1856, Pháp lấy cớ triều-đình chém giết giáo-sĩ, đem chiến-thuyền đến bắn-phá Đà-Nẵng.

.....

Hồi này Nguyễn-tri-Phương được cử vào Nam chống với Pháp. Trước khi lên đường, Nguyễn tiến-cử Phan đề giữ Quảng-Nam.

1861, Nguyễn thua trận. Pháp thừa thế lấy Biên-Hòa, Thủ-Đầu-Một, Tây-Ninh, lại quay sang Mỹ-Tho, rồi hoãn-binh để đặt nền cai-trị trên các đất mới chiếm.

Triều-đình sai Phan cùng Lâm-duy-Hiệp làm chánh phó sứ vào Nam giảng hòa.

Phan vào gặp Bonard, cũng liệu là phải nhượng-bộ rồi, nhưng không ngờ điều-kiện của Pháp quá gắt-gao :

1° Tự-do giảng đạo, 2° ba tỉnh miền Đông (Biên-Hòa, Gia-Định, Định-Trường) và Côn-Lôn, nhượng cho Pháp, 3° Pháp được mượn đường thủy thông-thương với Cao-Miên, v.v... 4° Ta phải bồi-thường cho Pháp 4 triệu đồng, trả làm mười năm, v.v... 5° Bình-nghĩa-dũng của ta phải vẽ hàng.

Đại-cương hòa-ước 1862 là như thế, Phan khổ tâm mà phải ký, rồi dâng biểu về kinh tạ tội. Vua sai Phan làm tổng-đốc Vĩnh-Long, Lâm làm tuần-phủ Khánh-Thuận, để tìm cách thương-thuyết lại với Pháp.

Song thương-thuyết làm sao được, Pháp càng ngày càng đòi hỏi nhiều hơn. Phan lại dâng sớ về Huế, trình bày nguyên-nhân sự thất-bại.

Lần này Phan bị cách chức.

Năm 1863, Bonard ra Huế để xác-nhận hòa-ước 1862.

Vua lại phán cho điều-đinh thêm lần nữa, và nghĩ rằng nếu phải người sang tận Pháp điều-đinh may ra thu được kết-quả hơn.

Phan được cử làm sứ-bộ đi Pháp.

.....

Sau hai tháng 7 ngày trên mặt biển, ngày 10-9-1863, sứ bộ tới đất Pháp, được đón tiếp long-trọng.

.....

Cuộc đàm-phán đây-dura nhiều ngày mà Pháp chỉ mới hứa sửa đổi lại khoản quan-trọng nhất trong hiệp-ước nói về ba tỉnh Biên-Hòa, Gia-Định, Định-Tường, còn thì giữ nguyên điều đảo Côn-Lôn nhường cho Pháp và thủy-quân được sử-dụng sông Cửu-Long để thông-thương với Cao-Miên.

Vì thời-gian lưu-trú đã dài, sứ bộ bèn quyết-định trở về, với điều hứa-hẹn xuong như trên.

Tới Saigon ngày 24-3-1864, Phan đi luôn ra Huế bệ kiến. Vua thăng cho Phan chức Hộ-bộ thượng-thư để đền công khó-nhọc.

Sứ bộ về tàu-trình những điều kiến-vấn ở Âu-Châu, có câu đề-cao kỹ-thuật người Pháp :

Bách ban xảo-diệu tề thiên-địa

Duy hữu từ-sinh tạo hóa quyền.

— *Trăm vẻ tinh khôn tày thợ tạo*

Chỉ duy sống chết chịu tay Trời.

và xin canh tân cải-cách để kịp người, thì đình-thần lại cho là tăng-bớt người ngoại-quốc làm giảm uy-thế của mình.

Phan có mấy câu phân-nân :

*Từ ngày đi sứ Tây-kinh
Thấy việc Âu-Châu phải giết mình !
Kêu tỉnh đồng bang mau kịp bước,
Hết lời năn-nỉ, chẳng ai tin !*

1864, Pháp cử Aubaret sang giải-quyết việc bang-giao. Phan lại đại-diện Nam-triều tiếp-xúc.

Phan mở ngay cuộc thương-nghị với Aubaret ở Huế. Aubaret trình bày quan-diểm mới : Pháp trả lại ba tỉnh Gia-Định, Biên-Hòa, Định-Tường, giữ lại Saigon, Thủ-Đầu-Một để làm căn-cứ quân sự, nhưng vẫn được quyền bảo hộ cả sáu tỉnh, và nước Nam chịu nộp Pháp mỗi năm 2 triệu đồng thuế.

Phan thấy rằng điều-kiện nêu ra còn ngặt-nghèo như thế thì rõ là cuộc đi sứ của mình vừa rồi trở thành hoàn-toàn vô-hiệu, bèn xin Pháp nói tay.

Bàn đi tính lại mãi không xong. Phan hồi này đã 70 tuổi, dảng số xin trí-sĩ. Tự-Đức phân-vân chưa biết định-đoạt ra sao, thì quân Pháp sang chiếm Cao-Miên đặt luôn quyền bảo-hộ bên đó. Thấy được thắng-lợi Chasseloup-Laubat lại chủ-trương nhất quyết không trả lại ba tỉnh cho ta nữa, cứ chiều hòa-uớc 1862 thi-hành.

Tự-Đức bèn cử Phan làm kinh-lược-sứ vào trấn nhậm Vĩnh-Long để đối-phó với biển-cục.

.....

Trong khi ấy, Lagrandière một mặt vẫn thương-thuyết, một mặt âm-thầm chuẩn-bị quân-lực. Ngày 19-6-1867, vờ đi duyệt binh ở Định-Tường rồi kéo thẳng đến Vĩnh-Long, đưa tối hậu-thư cho Phan.

Phan bàn với tả-hữu :

— Tôi 71 tuổi rồi, giá như giao binh với Pháp mà được chết ở sa-trường, thì vinh-dự cho tôi lắm. nhưng dân-chúng sẽ điều-linh

trong cảnh máu xương, vì ta khó nổi thắng được cường địch. Thôi đành lại đi hàn gắn xem sao.

Lagrandière tiếp Phan ở dưới tàu, đưa yêu sách đòi luôn cả ba tỉnh miền Tây, Phan chết điếng cả người đáp :

— Tôi được ủy-nhiệm giữ đất, không có quyền giao đất, vậy xin đề tôi hỏi ý-kiến đức hoàng-thượng đã.

Lagrandière ưng-thuận chờ, nhưng khi Phan vừa cáo-biệt lên bờ, thì quân Pháp ào vào chiếm thành.

Phan-Long thất-thủ ngày 20-6-1867.

Châu-Đốc thất-thủ ngày 22, Hà-Tiên ngày 24.

Phan lánh ra một căn nhà tranh, thảo sớ về triều trong có đoạn :

Nam-Kỳ chẳng may gặp buổi khó khăn, hơi dữ dằn lên từ ngoài cõi đưa vào, thế không ngăn được. Hạ-thần tội đáng muôn thác, không dám cõ sống để nhục đến vua cha, đến lúc thoi-thóp, cật miêng nghẹn hầu không biết tâu gì, chỉ còn rơi lụy trông về cửa khuyết, ước mong bệ-hạ lo trước toan sau, cứu-vãn thời-thế. Vết xong. Phan xếp đồ triều phục và sắc phong, cho người đem về kinh. Kối tuyệt thực luôn.

Con cháu đều khóc, Phan mỉm cười :

— Ta nay là phế-nhân, sống không ích cho vua, thác cũng chẳng thiệt gì cho xã-hội. Chỉ khuyên các người cố gắng học-hỏi để phò vua giúp nước, may ra sau này làm vẻ vang cho tổ-quốc, cho gia-đình..

Con cháu vẫn khóc.

Nhịn đói 17 ngày ròng rã mà không lia được cõi đời, Phan bèn quyết dùng đến thuốc độc. Phan cho gọi con cháu đến trời trăng :

— Ta không có tài-sản gì để lại cho các con, chỉ cầu mong các con cố gìn-giữ cho trọn đạo làm người. Các con chớ nhận chức chi của làng-sa cả. Sau khi ta chết đem về làng chôn bên mộ tiên-nhân ở Ngao-Châu.

Rồi tự viết lấy dòng chữ minh-tĩnh :

Hải nhai lão thư-sinh tánh Phan chỉ cửu

(Linh-cửu của học-trò già nơi ven biển họ Phan).

.....

Đêm đến Phan nâng chén á-phiện uống cạn rồi nhắm mắt. Lúc này nhắm ngày 5 tháng 7 đinh-mão, Tỵ-Đức 20, 1867.

.....

Nguyễn-đình-Chiều khóc Phan :

Non nước tan-tành hệ bởi đâu?

Rầu rầu mây bạc cõi Ngao-Châu...

Ba triều công-cán đôi hàng số,

Sáu tỉnh cương-thường một gánh trâu.

Ài Bắc ngày chiều tin điệp vắng,

Thành Nam đêm quạnh tiếng quỳên sầu.

Minh-tĩnh chín chữ lòng son tạc

Trời đất từ đây bắt gió trâu.

.....

Phan tạ-thế rồi, Lagrandière gửi thư ai điều, lại lấy danh-lợi mà rử con ông... Song lời trời trăng còn kia, quên làm sao được.

Phan-thanh-Tòng ba tháng sau, cùng em, Phan-Tôn, dựng cờ khởi nghĩa trong vùng Bến-Tre, Vĩnh-Long, Trà-Vinh, Sa-Déc. Tiếc thay việc không thành.

LĂNG-NHÂN

Giai-thoại làng Nho toàn tập

Nam-chi tùng-thư 1966



NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ

Nguyễn-trường-Tộ người thôn Bùi-Chu, huyện Hưng-Nguyên, tỉnh Nghệ-An. Thân-sinh là Nguyễn-quốc-Thư — một nhà đông-y, nên thuở bé ông học chữ nho ngay với cha...

Năm mậu-ngọ, 1858, nhà thờ đạo Thiên-Chúa ở Tân-Ấp mời ông làm thầy dạy Hán-văn. Ông nhận lời. Vị Giám-mục người Pháp là Gauthier (ta quen gọi là Ngô-gia-Hậu) phục ông là người thông-minh nhanh-nhẹn, bèn dạy ông học Pháp-văn và khoa-học phổ-thông. Chỉ hai năm sức học ông đã khá cao. Bấy giờ ông mới 31 tuổi.

Năm canh-thân, 1860, Giám-mục Gauthier đưa Nguyễn-trường-Tô sang Âu-Châu. Trên đường về Pháp, ông được cùng Giám-mục Gauthier ghé nước Ý, yết-kiến đức Giáo-Hoàng. Rồi đặt chân trên đất Paris, ông ngụ ở đây mà học tập. Trong vài năm, sức học thêm công. Ông nghiên cứu về văn-ngệ học thuật của phương Tây, ông cũng nghiên-cứu cả về chính-trị, kỹ-ngệ, cơ-khí.

Đến khi trở về nước, ngang qua Hương-Cảng, ông lại được một vị Giám-mục người Anh yêu-mến, giữ ở lại.

.... Bối lòng thương quê cha đất tổ, ông chỉ ở Hương-Cảng vài tháng, rồi từ-giã vị Giám-mục người Anh, hăm-hở về nước...

Nay nước Việt bấy giờ đang ở vào cảnh chuẩn-bị chiến-tranh chống xâm-lãng, và đang bị đặt vào tình-thế bất lợi. Ông vốn là người Công-giáo, thông Pháp-văn, trong lúc cần dùng người, cố nhiên người Pháp đâu để ông đứng ngoài vòng. Quân-đội Pháp ở trong Nam, đâu ông ở lại Saigon, dùng làm thông dịch viên...

Tuy-nhiên, làm việc với người Pháp nhưng lòng ông vẫn là lòng người Việt, bao giờ cũng hướng về đất tổ quê cha...

Đến khi hòa-uớc 5-6-1862, ký-kết, ông lui về quê nhà ở thôn Bhi-Chau, rắp tâm đem những điều sở đắc giúp dân giúp nước.

Dù sao, như tự biết mình đã bị đặt trong cái thế khó chạy khỏi bị nghi-ngờ, trong một bản *Trần tình khải* gửi cho một vị quan-triều, ngày 20 tháng 3 năm Tự-Đức 16 (7-5-1863), ông biện-minh tâm lòng mình ở cuối bài giải tỏ : « *Nếu Triều-đình lượng xét đến nỗi khổ-tâm của tôi mà tha cho cái hình-tích lỗ-làng kia, tôi xin đem hết tài lực ra hiệu-dụng* ».

Hứa thi-thố được gì ở triều-đình, vì không-khí nghi-ky, ông đem ngay tài học thực-dụng của mình mưu ích cho đồng-bào quanh vùng.

Năm 1863, ông nhận thấy trong tỉnh mình (Nghệ-An) có thôn Xuân-Mỹ, đất xấu dân nghèo, ông Nguyễn-trường-Tộ bèn đi tìm một khu đất tốt ước vài chục mẫu, lập ấp rồi dân Xuân-Mỹ sang ở đấy.

Công việc lập ấp hoàn-thành, ông được nhân dân mến phục, đề cao tâm chí. Kể đó ông đứng ra làm đốc-công xây dựng ngôi nhà thờ mới ở Tân-Ấp và dựng ngôi nhà ở của vị Giám-mục, cùng trường học La-tinh, quy-mô theo lối Tây. Xong ông lại được họ đạo trong Nam nghe tiếng, rước vào coi cất nhà tu cho các nữ-tu-sĩ, tục gọi « Nhà trắng » (Nhà dòng Saint Paul de Chartres)... Khi xong việc ông bị bệnh ở chân vì rui ro té từ trên cao xuống đất, phải về quê nhà dưỡng bệnh.

Giữa lúc còn đau chân, ông lại được Tổng-dốc An-Tĩnh là Hoàng-tá-Viêm vời đến. Nguyên Hoàng-tá-Viêm đốc xuất dân phu đào kênh, nhưng đào mãi không thành, phải viết thư vời ông vào ngày mồng 7 tháng 5 năm Tự-Đức 19 (16-6-1866) ủy-thác cho ông việc đào sông. Mặc dù còn bệnh, tiếp được thư mời, ông nhận lời ngay.

... Trước kia đào sông khó nhọc không thành, mà đến tay ông thì không đầy một tháng công trình hoàn-tất.

Hoàng-tá-Viêm dâng sớ tiến-cử ông với triều-đình. Tháng 6 năm ấy (1866), Nguyễn-trường-Tộ được vua Tự-Đức vời vào bệ-kiến. Vua hỏi điều gì, *Nguyễn-trường-Tộ tâu bày rành-rẽ, được khen ngợi, ban kim-khánh, kim-tiền, rồi sai ông cùng Giám-mục Gauthier sang Pháp, tìm rước thợ khéo và mua các thứ máy.

Trước khi phụng-mạng ra đi ông thừa dịp đệ-trình hai bản điều-trăn :

1° Bản *Lục lợi từ*, ngày 29 tháng 7 năm ấy, Tự-Đức 19 (1-9-1866), nói về sáu điều lợi cần phải làm.

2° Bản *Điều-trăn thời-sự* ngày mồng 1 tháng 8 (3-9-1866), nói về các lẽ nên duy-tân cải-cách, mưu cuộc phú cường.

Một mặt ông dâng bản điều-trăn, một mặt ông phụng-mệnh lên đường sang Pháp vào tháng 8 âm-lịch...

Nhưng hai bản điều-trăn để lại nhà kia, rốt ra vẫn không được ai quan-tâm đến, mà rồi chuyển đi công-cán sang Pháp này cũng phải bỏ dở mà về. Vì tháng 5 năm Tự-Đức 20 (6-1867), liên-quân Pháp-Y hừng-hổ đánh chiếm miền Nam, Triều-đình không còn sức sáng về việc sai phái bộ sang Pháp tìm thợ mua máy kia nữa.

... Ông không nản-trí, vẫn nất trí lo toan sao cho nước mạnh dân giàu. Nhưng bệnh cũ phát sinh, ông dù muốn hăng-hái hành-động, vẫn phải bó gối ngồi nhìn thời-cuộc đa-đoan, và phải đau lòng từ chối không theo chân phái đoàn sang Pháp lần nữa được, vào tháng 2 năm Tự-Đức 21 (3-1868).

Tuy-nhiên, nằm nhà điều-trị bệnh không đi được, ông vẫn nghĩ đến thể-thống quốc-gia, nên trước khi phái-đoàn lên đường sang Pháp, ngày 19 tháng 2 năm Mậu-thìn (12-3-1868), ông có đệ-trình một tờ biểu, tâu rõ các lễ-tục của người phương Tây, để phái-đoàn theo đó mà xử-sự cho khỏi tổn-thương đến thể-diện.

Bấy giờ tình hình mỗi ngày một thêm nghiêm-trọng. Bệnh ông lại một ngày một thêm, khiến ông phải chịu nằm một chỗ, xê dịch khó khăn...

Ngày 11 tháng chạp năm Tự-Đức 23 (31-1-1870), bỗng có chỉ vời ông vào kinh, đề hướng-dẫn một đoàn du-học-sinh sang Âu-Châu, hầu dùng vào việc thông dịch ! Nhưng dù thế nào, ông cũng đành phải dăng sớ xin từ, không còn phụng-mạng đi đâu được nữa, vì bệnh cũ phát lại càng ngày càng nặng.

Rối giọng bệnh, dường như biết mình sắp chết, trước khi chết toan đem bao nhiêu tâm-huyết, tư-tưởng, kiến thức có thể ích-quốc lợi dân, giải bày ra hết để cống-hiến quốc-dân, ông lần-lượt thảo ba bản điều-trăn nữa đệ trình :

1° Bản Điều-trăn về quốc-tế giao-thông, ngày 16 tháng 2 Tân-Vị (5-4-1871).

2° Bản Điều-trăn về nông chính, ngày 20 tháng 8 (4-10-1871).

3° Bản Học-tập trừ tài trần thịnh tập, xin mở-mang việc học-tập để trừ-bị nhân-tài, tháng 9 (11-1871).

Bản trần tình sau cùng thảo dâng trong tháng 9, rồi chỉ trong tháng 10, ngày mồng 10 (22-11-1871), ông mất, mới 41 tuổi.

Đến lúc sắp mất vẫn nghĩ đến điều ích-quốc lợi-dân, lòng thương mến nòi giống, còn ai dị-nghị vào đâu được nữa ! Ôm khối hận lòng mà mất, tâm-sự đáng cho người sau thương tiếc.

NGUYỄN-BÁ-THẾ

Văn-Đàn bộ mới số 4

Từ 23 đến 30-11-1961.



BÙI-VIỆN

Quê làng Trình-Phổ, phủ Kiến-Xương tỉnh Thái-Bình, đỗ cử-nhân khoa thi Mậu-Thìn (1868), triều Tự-Đức năm thứ 21. Ông rất có tài kinh-tế, dâng sớ xin giao-thiệp buôn bán với ngoại-quốc. Ông sang Trung-Hoa, và đến Hương-Cảng, ông giao-thiệp được với viên lãnh-sự người Mỹ tại đây. Ông có ý-định nhờ sự can-thiệp của Chính-phủ Hoa-Kỳ để chặn đứng cuộc xâm-lăng của thực-dân Pháp. Về nước, ông nhận thấy bấy giờ vua Tự-Đức không sốt sắng theo đề-nghị của ông. Ông liền giả-mạo một tờ quốc-thư, rồi sắm áo mũ theo hàng tam-phẩm rồi cùng người bạn sang qua Mỹ lo việc thương-thuyết. Tổng-Thống Hoa-Kỳ bấy giờ là ông Ulysse S. Grant sẵn đang có mối bất-hòa với vua nước Pháp là Nă-phá-Luân đệ tam về vụ tranh-chấp ở Mê-tây-cơ, liền tiếp kiến Búi-Viện và hứa giúp đỡ.

Tuy nhiên, rất lo sợ về việc giả-mạo quốc-thư, và tự chuyên đi sứ, Búi-Viện liền xin trở về trình lên nhà vua mọi việc. Chính-phủ Hoa-Kỳ ưng thuận, lại phái người sang nước ta, xem xét tình-hình. Khi nghe ông trình bày tự sự và lời thú tội của ông, vua Tự-Đức liền tha-thứ, rồi chính-thức cử ông cầm đầu sứ bộ sang Mỹ thương-thuyết để xin cầu viện. Rủi thay, ở Mỹ chính cuộc đã thay đổi hẳn, người Mỹ không còn quan-tâm đến lời hứa trước, lại ra điều-kiện ông phải tâu lên Nam-triều trả 2 triệu quan để chi

tiêu vào việc xuất quân, đó là một lối thoái-thác. Về nước, Bùi-Viện được vua Tự-Đức bổ làm Tham-biện Thương-chánh cùng với ông Nguyễn-tăng-Doãn trông nom việc thương-chánh ở Bắc-Kỳ. Sau ông lại được bổ làm Tuần-tải Nha-chánh Quân-đốc. Nhân cơ-hội này, ông đã tổ-chức được đội tuần dương quân, có nhiệm-vụ vận-tải lương tiền của nhà nước và dẹp yên được bọn giặc bề ở miền Đông-Hải. Ông mất vào năm 1875, nhằm niên-hiệu Tự-Đức thứ 31.

TRỊNH-VĂN-THANH

Thành-ngũ Điền-tích Danh-nhân từ-diễn

Nh. Sài-Gòn Quyền I

July 7, 1992

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU

Nguyễn-đình-Chiều tự Mạch-Trạch, hiệu Trọng-Thư (sau khi mù lấy hiệu Hối-Trai) sinh ngày Bính-Tuất, 13 tháng năm Nhâm-Ngo (1-7-1882) ở làng Tân-Thới, huyện Bình-Dương tỉnh Gia-Định.

Là con đầu lòng trong số 7 người con, 4 trai, 3 gái, của ông Nguyễn-đình-Huy quán xã Bồ-Điền tỉnh Thừa-Thiên, thơ lại trong Văn-hàn-ty của Tá-quân Lê-văn-Duyệt và bà Trương-thị-Thiệt người làng Tân-Thới (vợ thứ, Nguyễn-đình-Huy có vợ cả ở nguyên-quán, tên Phan-thị-Hữu được một trai và một gái).

Năm 1833, khi Tá-quân Lê-văn-Duyệt mất, nước nhà lâm vào cảnh loạn-ly, Nguyễn-đình-Chiều theo cha về Thừa-Thiên lánh nạn và theo học. Lúc ấy được 12 tuổi.

Tám năm sau, ông trở về quê mẹ và đến năm quý-mão đời Thiệu-Trị (1843) ông đỗ tú-tài trong khi thi hương trường Gia-Định.

Năm 1847, ông ra Huế để ôn-nhuần kinh-sử chờ thi cử-nhân, nhưng khoa thi chưa đến, ông được tin mẹ mất ngày 10-12-1848 nên phải về Nam cư tang.

Trên đường về ông đau mắt nặng phải ở lại tạm trú tại nhà ông thầy thuốc tên là Trung để chữa bệnh. Vì bệnh quá nặng, ông bị mù cả hai mắt nhưng lại được thầy Trung dạy cho học thuốc.

Năm 1850, ông về đến Gia-Định mở trường dạy học và từ đây nổi danh là Đỗ-Chiêu. Có lẽ truyện *Dương từ Hà mậu* đã được khởi thảo trong thời-kỳ này.

Trong số học-trò của ông có Lê tăng-Quỳnh, người làng Thanh-Ba, huyện Phước-Lộc (nay là Cấn-Giuộc) cảm-động trước cảnh-ngộ của thầy nên thưa với cha mẹ gả em gái là Lê-thị-Điền cho thầy.

Chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ. Năm 1858 (Tự-Đức 11) quân Pháp hạ thành Gia-Định, ông phải chạy về quê vợ và vẫn tiếp-tục dạy học. Có lẽ truyện *Lục-vân-Tiên* được soạn ở đây. Nhưng rồi Cấn-Giuộc cũng lại bị thất-thủ năm 1861, ông phải chạy về Ba-Tri (Bến-Tre) cũng vẫn mở trường dạy học và soạn quyển *Ngư-tiểu văn đáp* (1).

Trong thời-gian ở đây, ông thường đàm-luận với các nhà lãnh-đạo phong-trào kháng-chiến chống Pháp như Trương-Định, Phan-văn-Trị.

Ông mất tại làng An-Đức, quận Ba-Tri, Bến-Tre ngày 24-5 năm Mậu-Tý (3-7-1888) hưởng thọ 66 tuổi và có 7 người con...

Trong lãnh-vực văn-học, Nguyễn-đình-Chiêu để lại cho người đời những truyện *Lục-vân-Tiên*, *Dương từ Hà mậu*, *Ngư-tiểu văn đáp y thuật* và nhiều bài thi văn rất có giá-trị như những bài *Chạy giặc*, *Điều Phan-công-Tòng*, *Điều Trương-Định*, *Tể Nghĩa-sĩ Trần vong sáu tỉnh*, *Tể Nghĩa-sĩ Cấn-Giuộc* v.v...

Theo tài-liệu của Trương-vinh-Ký, Nguyễn-đình-Chiêu có soạn tập *Tứ thơ ngũ kinh* và tập *Gia-huân ca*. Và theo ông Nguyễn-văn-Tri, ông còn soạn ba bộ *Tam thập lục nạn*, *Huệ-Hiên mạch phủ* và *Lư-son mạch phủ* để dạy làm thuốc.

XUÂN-MỸ

Văn-Đàn số 37-38, từ 12 đến 25-7-62

(1) Tài-liệu Nguyễn-bá-Thê nói là theo lời của Nguyễn-đình-Chiêm, con út cụ Đỗ-Chiêu. (*Lời chú-thích của Xuân-Mỹ*).

THỜI-KỲ DÂN-CHỦ

Kể ra, sau cuộc đảo-chính 9-3-1945, Nhật quân tước quyền của người Pháp tại Việt-Nam, tuy vua Bảo-Đại vẫn còn trị vì, nhưng sự thực măm mống dân-chủ đã bắt đầu, với sự khôi-phục lại chủ quyền của Việt-Nam, do sự tuyên-bố của Viện Cơ-mật triều-đình Huế hủy-bỏ hiệp-trước 1884 ký với người Pháp.

Vua Bảo-Đại tuyên chiếu sẽ đích thân cầm quyền theo nguyên-tắc *dân vi quý*.

Hơn một tháng sau, nội-các Trần-trọng-Kim được thành lập vào ngày 17-4-45 với thành phần :

Tổng-Lý Nội-Các	Trần-trọng-Kim
Bộ-Trưởng Ngoại-Giao	Trần-văn-Chương
— Tiếp-Tế	Nguyễn-hữu-Thi
— Thanh-Niên	Phan-Anh
— Tài-Chánh	Vũ-văn-Hiền
— Nội-Vụ	Trần-đình-Nam
— Y-Tế Cứu-Tế	Vũ-ngọc-Anh
— Tư-Pháp	Trịnh-đình-Thảo
— Kinh-Tế	Hồ-tá-Khanh
— Giáo-Dục, Mỹ-Thuật	Hoàng-xuân-Hậu
— Công-Chánh	Lưu-văn-Lang

Vua Bảo-Đại cũng lại bổ-nhiệm Phan-kế-Toại làm Khâm-sai Bắc-Bộ và Nguyễn-văn-Sâm làm Khâm-sai Nam-Bộ.

Chính-phủ Trần-trọng-Kim phải đối-phó với nhiều việc rất phức-tạp, lại phải giải-quyết nạn đói đã làm chết 2.000.000 dân Bắc-Việt.

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng-minh, quân Pháp lại lăm le trở lại Việt-Nam.

Trong nước nhiều nơi có những cuộc biểu-tình chống Pháp. Ở Hà-Nội, nhân cuộc biểu-tình của công-chức ngày 17-8-45, Mặt Trận Giải-Phóng đã xuất hiện, và ngày hôm sau, Bắc-Bộ phủ bị

quần-chúng bao vây. Khâm-sai Phan-kế-Toại lánh mặt rồi từ-chức. Một Ủy-Ban Nhân-dân được thành-lập tại Hà-Nội.

Ngày 23-8-45, một Chính-phủ lâm-thời được thành-lập tại Hà-Nội với Chủ-tịch Hồ-chí-Minh. Ngày 24-8-45, vua Bảo-Đại thoái-vị, và mọi việc trong nước đều do Chính-phủ Hồ-chí-Minh đảm-nhiệm.

Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng nổi lên chống Việt-Minh ở khắp nơi, lập trụ-sở ngay tại Hà-Nội và tại nhiều tỉnh. Lực-lượng đáng kể là ở Vĩnh-Yên, Việt-Trì, Phú-Tho, Yên-Báy, Lạng-Son.

Trong khi ấy quân Pháp cũng bắt đầu tái chiếm Việt-Nam : đổ bộ ở Vũng-Tàu ngày 6-10-45, rồi dần dần chiếm Tây-Ninh, Gia-Định, Thủ-đầu-Một, Biên-Hòa lan rộng tới các tỉnh khác.

Mặc dầu quân Pháp trở lại, chính-phủ Hồ-chí-Minh vẫn tổ-chức bầu cử quốc-hội vào ngày 6-1-46. Quốc-hội này đã cử một Chính-phủ liên-hiệp kháng-chiến với Chủ-tịch là Hồ-chí-Minh, phó Chủ-tịch là Nguyễn-hải-Thần vào ngày 2-3-46.

Mấy ngày sau quân đội Pháp tới Hà-Nội, và chỉ mấy tháng sau, chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ vào ngày 19-12-1946. Lệnh kháng-chiến được ban ra từ Hà-Nội.

Ngay sau khi xảy ra chiến cuộc, Hồ-chí-Minh và một số các cơ quan rút khỏi Hà-Nội.

Quân Pháp dần dần chiếm đóng các đô thị. Một số lớn dân-chúng bắt đầu chán ghét chính phủ Hồ-chí-Minh, mà họ gọi là chính-phủ Việt-Minh, và hướng về cựu-hoàng Bảo-Đại.

Đề đối phó với chiến tranh Hồ-chí-Minh cũng cải tổ chính-phủ vào ngày 20-7-1947.

Tại Hà-Nội, dân chúng chờ mong sự thành lập một chính-phủ quốc-gia, và ngày 1-9-47 đã có một cuộc biểu-tình lớn để ủng-hộ cựu-hoàng Bảo-Đại.

Ngày 15-5-48, Cựu-hoàng Bảo-Đại gửi thông-diệp cho Thiếu-Tướng Nguyễn-văn-Xuân về việc thành-lập Chính-phủ Trung-Uơng lâm thời do Thiếu-Tướng điều-khiển.

Chính-phủ Lâm-thời đã ra đời ngày 2-6-48 do Thiếu-Tướng Nguyễn-văn-Xuân làm chủ-tịch.

Quân Việt-Minh vẫn tiếp-tục chống Pháp, hai bên đánh nhau kéo dài cho đến năm 1954. Trong khi đó, Chính-phủ quốc-gia thay đổi nhiều lần, và người Pháp cũng công nhận nền độc-lập của Việt-Nam nhưng nằm trong Liên-Bang Đông-Dương và đứng trong khối Liên-Hiệp-Pháp.

Tháng bảy 1954, chính-phủ Ngô-đình-Diệm được thành-lập. Thủ-Tướng Ngô-đình-Diệm kiêm luôn hai bộ Nội-Vụ và Quốc-Phòng.

Quân Pháp bị vây hãm ở Điện-Biên-Phủ và trong tháng bảy tại Genève có Hội-nghị về Việt-Nam. Pháp thất-trận Điện-Biên-Phủ và Hiệp-định Genève được ký kết ngày 20-7-1954, cắt đôi Việt-Nam lấy con sông Bến-Hải ở vĩ-tuyến 17 làm ranh giới.

Sau hiệp-định Genève, hơn một triệu dân Bắc-Việt đã di-cư vào Nam.

Sau đó hai tháng, chính-phủ quốc-gia do Ngô-đình-Diệm làm Thủ-tướng được cải tổ cho hợp với tình thế. Ngô-đình-Diệm vẫn giữ chức Thủ-Tướng kiêm hai bộ Nội-Vụ và Quốc-Phòng.

Trong Nam lúc này có nhiều giáo phái chống lại Chính-phủ Ngô-đình-Diệm như Bình-Xuyên, Hòa-Hảo, Cao-Đài.

Ngày 29-3-1955, Công-An xung-phong của Bình-Xuyên nổ súng bắn phá trụ sở Cảnh-Sát Đô-Thành và Tổng Tham-Mưu. Chính-Phủ đã lập tức phản ứng và dẹp tan Bình-Xuyên, trước ở Đô-Thành, sau ở Rừng-Sát.

Tháng 6-1955, bộ đội Hòa-Hảo của Trần-văn-Soái ở miền Tây cũng kiếm cách gây sự, nổ súng vào đồn Cái-Răng, đồn Cái-Vồn, nhưng chỉ trong vòng tháng 6, quân-đội Hòa-Hảo cũng bị dẹp tan.

Sau những chiến thắng trên, Thủ-Tướng Ngô-đình-Diệm tổ-chức một cuộc trưng cầu dân ý để truất phế cựu-hoàng Bảo-Đại vào ngày 23-10-1955.

Sau đó, Thủ-tướng Ngô-đình-Diệm lên làm Tổng-Thống, ban

hành hiến ước tạm thời tại đình Độc-Lập, theo hiến-ước, Việt-Nam là một nước Cộng-Hòa.

Trong lúc này Pháp vẫn còn một số quân đóng tại Việt-Nam nên ngày 19-1-1956, chính-phủ Cộng-Hòa Việt-Nam đã yêu cầu Pháp rút hết đoàn quân viễn-chinh về nước.

Ngày 4-3-56, cuộc bầu cử Quốc-Hội Lập-Hiến đầu tiên tại Việt-Nam được tổ chức, Quốc-Hội này sau biến thành Quốc-Hội Lập-Pháp. Quốc-Hội đã soạn thảo Hiến-Pháp và Hiến-Pháp đã được ban-hành ngày 26-10-1956.

Với Hiến-Pháp được ban-hành, chế-độ Cộng-Hòa của Việt-Nam được vững chắc, và sau đó Tổng-Thống Ngô-đình-Diệm đã được bầu một nhiệm kỳ thứ hai, nhưng ngày 1-11-1963, cách-mạng quân-đội và nhân-dân Việt-Nam đã lật đổ Chính-phủ Ngô-đình-Diệm. Hội-đồng Quân-Nhân Cách-Mạng đã giải tán quốc-hội vừa được bầu lại ngày 27-9-1963 và tuyên bố tạm-ngưng áp dụng Hiến-Pháp 26-10-1956 của nền-Đệ-nhất Cộng-Hòa Việt-Nam.

Một Chính-phủ lâm-thời được thành lập mấy bữa sau vào ngày 4-11-1963 với Nguyễn-ngọc-Thơ làm Thủ-Tướng. Ông Nguyễn-ngọc-Thơ nguyên là phó Tổng-Thống của Ngô-đình-Diệm.

Chính-phủ gồm có :

Thủ-Tướng kiêm Tổng-Trưởng Kinh-

Tế và Tài-Chánh Nguyễn-ngọc-Thơ

Tổng-Trưởng Quốc-Phòng Trung-Tướng Trần-văn-Đôn

— An-Ninh Trung-Tướng Tôn-thất-Dĩnh

— Ngoại-Giao Phạm-đăng-Lâm

— Tư-Pháp Nguyễn-văn-Mẫu

— Giáo-Dục Phạm-hoàng-Hộ

— Cải-Tiến Nông-thôn .. Trần-lê-Quang

— Thông-Tin Thiều-Tướng Trần-tử-Oai

Tổng-Trưởng Công-Chánh	Trần-ngọc-Oành
— Y-Tế	B.S. Vương-quang-Trường
— Lao-Động	Nguyễn-lê-Giang
— Thanh-Niên	Nguyễn-hữu-Phi
Bộ-Trưởng tại Phủ Thủ-Tướng	Nguyễn-thành-Cung
Bộ-Trưởng Tài-Chánh	Lưu-văn-Tĩnh
— Kinh-Tế	Ấu-trưởng-Thanh

Chính-phủ này tồn tại cũng chẳng được bao lâu, vì chỉ gần hai tháng sau, ngày 30-1-1964, trong quân-đội có vụ chỉnh-lý và Trung-Tướng Nguyễn-Khánh tuyên bố là từ ba tháng tình-hình suy-xụp về mọi mặt, chánh-quyền tỏ ra bất lực và phản cách-mạng, một số người chạy theo thực-dân và Cộng-sản.

Sau cuộc chỉnh-lý này chính-phủ Nguyễn-ngọc-Thơ từ chức ngày 1-2-64, và đến ngày 8-2-64 Trung-Tướng Nguyễn-Khánh lập chính-phủ và tự mình đảm nhiệm chức Thủ-Tướng, nhưng chính-phủ này cũng chỉ bền vững được cho đến tháng 10-1964.

Ngày 24-10-64, ông Phan-khắc-Sứ, nguyên là Chủ-tịch Thượng-Hội-đồng Quốc-gia được tuyển nhiệm làm Quốc-Trưởng, và ông Trần-văn-Hương được mời thành lập Chính-phủ. Chính-phủ đã thành lập vào ngày 4-11-64, nhưng cũng chỉ ít lâu sau lại bị lật đổ để nhường chỗ cho Chính-phủ Phan-huy-Quát, và Chính-phủ Phan-huy-Quát cũng đã từ chức trao trả quyền cho quân-đội.

Nội-các chiến-tranh được thành lập ngày 19-6-65.

Trung-Tướng Nguyễn-văn-Thiệu được cử làm Chủ-tịch Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-gia và Thiệu-Tướng Nguyễn-cao-Kỳ được cử làm Chủ-tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-trương.

Nội-các chiến-tranh Nguyễn-cao-Kỳ đề ra mấy mục-tiêu chính :

- Chiến-thắng Cộng-sản
- Ổn-định tình-hình kinh-tế
- Bình-định nông-thôn

— Xây-dựng dân-chủ

và gồm có :

Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung- Uơng	Thiếu-Tướng Nguyễn- cao-Kỳ
Phó Chủ-Tịch kiêm Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội	B.S. Nguyễn-lưu-Viên
Tổng Ủy-Viên Ngoại-Giao	B.S. Trần-văn-Đỗ
— Tư-Pháp	Trần-minh-Tiết
— Quốc-Phòng	Đại-Tướng Cao-văn-Viên
— An-Ninh	Thiếu-Tướng Linh- quang-Viên
— Kế-Hoạch và Phát- Triển	Trung-Tướng Đặng-văn- Quang
— Xây-Dựng	Thiếu-Tướng Nguyễn- đức-Thắng
— Kinh-Tế Tài-Chánh ..	Trương-thái-Tôn
— Thông-Tin Chiêu-Hồi.	Thiếu-Tướng Nguyễn- bảo-Trị
Ủy-Viên Canh-Nông	Lâm-văn-Trí
— Công-Chánh	Bùi-hữu-Tuấn
— Thanh-Niên	Đại-Tá Hồ-văn-Di-Hình
— Thương-Mại	Nguyễn-kien Thiện-Ấn
— Công-Kỹ-Nghệ	La-thành-Nghệ
— Tài-Chánh	Trần văn-Kien
— Lao-Động	Nguyễn-hữu-Hùng
— Giao-Thông Vận-Tải	Trương-quang-Thuấn
— Giáo-Dục	B.S. Nguyễn-văn-Thơ
— Y-Tế	B.S. Trần-lữ-Y
— Xã-Hội	Nguyễn-xuân-Phong
— Cựu-Chiến-Binh	B.S. Nguyễn-tấn-Hồng

Thư-Ủy Thông-Tin	Mai-văn-Đại
— Chiêu-Hồi	Đại-Tá Phạm-Anh
— Ngoại-Giao	Bùi-Điểm

Ngày 19-9-66 đã có cuộc bầu-cử Quốc-hội Lập-hiến để đặt nền móng cho nền dân-chủ Việt-Nam. Một bản hiến-pháp cho nền Đệ-nhị Cộng-Hòa Việt-Nam đã được ban-hành ngày 1-4-1967.

Thi-hành Hiến-pháp này, ngày 3-9-67 đã có cuộc bầu-cử Tổng-Thống, Phó Tổng-Thống và Thượng-Nghị-viện, Hạ-Nghị-viện cũng đã được bầu ngày 22-10-67.

Sa- éc

Saturday, July 9, 2016



PHẦN THỨ HAI

VĂN-HÓA



MỤC-LỤC



TRANG

Mấy lời nói đầu	3
 <i>Phần thứ nhất. — ĐẠI-CƯƠNG</i>	
MẤY NÉT ĐẠI-CƯƠNG VỀ ĐỊA-LÝ	7
Vị-trí	8
Địa-thể	8
<i>Bắc-Việt</i>	9
<i>Trung-Việt</i>	12
<i>Nam-Việt</i>	14
Sông ngòi	16
<i>Các sông ở Bắc-Việt</i>	16
<i>Các sông ở Trung-Việt</i>	22
<i>Các sông ở Nam-Việt</i>	23
Khí-hậu	28
<i>Nhiệt-độ</i>	29
<i>Gió mùa</i>	29
<i>Gió bão</i>	30
Ranh-giới khí-hậu	30
<i>Bắc đới khí-hậu</i>	30
<i>Trung đới khí-hậu</i>	31
<i>Nam đới khí-hậu</i>	31
Thảo-mộc	32
<i>Rừng nhiệt-đới rậm-rạp</i>	32
<i>Rừng ôn-đới thưa</i>	32
<i>Rừng có một loại cây hay rừng thuần-nhất</i>	33

<i>Rừng cỏ lau</i>	33
<i>Các thứ thảo mộc khác</i>	33
GỐC-TÍCH DÂN-TỘC VIỆT-NAM	34
Theo truyền-thuyết	34
Theo sử Tàu	34
Ước thuyết của các nhà nhân-chủng học và sử-gia	35
Theo những nhà ngôn-ngữ học	36
<i>Loại ngôn-ngữ Malayo-Polynésien</i>	36
<i>Loại ngôn-ngữ Môn Khmer</i>	36
Kết-luận tổng-hợp về nguồn-gốc dân-tộc Việt-Nam	36
Kết-luận	37
Phần đọc thêm	38
Đặc-tính của người Việt-Nam	40
Các sắc dân thiểu-số	42
NGƯỜI THƯỢNG MIỀN BẮC	42
<i>Người Thái</i>	43
<i>Người Thổ</i>	43
<i>Người Nùng</i>	44
<i>Người Nhắng</i>	45
<i>Người Mường</i>	46
<i>Người Mán</i>	46
<i>Người Mèo</i>	47
<i>Người Lô-Lô</i>	47
NGƯỜI THƯỢNG MIỀN NAM	47
<i>Người Vân-Kiều</i>	47
<i>Người Kha-Tu</i>	48
<i>Người Hré</i>	48
<i>Người Sédang</i>	49
<i>Người Bahnar</i>	49
<i>Người Djarai</i>	51

<i>Người Roglai</i>	52
<i>Người Rhadé</i>	52
<i>Người Koho</i>	53
<i>Người Mnomg</i>	54
<i>Người Stieng</i>	54
DÂN THIỂU-SỐ Ở BÌNH-NGUYỄN MIỀN NAM ...	55
<i>Người Chăm</i>	55
<i>Người Việt gốc Miên</i>	57
Tài-liệu đọc thêm : Chủ-nhân của nền văn-hóa Đông Sơn và văn-đề nguồn-gốc dân-tộc Việt-Nam	61
SƠ-LƯỢC VỀ LỊCH-SỬ OAI-HÙNG CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM	67
THƯỢNG-CỔ THỜI-ĐẠI	68
Vua An-Dương-Vương với Loa-thành	69
Thừa-tướng Lã-Gia	71
BẮC-THUỘC THỜI-ĐẠI	71
Trung-Vương khởi-nghĩa	72
Bà Triệu đánh quân Ngô	74
Lý-Nam-Đề đánh quân Lương	74
Triệu-Việt-Vương	75
Lý-Phật-Tử hàng giặc	75
Mai-Hắc-Đề chống quân Đường	76
Họ Khúc dấy nghiệp	77
Ngô-Quyên với trận Bạch-đăng-giang	78
Việc văn-học dưới thời nội thuộc	79
TỰ-CHỦ THỜI-ĐẠI	80
Nhà Ngô	81

Thập-nhi sứ-quân	81
Vua Đinh-Tiên-Hoàng với nhà Đinh	82
Nhà Tiên Lê	84
<i>Phạm-cự-Lượng phá quân Tống</i>	84
<i>Lê Ngọa-triều</i>	85
Nhà Lý	85
<i>Lê-Phụng-Hiếu</i>	86
Vua Lý-Thất-Tôn phá giặc Nùng và bình Chiêm- Thành	87
Vua Lý-Thành-Tôn, vị vua nhân-đức	88
Lý-Thường-Kiệt và Tôn-Đản với quân Tống	90
Lý Đạo-Thành	91
Tô-Hiền-Thành	91
Nhà Trần	93
Nhà Trần dẹp tan quân Mông-Cổ	94
Mông-Cổ bại binh lần thứ nhất	94
Mông-Cổ bại binh lần thứ hai	96
Hịch Tướng-sĩ	102
Mông-Cổ bại binh lần thứ ba	104
Di-ngón của Hưng-Đạo-Vương	110
Huyền-Trần công-chúa và hai châu Ô, Lý	112
Hàn-Thuyên với bài thơ đuổi cá sấu	114
Nguyễn-Hiến	115
Chu-văn-An	118
Nhà Hồ	121
Chính-sách của Hồ-quý-Lý	121
Quân Minh xâm lấn nước ta	122
Nhà Hậu-Trần	123
Nguyễn-Biểu	124
Lê-Lợi đánh đuổi quân Minh	126
Chính-sách giặc Minh	126
Lam-Son khởi-nghĩa	127
Bình Ngô đại-cáo	130

Nhà Hậu-Lê	133
<i>Nguyễn-Trãi</i>	134
<i>Lương-thê-Vinh</i>	137
<i>Tao-Đàn nhị thập bát tú</i>	139
<i>Vũ-công-Duyệt</i>	142
Nhà Mạc	144
<i>Cát đất dăng Minh</i>	145
<i>Nguyễn-bình-Khiêm</i>	146
NAM BẮC PHÂN TRANH THỜI-ĐẠI	149
Nhà Lê Trung-hưng	150
Trịnh, Nguyễn phân tranh	151
<i>Cuộc Nam tiến của họ Nguyễn</i>	152
<i>Đào-duy-Từ</i>	153
<i>Lê-quý-Đôn</i>	154
Nhà Tây-Son	157
<i>Trần Đông-Đa</i>	159
<i>Ngô-thời-Nhiệm</i>	163
CẬN KIM THỜI-ĐẠI	166
Thời-kỳ nhà Nguyễn	168
<i>Phan-thanh-Giản</i>	168
<i>Nguyễn-trường-Tổ</i>	173
<i>Bùi-Viện</i>	177
<i>Nguyễn-dinh-Chiêu</i>	178
Thời-kỳ dân-chủ	180
<i>Chính-phủ Trần-trọng-Kim</i>	180
<i>Chính-phủ Nguyễn-ngọc-Thơ</i>	183
<i>Nội-Các Chiến-tranh</i>	184

Phần thứ hai. — VĂN-HÓA

VĂN-HÓA VIỆT-NAM	189
<i>Nền văn-hóa có năng-lực tiếp thu và gạn lọc</i>	189

<i>Văn-hóa tự-chủ</i>	195
<i>Văn-hóa thông-nhất</i>	197
<i>Văn-hóa nhân-bản</i>	198
<i>Văn-hóa quật-cường</i>	200
CÁC BỘ-MÔN VĂN-NGHỆ	202
Văn thơ	203
Ca	206
Vũ	207
Âm-nhạc	208
Kịch	209
VĂN-HỌC	211
Văn-chương truyền khẩu	212
Văn xuôi truyền khẩu	212
Truyện cổ-tích	213
<i>Phù-dổng Thiên-vương</i>	213
<i>Sơn-tinh, Thủy-tinh</i>	224
Truyện tiêu-lâm	214
<i>Anh chàng sợ vợ</i>	215
<i>Chàng phải tay ông</i>	216
<i>Gà gáy o-o</i>	216
Văn vần truyền khẩu	217
Tục-ngữ	217
<i>Ngạn-ngữ</i>	318
<i>Phương-ngôn</i>	218
Thành-ngữ	219
Ca-dao	219
<i>Phong-dao</i>	220
<i>Đồng-dao</i>	221
<i>Thế văn của ca-dao</i>	222

<i>Kết cấu của ca-dao</i>	224
<i>Ý-nghĩa của ca-dao</i>	226
Văn-chương ghi chép	227
Văn-chương chữ Hán	227
Văn-chương chữ Việt	237
Tài-liệu đọc thêm: Ca-dao miền Nam	244
Văn sách của Lê-quý-Đôn	250
MỸ-THUẬT	253
Điêu-khắc và kiến-trúc	255
<i>Thời-kỳ Đại-La</i>	255
<i>Thời-kỳ nhà Trần</i>	257
<i>Thời-kỳ nhà Lê</i>	258
<i>Thời-kỳ nhà Nguyễn</i>	259
Hội-họa	260
Nhiếp-ảnh	261
Tài-liệu đọc thêm: Vì sao ta ít công-trình kiến-trúc lớn	262
TÍN-NGƯỠNG	268
Thờ-phụng tổ-tiên	270
Thờ Thần	273
<i>Thổ-công</i>	273
<i>Thần tài</i>	274
<i>Tiên-sư, thánh-sư hoặc nghệ-sư</i>	274
<i>Tiên-chủ</i>	275
<i>Đức Thánh-Quan</i>	275
<i>Thần hổ</i>	275
<i>Thành-hoàng</i>	275
TÔN-GIÁO	277
Phật-giáo	277
<i>Lục côn</i>	279

<i>Lục trần</i>	279
<i>Ngũ giới</i>	280
<i>Luân hồi</i>	280
<i>Lục đạo</i>	280
Thiên-Chúa giáo	283
<i>Mười điều răn của Chúa</i>	284
<i>Sáu điều răn của Hội-Thánh</i>	284
<i>Các địa-phận tại Việt-Nam</i>	286
Lão-giáo	290
Nho-giáo	293
<i>Bát điều</i>	294
<i>Lục nghệ</i>	296
Phật-giáo Hòa-Hảo	298
Cao-Đài giáo	301
Đạo Tin-Lành	306
Đạo Bah'ai	307
MÊ-TÍN DỊ-ĐOAN	309
Mê-tín dị-đoan trong việc sinh đẻ	310
<i>Kiểm</i>	310
<i>Chửa trâu</i>	311
<i>Sinh chậm</i>	311
<i>Sài chậm cũ</i>	312
<i>Đốt vía</i>	312
<i>Khóc dạ đề</i>	312
<i>Hôi vía</i>	312
<i>Lộn-kiếp</i>	313
<i>Câu</i>	313
<i>Cúng mụ</i>	314
<i>Chuồn vía</i>	315
<i>Sài mồn</i>	315
<i>Cướp cơm bóng</i>	315

Mê-tín dị-đoạn khi đưa trẻ đã lớn	316
<i>lân khoán</i>	316
<i>Chuộc khoán</i>	316
<i>Đeo vòng đeo xích</i>	316
<i>Đeo bùa</i>	317
<i>Đeo vuốt cạp</i>	317
<i>Trẻ đi học phải kiêng</i>	317
Mê-tín dị-đoạn trong hôn-lễ	317
<i>Làm mồi</i>	317
<i>Ông già cầm hương</i>	317
<i>So đôi tuổi</i>	318
<i>Chín chiếc kìm</i>	318
<i>Những điều kiêng khác trong đám cưới</i>	318
Mê-tín dị-đoạn về tang-lễ	319
<i>Tránh lộ thiên</i>	319
<i>Tìm sinh-khí</i>	319
<i>Hủ hôn</i>	320
<i>Bốc giờ</i>	320
<i>Tránh chó mèo</i>	320
<i>Thiệt linh sàng</i>	320
<i>Tề lộ thân</i>	320
<i>Phường tướng trị-huyệt</i>	320
<i>Tề Hậu-thổ</i>	321
<i>Tề ngu</i>	321
<i>Áp mộ</i>	321
<i>Làm chay</i>	321
<i>Một vài điều kiêng</i>	321
Những điều mê-tín dị-đoạn khác	322
<i>Tục đi thê</i>	322
<i>Gặp gái</i>	322
<i>Ngày con nước</i>	322
<i>Kiểm quét nhà ngày đầu năm</i>	323
<i>Đánh rắn mồng năm tháng năm</i>	323
<i>Máy mắt</i>	323

<i>Ruổi sa rần đồn</i>	323
<i>Nhện sa</i>	323
VÕ-NGHỆ VÀ BÌNH-BỊ	324
Bình-bị	325
<i>Bình-chê đời nhà Đinh</i>	325
<i>Bình-chê đời nhà Trần</i>	326
<i>Bình-chê đời nhà Hồ</i>	327
<i>Bình-chê đời Hậu-Lê</i>	327
<i>Bình-chê đời nhà Nguyễn</i>	328
<i>Bình-chê đời Pháp-thuộc</i>	329
Võ-ngệ	330
Mây môn võ chính	330
<i>Tập xách tạ</i>	331
<i>Tập đu</i>	331
<i>Luyện chân tay</i>	332
<i>Tập nhảy</i>	333
<i>Tập quyền-thuật</i>	333
<i>Tập khí-giới</i>	334
<i>Thiết lĩnh</i>	334
<i>Bút chì</i>	334
<i>Bút sắt</i>	335
<i>Lăn khiên</i>	335
<i>Tập bắn cung</i>	335
<i>Bắn súng</i>	336
<i>Tập đánh vật</i>	336
Võ-kinh	337
Các kỳ thi võ	338
Thẻ-lệ thi võ	338
Thi Hương	338
<i>Xách tạ</i>	338
<i>Múa côn sang</i>	339
<i>Bắn súng hiệp</i>	339

Thi Phúc-hạch	340
Thi Hội	340
Thi Đình	340
Những cuộc thi võ	341
Quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa	342
Sứ-mạng lịch-sử của quân-đội	348
Sứ-mạng của quân-đội	349
Nay sứ-mạng của quân-đội là gì ?	347
Sứ-mạng của sĩ-quan	348

Phần thứ ba. — DANH-LAM THẮNG-CẢNH 353

DANH-LAM THẮNG-CẢNH MIỀN BẮC 355

Hà-Nội 355

Hương-Sơn phong cảnh ca 359

Tiên-Du thắng-cảnh 362

Vịnh Hạ-Long 365

Tam-Đảo hoài cổ 366

DANH-LAM THẮNG-CẢNH MIỀN TRUNG 366

*Huê: Cổ-đồ thân-bì thơ-mộng muôn đời của đất
nước Việt-Nam* 366

Cung chiêm các tôn làng 373

Làng Đức Gia-Long 375

Khổng-Tử miếu Quảng-Nam 376

Đồi cát 381

Ngũ-hành-sơn 384

Làng tôi 389

Đường đi ven biển 390

Di-tích và cổ-vật Chiêm-Thành tại Bình-Thuận 406

Điện thờ ba Ngai ở ấp Kiến-Mỹ, tỉnh Bình-Định ... 418

DANH-LAM THẮNG-CẢNH MIỀN NAM	416
<i>Ai về Gia-Định Đổng-Nai thì về</i>	416
<i>Đường vào Hà-Tiến</i>	418
<i>Hà-Tiến thập cảnh</i>	424
<i>Hà-Tiến thập vịnh</i>	426
<i>Thắng-địa của đất Long-Hồ</i>	429
<i>Sóng nước Cà-Mau</i>	432
<i>Thất-Sơn</i>	432
<i>Lăng Ông Thoại-ngọc-Hầu</i>	434
 Phần thứ tư. — NẾP SỐNG	437
Miếng trầu là đầu câu chuyện	445
Làng Kiều-Kỵ và vàng quỳ	450
Hội chur bà	456
Việc nội-trợ	457
Người vợ đảm	459
Ra đồng làm việc	459
Hàng nước cò Dẩn	460
Nghề hàng sáo	462
Đám cưới nhà quê	419
Đám rước mục-đồng ở làng Phong-Lệ	471
Phèn la xóm Bấu, trồng châu Thi-Phổ, mổ gỗ Thuận-Yên	477
Thú hát ví ở Nghệ-An, Hà-Tĩnh	484
Đời sông của đồng-bào miền Nam	492
Cái Bách-xê	494
Lễ Vía bà Chúa Xứ	500
Dẫn vào xứ Thượng	505
Thay lời kết	508
Tài-liệu tham-khảo	512
Mục-lục	515

Giấy phép số 3573 TBTCH/BC3/XB
ngày 20 tháng 11 năm 1967

KIM LAI ẨM QUÁN
3, Nguyễn-Siêu — Saigon
